



ngoclancable.com

CATALOGUE

Dây Dẫn Trần Dây & Cáp Điện Trung Thế/ Hạ Thế

Bare Overhead Conductor
Power Wire & Cable
Medium/ Low Voltage





GIỚI THIỆU CHUNG

NGOC LAN CABLE được thành lập vào năm 1992, tự hào với hơn 30 năm kinh nghiệm sản xuất, cung cấp dây & cáp điện cho hệ thống lưới điện quốc gia Việt Nam và các đối tác trong khu vực Đông Nam Á. Chúng tôi không ngừng nghiên cứu, cải tiến chất lượng để phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế được áp dụng nghiêm ngặt trong quy trình sản xuất tại NGOC LAN CABLE: TCVN, ASTM, IEC, BS, ICEA, AS/NZS, JIS, KS... Với hệ thống thử nghiệm chất lượng hàng đầu như Hipotronics, Phenix Technologies, Burster, Yokogawa...

Sản phẩm thương hiệu NGOC LAN CABLE được sản xuất đồng bộ tại các nhà máy có công nghệ tiên tiến, hệ thống máy móc được chế tạo bởi các thương hiệu đầu ngành như: HAMANA (Nhật), STOLBERGER (Đức), OHMIYA SEIKI (Nhật), CORTINOVIS (Ý), MAILLEFER (Thụy Sĩ), SETIC (Pháp)...

Năm 2010, những đơn hàng xuất khẩu cho thị trường Đông Nam Á chính là dấu mốc quan trọng phá vỡ giới hạn địa lý của NGOC LAN CABLE, và tiếp nối đó là sự cải tiến sản phẩm để tập trung mạnh mẽ đến thị trường Mỹ, Úc và Châu Á.

Với nhu cầu đa dạng của khách hàng - tiêu chuẩn đặc thù của từng thị trường, thì sự lắng nghe - thấu hiểu - cải tiến chính là phương châm hoạt động bền vững, tạo nên giá trị cốt lõi của NGOC LAN CABLE.

INTRODUCTION

Ngoc Lan Cable, established in 1992, specializes in manufacturing and supplying electrical wires and cables to Vietnam's national power grid and Southeast Asian markets. With over 30 years of experience, we prioritize continuous research and quality improvements to meet customer demand.

The production strictly adheres to national and international standards, including TCVN, ASTM, IEC, BS, ICEA, AS/NZS, JIS, and KS. To ensure the production quality meet standards, Ngoc Lan Cable utilizes advanced quality testing equipment from brands such as Hipotronics, Phenix Technologies, Burster, and Yokogawa.

Ngoc Lan Cable products are manufactured in facilities equipped with machine from leading brands such as HAMANA (Japan), STOLBERGER (Germany), OHMIYA SEIKI (Japan), CORTINOVIS (Italy), MAILLEFER (Switzerland), and SETIC (France).

In 2010, our successful expansion into Southeast Asian markets marked a milestone and we are now focused on innovative product development to enter key markets in the United States, Australia, and Europe.

In response to the demands of our customers and the different standards of each market, NGOC LAN CABLE is guided by the principles of attentive listening, deep understanding, and continuous improvement. These principles constitute the foundation of our sustainable operations and core values within our organization.

THÔNG TIN CHUNG / GENERAL INFORMATION

Tên công ty: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT NGOC LAN**

Tên viết tắt: **NGOC LAN CABLE**

Tên thương hiệu: **NGOC LAN CABLE**

Giấy chứng nhận ĐKKD số: **0302629299**

Company name: **NGOC LAN MANUFACTURING COMPANY LIMITED.**

Short name: **NGOC LAN MFG CO., LTD**

Brand name: **NGOC LAN CABLE**

Business Registration Certificate No: **0302629299.**


Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

Sản xuất, cung cấp dây và cáp điện lực các loại.

Primary business sector:

Manufacturing, supplying various types of electrical wires and cables.



 (+84) 949 841 067

 info@ngoclancable.com

 ngoclancable.com



MỤC LỤC

DÂY DẪN TRẦN

C - DÂY ĐỒNG TRẦN XOẮN	12
A - DÂY NHÔM TRẦN XOẮN	13
ACSR - DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP	14
TK - DÂY THÉP TRẦN XOẮN MẠ KẼM	20

DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG

LV - 300/500V & 450/750V - VC - DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC	24
LV - 450/750V - VA - DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC	26
LV - 300/500V - VCm - DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC	28
LV - 350/500V - CVV - DÂY ĐIỆN 2, 3, 4, 5 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC	30
LV - 300/500V - VVCm - DÂY ĐIỆN 2, 3, 4, 5 LỖI, RUỘT ĐỒNG MỀM, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC	32
LV - 300/500V - VCcmd 2C x ... - DÂY 2 LỖI ĐỒNG MỀM DỆT, CÁCH ĐIỆN PVC	34
LV - 300/500V - VVCmo 2C x ... - DÂY ĐIỆN 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG MỀM, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC	36
LV - 450/750V - VCm - DÂY ĐIỆN 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG MỀM, CÁCH ĐIỆN PVC	38
LV - 450/750V - VCmo 2C x ... - DÂY ĐÔI, RUỘT ĐỒNG MỀM OVAL, CÁCH ĐIỆN PVC	40

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ

LV - 0.6/1kV - AV - CÁP 1 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC	42
LV - 0.6/1kV - VC - DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC	44
LV - 450/750V - CV - CÁP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC	46
LV - 0.6/1kV - CV - CÁP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC	48
LV - 0.6/1kV - CV - CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CẤP 5, CÁCH ĐIỆN PVC	50
SH - CÁP THÉP MẠ KẼM, VỎ BỌC HDPE	52
LV - 0.6/1kV - AVV - CÁP 1, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC.	54
LV - 0.6/1kV - CVV - CÁP 1, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC	58
LV - 0.6/1kV - WB-CVV - CÁP 1, 3, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC	62
LV - 0.6/1kV - AXV - CÁP 1, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC	66
LV - 0.6/1kV - WB-AXV - CÁP 1, 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CHỐNG THẤM RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC	70
LV - 0.6/1kV - CX 1C x ... - CÁP 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE	74
LV - 0.6/1kV - CXV - CÁP 1, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC BỌC PVC	76
LV - 0.6/1kV - WB-CXV - CÁP 1, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CHỐNG THẤM RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC	80
LV - 0.6/1kV - CU/XLPE/LSZH - CÁP CHẠM CHÁY, ÍT KHỐI KHÔNG HALOGEN, 1,2,3,4 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI LSZH	84
LV - 0.6/1kV - AVV/SWA 4C x ... - CÁP 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC.	88
LV - 0.6/1kV - CVV/DSTA - CÁP 4 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC	90
LV - 0.6/1kV - CVV/DATA 3C x ... + 1C x ... - CÁP 4 LỖI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC.	94
LV - 0.6/1kV - AXV/DSTA 3C x ... + 1C x ... - CÁP 4 LỖI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC.	96
LV - 0.6/1kV - AXV/SWA 4C x ... - CÁP 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC.	98
LV - 0.6/1kV - CXV/DSTA - CÁP 2, 3, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC.	100
LV - 0.6/1kV - CXV/DATA - CÁP 1, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC	104
LV - 0.6/1kV - CXV/AWA 1C x ... - CÁP 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ BỌC PVC	108
LV - 0.6/1kV - CXV/SWA - CÁP 2, 3, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC	110
LV - 0.6/1kV - ASV 1C x ... - CÁP 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP VỚI CÁCH ĐIỆN PVC.	114

CÁP MULTIPLEX

LV - 450/750V - DUCV - CÁP DUPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC	116
LV - 0.6/1kV - DUCV - CÁP DUPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC	118
LV - 0.6/1kV - DUAV - CÁP DUPLEX, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC	120

LV - 0.6/1kV - TRCV - CÁP TRIPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC	122
LV - 450/750V - QUCV - CÁP QUADRUPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC	124
LV - 0.6/1kV - QUCV - CÁP QUADRUPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC	126

CÁP ĐIỆN KẾ

LV - 0.6/1kV - DK-AV 2C x ... - CÁP ĐIỆN KẾ, 2 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC	128
LV - 0.6/1kV - DK-CVV - CÁP ĐIỆN KẾ, 2, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC	130
LV - 0.6/1kV - DK-CVV - CÁP ĐIỆN KẾ, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC	132
LV - 0.6/1kV - DK-CXV 3C x ... + 1C x ... - CÁP ĐIỆN KẾ, 4 LỖI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC	136

CÁP NHÔM VẬN XOẮN

LV - 0.6/1kV - AX - CÁP NHÔM 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE	138
LV - 0.6/1kV - ABC - CÁP 2, 3, 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE	140

CÁP NGẮM HẠ THẾ

LV - 0.6/1kV - WB-CXV/DATA 1C x ... - CÁP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC	144
LV - 0.6/1kV - WB-CXV/DSTA - CÁP 2, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC	146
LV - 0.6/1kV - WB-AXV/DSTA - CÁP 2, 4 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC	150
LV - 0.6/1kV - WB-CXV/SWA - CÁP 2, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC	154

CÁP ĐIỀU KHIỂN

LV - 0.6/1kV - CVV - CÁP ĐIỀU KHIỂN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC	156
LV - 0.6/1kV - CVV/CTS - CÁP ĐIỀU KHIỂN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC PVC	158
LV - 0.6/1kV - CVV/ATA - CÁP ĐIỀU KHIỂN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC	161
LV - 0.6/1kV - CVV/CTS/DSTA - CÁP ĐIỀU KHIỂN, RUỘT ĐỒNG, CHỐNG NHIỀU GIÁP BĂNG ĐỒNG, CHỐNG VA ĐẬP BĂNG THÉP	164
LV - 0.6/1kV - CVV-FR - CÁP ĐIỀU KHIỂN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC-FR, VỎ BỌC PVC-FR	167
LV - 0.6/1kV - CVV/CTS-FR - CÁP ĐIỀU KHIỂN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, CHỐNG NHIỀU GIÁP BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC FR-PVC	170
LV - 0.6/1kV - CVV/SWA - CÁP ĐIỀU KHIỂN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC	173
LV - 0.6/1kV - CVV/SWA-FR - CÁP ĐIỀU KHIỂN, RUỘT ĐỒNG, MICA CHỐNG CHÁY, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC FR-PVC	176
LV - 0.6/1kV - RFOU - CÁP ĐIỀU KHIỂN, RUỘT DẪN ĐỒNG MẠ THIẾC, CÁCH ĐIỆN EPR, LƯỚI ĐỒNG MẠ THIẾT CHỐNG NHIỀU, VỎ NGOÀI SHF2	179
LV - 0.6/1kV - CVV/CWB/GSWB - CÁP ĐIỀU KHIỂN, 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, LƯỚI ĐỒNG CHỐNG NHIỀU, LƯỚI THÉP MẠ KẼM CHỐNG VA ĐẬP, VỎ NGOÀI FR-PVC	184

CÁP ĐIỆN LỰC TRUNG THẾ

MV - 1.8/3(3.6)kV - AXV - CÁP 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC.	186
MV - 1.8/3(3.6)kV - CXV - CÁP 1, 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC	190
MV - 1.8/3(3.6)kV - CXV/CTS - CÁP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN KIM LOẠI, VỎ BỌC PVC	192
MV - 1.8/3(3.6)kV - AXV/ATA 1C x ... - CÁP 1 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC.	194
MV - 1.8/3(3.6)kV - AXV/DSTA 3C x ... - CÁP 3 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC.	196
MV - 1.8/3(3.6)kV - CXV/ATA 1C x ... - CÁP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC.	198
MV - 1.8/3(3.6)kV - CXV/DSTA 3C x ... - CÁP 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC	200
MV - 3.6/6(7.2)kV - AXV/S - CÁP 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, VỎ BỌC PVC.	202
MV - 3.6/6(7.2)kV - AXV/DATA - CÁP 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC.	204
MV - 3.6/6(7.2)kV - AXV/DSTA 3C x ... - CÁP 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC.	206
MV - 3.6/6(7.2)kV - AXV/AWA - CÁP 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ BỌC PVC.	208
MV - 3.6/6(7.2)kV - AXV/SWA 3C x ... - CÁP 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC.	210
MV - 3.6/6(7.2)kV - CXV/S - CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, VỎ BỌC PVC.	212
MV - 3.6/6(7.2)kV - CXV/DATA - CÁP 1, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC.	214

MV - 3.6/6(7.2)KV - CXV/DSTA 3C x - CẤP 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC.	216
MV - 3.6/6(7.2)KV - CXV/AWA - CẤP 1, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ BỌC PVC.	218
MV - 3.6/6(7.2)KV - CXV/SWA 3C x ... - CẤP 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC.	220
MV - 3.6/6(7.2)KV - WB-AXE - CẤP 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE.	222
MV - 3.6/6(7.2)KV - WB-AXHE - CẤP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE	224
MV - 3.6/6(7.2)KV - WB-AXVE - CẤP 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC.	226
MV - 3.6/6(7.2)KV - WB-ACXE - CẤP 1 LỖI, RUỘT NHÔM LỖI THÉP CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE.	228
MV - 6/10(12)KV - AXV/S - CẤP 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, VỎ BỌC PVC.	230
MV - 6/10(12)KV - AXV/DATA - CẤP 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC.	232
MV - 6/10(12)KV - AXV/DSTA 3C x - 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC.	234
MV - 6/10(12)KV - AXV/AWA - CẤP 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ BỌC PVC.	236
MV - 6/10(12)KV - AXV/SWA 3C x - CẤP 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC.	238
MV - 6/10(12)KV - CXV/S - CẤP 1, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, VỎ BỌC PVC.	240
MV - 6/10(12)KV - CXV/DSTA 3C x - CẤP 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC.	242
MV - 6/10(12)KV - CXV/DATA - CẤP 1, 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC.	244
MV - 6/10(12)KV - CXV/AWA - CẤP 1, 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ BỌC PVC.	246
MV - 6/10(12)KV - CXV/SWA 3C x - CẤP 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC	248
MV - 6/10(12)KV - WB-AXE/3.4 - CẤP 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE.	250
MV - 6/10(12)KV - WB-CXE/3.4 - CẤP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE	252
MV - 6/10(12)KV - WB-CXVE - CẤP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC.	254
MV - 6/10(12)KV - WB-ACXE/3.4 - CẤP NHÔM LỖI THÉP CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE	256
MV - 6/10(12)KV - WB-AXHE - CẤP 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE.	258
MV - 6/10(12)KV - WB-AXVE - CẤP 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC.	260
MV - 8.7/15 (17.5)KV - WB-AXE - CẤP 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE.	262
MV - 8.7/15(17.5)KV - WB-ACXE - CẤP 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE.	264
MV - 8.7/15 (17.5)KV - WB-ACXHE - CẤP 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE.	266
MV - 8.7/15 (17.5)KV - WB-AXHE - CẤP 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE.	268
MV - 8.7/15 (17.5)KV- WB-AXVE - 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC.	270
MV - 8.7/15(17.5)KV - WB-ACXV - CẤP 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC.	272
MV - 12/20(24)KV - AXV/S - CẤP 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, VỎ BỌC PVC.	274
MV - 12/20(24)KV - AXV/DATA 1C x - CẤP 1 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC.	276
MV - 12/20(24)KV - CXV/S 1C x - CẤP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, VỎ BỌC PVC.	278
MV - 12/20(24)KV - CXV/DATA 1C x - CẤP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC.	280

MV - 12/20(24)KV - WB-AXE/5.5 - CẤP 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE.	282
MV - 12/20(24)KV - WB-AXHE - CẤP 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE.	284
MV - 12/20(24)KV - WB-AXVE - CẤP 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC.	286
MV - 12/20(24)KV - WB-ACXE/5.5 - CẤP 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE.	288
MV - 12/20(24)KV - ACXHE - CẤP NHÔM LỖI THÉP, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HPDE	290
MV - 12/20(24)KV - WB-ACXHE - CẤP NHÔM LỖI THÉP CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HPDE	292
MV - 12/20(24)KV - WB-CXE/5.5 - CẤP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE	294
MV - 12/20(24)KV - CXHE - CẤP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE	296
MV - 12/20(24)KV - WB-CXHE- CẤP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE	298
MV - 12/20(24)KV - WB-CXVE - CẤP 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC.	300

TABLE OF CONTENTS

OVERHEAD BARE CONDUCTOR

C - BARE COPPER CONDUCTORS	12
A - BARE ALUMINUM CONDUCTORS	13
ACSR - ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED	14
TK - ZINC-COATED STEEL WIRE	20

BUILDING WIRE

LV - 300/500V or 450/750V - VC - COPPER SOLID CONDUCTOR, PVC INSULATED	24
LV - 450/750V - VA - ALUMINUM SOLID CONDUCTOR, PVC INSULATED	26
LV - 300/500V - VCm - SINGLE CORE WIRE, ANNEALED COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED	28
LV - 350/500V - CVV - ELECTRICAL WIRE, 2, 3, 4, 5 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED	30
LV - 300/500V - VVCm - ELECTRICAL WIRE, 2, 3, 4, 5 CORES, ANNEALED COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED	32
LV - 300/500V - VCmd 2C x ... - PARALLEL PAIR FLEXIBLE WIRE, 2 CORES, ANNEALED COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED	34
LV - 300/500V - VVCmo 2C x ... - OVAL DOUBLE CORES, ANNEALED COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED	36
LV - 450/750V - VCm - SINGLE CORE WIRE, ANNEALED COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED	38
LV - 450/750V - VCmo 2C x ... - OVAL DOUBLE CORES, ANNEALED COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED	40

LOW VOTLAGE POWER CABLE

LV - 0.6/1kV - AV - POWER CABLE, ALUMINUM CONDUCTOR, PVC INSULATED	42
LV - 0.6/1kV - VC - COPPER SOLID CONDUCTOR, PVC INSULATED	44
LV - 450/750V - CV - POWER CABLE, SINGLE CORE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED	46
LV - 0.6/1kV - CV - POWER CABLE, SINGLE CORE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED	48
LV - 0.6/1kV - CV - POWER CABLES, 1 CORES, COPPER CONDUCTOR, CLASS 5, PVC INSULATED	50
SH - ZINC-COATED STEEL CABLE WITH HDPE SHEATH	52
LV - 0.6/1kV - AVV - POWER CABLE, 1, 2, 3, 4 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED	54
LV - 0.6/1kV - CVV - POWER CABLE, 1, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED	58
LV - 0.6/1kV - WB-CVV - POWER CABLE, 1, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, PVC INSULATED, PVC SHEATHED	62
LV - 0.6/1kV - AXV - POWER CABLE, 1, 2, 3, 4 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED	66
LV - 0.6/1kV - WB-AXV - POWER CABLE, 1, 4 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED	70
LV - 0.6/1kV - CX 1C x ... - POWER CABLE, SINGLE CORE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED	74
LV - 0.6/1kV - CXV - POWER CABLE, 1, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED	76
LV - 0.6/1kV - WB-CXV - POWER CABLE, 1, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED	80
LV - 0.6/1kV - CU/XLPE/LSZH - LOW SMOKE ZERO HALOGEN FLAME RETARDANT CABLE, 1,2,3,4 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, LSZH SHEATHED	84
LV - 0.6/1kV - AVV/SWA 4C x ... - POWER CABLE, 4 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, PVC INSULATED, STEEL WIRE AMOURED, PVC SHEATHED.	88
LV - 0.6/1kV - CVV/DSTA - POWER CABLE, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED	90
LV - 0.6/1kV - CVV/DATA 3C x ... + 1C x ... - POWER CABLE, 4 CORES, REDUCED NEUTRAL CORE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, DOUBLE ALUMINUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED	94
LV - 0.6/1kV - AXV/DSTA 3C x ... + 1C x ... - POWER CABLE, 4 CORE, REDUCED NEUTRAL CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE, PVC SHEATHED.	96
LV - 0.6/1kV - AXV/SWA 4C x ... - POWER CABLE, 4 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, STEEL WIRE ARMOUR, PVC SHEATHED.	98
LV - 0.6/1kV - CXV/DSTA - POWER CABLE, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED.	100
LV - 0.6/1kV - CXV/DATA - POWER CABLE, 1, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, DOUBLE ALUMINUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED	104
LV - 0.6/1kV - CXV/AWA 1C x ... - POWER CABLE, SINGLE CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, ALUMINUM WIRE ARMOURED, PVC SHEATHED	108

LV - 0.6/1kV - CXV/SWA - POWER CABLE, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, STEEL WIRE AMOUR, PVC SHEATHED	110
LV - 0.6/1kV - ASV 1C x ... - POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED, PVC SHEATHED.	114

MULTIPLEX CABLE

LV - 450/750V - DuCV - DUPLEX CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED	116
LV - 0.6/1kV - DuCV - DUPLEX CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED	118
LV - 0.6/1kV - DUAV - DUPLEX CABLE, ALUMINUM CONDUCTOR, PVC INSULATED	120
LV - 0.6/1kV - TRCV - TRIPLEX CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED	122
LV - 450/750V - QuCV - QUADRUPLEX CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED	124
ACSR - ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED	126

SERVICE ENTRANCE CABLE

LV - 0.6/1kV - DK-AVV 2C x ... - SERVICE ENTRANCE CABLE, 2 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, PVC INSULATED, ALUMINUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED	128
LV - 450/750V - DK-CVV - SERVICE ENTRANCE CABLE, 2, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, ALUMINIUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED	130
LV - 0.6/1kV - DK-CVV - SERVICE ENTRANCE CABLE, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, ALUMINIUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED	132
LV - 0.6/1kV - DK-CXV 3C x ... + 1C x ... - SERVICE ENTRANCE CABLE, 4 CORES, REDUCED NEUTRAL CORE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, ALUMINUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED	136

LOW VOLTAGE AERIAL BUNDLED CABLE

LV - 0.6/1kV - AX - XLPE INSULATED CABLE, SINGLE CORE, ALUMINIUM CONDUCTOR	138
LV - 0.6/1kV - ABC - LV AERIAL BUNDLED CABLE (ABC), 2, 3, 4 - CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED	140

LOW VOLTAGE UNDERGROUND CABLE

LV - 0.6/1kV - WB-CXV/DATA 1C x ... - POWER CABLE, SINGLE CORE, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, DOUBLE ALUMINUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED	144
LV - 0.6/1kV - WB-CXV/DSTA - POWER CABLE, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED	146
LV - 0.6/1kV - WB-AXV/DSTA - POWER CABLE, 2, 4 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED	150
LV - 0.6/1kV - WB-CXV/SWA - POWER CABLE, 2, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, STEEL WIRE AMOURED, PVC SHEATHED	154

CONTROL CABLE

LV - 0.6/1kV - CVV - CONTROL CABLE, MULTI-CORES, PVC INSULATED, PVC SHEATHED	156
LV - 0.6/1kV - CVV/CTS - CONTROL CABLE, COPPER CONDUCTOR, MULTI - CORES, PVC INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED	158
LV - 0.6/1kV - CVV/ATA - CONTROL CABLE, COPPER CONDUCTOR, MULTI - CORES, PVC INSULATED, ALUMINUM TAPE SCREEN, PVC SHEATHED	161
LV - 0.6/1kV - CVV/CTS/DSTA - CONTROL CABLE, MULTI - CORES, PVC INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE STEEL TAPE ARMOURED, FR-PVC SHEATHED	164
LV - 0.6/1kV - CVV-FR - CONTROL CABLE, MULTI - CORES, FR-PVC INSULATED, FR-PVC SHEATHED	167
LV - 0.6/1kV - CVV/CTS-FR - CONTROL CABLE, MULTI - CORES, FR-PVC INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, FR-PVC SHEATHED	170
LV - 0.6/1kV - CVV/SWA - CONTROL CABLE, COPPER CONDUCTOR, MULTI-CORES, PVC INSULATED, STEEL WIRE AMOUR, PVC SHEATHED	173
LV - 0.6/1kV - CVV/SWA-FR - CONTROL CABLE, COPPER CONDUCTOR, MULTI-CORES, FR-PVC INSULATED, STEEL WIRE ARMOUR, FR-PVC SHEATHED	176
LV - 0.6/1kV - RFOU - CONTROL CABLE, COPPER CONDUCTOR, EPR INSULATED, TINNED ANNEALED COPPER WIRE BRAID, SHF2 SHEATHED	179
LV - 0.6/1kV - CVV/CWB/GSWB - CONTROL CABLE, COPPER CONDUCTOR, 1 CORE, PVC INSULATED, COPPER WIRE BRAID, GALVANIZED STEEL WIRE BRAID, FR-PVC SHEATHED	184

MEDIUM VOLTAGE POWER CABLE

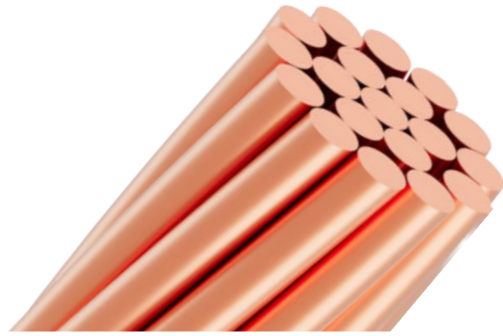
MV - 1.8/3(3.6)kV - AXV - POWER CABLE, 1, 3 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED.	186
MV - 1.8/3(3.6)kV - CXV - POWER CABLE, 1, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED.	190
MV - 1.8/3(3.6)kV - CXV/CTS - POWER CABLE, 1 CORE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, METALLIC SCREEN, PVC SHEATHED.	192
MV - 1.8/3(3.6)kV - AXV/ATA 1C x ... - POWER CABLE, 1 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, ALUMINUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED.	194
MV - 1.8/3(3.6)kV - AXV/DSTA 3C x ... - POWER CABLE, 3 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED.	196



C

DÂY ĐỒNG TRẦN XOẮN

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho các đường dây tải điện trên không, làm dây tiếp địa cho hệ thống chống sét trực tiếp, chống sét lan truyền và hệ thống điện,...



CẤU TRÚC:

- Ruột dẫn: Các sợi đồng cứng, xoắn đồng tâm.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5064 (TCVN 8090)

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT/ TECHNICAL CHARACTERISTICS:

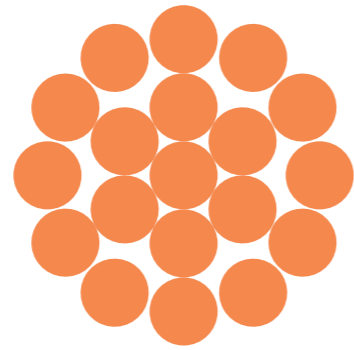
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Tiết diện tính toán	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng	Dòng điện cho phép
Nominal area	Structure	Calculated area	Approx. overall diameter	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Approx. weight	Permissible current
mm ²	N° x mm	mm ²	mm	Ω/km	N	kg/km	A
16	7 x 1.70	15.90	5.10	1.1573	6031	141.41	130
25	7 x 2.13	24.90	6.39	0.7336	9463	221.99	180
35	7 x 2.51	34.61	7.53	0.5238	13141	308.27	220
38	7 x 2.60	37.17	7.80	0.4880	14100	330.77	230
50	7 x 3.00	49.40	9.00	0.3688	17455	440.37	270
70	19 x 2.13	67.70	10.65	0.2723	27115	602.55	340
95	19 x 2.51	94.60	12.55	0.1944	37637	836.72	415
120	19 x 2.80	117.00	14.00	0.1560	46845	1041.24	500
150	19 x 3.15	148.00	15.75	0.1238	55151	1317.82	570
185	37 x 2.51	183.00	17.57	0.1001	73303	1629.41	640
240	37 x 2.84	234.00	19.88	0.0789	93837	2086.02	760
300	37 x 3.15	288.00	22.05	0.0637	107442	2566.28	880
400	37 x 3.66	389.00	25.62	0.0471	144988	3464.53	1050

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

BARE COPPER CONDUCTORS

APPLICATION: Used for overhead power lines, as grounding wire for direct lightning protection systems, surge protection systems and electrical systems,...



STRUCTURE:

- Conductor: Hard drawn copper, concentric stranded conductor.



A

DÂY NHÔM TRẦN XOẮN

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho các đường dây tải điện trên không.



CẤU TRÚC:

- Ruột dẫn: Các sợi nhôm cứng, xoắn đồng tâm.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5064 (TCVN 8090)

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT/ TECHNICAL CHARACTERISTICS:

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Tiết diện tính toán	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng	Dòng điện cho phép
Nominal area	Structure	Calculated area	Approx. Overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Approx. weight	Permissible current
mm ²	N° x mm	mm ²	mm	Ω/km	N	kg/km	A
16	7 x 1.70	15.89	5.10	1.8007	3021	43.1	105
25	7 x 2.13	24.94	6.39	1.1489	4500	67.6	135
35	7 x 2.51	34.64	7.53	0.8347	5913	93.9	170
50	7 x 3.00	49.48	9.00	0.5748	8198	134.1	215
70	7 x 3.55	69.29	10.65	0.4131	11288	187.8	265
95	7 x 4.10	92.42	12.30	0.3114	14784	250.5	320
120	19 x 2.80	116.99	14.00	0.2459	19890	317.1	375
150	19 x 3.15	148.07	15.75	0.1944	24420	401.3	440
185	19 x 3.50	182.80	17.50	0.1574	29832	495.4	500
240	19 x 4.00	238.76	20.00	0.1205	38192	647.0	590
300	37 x 3.15	288.35	22.05	0.1000	47569	781.4	680
400	37 x 3.66	389.27	25.62	0.0740	63420	1054.9	815

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

BARE ALUMINUM CONDUCTORS

APPLICATION: Used for overhead power lines.



STRUCTURE:

- Conductor: Hard drawn aluminum, concentric stranded conductor.



ACSR

DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP

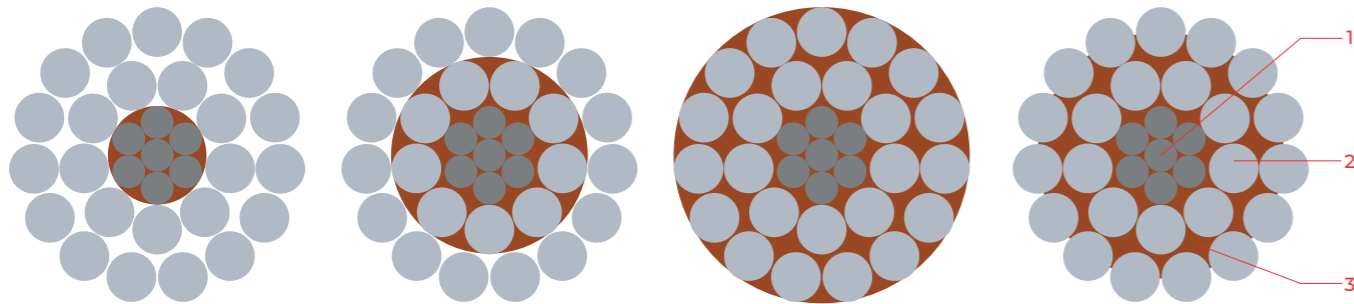
ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED

ỨNG DỤNG: Sử dụng làm dây dẫn điện trên không, dây nối đất, dây chằng cột điện,...

APPLICATION: Used for overhead power lines, ground wires, stay wire for electric pole,...

CÁC TRƯỜNG HỢP BÔI MỠ (NẾU CÓ YÊU CẦU)

CASE OF GREASE (IF REQUIRED)



C2
TRƯỜNG HỢP 1
CASE 1

C3
TRƯỜNG HỢP 2
CASE 2

C4
TRƯỜNG HỢP 3
CASE 3

C5
TRƯỜNG HỢP 4
CASE 4

Chỉ có lõi thép được bôi mỡ

Toàn bộ dây được bôi mỡ, trừ lớp ngoài cùng

Toàn bộ dây được bôi mỡ kể cả lớp ngoài cùng

Toàn bộ dây được bôi mỡ trừ bề mặt ngoài các sợi của lớp ngoài cùng

Only the steel core is greased

All the conductor is greased except the outermost layer

All the conductor is greased including the outermost layer

All the conductor is greased except the outer surface of the wires in the outermost layer

Ký hiệu/Symbol: ACSR/Lz.

Ký hiệu/Symbol: ACSR/Mz.

Ký hiệu/Symbol: ACSR/Hz.

Ký hiệu/Symbol: ACKP.

CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn thép: Các sợi thép mạ kẽm gồm 1 hoặc nhiều sợi thép xoắn đồng tâm.
2. Ruột dẫn nhôm: Các sợi nhôm xoắn đồng tâm.
3. Phân mỡ: Là mỡ trung tính, sử dụng ở những vùng ven biển hay môi trường có tính ăn mòn kim loại. Dây có bôi mỡ được ký hiệu là ACSR/Lz, ACSR/Mz, ACSR/Hz hoặc ACKP.

STRUCTURE:

1. Steel part: Zinc-coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded.
2. Aluminum part: Hard drawn aluminum wires, concentric stranded.
3. Grease part (optional): Neutral grease, used in coast and in corrosive regions. Conductor with grease application are called ACSR/Lz, ACSR/Mz, ACSR/Hz or ACKP.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5064 (TCVN 8090); TCVN 6483/IEC 61089; ASTM B232

TCVN 5064

Tiết diện danh định	Cấu trúc Structure		Tiết diện tính toán	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng (không mỡ)	Khối lượng mỡ gần đúng Approx. Greased weight			
	Nhôm	Thép							ACSR/Lz	ACSR/Mz	ACSR/Hz	ACKP
Nominal area	Aluminum	Steel	Calculated area	Approx. Overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Permissible current	Approx. weight (without greased)	ACSR/Lz	ACSR/Mz	ACSR/Hz	ACKP
mm ²	N° x mm		mm ²	mm	Ω/km	N	A	kg/km	kg/km			
25/ 4.2	6 x 2.30	1 x 2.30	24.9/ 4.15	6.90	1.1521	9296	148	101	-	-	5.1	1.1
35/ 6.2	6 x 2.80	1 x 2.80	36.9/ 6.15	8.40	0.7774	13524	190	148	-	-	7.5	1.6
50/ 8.0	6 x 3.20	1 x 3.20	48.2/ 8.04	9.60	0.5951	17112	225	194	-	-	9.8	2.2
70/ 11	6 x 3.80	1 x 3.80	68.0/ 11.3	11.40	0.4218	24130	281	273	-	-	13.8	3.0
70/ 72	18 x 2.20	19 x 2.20	68.4/ 72.2	15.40	0.4194	96826	281	752	13.9	13.9	27.8	19.2
95/ 16	6 x 4.50	1 x 4.50	95.4/ 15.9	13.50	0.3007	33369	349	383	-	-	19.4	4.3
95/ 141	24 x 2.20	37 x 2.20	91.2/ 141.0	19.80	0.3146	180775	349	1351	27.8	27.8	46.3	30.7
120/ 19	26 x 2.40	7 x 1.85	118.0/ 18.8	15.15	0.2440	41521	400	466	3.3	12.2	26.7	17.5
120/ 27	30 x 2.20	7 x 2.20	114.0/ 26.6	15.40	0.2531	49465	395	518	4.6	13.9	27.8	19.2
150/ 19	24 x 2.80	7 x 1.85	148.0/ 18.8	16.75	0.2046	46307	450	548	3.3	14.3	32.7	20.8
150/ 24	26 x 2.70	7 x 2.10	149.0/ 24.2	17.10	0.2039	52279	454	594	4.2	15.8	34.4	22.6
150/ 34	30 x 2.50	7 x 2.50	147.0/ 34.3	17.50	0.2061	62643	455	669	6.0	17.9	35.9	24.7
185/ 24	24 x 3.15	7 x 2.10	187.0/ 24.2	18.90	0.1540	58075	538	697	4.2	18.5	42.2	26.9
185/ 29	26 x 2.98	7 x 2.30	181.0/ 29.0	18.82	0.1591	62055	529	720	5.1	18.9	41.3	27.0
185/ 43	30 x 2.80	7 x 2.80	185.0/ 43.1	19.60	0.1559	77767	540	839	7.5	22.5	45.0	31.0
185/ 128	54 x 2.10	37 x 2.10	187.0/ 128.0	23.10	0.1543	183816	571	1513	25.3	42.2	63.3	51.2
240/ 32	24 x 3.60	7 x 2.40	244.0/ 31.7	21.60	0.1182	75050	639	911	5.5	24.1	55.1	35.1
240/ 39	26 x 3.40	7 x 2.65	236.0/ 38.6	21.55	0.1222	80895	628	943	6.7	25.3	54.9	36.1
240/ 56	30 x 3.20	7 x 3.20	241.0/ 56.3	22.40	0.1197	98253	642	1096	9.8	29.4	58.8	40.5
300/ 39	24 x 4.00	7 x 2.65	310.0/ 38.6	23.95	0.0958	90574	732	1120	6.7	29.3	67.2	42.7
300/ 48	26 x 3.80	7 x 2.95	295.0/ 47.8	24.05	0.0978	100623	726	1175	8.3	31.2	67.9	44.6
300/ 66	30 x 3.50	19 x 2.10	288.5/ 65.3	24.50	0.1000	117520	722	1299	12.7	36.1	71.3	49.4
300/ 67	30 x 3.50	7 x 3.50	288.5/ 67.3	24.50	0.1000	126270	722	1311	11.7	35.2	70.3	48.5
300/ 204	54 x 2.65	37 x 2.65	298.0/ 204.0	29.15	0.0968	284579	773	2409	40.3	67.2	100.8	81.5
330/ 30	48 x 2.98	7 x 2.30	335.0/ 29.1	24.78	0.0861	88848	780	1136	5.1	41.3	72.1	53.6
330/ 43	54 x 2.80	7 x 2.80	332.0/ 43.1	25.20	0.0869	103784	783	1239	7.5	45.0	75.0	57.3
400/ 18	42 x 3.40	7 x 1.85	381.0/ 18.8	25.95	0.0758	85600	843	1181	3.3	42.3	78.4	56.4
400/ 22	76 x 2.57	7 x 2.00	394.0/ 22.0	26.56	0.0733	95115	864	1241	3.8	54.4	83.9	66.9
400/ 51	54 x 3.05	7 x 3.05	394.0/ 51.1	27.45	0.0733	120481	872	1471	8.9	53.4	89.0	68.0
400/ 64	26 x 4.37	7 x 3.40	390.0/ 63.5	27.68	0.0741	129183	870	1556	11.1	41.5	90.3	59.3
400/ 93	30 x 4.15	19 x 2.50	406.0/ 93.2	29.10	0.0711	173715	902	1832	17.9	51.3	101.1	70.2
500/ 64	54 x 3.43	7 x 3.43	499.0/ 64.7	30.90	0.0587	153800	946	1860	11.1	66.4	110.6	84.5

IEC 61089/TCVN 6483

Tiết diện danh định	Cấu trúc Structure		Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng	Khối lượng mỡ gần đúng Approx. Greased weight			
	Nhôm	Thép						ACSR/Lz	ACSR/Mz	ACSR/Hz	ACKP
Nominal area	Aluminum	Steel	Approx. overall diameter	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Permissible current	Approx. weight	ACSR/Lz	ACSR/Mz	ACSR/Hz	ACKP
mm ²	N° x mm		mm	Ω/km	kN	A	kg/km	kg/km			
16 / 2.7	6 x 1.84	1x1.84	5.6	1.7934	6.08	111	64.6	-	-	3.3	1.6
25 / 4.2	6x2.30	1x2.30	6.90	1.1478	9.13	148	100.9	-	-	5.1	2.4
40 / 6.7	6x2.91	1x2.91	8.73	0.7174	14.40	200	161.5	-	-	8.1	3.9
63 / 10	6x3.66	1x3.66	10.98	0.4555	21.63	267	254.4	-	-	12.8	6.2
100	6x4.61	1x4.61	13.83	0.2869	34.33	360	403.8	-	-	20.3	9.8
125	18x2.97	1x2.97	14.85	0.2304	29.17	410	397.9	-	8.4	25.3	16.5
125	26x2.47	7x1.92	15.64	0.2310	45.69	415	503.9	3.5	13.2	28.8	20.6
160	18x3.36	1x3.36	16.80	0.1800	36.18	481	509.3	-	10.8	32.4	21.1
160	26x2.80	7x2.18	17.74	0.1805	57.69	488	644.9	4.6	17.1	37.1	26.4
200	18x3.76	1x3.76	18.80	0.1440	44.22	555	636.7	-	13.5	40.6	26.4
200	26x3.13	7x2.43	19.81	0.1444	70.13	563	806.2	5.7	21.2	46.1	33
250	22x3.80	7x2.11	21.53	0.1154	68.72	646	880.6	4.3	22.7	54.9	38.8
250	26x3.50	7x2.72	22.16	0.1155	87.67	651	1007.7	7.1	26.6	57.8	41.3
315	45x2.99	7x1.99	23.91	0.0917	79.03	748	1039.6	3.8	37.9	67.8	56.1
315	26x3.93	7x3.05	24.87	0.0917	106.83	757	1269.7	8.9	33.4	72.6	52
400	45x3.36	7x2.24	26.88	0.0722	98.36	873	1320.1	4.8	48.0	85.8	70.8
400	54x3.07	7x3.07	27.63	0.0723	123.04	880	1510.3	9.0	54.1	90.2	68.9
450	45x3.57	7x2.38	28.56	0.0642	107.47	944	1485.2	5.4	54.2	96.9	79.9
450	54x3.26	7x3.26	29.34	0.0643	138.42	951	1699.1	10.2	61.0	101.7	77.7
500	45x3.76	7x2.51	30.09	0.0578	119.41	1010	1650.2	6.0	60.3	107.7	88.6
500	54x3.43	7x3.43	30.9	0.0578	153.80	1018	1887.9	11.1	66.4	110.3	85.5
560	45x3.98	7x2.65	31.8	0.0516	133.74	1088	1848.2	6.7	67.2	120.1	99.3
560	54x3.63	19x2.18	32.7	0.0516	172.59	1097	2103.4	13.6	76.8	127.3	96.6
630	45x4.22	7x2.81	33.8	0.0458	150.45	1175	2079.2	7.6	75.5	135.1	111.7
630	54x3.85	19x2.31	34.7	0.0458	191.77	1184	2366.3	15.3	86.2	142.9	109.4
710	45x4.48	7x2.99	35.9	0.0407	169.56	1271	2343.2	8.6	85.5	152.8	125.8

ASTM B232

Mã hiệu	Cỡ dây Conductor size		Cấu trúc Structure		Tiết diện tính toán	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng	Khối lượng mỡ gần đúng Approx. Cable weight			
	MCM	AWG	Nhôm	Thép							ACSR/Lz	ACSR/Mz	ACSR/Hz	ACKP
Code word	MCM	AWG	Aluminum	Steel	Calculated area	Approx. overall diameter	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Permissible current	Approx. weight	ACSR/Lz	ACSR/Mz	ACSR/Hz	ACKP
			N° x mm		mm ²	mm	Ω/km	N	A	kg/km	kg/km			
Thrasher	2.312.000	-	76 x 4.430	19 x 2.068	1171.4/63.8	45.78	0.02477	25700	1760	3760	12.5	165.6	254.2	203.0
Kiwi	2.167.000	-	72 x 4.407	7 x 2.939	1098.3/47.5	44.07	0.02642	22600	1683	3429	8.3	147.8	231.5	182.9
Bluebird	2.156.000	-	84 x 4.069	19 x 2.441	1092.3/88.9	44.76	0.02656	27300	1687	3737	17.1	159.5	238.6	193.3
Chukar	1.780.000	-	84 x 3.698	19 x 2.220	902.2/73.5	40.68	0.03216	23200	1488	3088	14.1	132.0	197.5	160.0
Falcon	1.590.000	-	54 x 4.359	19 x 2.616	805.9/102.1	39.23	0.03601	24700	1390	3043	19.7	111.0	183.9	140.8
Lapwing	1.590.000	-	45 x 4.775	7 x 3.183	805.8/55.7	38.19	0.03583	19200	1382	2667	9.7	96.7	172.9	126.9
Parrot	1.510.500	-	54 x 4.247	19 x 2.548	765.0/96.9	38.22	0.03794	22500	1343	2888	18.7	105.1	174.2	133.4
Nuthatch	1.510.500	-	45 x 4.653	7 x 3.101	765.2/52.9	37.22	0.03774	18200	1336	2533	9.2	91.9	164.3	120.6
Plover	1.431.000	-	54 x 4.135	19 x 2.482	725.2/91.9	37.22	0.04002	22300	1297	2739	17.7	99.3	164.7	126.1
Bobolink	1.431.000	-	45 x 4.529	7 x 3.020	724.9/50.1	36.23	0.03984	17400	1289	2358	8.7	87.2	156.0	114.5
Martin	1.351.500	-	54 x 4.018	19 x 2.410	684.7/86.7	36.16	0.04238	21000	1249	2536	16.7	92.2	155.3	117.8
Dipper	1.351.500	-	45 x 4.402	7 x 2.934	684.9/47.3	35.21	0.04216	16600	1242	2227	8.2	81.6	146.0	107.1
Pheasant	1.272.020	-	54 x 3.899	19 x 2.339	644.7/81.6	35.09	0.04501	19800	1201	2388	15.7	88.5	146.7	112.3
Bittern	1.272.010	-	45 x 4.270	7 x 2.847	644.4/44.6	34.16	0.04480	15500	1194	2096	7.8	77.7	138.8	101.9
Skylark	1.272.000	-	36 x 4.775	1 x 4.775	644.7/17.9	33.43	0.04457	12000	1189	1888	87.4	327.9	480.9	393.0
Grackle	1.192.500	-	54 x 3.774	19 x 2.266	604.1/76.6	33.97	0.04803	19000	1151	2239	14.8	83.3	138.0	105.7
Bunting	1.192.500	-	45 x 4.135	7 x 2.756	604.3/41.8	33.07	0.04779	14500	1144	1965	7.3	72.9	130.3	95.6
Finch	1.113.000	-	54 x 3.647	19 x 2.189	564.1/71.5	32.83	0.05144	17800	1100	2090	13.8	77.5	128.5	98.4
Bluejay	1.113.000	-	45 x 3.995	7 x 2.664	564.1/39.0	31.96	0.05118	13600	1094	1835	6.8	67.7	121.1	88.9
Curlew	1.003.500	-	54 x 3.513	7 x 3.513	523.4/67.8	31.62	0.05518	16600	1050	1951	11.9	71.1	118.5	90.5
Ortolan	1.003.500	-	45 x 3.848	7 x 2.565	523.3/36.2	30.78	0.05517	12600	1042	1702	6.3	63.2	112.9	82.9
Tanager	1.033.000	-	36 x 4.303	1 x 4.303	523.5/14.5	30.12	0.05488	9710	1037	1533	70.8	265.3	389.1	318.0
Cardinal	954.000	-	54 x 3.376	7 x 3.376	483.4/62.7	30.39	0.05973	15400	997	1802	10.9	65.6	109.3	83.5
Rail	954.000	-	45 x 3.698	7 x 2.466	483.3/33.4	29.59	0.05975	11700	989	1572	5.8	58.4	104.3	76.6
Catbird	954.000	-	36 x 4.135	1 x 4.135	483.4/13.4	28.95	0.05944	8980	985	1416	65.6	245.9	360.7	294.8
Canary	900.000	-	54 x 3.279	7 x 3.279	456.0/ 59.1	29.51	0.06332	14500	960	1700	10.3	61.7	102.9	78.6
Ruddy	900.000	-	45 x 3.592	7 x 2.395	456.0/ 31.5	28.74	0.06332	11100	952	1483	5.5	55.1	98.4	72.3
Mallard	795.000	-	30 x 4.135	19 x 2.482	402.9/ 91.9	28.95	0.07186	17400	896	1813	17.7	50.3	99.3	68.9
Condor	795.000	-	54 x 3.081	7 x 3.081	402.6/ 52.2	27.73	0.07173	12800	885	1501	9.1	54.4	90.7	69.3
Tern	795.000	-	45 x 3.376	7 x 2.250	402.8/ 27.8	27.01	0.07168	10000	878	1310	4.8	48.4	86.6	63.6
Coot	795.000	-	36 x 3.774	1 x 3.774	402.7/ 11.2	26.42	0.07134	7610	874	1179	54.4	203.9	299.1	244.4
Drake	795.000	-	26 x 4.442	7 x 3.454	402.9/ 65.6	28.13	0.07167	14300	889	1607	11.4	42.7	92.9	61.0

ASTM B232														
Mã hiệu	Cỡ dây Conductor size		Cấu trúc Structure		Tiết diện tính toán	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng	Khối lượng mô gần đúng Approx. Cable weight			
			Nhôm	Thép							ACSR/Lz	ACSR/Mz	ACSR/Hz	ACKP
Code word	MCM	AWG	Aluminum	Steel	Calculated area	Approx. overall diameter	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Permissible current	Approx. weight	ACSR/Lz	ACSR/Mz	ACSR/Hz	ACKP
			N° x mm		mm²	mm	Ω/km	N	A	kg/km	kg/km			
Cuckoo	795.000	-	24 x 4.623	7 x 3.081	402.9/ 52.2	27.73	0.07166	12700	885	1501	9.1	39.7	90.7	57.9
Redwing	715.500	-	30 x 3.922	19 x 2.352	362.4/ 82.6	27.45	0.07987	15700	836	1630	15.8	45.2	89.2	61.9
Starling	715.500	-	26 x 4.214	7 x 3.277	362.6/ 59.0	26.69	0.07963	12900	830	1446	10.3	38.7	84.0	55.2
Stilt	715.500	-	24 x 4.387	7 x 2.924	362.8/ 47.0	26.32	0.07961	11600	826	1352	8.2	35.6	81.6	52.0
Gannet	666.600	-	26 x 4.067	7 x 3.162	337.8/ 55.0	25.75	0.08550	12000	792	1347	9.6	35.8	78.0	51.2
Flamingo	666.600	-	24 x 4.234	7 x 2.822	337.9/ 43.8	25.40	0.08546	10800	789	1259	7.6	33.3	76.1	48.5
Swift	636.000	-	36 x 3.376	1 x 3.376	322.3/ 9.0	23.63	0.08916	6240	756	944	-	32.8	65.5	45.2
Egret	636.000	-	30 x 3.698	19 x 2.220	322.2/ 73.5	25.89	0.08984	14300	774	1451	14.1	40.3	79.6	55.2
Scoter	636.000	-	30 x 3.698	7 x 3.698	322.2/ 75.2	25.89	0.08984	13800	774	1463	13.1	39.3	78.6	54.2
Grosbeak	636.000	-	26 x 3.973	7 x 3.089	322.3/ 52.5	25.15	0.08957	11500	769	1285	9.1	34.3	74.6	49.0
Rook	636.000	-	24 x 4.135	7 x 2.756	322.3/ 41.8	24.80	0.08960	10300	756	1201	7.3	31.9	72.9	46.5
Kingbirk	636.000	-	18 x 4.775	1 x 4.775	322.3/ 17.9	23.88	0.08914	7120	758	1014	-	21.9	65.6	35.9
Teal	605.000	-	30 x 3.607	19 x 2.164	306.6/ 69.9	25.25	0.09443	13600	751	1379	13.4	38.1	75.3	52.2
Wood duck	605.000	-	30 x 3.607	7 x 3.607	306.6/ 71.5	25.25	0.09443	13200	751	1392	12.5	37.4	74.8	51.6
Squab	605.000	-	26 x 3.874	7 x 3.012	306.5/ 49.9	24.53	0.09422	11000	744	1222	8.7	32.5	70.8	46.5
Peacock	605.000	-	24 x 4.034	7 x 2.690	306.7/ 39.8	24.21	0.09413	9790	741	1144	6.9	30.3	69.2	44.2
Eagle	566.500	-	30 x 3.459	7 x 3.459	281.9/ 65.8	24.21	0.1027	12600	710	1280	11.5	34.4	68.7	47.4
Dove	556.500	-	26 x 3.716	7 x 2.891	282.0/ 45.9	23.53	0.1024	10300	704	1125	8.0	30.0	65.2	42.8
Parakeet	556.500	-	24 x 3.868	7 x 2.578	282.0/ 36.5	23.20	0.1024	8980	701	1051	6.4	27.9	63.7	40.6
Osprey	556.500	-	18 x 4.465	1 x 4.465	281.8/ 15.7	22.33	0.1090	6220	672	887	-	19.1	57.3	31.4
Hen	477.000	-	30 x 3.203	7 x 3.203	241.7/ 56.4	22.42	0.1197	10800	642	1098	9.8	29.4	58.8	40.5
Hawk	477.000	-	26 x 3.439	7 x 2.675	241.5/ 39.3	21.78	0.1196	8850	637	963	6.8	25.6	55.7	36.5
Flicker	477.000	-	24 x 3.581	7 x 2.388	241.7/ 31.4	21.48	0.1195	7770	634	901	5.5	23.9	54.6	34.9
Pelican	477.000	-	18 x 4.135	1 x 4.135	241.7/ 13.4	20.68	0.1189	5350	629	760	-	16.4	49.2	26.9
Lark	397.500	-	30 x 2.924	7 x 2.924	201.4/ 47.0	20.47	0.1437	9220	570	915	8.2	24.5	48.9	33.8
Ibis	397.500	-	26 x 3.139	7 x 2.441	201.2/ 32.8	19.88	0.1435	7370	566	802	5.7	21.4	46.5	30.5
Brant	397.500	-	24 x 3.269	7 x 2.179	201.4/ 26.1	19.61	0.1434	6660	564	751	4.5	19.9	45.5	29.0
Chickadee	397.500	-	18 x 3.774	1 x 3.774	201.4/ 11.2	18.87	0.1427	4520	559	633	-	13.6	40.8	22.3
Oriole	336.400	-	30 x 2.690	7 x 2.690	170.5/ 39.8	18.83	0.1698	7870	512	774	6.9	20.8	41.5	28.6
Linnet	336.400	-	26 x 2.888	7 x 2.245	170.3/ 27.7	18.28	0.1696	6390	508	679	4.8	18.2	39.5	26.0
Merlin	336.400	-	18 x 3.472	1 x 3.472	170.4/ 9.5	17.36	0.1686	3930	501	536	-	11.5	34.6	18.9
Ostrich	300.000	-	26 x 2.728	7 x 2.121	152.0/ 24.7	17.27	0.1900	5770	472	609	4.3	16.1	35.1	23.0
Partridge	266.800	-	26 x 2.573	7 x 2.002	135.2/ 22.0	16.29	0.2136	5130	437	539	3.8	14.4	31.2	20.5

ASTM B232														
Mã hiệu	Cỡ dây Conductor size		Cấu trúc Structure		Tiết diện tính toán	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng	Khối lượng mô gần đúng Approx. Cable weight			
			Nhôm	Thép							ACSR/Lz	ACSR/Mz	ACSR/Hz	ACKP
Code word	MCM	AWG	Aluminum	Steel	Calculated area	Approx. overall diameter	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Permissible current	Approx. weight	ACSR/Lz	ACSR/Mz	ACSR/Hz	ACKP
			N° x mm		mm²	mm	Ω/km	N	A	kg/km	kg/km			
Waxwing	266.800	-	18 x 3.091	1 x 3.091	135.1/ 7.5	15.46	0.2127	3120	431	425	-	9.1	27.4	15.0
Penguin	211.6	0000	6 x 4.770	1 x 4.770	107.2/ 17.9	14.31	0.2666	3790	377	431	-	-	21.8	3.4
Pigeon	167.8	000	6 x 4.247	1 x 4.247	85.0/ 14.2	12.74	0.3365	3010	324	342	-	-	17.3	3.8
Quail	133.1	00	6 x 3.782	1 x 3.782	67.4/ 11.2	11.35	0.4243	2410	279	271	-	-	13.7	3.0
Raven	105.600	0	6 x 3.371	1 x 3.371	53.6/ 8.9	10.11	0.5341	1990	241	215	-	-	10.9	2.4
Robin	83.690	1	6 x 3.000	1 x 3.000	42.4/ 7.1	9.00	0.6743	1610	208	170	-	-	8.6	1.9
Sparate	66.360	2	7 x 2.474	1 x 3.299	33.7/ 8.5	8.247	0.8497	1660	180	158	-	-	6.8	2.0
Sparrow	66.360	3	6 x 2.672	1 x 2.672	33.6/ 5.6	8.016	0.8499	1290	179	135	-	-	6.8	1.5
Swanate	41.740	4	7 x 1.961	1 x 2.614	21.1/ 5.4	6.536	1.3530	1070	134	99	-	-	4.3	1.2
Swan	41.740	4	6 x 2.118	1 x 2.118	21.1/ 3.5	6.354	1.3530	845	133	85	-	-	4.3	0.9
Turkey	26.240	6	6 x 1.679	1 x 1.679	13.3/ 2.2	5.037	2.1520	541	99	53	-	-	2.7	0.6

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.
 *Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



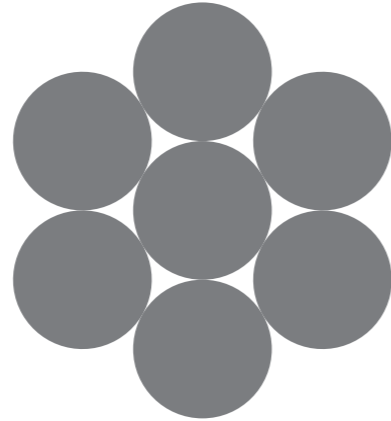
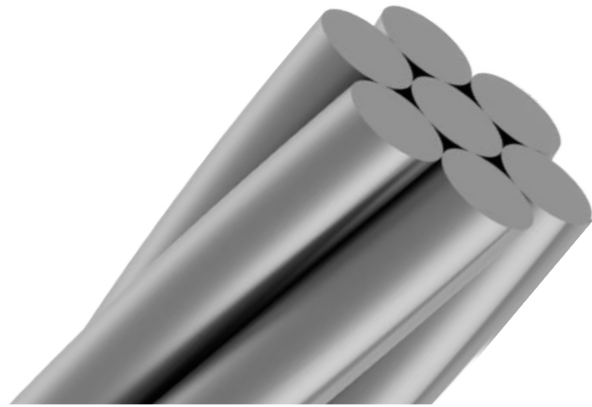
TK

DÂY THÉP TRẦN XOẮN MẠ KẼM

ZINC-COATED STEEL WIRE

ỨNG DỤNG: Sử dụng làm dây dẫn điện trên không, dây nối đất, dây chằng cột điện,...

APPLICATION: Used for overhead power lines, ground wires, stay wire for electric pole,...



CẤU TRÚC:

• Ruột dẫn: Sợi thép mạ kẽm cứng, xoắn đồng tâm.

STRUCTURE:

• Conductor: Zinc-coated steel wires, concentric stranded.

TIÊU CHUẨN/STANDARDS: GOST 3062 & 3063 & ASTM B 498; BS 183:1972; JIS G 3537:1994; ASTM A 475:2003

ASTM A 475:2003

Đường kính danh định	Số sợi dẫn	Đường kính sợi	Tiết diện thực tế	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng không tính mỡ	Trọng lượng gần đúng (đã bao gồm mỡ)
Approx. Conductor diameter	Number of wire	Nom. Diameter of wire	Calculated area	Approx. Overall diameter of cable	Min. Breaking load	Approx. Weight (Non-Greased)	Approx. Weight (Greased)
in (mm)	N° x mm	mm	mm ²	mm	kN	kg/km	kg/km
5/16"	7	2.64	38.32	7.92	35.6	300.79	308.00
3/8"	7	3.05	51.14	9.15	48.0	401.47	410.50
7/16"	7	3.68	74.45	11.04	64.5	584.46	598.00
1/2"	7	4.19	96.52	12.57	83.6	757.68	775.00
1/2"	19	2.54	96.27	12.70	85.0	755.76	775.00
9/16"	7	4.78	125.62	14.34	109.0	986.09	1008.00
9/16"	19	2.87	122.92	14.35	107.2	964.89	988.50
5/8"	7	5.26	152.11	15.78	131.7	1194.07	1220.67
5/8"	19	3.18	150.90	15.90	125.0	1184.59	1215.00

BS 183:1972

Cấu trúc	Tiết diện thực tế	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Lực kéo đứt nhỏ nhất Min. Breaking load			Trọng lượng gần đúng
			350 N/mm ²	700 N/mm ²	1300 N/m ²	
Structure	Calculated area	Approx. Overall diameter of cable	350 N/mm ²	700 N/mm ²	1300 N/m ²	Approx. Weight
N° x mm	mm ²	mm	kN			kg/km
7 x 1.60	14.074	4.8	4.90	9.85	18.30	110.50
7 x 1.80	17.813	5.4	6.23	12.45	23.20	140.00
7 x 2.00	21.991	6.0	7.70	15.40	28.60	172.63
7 x 2.36	30.621	7.1	10.70	21.40	39.80	240.37
7 x 2.65	38.608	8.0	13.50	27.00	50.20	303.08
7 x 3.00	49.480	9.0	17.30	34.65	64.30	388.42
7 x 3.15	54.552	9.5	19.10	38.20	70.90	428.23
7 x 3.25	58.071	9.8	20.30	40.65	75.50	455.85
7 x 3.65	73.244	11.0	25.60	51.25	95.20	574.97
7 x 4.00	87.965	12.0	30.90	61.60	114.00	690.52
7 x 4.25	99.304	12.8	34.75	69.50	129.00	779.54
7 x 4.75	124.044	14.3	43.40	86.80	161.30	973.75
19 x 1.60	38.202	8.0	13.37	26.75	49.66	299.88
19 x 2.00	59.690	10.0	20.90	41.78	77.60	468.57
19 x 2.50	93.266	12.5	32.65	65.29	121.30	732.14
19 x 3.00	134.303	15.0	47.00	94.00	174.60	1054.28
19 x 3.55	188.062	17.8	65.80	131.60	244.50	1476.29
19 x 4.00	238.762	20.0	83.55	167.20	310.40	1874.28
19 x 4.75	336.691	23.8	117.85	235.70	437.70	2643.03

GOST 3062 & 3063 & ASTM B 498

Cấu trúc	Tiết diện tính toán	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Trọng lượng gần đúng không tính mỡ	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng mỡ
Structure	Calculated area	Approx. Overall diameter of cable	Approx. Weight (Non-Greased)	Min. Breaking load	Approx. Greased weight
N° x mm	mm ²	mm	kg/km	kN	kg/km
7 x 2.65	38.61	7.95	303.08	50.5	9.6
7 x 3.0	49.48	9.00	388.42	64.0	12.3
1 x 1.9 + 18 x 1.8	48.64	9.10	381.82	65.1	14.3
7 x 3.5	67.35	10.50	528.68	86.8	16.7
19 x 2.2	72.23	11.00	566.97	96.7	19.8
7 x 4.0	87.96	12.00	690.52	113.4	21.9
19 x 2.3	78.94	11.50	619.68	103.0	21.7
19 x 2.8	116.99	14.00	918.40	153.2	32.1

JIS G 3537:1994					
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Tiết diện tính toán	Đường kính tính toán	Trọng lượng gần đúng	Lực kéo đứt nhỏ nhất
Nominal area	Structure	Calculated area	Calculated diameter	Approx. Weight	Min. Breaking load
mm ²	N° x mm	mm ²	mm	kg/km	N
35	7 x 2.6	37.2	7.8	292	42000
50	7 x 2.9	46.2	8.7	363	52200
50	19 x 1.8	48.3	9.0	380	53300
70	7 x 3.5	67.3	10.5	529	75800
70	19 x 2.3	78.9	11.5	620	87000
90	7 x 4.0	88.0	12.0	691	99100
90	19 x 2.6	100.9	13.0	792	112000
120	19 x 2.9	125.5	14.5	985	138000

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.
 *Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



Wire & Cable Show 2017 - Philippines

Triển lãm dây cáp điện tổ chức tại Philippines

Ngoc Lan Cable participates in Vietnam's Outstanding Export Products Fair 2025

Ngoc Lan Cable tham dự Hội Chợ Hàng Việt Nam Tiêu Biểu Xuất Khẩu 2025



Ngoc Lan Cable at VIMF Bac Giang 2025 Exhibition

Ngoc Lan Cable tại triển lãm VIMF Bắc Giang 2025



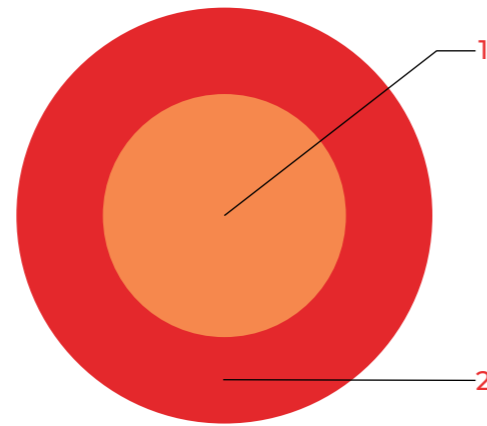
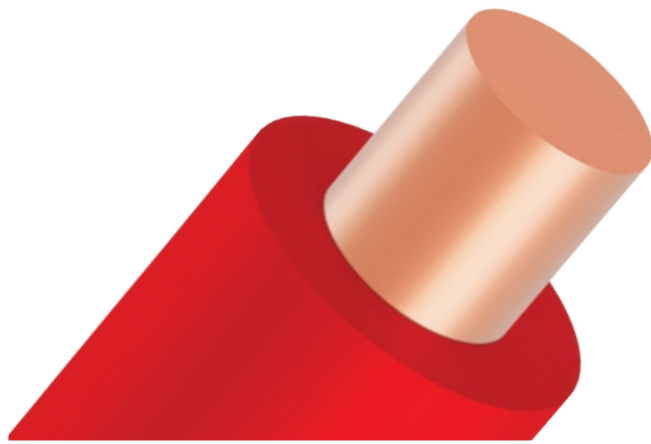
LV - 300/500V or 450/750V- Cu/PVC
LV - 300/500V or 450/750V - VC

DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

COPPER SOLID CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho hệ thống chiếu sáng, các thiết bị dân dụng trong hộ gia đình.

APPLICATION: Used for lighting systems, household, infrastructure system.



CẤU TRÚC:

- 1. Ruột dẫn: Sợi đồng đặc, ruột cáp 1.
- 2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

- 1. Conductor: Conductor solid copper wire, class 1.
- 2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60227-3/TCVN 6610-3

NHẬN BIẾT CÁP:

- Đỏ, vàng, xanh dương, đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Red, yellow, blue, black, or other colors.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE ® - [NĂM SX] - Cu/PVC (VC) 1C x [SIZE] mm²- 300/500V (450/750V) - ### m
 NGOC LAN CABLE ® - [YEAR] - Cu/PVC (VC) 1C x [SIZE] mm²- 300/500V (450/750V) - ### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 300/500V & 450/750V.
- Điện áp thử 50Hz:
 - » 300/500V: 2.0kV
 - » 450/750V: 2.5kV
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ môi trường: 30°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 300/500V & 450/750V.
- Test voltage 50Hz:
 - » 300/500V: 2.0kV
 - » 450/750V: 2.5kV
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Ambient temperature: 30°C.

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng	Dòng điện cho phép
Nominal area	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. weight	Permissible current
mm ²	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	A
300/500V						
0.50	0.80	0.6	2.00	35.700	8.168	7
0.75	0.98	0.6	2.18	23.800	10.883	9
1.00	1.20	0.6	2.40	16.092	14.816	11
450/750V						
1.50	1.40	0.7	2.80	11.720	20.166	14
2.00 (16/10)	1.60	0.7	3.00	9.052	24.976	17
2.50	1.75	0.8	3.35	7.460	30.379	20
3.00 (20/10)	2.00	0.8	3.60	5.793	37.812	22
4.00	2.25	0.8	3.85	4.490	46.119	26
5.00 (25/10)	2.50	1.0	4.50	3.428	59.082	30
6.00	2.78	1.0	4.78	3.000	70.647	34
7.00 (30/10)	3.00	1.0	5.00	2.575	80.504	37
10.00	3.57	1.2	5.97	1.790	114.263	46

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 450/750V - AL/PVC

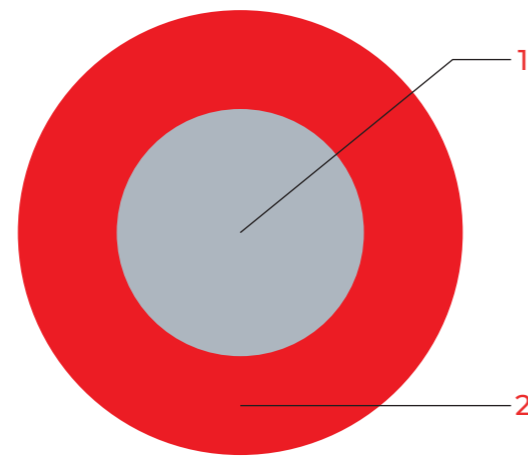
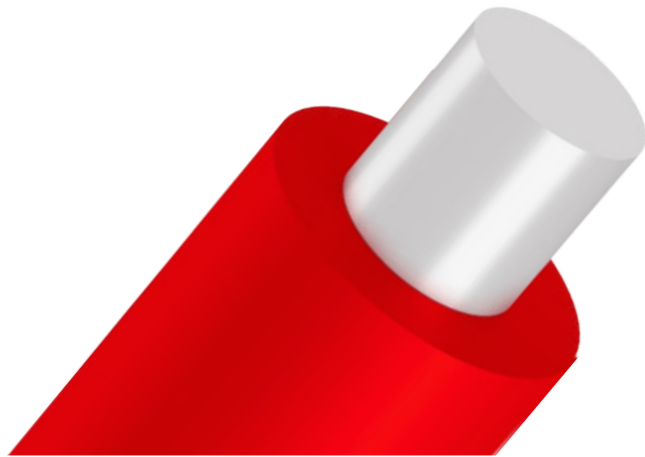
LV - 450/750V - VA

RUỘT DẪN SỢI NHÔM ĐƠN CỨNG, CÁCH ĐIỆN PVC

ALUMINUM SOLID CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho hệ thống chiếu sáng và các thiết bị dân dụng trong hộ gia đình.

APPLICATION: Used for lighting systems, household, infrastructure system.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Sợi nhôm đặc, ruột cấp 1.
2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum solid conductor, class 1.
2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60227-3/TCVN 6610-3

NHẬN BIẾT CÁP:

- Màu đỏ, vàng, xanh dương, đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Red, yellow, blue, black or other colors.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - AL/PVC (VA) 1C x [SIZE] mm² - 450/750V - ### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - AL/PVC (VA) 1C x [SIZE] mm² - 450/750V - ### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 450/750V
- Điện áp thử 50Hz: 2.5kV
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ môi trường: 30°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 450/750V.
- Test voltage 50Hz: 2.5kV
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C
- Ambient temperature: 30°C.

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng	Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn cho mỗi cuộn dây
Nominal area	Approx. Conductor diameter	Nom. thickness of insulation	Approx. Overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight	Standard packing length per each coil
mm ²	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
3.00 (20/10)	2.00	0.8	3.60	9.39	20.0	≥ 100
4.00	2.25	0.8	3.85	7.40	23.2	≥ 100
5.00 (25/10)	2.50	0.8	4.10	6.00	26.8	≥ 100
6.00	2.78	0.8	4.38	4.91	31.0	≥ 100
7.00 (30/10)	3.00	1.0	5.00	4.17	39.0	≥ 100
10.00	3.57	1.0	5.57	2.94	49.7	≥ 100
12.5 (40/10)	4.00	1.0	6.00	2.30	58.7	≥ 100

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



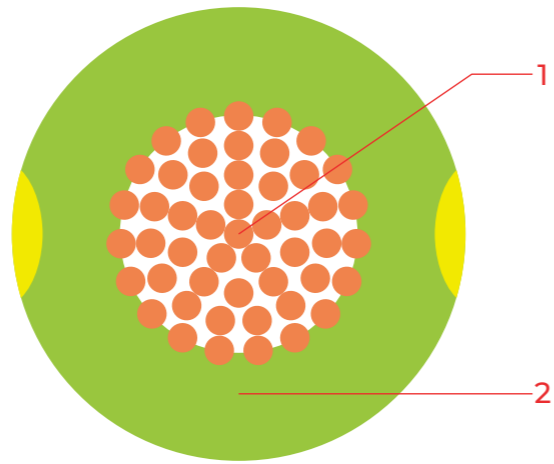
LV - 300/500V - Cu/PVC
LV - 300/500V - VCm

DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

SINGLE CORE WIRE, ANNEALED COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho hệ thống chiếu sáng, các thiết bị dân dụng trong hộ gia đình.

APPLICATION: Used for lighting systems, household, infrastructure system.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 5, nhiều sợi đồng mềm xoắn tròn.
2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper bunched (class 5).
2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 6610-5; TCVN 6612; TCVN 5933

NHẬN BIẾT CÁP:

- Màu vàng, lam, đỏ, đen, vàng - xanh lá hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Yellow, blue, red, black, yellow-green or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE ® - [NĂM SX] - Cu/PVC (VCm) 1C x [SIZE] mm² - 300/500V - #### m
NGOC LAN CABLE ® - [YEAR] - Cu/PVC (VCm) 1C x [SIZE] mm² - 300/500V - #### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 300/500V.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút:
 - » Chiều dày cách điện ≤ 0.6mm: 1.5 kV
 - » Chiều dày cách điện > 0.6mm: 2.0 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 300/500V.
- Voltage test 50Hz - 5min:
 - » Insulation thickness ≤ 0.6mm: 1.5 kV
 - » Insulation thickness > 0.6mm: 2.0 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Conductor structure	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
0.5	16/0.20	0.6	2.1	39.000	8.6
0.75	30/0.177	0.6	2.3	26.000	11.4
1.0	32/0.20	0.6	2.5	19.500	14.4
1.5	30/0.25	0.7	3.0	13.300	20.9
2.5	50/0.25	0.8	3.6	7.980	32.7
4	80/0.25	0.8	4.3	4.950	49.8
6	3x40/0.25	0.8	4.8	3.300	69.5
10	5x40/0.25	1.0	6.6	1.910	121.5
16	5.5x40/0.25	1.0	7.9	1.210	149.6
25	5x100/0.25	1.2	9.7	0.780	287.5
35	306/0.38	1.2	14.0	0.554	475.8
50	10x100/0.25	1.4	13.4	0.386	565.6
70	361 / 0.5	1.4	18.7	0.272	916.1
95	475 / 0.5	1.6	20.8	0.206	1175.2
120	608 / 0.5	1.6	22.8	0.161	1467.0
150	740 / 0.5	1.8	25.5	0.129	1804.7
185	925 / 0.5	2.0	28.5	0.106	2255.3
240	1184 / 0.5	2.2	32.1	0.0801	2876.6

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 350/500V - Cu/PVC/PVC

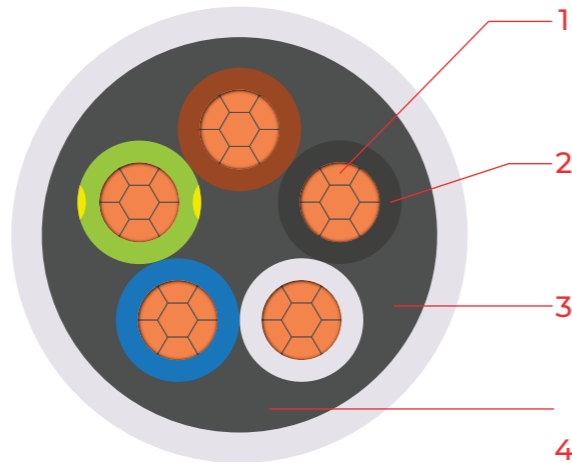
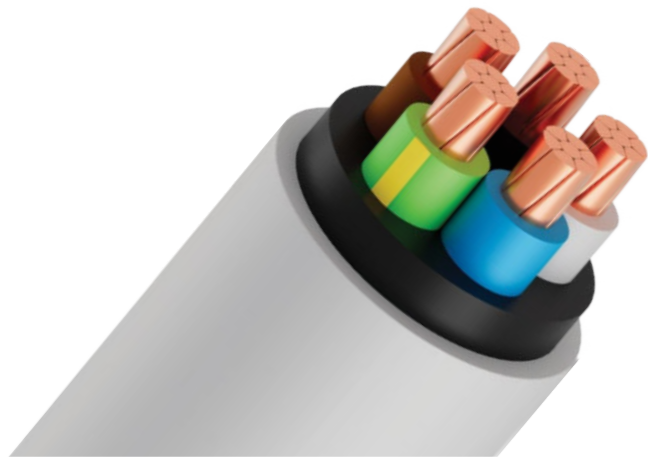
LV - 350/500V - CVV

DÂY ĐIỆN 2, 3, 4, 5 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

ELECTRICAL WIRE 2, 3, 4, 5 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho hệ thống chiếu sáng, các thiết bị dân dụng trong hộ gia đình.

APPLICATION: Used for lighting systems, household, infrastructure system.



CẤU TRÚC:

STRUCTURE:

- 1. Ruột dẫn: Ruột cấp 2, sợi đồng cán nén chặt hoặc không cán nén.
- 2. Cách điện: Nhựa PVC.
- 3. Lớp độn tròn: Nhựa PVC
- 4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

- 1. Conductor: Copper conductor, class 2, circular compacted or non-compacted.
- 2. Insulation: PVC.
- 3. Filler: PVC.
- 4. Outer sheath: PVC

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/TCVN 6612; IEC 60227/TCVN 6610

NHẬN BIẾT CÁP:

CABLE IDENTIFICATION:

- Cách điện:
 - » 2 lõi: Màu đỏ, đen hoặc màu khác
 - » 3 lõi: Đen, nâu, xanh sọc vàng hoặc màu khác
 - » 4 lõi: Đen, xám, nâu, xanh sọc vàng hoặc màu khác.
 - » 5 lõi: Đen, xanh dương, xám, nâu, xanh sọc vàng hoặc màu khác.
- Vỏ ngoài: Màu đen, xám hoặc màu khác.

- Insulation:
 - » 2 cores: Red, black or other color.
 - » 3 cores: Black, brown, green-yellow other color.
 - » 4 cores: Black, gray, brown, green-yellow other color.
 - » 5 cores: Black, blue, gray, brown, green-yellow other color.
- Outer sheath: Black, gray or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/PVC [N]C x [SIZE] mm² 350/500V - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/PVC [N]C x [SIZE] mm² 350/500V - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Điện áp danh định (U_o/U): 350/500V.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 2kV
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.

- Rated voltage (U_o/U): 350/500V.
- Voltage test 50Hz - 5min: 2kV
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp độn tròn Nom. Thickness of filler				Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath			
				2C	3C	4C	5C	2C	3C	4C	5C
Nominal area	Structure	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable								
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm				mm			
1.5	7 x 0.52	1.56	0.7	0.4	0.4	0.4	0.4	1.2	1.2	1.2	1.2
2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.4	0.4	0.4	0.4	1.2	1.2	1.2	1.2
4.0	7 x 0.85	2.55	0.8	0.4	0.4	0.4	0.6	1.2	1.2	1.4	1.4
6.0	7 x 1.04	3.12	0.8	0.4	0.4	0.6	0.6	1.2	1.4	1.4	1.4
10	CC	3.67	1.0	0.6	0.6	0.6	0.6	1.4	1.4	1.4	1.4
16	CC	4.70	1.0	0.6	0.8	0.8	0.8	1.4	1.4	1.4	1.6
25	CC	5.73	1.2	0.8	0.8	1.0	1.0	1.4	1.6	1.6	1.6
35	CC	6.80	1.2	1.0	1.0	1.0	1.2	1.6	1.6	1.6	1.6

Tiết diện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable				Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. weight			
	2C	3C	4C	5C		2C	3C	4C	5C
Nominal area					Max. DC resistance at 20°C				
mm ²	mm				Ω/km	kg/km			
1.5	9.12	9.59	10.36	11.19	12.10	118	139	192	233
2.5	10.42	11.00	11.94	12.95	7.410	162	194	264	325
4.0	11.50	12.16	13.64	15.21	4.610	213	259	364	465
6.0	12.64	13.80	15.42	16.74	3.080	274	352	488	597
10	15.34	16.25	17.72	19.31	1.830	418	520	705	915
16	17.40	18.87	20.61	22.89	1.150	576	746	1027	1332
25	20.66	22.36	24.87	27.15	0.727	847	1100	1557	2007
35	23.60	25.07	27.46	30.44	0.524	1149	1474	2050	2314

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 300/500V - Cu/PVC/PVC

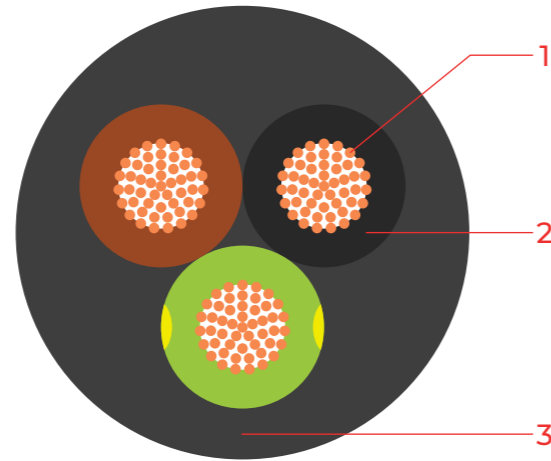
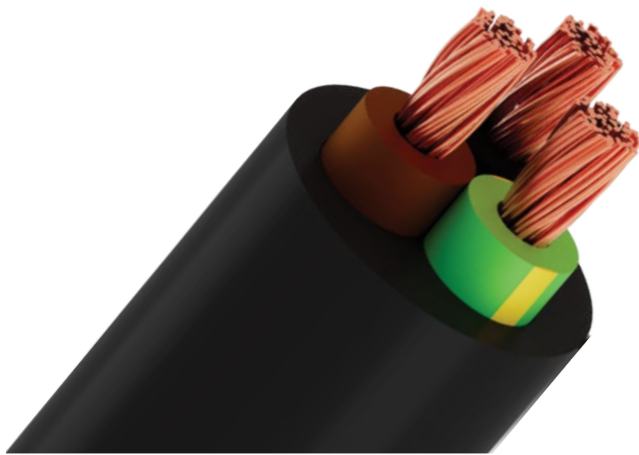
LV - 300/500V - VVCm

DÂY ĐIỆN 2, 3, 4, 5 LỖI, RUỘT ĐỒNG MỀM, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

ELECTRICAL WIRE 2, 3, 4, 5 CORES, ANNEALED COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho hệ thống chiếu sáng, các thiết bị dân dụng trong hộ gia đình.

APPLICATION: Used for lighting systems, household, infrastructure system.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, bện chùm cấp 5, áp dụng theo TCVN 6612.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper bunched (class 5), complied to TCVN 6612.
2. Insulation: PVC.
3. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/TCVN 6612; IEC 60227/TCVN 6610

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện:
 - » 2 lõi: Màu đỏ, đen hoặc màu khác.
 - » 3 lõi: Nâu, đen, xanh-vàng hoặc màu khác.
 - » 4 lõi: Đen, nâu, xám, xanh-vàng hoặc màu khác.
 - » 5 lõi: Đen, nâu, xám, xanh dương, xanh-vàng hoặc màu khác
- Vỏ ngoài: Đen, xám hoặc màu khác

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation:
 - » 2 cores: Red, black or other color
 - » 3 cores: Black, brown, green-yellow or other color
 - » 4 cores: Black, brown, gray, green-yellow or other color
 - » 5 cores: Black, brown, gray, blue, green-yellow or other color
- Outer sheath: Black, gray or other color

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/PVC (VVCm) [N[C x [SIZE] mm² 300/500V - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/PVC (VVCm) [N[C x [SIZE] mm² 300/500V - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 300/500V
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút:
 - » Chiều dày cách điện ≤ 0.6mm: 1.5 kV
 - » Chiều dày cách điện > 0.6mm: 2.0 kV
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 300/500V.
- Voltage test 50Hz - 5min:
 - » Insulation thickness ≤ 0.6mm: 1.5 kV
 - » Insulation thickness > 0.6mm: 2.0 kV
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.

Loại	Cấu trúc	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Trọng lượng gần đúng	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép
Type	Structure	Nom. thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. weight	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current
mm ²	N° x mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	A
2C						
2x1.5	2x30/0.25	0.7	0.8	82	13.30	16.5
2x2.5	2x50/0.25	0.8	1.0	130	7.98	23.0
2x4.0	2x80/0.25	0.8	1.1	178	4.95	30.0
2x6.0	2x3x40/0.25	1.0	1.2	241	3.30	38.0
2x10	2x5x40/0.25	1.0	1.4	388	1.91	52.0
3C						
3x1.5	3x30/0.25	0.7	1.2	107	13.30	15.0
3x2.5	3x50/0.25	0.8	1.2	157	7.98	20.0
3x4.0	3x80/0.25	0.8	1.2	212	4.95	27.0
3x6.0	3x3x40/0.25	0.8	1.4	296	3.30	34.0
3x10	3x5x40/0.25	1.0	1.4	462	1.91	46.0
4C						
4x1.5	4x30/0.25	0.7	1.2	142	13.30	15.0
4x2.5	4x50/0.25	0.8	1.2	209	7.98	20.0
4x4.0	4x80/0.25	0.8	1.4	296	4.95	27.0
4x6.0	4x3x40/0.25	0.8	1.4	398	3.30	34.0
5C						
5x1.5	5x30/0.25	0.7	1.2	170	13.30	15.0
5x2.5	5x50/0.25	0.8	1.2	254	7.98	20.0
5x4.0	5x80/0.25	0.8	1.4	359	4.95	27.0
5x6.0	5x3x40/0.25	0.8	1.4	485	3.30	34.0

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 300/500V - Cu/PVC

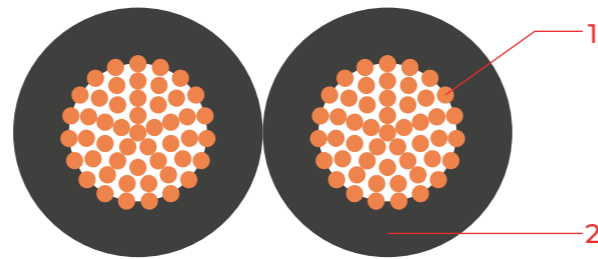
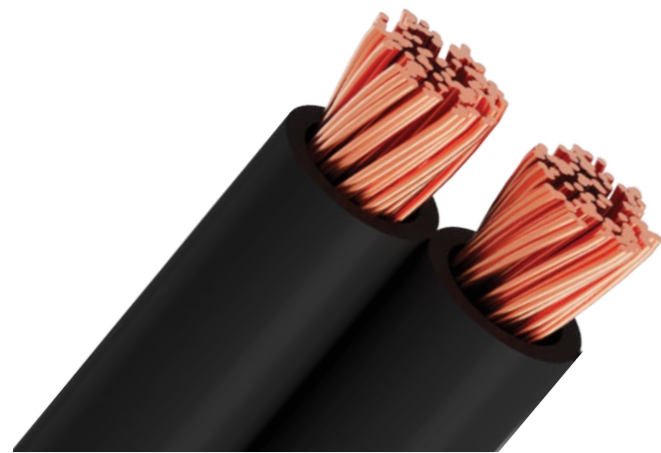
LV - 300/500V - VCcmd 2C x ...

DÂY 2 LỖI ĐỒNG MỀM DẸT, CÁCH ĐIỆN PVC

PARALLEL PAIR FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho hệ thống chiếu sáng, các thiết bị dân dụng trong hộ gia đình.

APPLICATION: Used for lighting systems, household, infrastructure system.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Đồng mềm nhiều sợi, ruột dẫn cấp 5.
2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper bunched (class 5).
2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 6610

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu vàng, xanh, đỏ hoặc đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Yellow, blue, green or black

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC (VCm) 2C x [SIZE] mm² 300/500V - ##### m
NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - CU/PVC (VCm) 2C X [SIZE] mm² 300/500V - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 300/500V.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 300/500V.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Trọng lượng gần đúng	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép
Nominal area	Structure	Nom. thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Approx. weight	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current
mm ²	N° x mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	A
2 x 0.75	2x16/0.2	0.6	2.4 x 4.8	18.58	26.00	9.1
2 x 1.0	2x32/0.2	0.6	2.6 x 5.2	28.60	19.50	10.8
2 x 1.5	2x30/0.25	0.7	3.0 x 6.0	40.58	13.30	14.0
2 x 2.5	2x50/0.25	0.8	3.8 x 7.6	65.10	7.98	18.5

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 300/500V - Cu/PVC/PVC

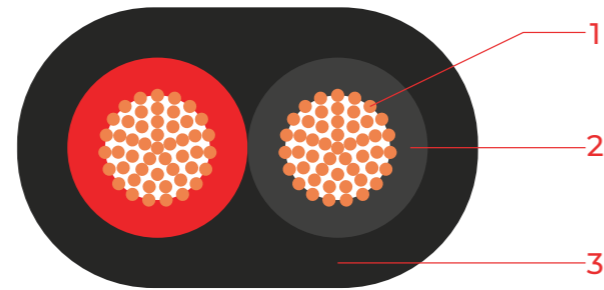
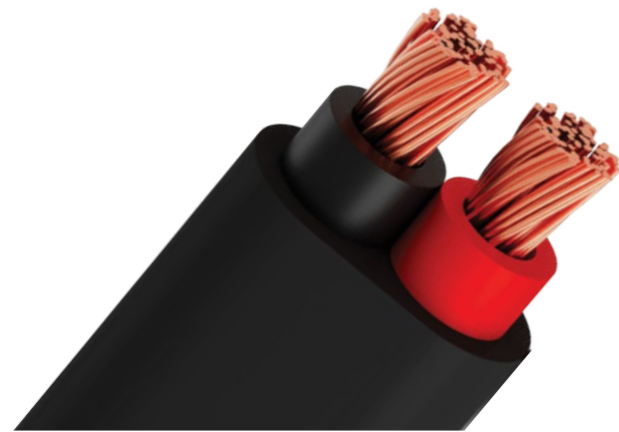
LV - 300/500V - VVCmo 2C x ...

DÂY ĐIỆN 2 LỖI ĐỒNG MỀM OVAL, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

OVAL DOUBLE CORES, ANNEALED COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho hệ thống chiếu sáng, các thiết bị dân dụng trong hộ gia đình.

APPLICATION: Used for lighting systems, household, infrastructure system.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, bện chùm cấp 5.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper bunched (class 5).
2. Insulation: PVC.
3. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60227/ TCVN 6610

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Đỏ, đen hoặc màu khác.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Red, black or other color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/PVC (VVCmo) 2C x [SIZE] mm² 300/500V - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - CU/PVC/PVC (VVCmo) 2C x [SIZE] mm² 300/500V - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 300/500V.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 2kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 300/500V.
- Voltage test 50Hz - 5min: 2kV
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.

Loại	Cấu trúc	Đường kính cách điện	Đường kính vỏ ngoài	Trọng lượng gần đúng	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép
Type	Structure	Nom. Diameter of insulation	Nom. Diameter of sheath	Approx. weight	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current
mm ²	N° x mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	A
2x0.5	2x16/0.20	2.2	6.0	47	39.00	8.6
2x1.0	2x32/0.20	2.5	6.6	63	19.50	13.1
2x1.5	2x30/0.25	2.9	7.4	82	13.30	16.5
2x2.5	2x50/0.25	3.6	9.2	130	7.98	23.0
2x4.0	2x80/0.25	4.1	10.4	17	4.95	30.0
2x6.0	2x3x40/0.25	4.7	11.8	241	3.30	38.0
2x10	2x5x40/0.25	6.0	14.8	388	1.91	52.0

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 450/750V - Cu/PVC

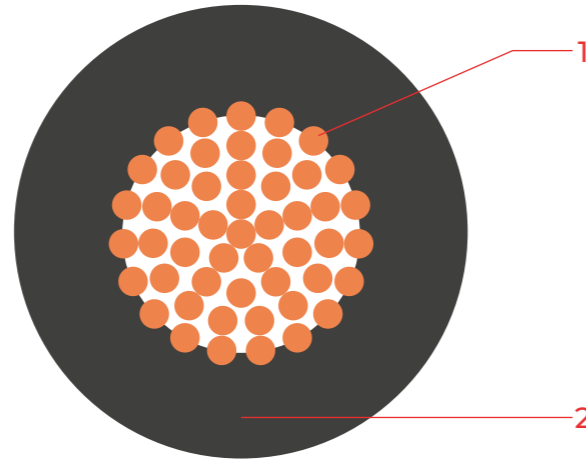
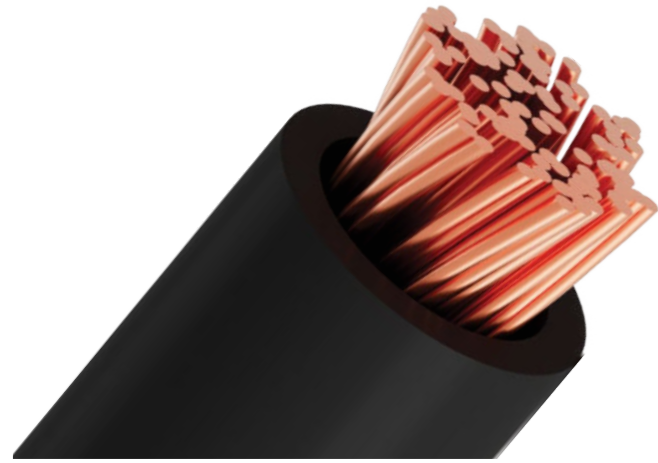
LV - 450/750V - VCm

DÂY ĐIỆN 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG MỀM, CÁCH ĐIỆN PVC

SINGLE CORE WIRE, ANNEALED COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho hệ thống chiếu sáng, các thiết bị dân dụng trong hộ gia đình, dây tiếp địa.

APPLICATION: Used for lighting systems, household, infrastructure system, grounding wire.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, bện chùm cấp 5.
2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper bunched (class 5).
2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60227/ TCVN 6610

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đỏ, đen, xanh lá - vàng hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Red, black, green - yellow or other color

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC (VCm) x [SIZE] mm² 450/750V - ##### m
NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - CU/PVC (VCm) x [SIZE] mm² 450/750V - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 450/750V
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 2.5 kV
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 450/750V.
- Voltage test 50Hz - 5min: 2.5 kV
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.

Loại	Cấu trúc	Chiều dày cách điện	Đường kính cách điện	Trọng lượng gần đúng	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép
Type	Structure	Nom. Thickness of Insulation	Nom. Diameter of insulation	Approx. weight	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current
mm ²	N° x mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	A
0.5	16/0.20	0.6	2.2	9	39.00	11
0.75	30/0.177	0.6	2.5	12	26.00	14
1.0	32/0.2	0.6	2.6	15	19.50	17
1.5	30/0.25	0.7	3.1	22	13.30	22
2.5	50/0.25	0.8	3.8	34	7.98	31
4.0	80/0.25	0.8	4.3	50	4.95	41
6.0	3x40/0.25	0.8	4.9	71	3.30	53
10	5x40/0.25	1.0	6.4	119	1.91	73
16	5.5x40/0.25	1.0	7.4	141	1.21	99
25	5x100/0.25	1.2	9.1	275	0.78	131
35	7x100/0.25	1.2	10.4	377	0.554	162
50	10x100/0.25	1.4	12.3	535	0.386	196

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 450/750V - Cu/PVC/PVC

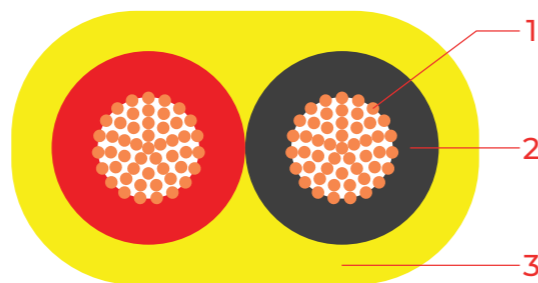
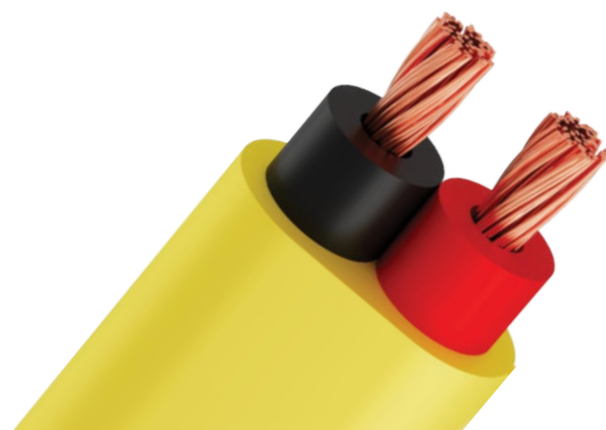
LV - 450/750V - VCmo 2C x ...

DÂY ĐÔI LỖI ĐỒNG MỀM OVAL, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

OVAL DOUBLE CORES, ANNEALED COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho hệ thống chiếu sáng, các thiết bị dân dụng trong hộ gia đình.

APPLICATION: Used for lighting systems, household, infrastructure system.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, bện chùm cấp 5, áp dụng theo TCVN 6612.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper bunched (class 5).
2. Insulation: PVC.
3. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60227/ TCVN 6610

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Đỏ, đen hoặc màu khác.
- Vỏ ngoài: Đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Red, black or other color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE ® - [NĂM SX] - Cu/PVC/PVC (VCmo) 2C x [SIZE] mm² - 450/750V
 NGOC LAN CABLE ® - [YEAR] - Cu/PVC/PVC (VCmo) 2C x [SIZE] mm² - 450/750V

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 450/750V.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 450/750V.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.

Loại	Cấu trúc	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Trọng lượng gần đúng	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép
Type	Structure	Nom. thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. weight	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current
mm ²	N° x mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	A
2 x 0.75	2 x 16/0.20	0.6	0.8	47	26.0	4.78
2 x 1.0	2 x 32/0.20	0.6	0.8	68	19.5	9.60
2 x 1.5	2 x 30/0.25	0.7	0.8	79	13.3	13.99
2 x 2.5	2 x 50/0.25	0.8	1.0	123	7.98	23.32
2 x 4.0	2 x 80/0.25	0.8	1.1	170	4.95	32.56
2 x 6.0	2 x 61/0.35	0.8	1.2	230	3.30	41.08

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - AL/PVC

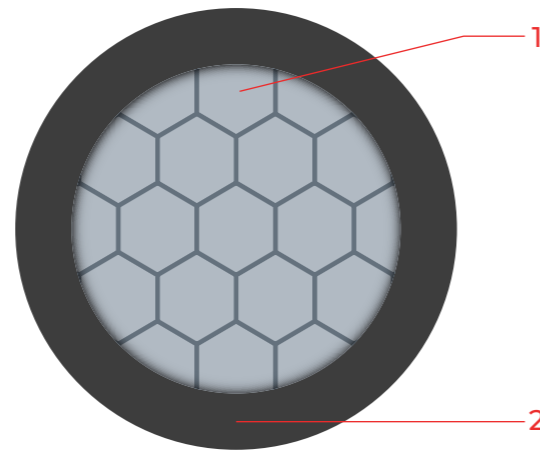
LV - 0.6/1kV - AV

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC

POWER CABLE, ALUMINUM CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong các nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

- 1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi nhôm xoắn tròn nén chặt hoặc xoắn đồng tâm.
- 2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

- 1. Conductor: Hard drawn aluminum, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2).
- 2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black or other colors.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - AL/PVC (AV) 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - AL/PVC (AV) 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Ruột dẫn có tiết diện > 300 mm²: 140°C.
 - » Ruột dẫn có tiết diện ≤ 300 mm²: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C.
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng	Dòng điện cho phép
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. thickness of insulation	Approx. Overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight	Permissible current
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	A

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

16	CC	4.60	1.0	6.80	1.910	71	73
25	CC	5.80	1.2	8.40	1.200	109	98
35	CC	6.80	1.2	9.40	0.868	140	122
50	CC	8.00	1.4	11.00	0.641	187	149
70	CC	9.65	1.4	12.65	0.443	257	192
95	CC	11.30	1.6	14.70	0.320	349	235
120	CC	12.80	1.6	16.20	0.253	431	273
150	CC	14.10	1.8	17.90	0.206	541	316
185	CC	15.60	2.0	19.80	0.164	646	363
240	CC	17.80	2.2	22.40	0.125	850	430
300	CC	20.30	2.4	25.30	0.100	1043	497

XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED

16	7 x 1.70	5.10	1.0	7.30	1.910	83	73
25	7 x 2.14	6.42	1.2	9.02	1.200	128	98
35	7 x 2.52	7.56	1.2	10.16	0.868	166	122
50	19 x 1.80	9.00	1.4	12.00	0.641	231	149
70	19 x 2.14	10.70	1.4	13.70	0.443	308	192
95	19 x 2.52	11.10	1.6	16.00	0.320	422	235
120	37 x 2.03	14.21	1.6	17.61	0.253	516	273
150	37 x 2.25	15.75	1.8	19.55	0.206	636	316
185	37 x 2.52	17.64	2.0	21.84	0.164	795	363
240	61 x 2.25	20.25	2.2	24.85	0.125	1033	430
300	61 x 2.52	22.68	2.4	27.68	0.100	1286	497
400	61 x 2.90	26.10	2.6	31.50	0.0778	1675	600
500	61 x 3.20	28.80	2.8	34.60	0.0605	2026	694

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



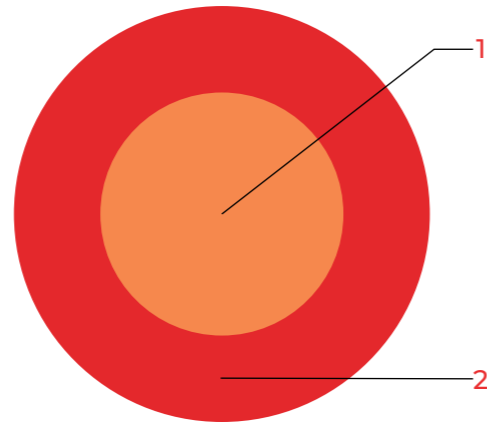
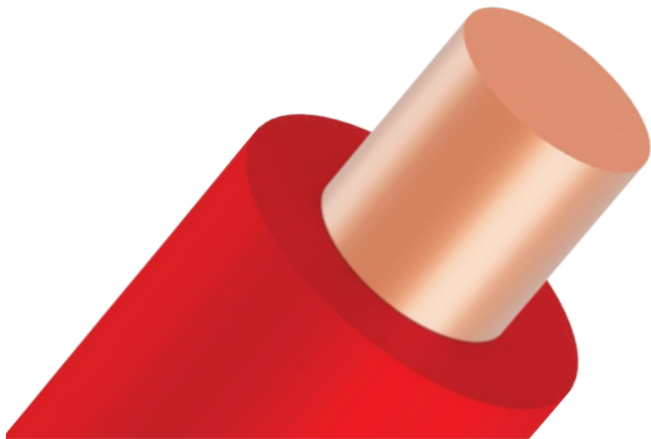
LV - 0.6/1kV- Cu/PVC
LV - 0.6/1kV - VC

DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

COPPER SOLID CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho hệ thống chiếu sáng, các thiết bị dân dụng trong hộ gia đình.

APPLICATION: Used for lighting systems, household, infrastructure system.



CẤU TRÚC:

- 1. Ruột dẫn: Sợi đồng đặc, ruột cấp 1.
- 2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

- 1. Conductor: Conductor solid copper wire, class 1.
- 2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Đỏ, vàng, xanh dương, đen, xanh lá - vàng hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Red, yellow, blue, black, green-yellow or other colors.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC (VC) 1C x [SIZE] mm²- 0.6/1KV - ### m
NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC (VC) 1C x [SIZE] mm²- 0.6/1KV - ### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng	Dòng điện cho phép	Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn cho mỗi cuộn dây
Nominal area	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. weight	Permissible current	Standard packing length per each coil
mm ²	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	A	mm
0.50	0.80	0.8	2.40	35.700	10.1	7	100 - 200
0.75	0.98	0.8	2.58	23.800	13.0	9	100 - 200
1.00	1.20	0.8	2.80	16.092	17.1	11	100 - 200
1.50	1.40	0.8	3.00	11.720	21.4	14	100 - 200
2.00 (16/10)	1.60	0.8	3.20	9.052	26.3	17	100 - 200
2.50	1.75	0.8	3.35	7.460	30.4	20	100 - 200
3.00 (20/10)	2.00	0.8	3.60	5.793	37.8	22	100 - 200
4.00	2.25	0.9	4.05	4.490	47.9	26	100 - 200
5.00 (25/10)	2.50	1.0	4.50	3.428	59.1	30	100 - 200
6.00	2.78	1.0	4.78	3.000	70.6	34	100 - 200
7.00 (30/10)	3.00	1.0	5.00	2.575	80.5	37	100 - 200
10.00	3.57	1.2	5.97	1.790	114.3	46	≥ 1000

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 450/750V - Cu/PVC

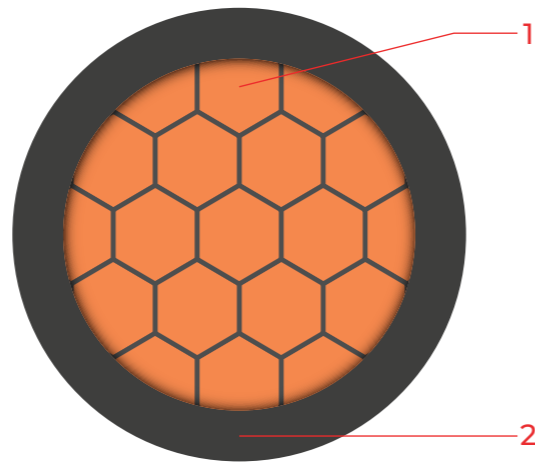
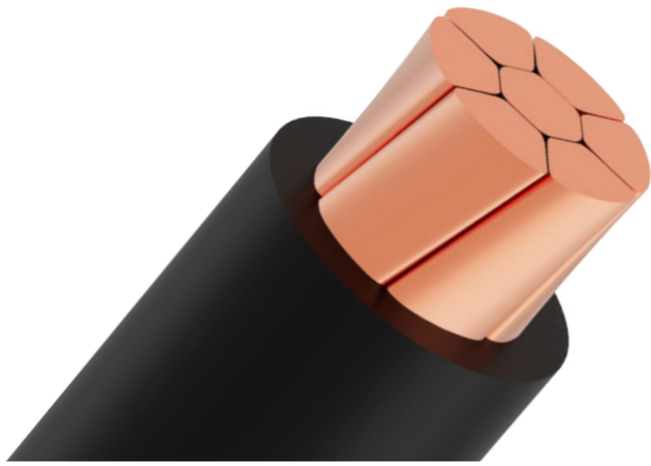
LV - 450/750V - CV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

POWER CABLE, SINGLE CORE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

- 1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng mềm xoắn tròn nén chặt.
- 2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

- 1. Conductor: Annealed copper, circular compacted conductor (class 2).
- 2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60227; IEC 60228/ TCVN 6612; TCVN 6610-3

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen, xám hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black, gray or other colors.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC 1C x [SIZE] mm² - 450/750V - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC 1C x [SIZE] mm² - 450/750V - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 450/750V.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 2.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 450/750V.
- Voltage test 50Hz - 5min: 2.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current	Approx. weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	Ω/km	A	kg/km
10	CC	3.60	1.0	5.60	1.830	73	109
16	CC	4.60	1.0	6.60	1.150	99	167
25	CC	5.73	1.2	8.13	0.727	131	257
35	CC	6.80	1.2	9.20	0.524	162	346
50	CC	8.00	1.4	10.80	0.387	196	469
70	CC	9.65	1.4	12.45	0.268	251	671
95	CC	11.30	1.6	14.50	0.193	304	928
120	CC	12.80	1.6	16.00	0.153	352	1151
150	CC	14.10	1.8	17.70	0.124	406	1484
185	CC	15.60	2.0	19.60	0.0991	463	1753
200	CC	16.80	2.2	20.80	0.0940	487	1995
240	CC	18.05	2.2	22.45	0.0754	546	2318
300	CC	20.30	2.4	25.10	0.0601	629	2883
400	CC	23.05	2.6	28.25	0.0470	754	3789
500	CC	26.00	2.8	31.60	0.0366	868	4658

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC

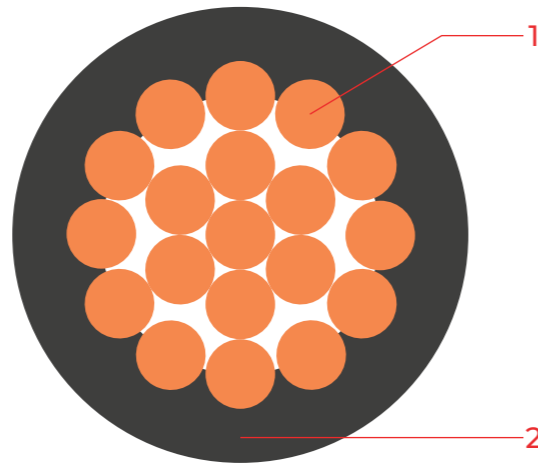
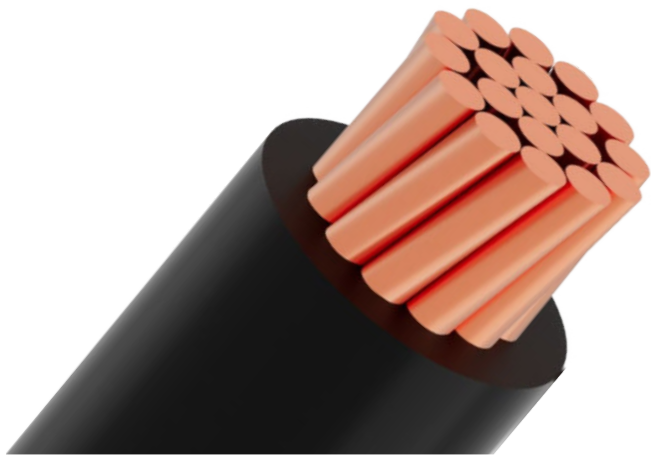
LV - 0.6/1kV - CV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

POWER CABLE, SINGLE CORE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

- 1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt.
- 2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

- 1. Conductor: Annealed copper, concentric stranded or circular compacted conductor (class 2).
- 2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5935-1; TCVN 6612; TCVN 5933

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen, vàng, lam, đỏ, vàng - xanh lá hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black, yellow, blue, red, yellow-green or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC (CV) 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC (CV) 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C.
 - » Tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C.
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current	Approx. weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	Ω/km	A	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED							
10	CC	3.60	1.0	5.60	1.830	73	109
16	CC	4.60	1.0	6.60	1.150	99	167
25	CC	5.73	1.2	8.13	0.727	131	257
35	CC	6.80	1.2	9.20	0.524	162	346
50	CC	8.00	1.4	10.8	0.387	196	469
70	CC	9.65	1.4	12.45	0.268	251	671
95	CC	11.30	1.6	14.50	0.193	304	928
120	CC	12.80	1.6	16.00	0.153	352	1151
150	CC	14.10	1.8	17.70	0.124	406	1484
185	CC	15.60	2.0	19.60	0.0991	463	1753
240	CC	18.05	2.2	22.45	0.0754	546	2318
300	CC	20.30	2.4	25.10	0.0601	629	2883
400	CC	23.05	2.6	28.25	0.0470	754	3789
500	CC	26.00	2.8	31.60	0.0366	868	4658
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED							
1.5	7x0.52	1.56	0.8	3.16	12.1	22	25
2.5	7x0.67	2.01	0.8	3.61	7.41	31	36
4	7x0.85	2.55	1.0	4.55	4.61	41	57
6	7x1.04	3.12	1.0	5.12	3.08	53	78
10	7x1.35	4.05	1.0	6.05	1.830	73	121
16	7x1.70	5.10	1.0	7.10	1.150	99	182
25	7x2.14	6.42	1.2	8.82	0.727	131	284
35	7x2.52	7.56	1.2	9.96	0.524	162	382
50	19x1.80	9.00	1.4	11.80	0.387	196	531
70	19x2.14	10.70	1.4	13.50	0.268	251	731
95	19x2.52	12.60	1.6	15.80	0.193	304	1008
120	37x2.03	14.21	1.6	17.41	0.153	352	1258
150	37x2.25	15.75	1.8	19.35	0.124	406	1547
185	37x2.52	17.64	2.0	21.64	0.0991	463	1937
240	61x2.25	20.25	2.2	24.65	0.0754	546	2534
300	61x2.52	22.68	2.4	27.48	0.0601	629	3169
400	61x2.90	26.10	2.6	31.30	0.0470	754	4169
500	61x3.20	28.80	2.8	34.40	0.0366	868	5063

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.
 *Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC

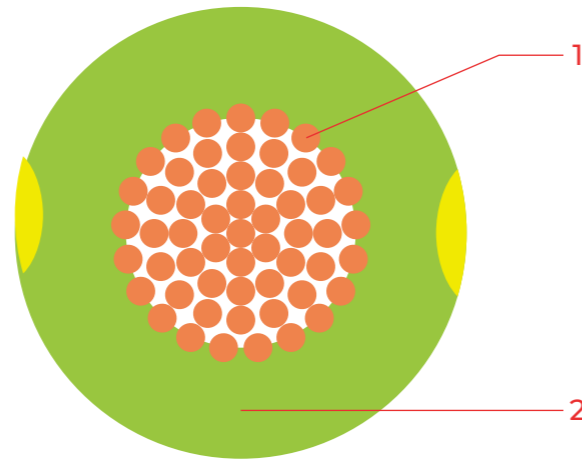
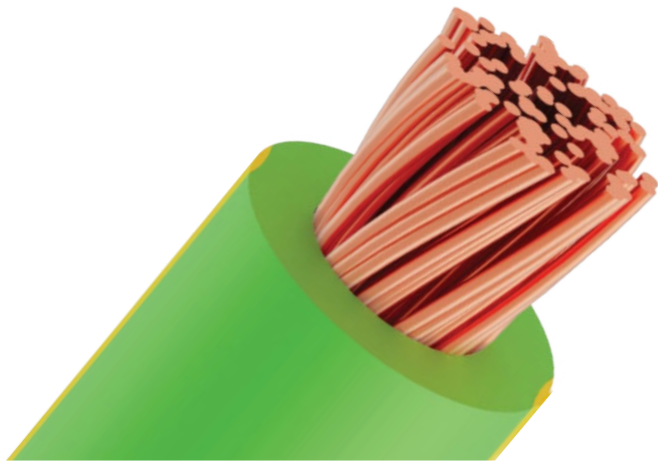
LV - 0.6/1kV - CV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CẤP 5, CÁCH ĐIỆN PVC

POWER CABLES, 1 CORES, COPPER CONDUCTOR, CLASS 5, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

- 1. Ruột dẫn: Ruột đồng mềm cấp 5
- 2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

- 1. Conductor: Annealed copper bunched (class 5).
- 2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5935-1; TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Xanh lá - vàng hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Green-yellow or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC (CV) 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC (CV) 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C.
 - » Tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C.
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current	Approx. weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	Ω/km	A	kg/km
4	80/0.25	2.5	1.0	4.7	4.950	41	53.8
6	3x40/0.25	3.1	1.0	5.2	3.300	53	74.0
10	5x40/0.25	4.0	1.0	6.6	1.910	73	121.5
16	5.5x40/0.25	5.1	1.0	7.9	1.210	98	149.6
25	5x100/0.25	6.5	1.2	9.7	0.780	131	287.5
35	306/0.38	7.8	1.2	10.6	0.554	162	475.8
50	10x100/0.25	9.6	1.4	12.7	0.386	196	565.6
70	361 / 0.5	11.3	1.4	14.4	0.272	251	916.1
95	475 / 0.5	13.2	1.6	16.8	0.206	304	1175.2
120	608 / 0.5	14.8	1.6	18.4	0.161	352	1467.0
150	740 / 0.5	16.7	1.8	20.8	0.129	406	1804.7
185	925 / 0.5	18.9	2.0	23.5	0.106	463	2255.3
240	1184 / 0.5	21.6	2.2	26.5	0.0801	546	2876.6

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



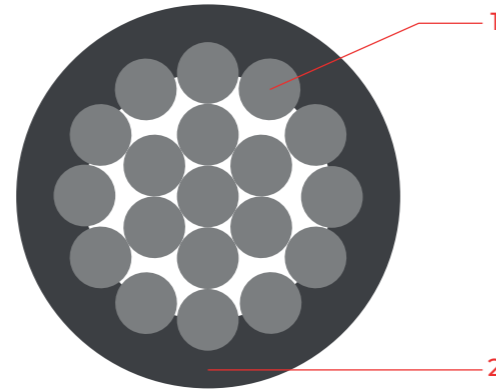
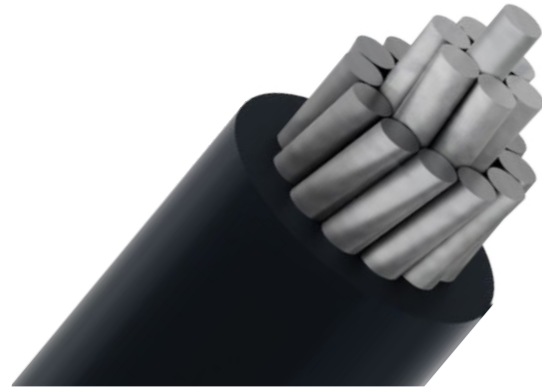
S/HDPE
SH

CÁP THÉP MẠ KẼM, BỌC VỎ BẢO VỆ HDPE

ZINC-COATED STEEL CABLE WITH HDPE SHEATH

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho việc chịu lực hoặc theo nhu cầu của khách hàng.

APPLICATION: Use for breaking load or according to the customer's requirement.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Sợi thép mạ kẽm, xoắn đồng tâm.
2. Vỏ ngoài: Nhựa HDPE.

STRUCTURE:

1. Conductor: Zinc-coated steel wires, concentric stranded.
2. Outer sheath: HDPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5064 (TCVN 8090); JIS-G3537

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vỏ ngoài: HDPE màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Outer sheath: Black color of HDPE.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - St/HDPE(SH) [SIZE] mm² ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - St/HDPE(SH) [SIZE] mm² ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT/ TECHNICAL CHARACTERISTICS:

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Tiết diện tính toán	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Trọng lượng gần đúng	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Hệ số giãn nở nhiệt
Nominal area	Structure	Calculated area	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter of cable	Approx. Weight	Min. Breaking load	Coefficient of thermal expansion
mm ²	N° x mm	mm ²	mm	mm	kg/km	A	V
35	7 x 2.5	34.4	1.1	9.7	309	48425	11.5x10 ⁻⁶
50	7 x 2.9	46.2	1.1	10.9	409	52200	11.5x10 ⁻⁶
50	19 x 1.8	48.3	1.1	11.2	429	74018	11.5x10 ⁻⁶

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

Highspeed Cabling Line for Power Cable /Control Cable 1600mm - COMPREX

Máy ghép nhóm Cáp Động Lực /Cáp điều khiển cỡ lớn 1600mm - COMPREX



Dual Layer Extrusion Line for Medium Voltage Insulation in Cleanroom 150mm + 90mm - KUHNE/TROESTER

Dây chuyển bọc cách điện 150mm + 90mm - KUHNE/TROESTER



LV - 0.6/1kV - AL/PVC/PVC

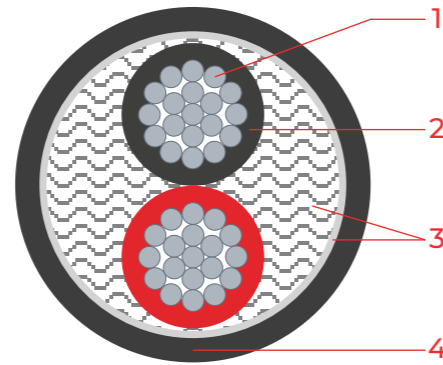
LV - 0.6/1kV - AVV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 2, 3, 4 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong các nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

STRUCTURE:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, các sợi nhôm xoắn nén chặt hoặc xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn hoặc PVC.
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

1. Conductor: Hard drawn aluminum, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape or PVC.
4. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

CABLE IDENTIFICATION:

- Cách điện:
 - » 1 lõi: Màu đen hoặc màu khác.
 - » 2 lõi: Màu đỏ, đen hoặc màu khác.
 - » 3 lõi: Màu đỏ, vàng, xanh dương hoặc màu khác.
 - » 4 lõi:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương
 - ◊ Lõi trung tính: Đen
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

- Insulation:
 - » 1 core: Black or other color.
 - » 2 cores: Red, black or other color.
 - » 3 cores: Red, yellow, blue or other color.
 - » 4 cores:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue
 - ◊ Neutral core: Black
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

1, 2, 3, 4 LỖI/CORE:
 NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/PVC/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/PVC/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:
 NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/PVC/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/PVC/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Ruột dẫn có tiết diện > 300 mm²: 140°C.
 - » Ruột dẫn có tiết diện ≤ 300 mm²: 160°C.

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C.
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C.

AVV 1C, 2C, 3C, 4C							
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath			
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	1C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm			

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED							
10	CC	3.80	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8
16	CC	4.80	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8
25	CC	5.80	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8
35	CC	7.00	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8
50	CC	8.20	1.4	1.4	1.9	1.9	2.0
70	CC	9.70	1.4	1.4	2.0	2.1	2.2
95	CC	11.50	1.6	1.5	2.1	2.2	2.4
120	CC	12.85	1.6	1.6	2.2	2.3	2.5
150	CC	14.50	1.8	1.6	2.4	2.5	2.6
185	CC	15.80	2.0	1.7	2.5	2.6	2.8
240	CC	18.30	2.2	1.8	2.7	2.8	3.0
300	CC	20.70	2.4	1.9	2.9	3.0	3.3
400	CC	23.30	2.6	2.0	3.1	3.3	3.5

Tiết diện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. Overall diameter of cable				Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight			
Nominal area	1C	2C	3C	4C	Max. DC resistance at 20°C	1C	2C	3C	4C
mm ²	mm				Ω/km	kg/km			

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED									
10	8.60	17.2	18.1	19.6	3.080	99	275	333	404
16	9.60	19.2	20.3	22.1	1.910	118	329	401	488
25	11.00	20.0	21.2	23.0	1.200	161	401	502	620
35	12.20	25.4	26.9	29.3	0.868	199	564	701	865
50	13.80	28.8	30.6	33.6	0.641	254	725	906	1138
70	15.30	32.0	34.2	37.7	0.443	331	933	1196	1507
95	17.70	36.6	39.2	43.4	0.320	441	1220	1571	2004
120	19.25	39.5	42.3	46.8	0.253	532	1447	1871	2390
150	21.30	43.6	46.7	51.5	0.206	661	1802	2339	2967
185	23.20	47.6	51.0	56.5	0.164	788	2140	2782	3558
240	26.30	53.8	57.6	63.9	0.125	1026	2766	3610	4621
300	29.30	59.8	64.1	71.3	0.100	1238	3352	4369	5621
400	32.70	66.1	71.2	79.0	0.0778	1437	3933	5130	6546

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

AVV 1C, 2C, 3C, 4C										
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation				Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath			
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm				mm			
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED										
10	7 x 1.35	4.05	1.0	1.0	1.0	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8
16	7 x 1.70	5.10	1.0	1.0	1.0	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8
25	7 x 2.14	6.42	1.2	1.2	1.2	1.2	1.4	1.8	1.8	1.9
35	7 x 2.52	7.56	1.2	1.2	1.2	1.2	1.4	1.8	1.9	2.0
50	19 x 1.80	9.00	1.4	1.4	1.4	1.4	1.4	1.9	2.0	2.1
70	19 x 2.14	10.70	1.4	1.4	1.4	1.4	1.5	2.0	2.1	2.3
95	19 x 2.52	12.60	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	2.2	2.3	2.4
120	37 x 2.03	14.21	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	2.3	2.4	2.6
150	37 x 2.30	16.10	1.8	1.8	1.8	1.8	1.7	2.5	2.6	2.8
185	37 x 2.52	17.64	2.0	2.0	2.0	2.0	1.8	2.6	2.7	2.9
240	61 x 2.25	20.25	2.2	2.2	2.2	2.2	1.9	2.8	3.0	3.2
300	61 x 2.52	22.68	2.4	2.4	2.4	2.4	2.0	3.0	3.2	3.4
400	61 x 2.90	26.10	2.6	2.6	2.6	2.6	2.1	3.3	3.5	3.8

Tiết diện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. Overall diameter of cable				Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight				
Nominal area	1C	2C	3C	4C	Max. DC resistance at 20°C	1C	2C	3C	4C	
mm ²	mm				Ω/km	kg/km				
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED										
10	10.25	19.50	20.47	22.04	3.080	105	354	415	492	
16	11.30	21.60	22.74	24.58	1.910	126	438	523	628	
25	13.02	25.04	26.45	30.04	1.200	176	589	717	921	
35	14.16	27.32	30.21	33.10	0.868	218	708	922	1144	
50	16.0	31.30	34.49	37.86	0.641	289	964	1213	1512	
70	18.0	35.40	38.46	42.57	0.443	382	1241	1543	1958	
95	20.6	40.60	44.03	48.44	0.320	517	1610	2049	2569	
120	22.21	44.12	47.81	52.93	0.253	618	1917	2449	3113	
150	24.80	49.70	53.35	59.07	0.206	787	2403	3076	3909	
185	27.04	53.88	57.84	64.07	0.164	946	2828	3631	4619	
240	30.35	60.90	65.24	72.25	0.125	1218	3588	4665	5931	
300	33.48	67.16	71.96	79.70	0.100	1440	4391	5716	7271	
400	37.60	76.10	81.11	90.15	0.0778	1866	5630	7338	9398	

AVV 3C + 1C										
Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng	
	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính			Pha	Trung tính		
Nominal area	Active	Neutral	Active	Neutral	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter of cable	Active	Neutral	Approx. Weight	
mm ²	mm		mm		mm	mm	Ω/km		kg/km	

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED										
3x16 + 1x10	4.8	3.8	1.0	1.0	1.8	21.45	1.910	3.080	467	
3x25 + 1x16	5.8	4.8	1.2	1.0	1.8	24.60	1.200	1.910	628	
3x35 + 1x25	7.0	5.8	1.2	1.2	1.9	28.82	0.868	1.200	836	
3x50 + 1x25	8.2	5.8	1.4	1.2	2.0	31.93	0.641	1.200	1031	
3x50 + 1x35	8.2	7.0	1.4	1.2	2.0	32.65	0.641	0.868	1075	
3x70 + 1x35	9.7	7.0	1.4	1.2	2.1	35.57	0.443	0.868	1340	
3x70 + 1x50	9.7	8.2	1.4	1.4	2.1	36.54	0.443	0.641	1405	
3x95 + 1x50	11.5	8.2	1.6	1.4	2.3	40.94	0.320	0.641	1779	
3x95 + 1x70	11.5	9.7	1.6	1.4	2.3	41.84	0.320	0.443	1868	
3x120+1x70	12.85	9.7	1.6	1.4	2.4	44.74	0.253	0.443	2174	

XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED										
3x16 + 1x10	7 x 1.70	7 x 1.35	1.0	1.0	1.8	22.15	1.910	3.080	479	
3x25 + 1x16	7 x 2.14	7 x 1.70	1.2	1.0	1.8	26.90	1.200	1.910	692	
3x35 + 1x25	7 x 2.52	7 x 2.14	1.2	1.2	1.9	30.21	0.868	1.200	889	
3x50 + 1x25	19 x 1.80	7 x 2.14	1.4	1.2	2.0	33.75	0.641	1.200	1120	
3x50 + 1x35	19 x 1.80	7 x 2.52	1.4	1.2	2.1	35.55	0.641	0.868	1251	
3x70 + 1x35	19 x 2.14	7 x 2.52	1.4	1.2	2.2	37.93	0.443	0.868	1446	
3x70 + 1x50	19 x 2.14	19 x 1.80	1.4	1.4	2.2	39.04	0.443	0.641	1525	
3x95 + 1x50	19 x 2.52	19 x 1.80	1.6	1.4	2.4	43.62	0.320	0.641	1934	
3x95 + 1x70	19 x 2.52	19 x 2.14	1.6	1.4	2.4	44.64	0.320	0.443	2023	
3x120+1x70	37 x 2.03	19 x 2.14	1.6	1.4	2.5	48.01	0.253	0.443	2275	

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC

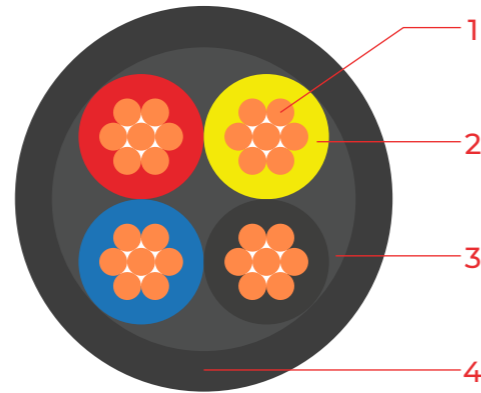
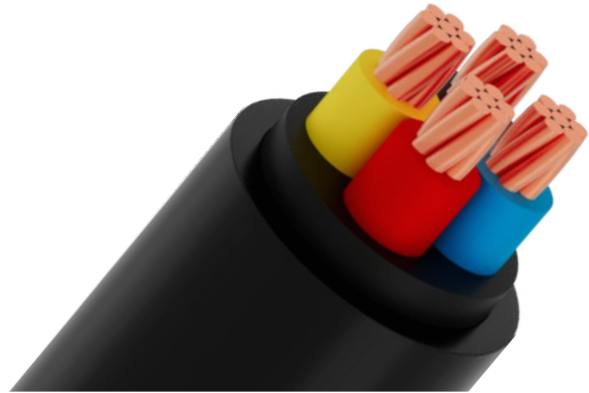
LV - 0.6/1kV - CVV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 1, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột cáp 2, sợi đồng mềm nén chặt hoặc xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn hoặc PVC
4. Vỏ ngoài : Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC
3. Filler: PP filling, binding tape or PVC
4. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5935-1; TCVN 6612; TCVN 5933

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện:
 - » 1 lõi: Đen hoặc màu khác.
 - » 2 lõi: Màu đỏ và màu đen hoặc màu khác.
 - » 3 lõi: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - » 4 lõi:
 - ◊ Màu pha: Đỏ, vàng, xanh dương
 - ◊ Màu trung tính: Đen
- Vỏ ngoài: Màu đen, xám hoặc màu khác..

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation:
 - » 1 core: Black or other color.
 - » 2 cores: Black and red or other color.
 - » 3 cores: Red, yellow, blue.
 - » 4 cores:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue.
 - ◊ Neutral core: Black.
- Outer sheath: Black, gray or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

1, 2, 3, 4 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/PVC (CVV) [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/PVC (CVV) [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/PVC (CVV) 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/PVC (CVV) [3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

CVV 1C, 2C, 3C, 4C

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath				Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable			
				1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	mm				mm			
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm				mm			

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

10	CC	3.60	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	8.80	17.40	18.30	19.80
16	CC	4.60	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	9.80	19.40	20.05	22.30
25	CC	5.73	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	11.33	22.46	23.80	26.00
35	CC	6.80	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	12.40	24.60	26.10	28.70
50	CC	8.00	1.4	1.4	1.8	1.9	2.0	14.00	27.80	30.00	33.30
70	CC	9.65	1.4	1.4	1.9	2.0	2.1	15.65	31.50	34.00	37.70
95	CC	11.30	1.6	1.5	2.1	2.2	2.3	17.90	35.80	38.90	45.37
120	CC	12.80	1.6	1.6	2.2	2.3	2.4	19.60	39.50	42.30	48.84
150	CC	14.10	1.8	1.6	2.3	2.4	2.6	21.30	43.10	46.20	53.72
185	CC	15.60	2.0	1.7	2.4	2.6	2.7	23.40	47.30	50.70	58.62
240	CC	18.05	2.2	1.8	2.6	2.7	2.9	26.45	53.40	57.20	66.01
300	CC	20.30	2.4	1.9	2.8	2.9	3.2	29.30	59.10	63.30	73.31

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight				Dòng điện cho phép Permissible current			
		1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	kg/km				A			
mm ²	Ω/km	kg/km				A			

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

10	1.830	162.5	418.5	523.9	661.9	73	70	60	60
16	1.150	227.2	567.5	729.1	929.6	99	94	80	80
25	0.727	328.3	803.7	1052.7	1351.3	131	119	101	101
35	0.524	425.9	1025.1	1361.7	1770.0	162	148	126	126
50	0.387	560.7	1338.1	1823.0	2368.8	196	180	153	153
70	0.268	774.8	1848.0	2521.7	3302.4	251	232	196	196
95	0.193	1054.6	2480.9	3425.9	4465.0	304	282	238	238
120	0.153	1299.2	3050.6	4195.8	5496.2	352	328	276	276
150	0.124	1646.3	3838.8	5312.9	6991.2	406	379	319	319
185	0.0991	1942.3	4544.0	6283.3	8258.7	463	434	364	364
240	0.0754	2545.1	5926.1	8221.7	10773.1	546	514	430	430
300	0.0601	3148.4	7318.1	10169.1	13324.1	629	593	497	497

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

CVV 1C, 2C, 3C, 4C											
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath				Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable			
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	N ^o x mm	mm	mm	mm				mm			

XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED

1.5	7x0.53	1.59	0.8	1.4	1.8	1.8	1.8	6.39	12.58	13.12	14.00
2.5	7x0.67	2.01	0.8	1.4	1.8	1.8	1.8	6.81	13.42	14.03	15.02
4	7x0.85	2.55	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	7.75	15.30	16.06	17.30
6	7x1.04	3.12	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	8.32	16.44	17.29	18.67
10	7x1.35	4.05	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	9.25	18.30	19.30	20.93
16	7x1.70	5.10	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	10.30	20.40	21.57	23.47
25	7x2.14	6.42	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	12.02	23.84	25.28	27.63
35	7x2.52	7.56	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	13.16	26.12	27.75	30.59
50	19x1.80	9.00	1.4	1.4	1.8	1.9	2.0	15.00	30.00	32.12	35.44
70	19x2.14	10.70	1.4	1.4	1.9	2.0	2.1	16.90	33.60	35.99	39.75
95	19x2.52	12.60	1.6	1.5	2.1	2.2	2.3	19.40	38.60	41.36	45.72
120	37x2.03	14.21	1.6	1.6	2.2	2.3	2.4	21.01	42.52	45.54	50.52
150	37x2.25	15.75	1.8	1.6	2.3	2.4	2.6	23.15	46.80	50.13	55.41
185	37x2.52	17.64	2.0	1.7	2.4	2.6	2.7	25.64	51.58	55.27	61.35
200	37x2.60	18.20	2.2	1.8	2.5	2.7	2.8	26.60	53.70	57.55	63.88
240	61x2.25	20.25	2.2	1.8	2.6	2.7	2.9	28.85	58.00	62.38	69.24
300	61x2.52	22.68	2.4	1.9	2.8	2.9	3.2	31.88	64.06	68.89	76.49

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight				Dòng điện cho phép Permissible current			
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	Ω/km	kg/km				A			

XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED

1.5	12.1	61.1	164.2	182.2	206.9	22	22	18.5	18.5
2.5	7.41	74.6	195.2	221.7	256.1	31	30	25	25
4	4.610	102.3	258.1	298.5	349.7	41	40	34	34
6	3.080	128.0	315.4	373.4	444.4	53	51	43	43
10	1.830	177.8	425.7	520.0	630.9	73	70	60	60
16	1.150	245.9	575.4	721.5	889.1	99	94	80	80
25	0.727	360.9	825.6	1053.1	1310.8	131	119	101	101
35	0.524	467.4	1056.7	1369.4	1733.9	162	148	126	126
50	0.387	629.3	1419.0	1864.7	2363.2	196	180	153	153
70	0.268	850.0	1896.0	2519.0	3208.8	251	232	196	196
95	0.193	1154.7	2566.7	3423.8	4369.5	304	282	238	238
120	0.153	1417.6	3176.3	4255.3	5465.2	352	328	276	276
150	0.124	1733.7	3877.1	5198.0	6648.2	406	379	319	319
185	0.0991	2156.7	4784.5	6433.3	8269.8	463	434	364	364
200	0.0915	2305.2	5126.6	6879.9	8835.6	486	457	383	383
240	0.0754	2795.9	6181.1	8369.0	10764.1	546	514	430	430
300	0.0601	3473.4	7661.1	10393.0	13377.6	629	593	497	497

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

CVV 3C + 1C											
Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng	Dòng điện cho phép	
Nominal area	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter of cable	Pha	Trung tính	Approx. Weight	Permissible current	
	Active	Neutral	Active	Neutral			Active	Neutral			
mm ²	mm		mm		mm	mm	Ω/km		kg/km	A	

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

3x10 + 1x6	3.60	3.12	1.0	1.0	1.8	19.55	1.830	3.080	626	60
3x11 + 1x7	4.20	3.39	1.0	1.0	1.8	20.80	1.710	2.600	651	63
3x16 + 1x10	4.60	3.60	1.0	1.0	1.8	21.65	1.150	1.830	862	80
3x16 + 1x11	4.60	4.20	1.0	1.0	1.8	21.52	1.150	1.710	840	80
3x22 + 1x11	6.00	4.20	1.2	1.0	1.8	25.28	0.840	1.710	1084	93
3x25 + 1x16	5.73	4.60	1.2	1.0	1.8	25.03	0.727	1.150	1245	101
3x35 + 1x25	6.80	5.73	1.2	1.2	1.8	27.90	0.524	0.727	1654	126
3x50 + 1x25	8.00	5.73	1.4	1.2	1.9	31.70	0.387	0.727	2124	153
3x50 + 1x35	8.00	6.80	1.4	1.2	2.0	32.35	0.387	0.524	2229	153
3x70 + 1x35	9.65	6.80	1.4	1.2	2.1	35.55	0.268	0.524	2912	196
3x70 + 1x50	9.65	8.00	1.4	1.4	2.1	36.51	0.268	0.387	3059	196
3x95 + 1x50	11.30	8.00	1.6	1.4	2.2	40.64	0.193	0.387	3947	238
3x95 + 1x70	11.30	9.65	1.6	1.4	2.3	41.63	0.193	0.268	4177	238
3x120+1x70	12.80	9.65	1.6	1.4	2.3	44.56	0.153	0.268	4933	276
3x150+1x70	14.10	9.65	1.8	1.4	2.5	48.34	0.124	0.268	6058	319
3x150+1x95	14.10	11.30	1.8	1.6	2.5	49.78	0.124	0.193	6379	319
3x185+1x95	15.60	11.30	2.0	1.6	2.6	53.43	0.0991	0.193	7306	364
3x185+1x120	15.60	12.80	2.0	1.6	2.7	54.34	0.0991	0.153	7562	364
3x240+1x120	18.05	12.80	2.2	1.6	2.8	59.91	0.0754	0.153	9465	430
3x240+1x150	18.05	14.10	2.2	1.8	2.9	60.94	0.0754	0.124	9839	430
3x300+1x185	20.30	15.60	2.4	2.0	3.1	67.30	0.0601	0.0991	12067	497

XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED

3x10 + 1x6	7/4.05	7/3.12	1.0	1.0	1.8	20.36	1.830	3.080	675	60
3x11 + 1x7	7/4.20	7/3.39	1.0	1.0	1.8	20.80	1.700	2.600	717	63
3x16 + 1x10	7/5.10	7/4.05	1.0	1.0	1.8	22.83	1.150	1.830	939	80
3x16 + 1x11	7/5.10	7/4.20	1.0	1.0	1.8	22.92	1.150	1.700	948	80
3x22 + 1x11	7/6.00	7/4.20	1.2	1.0	1.8	25.28	0.840	1.710	1196	93
3x25 + 1x16	7/6.42	7/5.10	1.2	1.0	1.8	26.59	0.727	1.150	1370	101
3x35 + 1x25	7/7.56	7/6.42	1.2	1.2	1.8	29.70	0.524	0.727	1822	126
3x50 + 1x25	19/9.00	7/6.42	1.4	1.2	1.9	33.94	0.387	0.727	2381	153
3x50 + 1x35	19/9.00	7/7.56	1.4	1.2	2.0	34.83	0.387	0.524	2512	153
3x70 + 1x35	19/10.70	7/7.56	1.4	1.2	2.1	38.11	0.268	0.524	3196	196
3x70 + 1x50	19/10.70	19/9.0	1.4	1.4	2.1	39.23	0.268	0.387	3374	196
3x95 + 1x50	19/12.60	19/9.0	1.6	1.4	2.2	43.80	0.193	0.387	4343	238
3x95 + 1x70	19/12.60	19/10.7	1.6	1.4	2.3	44.83	0.193	0.268	4574	238
3x120+1x70	37/14.21	19/10.7	1.6	1.4	2.3	47.95	0.153	0.268	5420	276
3x150+1x70	37/15.75	19/10.7	1.8	1.4	2.5	52.17	0.124	0.268	6430	319
3x150+1x95	37/15.75	19/12.6	1.8	1.6	2.5	53.76	0.124	0.193	6782	319
3x185+1x95	37/17.64	19/12.6	2.0	1.6	2.6	58.12	0.0991	0.193	8102	364
3x185+1x120	37/17.64	37/14.21	2.0	1.6	2.7	59.29	0.0991	0.153	8417	364
3x240+1x120	61/20.25	37/14.21	2.2	1.6	2.8	65.16	0.0754	0.153	10443	430
3x240+1x150	61/20.25	37/15.75	2.2	1.8	2.9	66.33	0.0754	0.124	10782	430
3x300+1x185	61/22.68	37/17.64	2.4	2.0	3.1	73.25	0.0601	0.0991	13383	497

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - WB/Cu/PVC/PVC

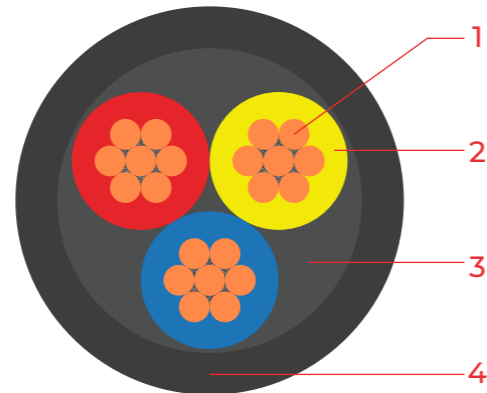
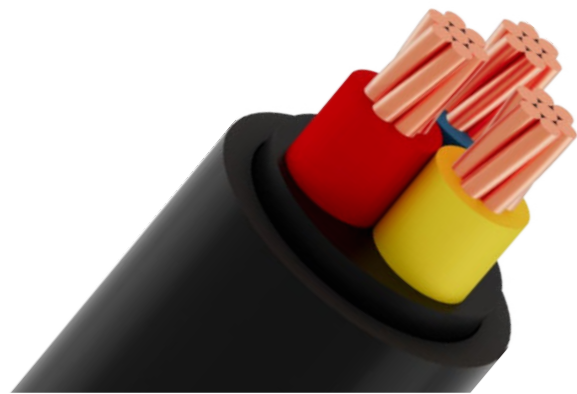
LV - 0.6/1kV - WB-CVV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 1, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, PVC INSULATED, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cáp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm hoặc cán nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Lớp đệm tròn: Sợi PP, băng quấn hoặc PVC
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape or PVC
4. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5935-1; TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện:
 - » 1 lõi: Màu đen hoặc màu khác.
 - » 3 lõi: Màu đỏ, vàng, xanh dương.
 - » 3 pha + 1 trung tính:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương
 - ◊ Lõi trung tính: Đen
- Vỏ ngoài: Màu đen, xám hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation:
 - » 1 core: Black or other colors.
 - » 3 cores: Red, yellow, blue.
 - » 3 active cores + 1 neutral core:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue.
 - ◊ Neutral core: Black
- Outer sheath: Black, gray or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

1, 3 LỖI/CORE:
 NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Wb-Cu/PVC/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Wb-Cu/PVC/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:
 NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Wb-Cu/PVC/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Wb-Cu/PVC/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

WB-CVV 1C, 3C

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. weight	
				1C	3C	1C	3C		1C	3C
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	mm		mm		Max. DC resistance at 20°C	kg/km	
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm		mm		Ω/km	kg/km	

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

10	CC	3.80	1.0	1.4	1.8	8.60	18.13	1.830	152.3	497
16	CC	4.80	1.0	1.4	1.8	9.60	20.29	1.150	211.9	687
25	CC	5.80	1.2	1.4	1.8	11.00	23.31	0.727	306.6	988
35	CC	6.80	1.2	1.4	1.8	12.00	25.47	0.524	407.5	1308
50	CC	8.00	1.4	1.4	2.0	13.60	32.33	0.387	539.8	1843
70	CC	9.70	1.4	1.4	2.1	15.30	36.20	0.268	751.5	2540
95	CC	11.50	1.6	1.5	2.3	17.70	41.35	0.193	1025.2	3439
120	CC	12.85	1.6	1.6	2.4	19.25	44.47	0.153	1300.0	4137
150	CC	14.30	1.8	1.6	2.5	21.10	48.66	0.124	1614.0	5255
185	CC	15.80	2.0	1.7	2.7	23.20	53.17	0.0991	2011.9	6620
240	CC	18.25	2.2	1.8	2.9	26.20	59.72	0.0754	2538.1	8274
300	CC	20.70	2.4	1.9	3.1	29.30	66.28	0.0601	3155.0	10266

XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED

10	7x1.35	4.05	1.0	1.4	1.80	8.85	18.67	1.830	161.3	629.0
16	7x1.70	5.10	1.0	1.4	1.80	9.90	20.94	1.150	226.9	866.0
25	7x2.14	6.42	1.2	1.4	1.80	11.65	24.65	0.727	338.1	1273.0
35	7x2.52	7.56	1.2	1.4	1.80	12.76	27.11	0.524	440.9	1641.0
50	19x1.80	9.00	1.4	1.4	2.00	14.60	31.89	0.387	597.0	2273.0
70	19x2.14	10.70	1.4	1.5	2.10	16.50	35.76	0.268	811.9	3029.0
95	19x2.52	12.60	1.6	1.6	2.30	19.00	41.13	0.193	1107.7	4104.0
120	37x2.03	14.21	1.6	1.6	2.40	20.61	45.21	0.153	1365.2	5081.0
150	37x2.25	15.75	1.8	1.7	2.60	22.75	49.80	0.124	1672.5	6204.0
185	37x2.52	17.64	2.0	1.8	2.70	25.24	55.34	0.0991	2084.5	7730.0
240	61x2.25	19.88	2.2	1.9	2.95	28.45	61.54	0.0754	2709.0	9697.0
300	61x2.52	22.68	2.4	2.0	3.20	31.48	68.96	0.0601	3371.5	12398.0

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

WB-CVV 3C + 1C

Tiết diện danh định Nominal area mm ²	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath mm	Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. Overall diameter of cable mm	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng Approx. Weight kg/km	Dòng điện cho phép Permissible current A
	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính			Pha	Trung tính		
	Active	Neutral	Active	Neutral			Active	Neutral		
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED										
3x10 + 1x6	3.80	3.12	1.0	1.0	1.8	19.18	1.830	3.080	581	55
3x11 + 1x7	4.20	3.39	1.0	1.0	1.8	20.11	1.700	2.600	650	65
3x16 + 1x10	4.80	3.80	1.0	1.0	1.8	21.45	1.150	1.830	808	100
3x16 + 1x11	4.80	4.20	1.0	1.0	1.8	21.69	1.150	1.700	826	100
3x22 + 1x11	6.00	4.20	1.2	1.0	1.8	24.60	0.840	1.710	1110	130
3x25 + 1x16	5.80	4.80	1.2	1.0	1.8	24.60	0.727	1.150	1163	130
3x35 + 1x25	6.80	5.80	1.2	1.2	1.8	30.46	0.524	0.727	1670	160
3x50 + 1x25	8.00	5.80	1.4	1.2	1.9	33.56	0.387	0.727	2103	190
3x50 + 1x35	8.00	6.80	1.4	1.2	1.9	34.37	0.387	0.524	2226	190
3x70 + 1x35	9.70	6.80	1.4	1.2	2.0	37.65	0.268	0.524	2910	230
3x70 + 1x50	9.70	8.00	1.4	1.4	2.0	38.62	0.268	0.387	3057	230
3x95 + 1x50	11.50	8.00	1.6	1.4	2.2	42.81	0.193	0.387	3919	280
3x95 + 1x70	11.50	9.70	1.6	1.4	2.2	43.90	0.193	0.268	4150	280
3x120+1x70	12.85	9.70	1.6	1.4	2.2	46.49	0.153	0.268	4833	320
3x150+1x70	14.30	9.70	1.8	1.4	2.4	50.25	0.124	0.268	5951	360
3x150+1x95	14.30	11.50	1.8	1.6	2.4	51.58	0.124	0.193	6245	360
3x185+1x95	15.80	11.50	2.0	1.6	2.5	55.23	0.0991	0.153	7565	400
3x185+1x120	15.80	12.85	2.0	1.6	2.5	56.25	0.0991	0.153	7819	400
3x240+1x120	18.25	12.85	2.2	1.6	2.7	61.82	0.0754	0.153	9437	460
3x240+1x150	18.25	14.30	2.2	1.8	2.7	62.94	0.0754	0.124	9826	460
3x300+1x185	20.70	15.80	2.4	2.0	2.9	69.66	0.0601	0.0991	12208	520

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



Raw materials are imported from Korea, Japan, Malaysia, India...

Nguyên liệu nhập khẩu từ Korea, Japan, Malaysia, India...



LV - 0.6/1kV - AL/XLPE/PVC

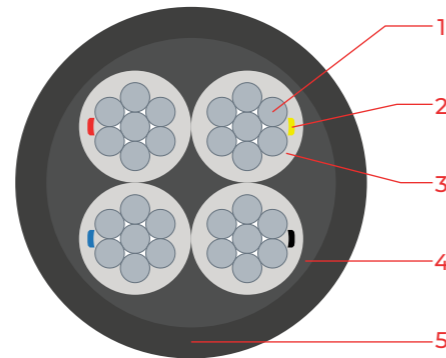
LV - 0.6/1kV - AXV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 1, 2, 3, 4 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, các sợi nhôm cán nén chặt hoặc xoắn đồng tâm.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
3. Cách điện: XLPE.
4. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn hoặc PVC.
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Hard drawn aluminum, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2).
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP filling, binding tape or PVC.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha:
 - » 2 lõi: Đỏ và đen.
 - » 3 lõi: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - » 4 lõi:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - ◊ Lõi trung tính: Đen hoặc không băng màu.
- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » 2 cores: Red and black.
 - » 3 cores: Red, yellow, blue.
 - » 4 cores:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue.
 - ◊ Neutral core: Black or no color tapes.
- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

1, 2, 3, 4 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/XLPE/PVC (AXV) [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/XLPE/PVC (AXV) [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM] - Al/XLPE/PVC (AXV) 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/XLPE/PVC (AXV) 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

AXV 1C, 2C, 3C, 4C

Tiết diện danh định Nominal area	Cấu trúc Structure	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter	Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath				Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable			
				1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm				mm			

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

16	CC	4.60	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.20	17.70	18.69	20.30
25	CC	5.80	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	10.80	20.90	22.15	24.18
35	CC	6.80	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.80	22.90	24.31	26.60
50	CC	8.00	1.0	1.4	1.8	1.8	1.9	13.20	25.70	27.33	30.18
70	CC	9.65	1.1	1.4	1.9	2.0	2.1	15.05	30.54	32.67	36.00
95	CC	11.30	1.1	1.5	2.0	2.1	2.2	16.90	34.10	36.49	40.25
120	CC	12.80	1.2	1.5	2.1	2.2	2.4	18.60	37.90	40.56	44.77
150	CC	14.10	1.4	1.6	2.2	2.3	2.5	20.50	41.50	44.44	49.08
185	CC	15.60	1.6	1.6	2.4	2.5	2.7	22.60	45.50	48.74	54.08
240	CC	17.80	1.7	1.7	2.6	2.7	2.9	25.00	50.70	54.32	60.29
300	CC	20.30	1.8	1.8	2.7	2.8	3.1	27.90	56.50	60.56	67.22
400	CC	23.05	2.0	1.9	2.9	3.1	3.4	31.45	63.20	67.76	75.45
500	CC	26.00	2.2	2.0	3.2	3.3	3.6	35.00	70.30	75.60	83.95

Tiết diện danh định Nominal area	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Dòng điện cho phép Permissible current				Trọng lượng gần đúng Approx. Weight			
		1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	Ω/km	A				kg/km			

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

16	1.910	90	91	77	77	110	309	367	442
25	1.200	121	108	97	97	153	429	518	631
35	0.868	150	135	120	120	188	521	638	782
50	0.641	184	164	146	146	234	647	796	997
70	0.443	237	211	187	187	315	907	1140	1426
95	0.320	289	257	227	227	406	1150	1454	1824
120	0.253	337	300	263	263	500	1438	1821	2289
150	0.206	389	346	304	304	621	1752	2231	2812
185	0.164	447	397	347	347	738	2073	2640	3356
240	0.125	530	470	409	409	937	2641	3383	4306
300	0.100	613	543	471	471	1135	3218	4115	5235
400	0.0778	740	654	566	566	1331	3808	4832	6167
500	0.0605	856	756	652	652	1703	4819	6187	7860

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

AXV 1C, 2C, 3C, 4C											
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath				Đường kính ngoài gán đúng của cáp Approx. overall diameter of cable			
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm				mm			
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED											
16	7x1.70	5.10	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.70	18.70	19.77	21.51
25	7x2.14	6.42	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.42	22.14	23.49	25.68
35	7x2.52	7.56	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	12.56	24.42	25.95	28.64
50	19x1.80	9.00	1.0	1.4	1.8	1.8	1.9	14.20	27.70	29.69	32.80
70	19x2.14	10.70	1.1	1.4	1.9	2.0	2.1	16.30	32.84	35.14	38.74
95	19x2.52	12.60	1.1	1.5	2.0	2.1	2.2	18.20	36.90	39.50	43.80
120	37x2.03	14.21	1.2	1.5	2.1	2.2	2.4	20.21	40.92	43.81	48.38
150	37x2.25	15.75	1.4	1.6	2.2	2.3	2.5	22.35	45.00	48.20	53.48
185	37x2.52	17.64	1.6	1.6	2.4	2.5	2.7	24.64	49.98	53.55	59.42
240	61x2.25	20.25	1.7	1.7	2.6	2.7	2.9	27.65	56.00	60.02	66.62
300	61x2.52	22.68	1.8	1.8	2.7	2.8	3.1	30.48	61.46	66.10	73.38
400	61x2.90	26.10	2.0	1.9	2.9	3.1	3.4	34.70	69.70	74.95	83.23
500	61x3.20	28.80	2.2	2.0	3.2	3.3	3.6	38.00	76.30	82.04	91.33

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép Permissible current				Trọng lượng gán đúng Approx. Weight			
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	Ω/km	A				kg/km			
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED									
16	1.910	90	91	77	77	122	343	410	495
25	1.200	121	108	97	97	171	477	578	706
35	0.868	150	135	120	120	212	586	719	898
50	0.641	184	164	146	146	273	752	946	1187
70	0.443	237	211	187	187	365	1042	1309	1638
95	0.320	289	257	227	227	466	1337	1689	2142
120	0.253	337	300	263	263	578	1653	2093	2631
150	0.206	389	346	304	304	705	1996	2533	3216
185	0.164	447	397	347	347	860	2468	3137	3982
240	0.125	530	470	409	409	1096	3124	3984	5063
300	0.100	613	543	471	471	1343	3783	4875	6200
400	0.0778	740	654	566	566	1752	4895	6317	8038
500	0.0605	856	756	652	652	2107	5878	7593	9712

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.
*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

AXV 3C + 1C											
Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gán đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Dòng điện cho phép	Trọng lượng gán đúng	
Nominal area	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter of cable	Pha	Trung tính	Permissible current	Approx. Weight	
	Active	Neutral	Active	Neutral			Active	Neutral			
mm ²	mm		mm		mm	mm	Ω/km		A	kg/km	
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED											
3x25+1x16	5.60	4.60	0.9	0.7	1.8	23.21	1.200	1.910	97	582	
3x35+1x16	6.80	4.60	0.9	0.7	1.8	25.20	0.868	1.910	120	694	
3x50+1x25	8.00	5.60	1.0	0.9	1.9	28.73	0.641	1.200	146	906	
3x50+1x35	8.00	6.80	1.0	0.9	1.9	29.34	0.641	0.868	146	946	
3x70+1x35	9.65	6.80	1.1	0.9	2.0	33.89	0.443	0.868	187	1264	
3x70+1x50	9.65	8.00	1.1	1.0	2.0	34.94	0.443	0.641	187	1337	
3x95+1x50	11.30	8.00	1.1	1.0	2.1	38.14	0.320	0.641	227	1632	
3x95+1x70	11.30	9.65	1.1	1.1	2.2	39.26	0.320	0.443	227	1729	
3x120+1x70	12.80	9.65	1.2	1.1	2.3	42.54	0.253	0.443	263	2061	
3x120+1x95	12.80	11.30	1.2	1.1	2.3	43.74	0.253	0.320	263	2181	
3x150+1x95	14.10	11.30	1.4	1.1	2.4	47.03	0.206	0.320	304	2574	
3x185+1x95	15.60	11.30	1.6	1.1	2.5	50.67	0.164	0.320	347	2958	
3x185+1x120	15.60	12.80	1.6	1.2	2.6	51.70	0.164	0.253	347	3073	
3x240+1x120	17.80	12.80	1.7	1.2	2.7	56.46	0.125	0.253	409	3783	
3x240+1x150	17.80	14.10	1.7	1.4	2.8	57.49	0.125	0.206	409	3919	
3x300+1x150	20.30	14.10	1.8	1.4	2.9	62.79	0.100	0.206	471	4609	
3x300+1x185	20.30	15.60	1.8	1.6	3.0	64.14	0.100	0.164	471	4778	
3x400+1x185	23.05	15.60	2.0	1.6	3.2	70.05	0.0778	0.164	566	5407	
3x400+1x240	23.05	17.80	2.0	1.8	3.2	71.71	0.0778	0.125	566	5686	
3x400+1x300	23.05	20.30	2.0	1.8	3.3	73.34	0.0778	0.100	566	5918	
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED											
3x25+1x16	7/ 6.42	7/ 5.10	0.9	0.7	1.8	24.5	1.200	1.910	97	652	
3x35+1x16	7/ 7.56	7/ 5.10	0.9	0.7	1.8	29.7	0.868	1.910	120	783	
3x50+1x25	19/ 9.00	7/ 6.42	1.0	0.9	1.9	33.9	0.641	1.200	146	1054	
3x50+1x35	19/ 9.00	7/ 7.56	1.0	0.9	1.9	34.8	0.641	0.868	146	1101	
3x70+1x35	19/ 10.70	7/ 7.56	1.1	0.9	2.0	38.5	0.443	0.868	187	1435	
3x70+1x50	19/ 10.70	19/ 9.00	1.1	1.0	2.0	39.5	0.443	0.641	187	1527	
3x95+1x50	19/ 12.60	19/ 9.00	1.1	1.0	2.1	43.1	0.320	0.641	227	1882	
3x95+1x70	19/ 12.60	19/ 10.70	1.1	1.1	2.2	44.5	0.320	0.443	227	1984	
3x120+1x70	37/ 14.00	19/ 10.70	1.2	1.1	2.3	47.6	0.253	0.443	263	2346	
3x120+1x95	37/ 14.00	19/ 12.60	1.2	1.1	2.3	48.7	0.253	0.320	263	2489	
3x150+1x95	37/ 16.10	19/ 12.60	1.4	1.1	2.4	53.7	0.206	0.320	304	2989	
3x185+1x95	37/ 17.64	19/ 12.60	1.6	1.1	2.5	57.4	0.164	0.320	347	3449	
3x185+1x120	37/ 17.64	37/ 14.00	1.6	1.2	2.6	58.3	0.164	0.253	347	3576	
3x240+1x120	61/ 20.25	37/ 14.00	1.7	1.2	2.7	63.8	0.125	0.253	409	4375	
3x240+1x150	61/ 20.25	37/ 16.10	1.7	1.4	2.8	65.6	0.125	0.206	409	4552	
3x300+1x150	61/ 22.68	37/ 16.10	1.8	1.4	2.9	70.5	0.100	0.206	471	5394	
3x300+1x185	61/ 22.68	37/ 17.64	1.8	1.6	3.0	71.9	0.100	0.164	471	5591	
3x400+1x185	61/ 26.10	37/ 17.64	2.0	1.6	3.2	79.2	0.0778	0.164	566	6880	
3x400+1x240	61/ 26.10	61/ 20.25	2.0	1.8	3.2	81.3	0.0778	0.125	566	7198	
3x400+1x300	61/ 26.10	61/ 22.68	2.0	1.8	3.3	82.7	0.0778	0.100	566	7480	

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.
*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - WB/AL/XLPE/PVC

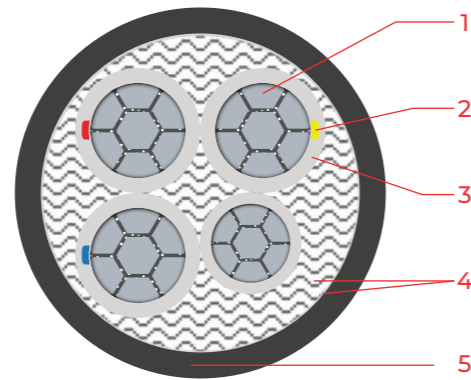
LV - 0.6/1kV - WB-AXV

CÁP ĐIỆN LỰC 1, 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CHỐNG THẤM RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 1, 4 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, các sợi nhôm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp độn tròn: Độn PP, băng quấn.
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Hard drawn aluminum, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP filling, binding tape.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha:
 - » Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - » Lõi trung tính: Không băng màu.
- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » Active core: Red, yellow, blue.
 - » Neutral core: No color tapes.
- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

1 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-AL/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-AL/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-AL/XLPE/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-AL/XLPE/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

WB-AXV 1C								
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	A	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED								
16	CC	4.80	0.7	1.4	9.0	1.910	90	101
25	CC	5.80	0.9	1.4	10.4	1.200	121	140
35	CC	7.00	0.9	1.4	11.6	0.868	150	175
50	CC	8.20	1.0	1.4	13.0	0.641	184	220
70	CC	9.70	1.1	1.4	14.7	0.443	237	298
95	CC	11.50	1.1	1.5	16.7	0.320	289	387
120	CC	12.85	1.2	1.5	18.3	0.253	337	471
150	CC	14.50	1.4	1.6	20.5	0.206	389	598
185	CC	15.80	1.6	1.7	22.4	0.164	447	716
240	CC	18.30	1.7	1.8	25.5	0.125	530	939
300	CC	20.70	1.8	1.9	28.1	0.100	613	1116
400	CC	23.30	2.0	2.0	31.3	0.0778	740	1425
500	CC	26.40	2.2	2.1	35.0	0.0605	856	1730
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED								
16	7 x 1.70	5.10	0.7	1.4	9.3	1.910	90	109
25	7 x 2.14	6.42	0.9	1.4	11.0	1.200	121	155
35	7 x 2.52	7.56	0.9	1.4	12.2	0.868	150	195
50	19 x 1.80	9.00	1.0	1.4	13.8	0.641	184	254
70	19 x 2.14	10.70	1.1	1.5	15.9	0.443	237	343
95	19 x 2.52	12.60	1.1	1.5	17.8	0.320	289	443
120	37 x 2.03	14.21	1.2	1.6	19.8	0.253	337	551
150	37 x 2.25	15.75	1.4	1.6	21.8	0.206	389	665
185	37 x 2.52	17.64	1.6	1.7	24.2	0.164	447	827
240	61 x 2.25	20.25	1.7	1.8	27.3	0.125	530	1058
300	61 x 2.52	22.68	1.8	1.9	30.1	0.100	613	1302
400	61 x 2.90	26.10	2.0	2.1	34.3	0.0778	740	1703
500	61 x 3.20	28.80	2.2	2.2	37.6	0.0605	856	2053

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

WB-AXV 3C + 1C										
Tiết diện danh định	Số sợi/Đường kính ruột dẫn Number of wire/ Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính			Pha	Trung tính		
Nominal aea	Active	Neutral	Active	Neutral	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter of cable	Active	Neutral	Permissible current	Approx. Cable weight
mm ²	N°/ mm		mm		mm	mm	Ω/km		A	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED										
3x25+1x16	5.80	4.80	0.9	0.7	1.8	23.1	1.200	1.910	97	637
3x35+1x16	7.00	4.80	0.9	0.7	1.8	25.3	0.868	1.910	120	783
3x50+1x25	8.20	5.80	1.0	0.9	2.0	32.1	0.641	1.200	146	1134
3x50+1x35	8.20	7.00	1.0	0.9	2.0	32.8	0.641	0.868	146	1188
3x70+1x35	9.70	7.00	1.1	0.9	2.1	36.1	0.443	0.868	187	1523
3x70+1x50	9.70	8.20	1.1	1.0	2.1	37.0	0.443	0.641	187	1592
3x95+1x50	11.50	8.20	1.1	1.0	2.3	40.6	0.320	0.641	227	1993
3x95+1x70	11.50	9.70	1.1	1.1	2.3	41.7	0.320	0.443	227	2105
3x120+1x70	12.85	9.70	1.2	1.1	2.4	44.7	0.253	0.443	263	2482
3x120+1x95	12.85	11.50	1.2	1.1	2.4	45.8	0.253	0.320	263	2610
3x150+1x95	14.50	11.50	1.4	1.1	2.6	49.9	0.206	0.320	304	3155
3x185+1x95	15.80	11.50	1.6	1.1	2.7	53.2	0.164	0.320	347	3630
3x185+1x120	15.80	12.85	1.6	1.2	2.7	54.1	0.164	0.253	347	3758
3x240+1x120	18.30	12.85	1.7	1.2	2.9	59.4	0.125	0.253	409	4680
3x240+1x150	18.30	14.50	1.7	1.4	2.9	60.7	0.125	0.206	409	4861
3x300+1x150	20.70	14.50	1.8	1.4	3.1	65.8	0.100	0.206	471	5720
3x300+1x185	20.70	15.80	1.8	1.6	3.1	66.8	0.100	0.164	471	5884
3x400+1x185	23.30	15.80	2.0	1.6	3.3	72.7	0.0778	0.164	566	6573
3x400+1x240	23.30	18.30	2.0	1.8	3.4	74.5	0.0778	0.125	566	6708
3x400+1x300	23.30	20.70	2.0	1.8	3.4	76.1	0.0778	0.100	566	6823

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

WB-AXV 3C + 1C										
Tiết diện danh định	Số sợi/Đường kính ruột dẫn Number of wire/ Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính			Pha	Trung tính		
Nominal aea	Active	Neutral	Active	Neutral	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter of cable	Active	Neutral	Permissible current	Approx. Cable weight
mm ²	N°/ mm		mm		mm	mm	Ω/km		A	kg/km
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED										
3x25+1x16	7/ 6.42	7/ 5.10	0.9	0.7	1.8	24.5	1.200	1.910	97	600
3x35+1x16	7/ 7.56	7/ 5.10	0.9	0.7	1.9	29.7	0.868	1.910	120	818
3x50+1x25	19/ 9.00	7/ 6.42	1.0	0.9	2.0	33.9	0.641	1.200	146	1087
3x50+1x35	19/ 9.00	7/ 7.56	1.0	0.9	2.1	34.8	0.641	0.868	146	1149
3x70+1x35	19/ 10.70	7/ 7.56	1.1	0.9	2.2	38.5	0.443	0.868	187	1441
3x70+1x50	19/ 10.70	19/ 9.00	1.1	1.0	2.2	39.5	0.443	0.641	187	1513
3x95+1x50	19/ 12.60	19/ 9.00	1.1	1.0	2.3	43.1	0.320	0.641	227	1862
3x95+1x70	19/ 12.60	19/ 10.70	1.1	1.1	2.4	44.5	0.320	0.443	227	1980
3x120+1x70	37/ 14.00	19/ 10.70	1.2	1.1	2.5	47.6	0.253	0.443	263	2298
3x120+1x95	37/ 14.00	19/ 12.60	1.2	1.1	2.5	48.7	0.253	0.320	263	2415
3x150+1x95	37/ 16.10	19/ 12.60	1.4	1.1	2.7	53.7	0.206	0.320	304	2967
3x185+1x95	37/ 17.64	19/ 12.60	1.6	1.1	2.8	57.4	0.164	0.320	347	3420
3x185+1x120	37/ 17.64	37/ 14.00	1.6	1.2	2.8	58.3	0.164	0.253	347	3529
3x240+1x120	61/ 20.25	37/ 14.00	1.7	1.2	3.0	63.8	0.125	0.253	409	4313
3x240+1x150	61/ 20.25	37/ 16.10	1.7	1.4	3.1	65.6	0.125	0.206	409	4528
3x300+1x150	61/ 22.68	37/ 16.10	1.8	1.4	3.2	70.5	0.100	0.206	471	5326
3x300+1x185	61/ 22.68	37/ 17.64	1.8	1.6	3.3	71.9	0.100	0.164	471	5516
3x400+1x185	61/ 26.10	37/ 17.64	2.0	1.6	3.5	79.2	0.0778	0.164	566	6819
3x400+1x240	61/ 26.10	61/ 20.25	2.0	1.8	3.6	81.3	0.0778	0.125	566	7138
3x400+1x300	61/ 26.10	61/ 22.68	2.0	1.8	3.6	82.7	0.0778	0.100	566	7401

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/XLPE

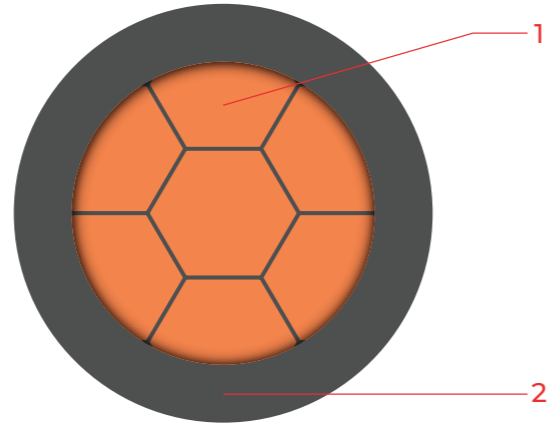
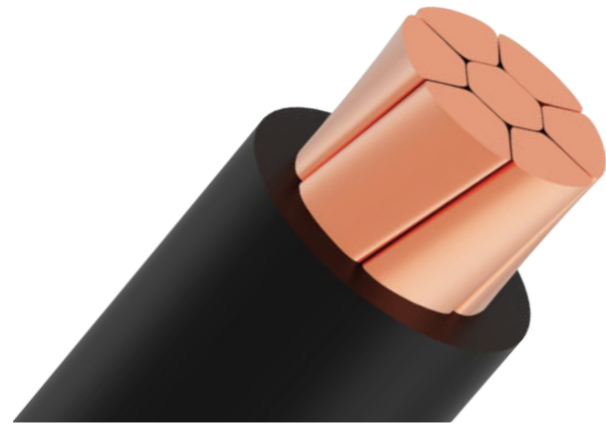
LV - 0.6/1kV - CX 1C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE

POWER CABLE, SINGLE CORE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

- 1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
- 2. Cách điện: Nhựa XLPE.

STRUCTURE:

- 1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
- 2. Insulation: XLPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural or black color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/XLPE 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/XLPE 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	Ω/km	A	kg/km
4	7 x 0.85	2.55	0.7	3.95	4.6100	50	47
6	7 x 1.04	3.12	0.7	4.52	3.0800	65	69
10	CC	3.67	0.7	5.07	1.8300	90	96
16	CC	4.70	0.7	6.10	1.1500	121	148
25	CC	5.73	0.9	7.53	0.7270	161	229
35	CC	6.80	0.9	8.60	0.5240	200	321
50	CC	8.00	1.0	10.00	0.3870	242	434
70	CC	9.70	1.1	11.90	0.2680	246	634
95	CC	11.50	1.1	13.70	0.1930	298	869
120	CC	12.85	1.2	15.25	0.1530	346	1116
150	CC	14.30	1.4	17.10	0.1240	399	1701
185	CC	15.80	1.6	19.00	0.0991	456	1562
240	CC	18.30	1.7	21.70	0.0754	679	2230
300	CC	20.70	1.8	24.30	0.0601	783	2780
400	CC	23.30	2.0	27.30	0.0470	940	3144
500	CC	26.40	2.2	30.80	0.0366	1083	3580

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC

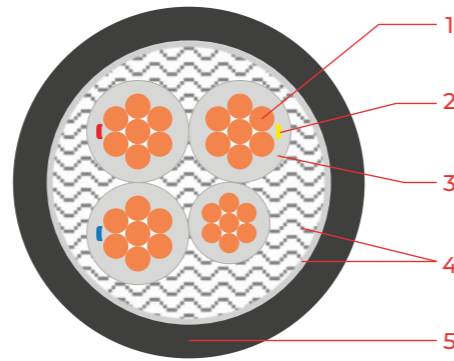
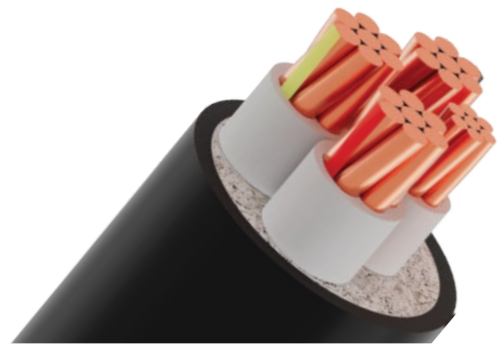
LV - 0.6/1kV - CXV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC NGOÀI PVC

POWER CABLE, 1, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, xoắn đồng tâm hoặc cán nén chặt.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
- 3 Cách điện: Nhựa XLPE.
- 4.Lớp đệm: Độn PP, băng quấn hoặc PVC
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted or concentric stranded (class 2).
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP filling, binding tape or PVC.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; TCVN 5933

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha:
 - » 2 lõi: Đỏ, đen
 - » 3 lõi: Đỏ, vàng, xanh dương
 - » 4 lõi:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - ◊ Lõi trung tính: Màu đen hoặc không băng màu.
- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » 2 cores: Red, black
 - » 3 cores: Red, yellow, blue
 - » 4 cores:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue.
 - ◊ Neutral core: Black or no color tapes.
- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

1, 2, 3, 4 LỖI/CORE:
 NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/XLPE/PVC (CXV) [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/XLPE/PVC (CXV) [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:
 NGOC LAN CABLE® - [NĂM] - Cu/XLPE/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/XLPE/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

CXV 1C, 2C, 3C, 4C											
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath				Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable			
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm				mm			

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

10	CC	3.67	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.00	15.7	16.55	17.87
16	CC	4.70	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.00	17.8	18.78	20.36
25	CC	5.73	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	10.33	20.7	21.86	23.82
35	CC	6.80	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.40	22.8	24.18	26.41
50	CC	8.00	1.0	1.4	1.8	1.8	1.9	13.00	26.0	27.63	30.00
70	CC	9.70	1.1	1.4	1.9	2.0	2.1	14.70	29.6	31.70	35.00
95	CC	11.50	1.1	1.5	2.0	2.1	2.2	16.70	33.4	35.79	39.55
120	CC	12.85	1.2	1.5	2.1	2.2	2.4	18.25	36.7	39.34	43.71
150	CC	14.30	1.4	1.6	2.3	2.4	2.5	20.30	40.8	43.74	48.38
185	CC	15.80	1.6	1.7	2.4	2.5	2.7	22.40	44.8	48.04	53.38
240	CC	18.25	1.7	1.8	2.6	2.7	2.9	25.45	50.6	54.27	60.31
300	CC	20.70	1.8	1.9	2.8	2.9	3.1	28.10	56.2	60.29	67.01
400	CC	23.30	2.0	2.0	3.0	3.1	3.4	31.30	62.6	67.17	74.87
500	CC	26.40	2.2	2.1	3.2	3.4	3.7	35.00	70.0	75.33	83.94

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight			
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	1C	2C	3C	4C
mm ²	Ω/km	kg/km			

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

10	1.830	141	339	440	551
16	1.150	199	470	622	787
25	0.727	288	674	907	1159
35	0.524	387	892	1217	1565
50	0.387	513	1176	1615	2078
70	0.268	722	1644	2293	2984
95	0.193	976	2198	3081	4019
120	0.153	1233	2774	3904	5120
150	0.124	1843	3470	4888	7576
185	0.0991	1728	3902	5476	7172
240	0.0754	2437	5430	7671	10061
300	0.0601	3015	6737	9522	12494
400	0.0470	3845	8776	12572	16629
500	0.0366	4767	10927	15703	20766

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

CXV 1C, 2C, 3C, 4C

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài				Đường kính ngoài gần đúng của cáp			
				Nom. Thickness of outer sheath				Approx. overall diameter of cable			
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm				mm			
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED											
2.5	7 x 0.67	2.01	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	6.21	12.42	12.97	13.85
6	7 x 1.04	3.12	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.32	14.64	15.36	16.54
10	7 x 1.35	4.05	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.25	16.50	17.37	18.79
16	7 x 1.70	5.10	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.30	18.60	19.64	21.33
25	7 x 2.14	6.42	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.02	22.04	23.36	25.49
35	7 x 2.52	7.56	0.9	1.4	1.8	1.8	1.9	12.16	24.32	26.82	29.45
50	19 x 1.8	9.00	1.0	1.4	1.9	1.9	2.0	13.80	28.80	30.56	33.62
70	19 x 2.14	10.70	1.1	1.5	2.0	2.1	2.2	15.90	32.80	35.06	38.62
95	19 x 2.52	12.60	1.1	1.5	2.1	2.2	2.4	17.80	36.80	39.37	43.62
120	37 x 2.03	14.21	1.2	1.6	2.3	2.4	2.5	19.81	40.82	43.68	48.20
150	37 x 2.25	15.75	1.4	1.7	2.4	2.5	2.7	21.95	44.90	48.07	53.29
185	37 x 2.52	17.64	1.6	1.7	2.6	2.7	2.9	24.24	49.88	53.41	59.23
240	61 x 2.25	20.25	1.7	1.8	2.8	2.9	3.1	27.25	55.90	59.88	66.43
300	61 x 2.52	22.68	1.8	1.9	2.9	3.1	3.3	30.08	61.36	65.96	73.20
400	61 x 2.90	26.10	2.0	2.1	3.2	3.4	3.7	34.30	69.60	74.82	83.24
500	61 x 3.20	28.80	2.2	2.2	3.4	3.6	3.9	37.60	76.20	81.91	91.14

CXV 1C, 2C, 3C, 4C

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng			
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	1C	2C	3C	4C
mm ²	Ω/km	kg/km			
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED					
2.5	7.410	58	162	194	231
6	3.080	99	258	325	400
10	1.830	144	361	468	586
16	1.150	207	503	666	843
25	0.727	311	740	996	1272
35	0.524	410	962	1334	1722
50	0.387	552	1321	1801	2331
70	0.268	764	1797	2483	3220
95	0.193	1027	2394	3330	4349
120	0.153	1289	2998	4176	5433
150	0.124	1581	3655	5101	6667
185	0.0991	1964	4557	6368	8323
240	0.0754	2553	5889	8251	10794
300	0.0601	3177	7271	10246	13410
400	0.0470	4186	9534	13453	17650
500	0.0366	5076	11541	16299	21389

CXV 3C + 1C

Tiết diện danh định	Số sợi/Đường kính ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C		Dòng điện định mức trong không khí	Trọng lượng gần đúng
	Number of wire/Approx. Conductor diameter		Nom. Thickness of insulation				Max. DC resistance at 20°C			
Nominal area	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Pha	Trung tính	Permissible current in air spaced	Approx. Weight
	Active	Neutral	Active	Neutral			Active	Neutral		
mm ²	N°/mm		mm		mm	mm	Ω/km		A	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED										
3x10+1x6	3.67	7/ 3.12	0.7	0.7	1.8	17.78	1.830	3.080	75	519
3x16+1x10	4.70	3.67	0.7	0.7	1.8	19.98	1.150	1.830	100	755
3x25+1x16	5.73	4.70	0.9	0.7	1.8	23.33	0.727	1.150	127	1082
3x35+1x16	6.80	4.70	0.9	0.7	1.8	25.14	0.524	0.727	158	1383
3x50+1x25	8.00	5.73	1.0	0.9	1.9	28.79	0.387	0.727	192	1861
3x50+1x35	8.00	6.80	1.0	0.9	1.9	29.40	0.387	0.524	192	1963
3x70+1x35	9.70	6.80	1.1	0.9	2.0	33.04	0.268	0.524	246	2630
3x70+1x50	9.70	8.00	1.1	1.0	2.1	36.89	0.268	0.387	246	2993
3x95+1x50	11.50	8.00	1.1	1.0	2.2	37.56	0.193	0.387	298	3756
3x95+1x70	11.50	9.70	1.1	1.1	2.3	38.91	0.193	0.268	298	3793
3x120+1x70	12.85	9.70	1.2	1.1	2.3	44.52	0.153	0.387	346	4851
3x120+1x95	12.85	11.50	1.2	1.1	2.5	50.30	0.153	0.193	346	4845
3x150+1x95	14.30	11.50	1.4	1.1	2.5	46.57	0.124	0.193	399	5820
3x185+1x95	15.80	11.50	1.6	1.1	2.6	50.22	0.0991	0.193	456	7044
3x185+1x120	15.80	12.85	1.6	1.2	2.6	51.15	0.0991	0.153	456	7316
3x240+1x120	18.25	12.85	1.7	1.2	2.8	59.56	0.0754	0.153	538	9232
3x240+1x150	18.25	14.30	1.7	1.4	2.8	57.48	0.0754	0.124	538	9148
3x300+1x150	20.70	14.30	1.8	1.4	3.0	62.69	0.0601	0.124	621	10974
3x300+1x185	20.70	15.80	1.8	1.6	3.0	67.44	0.0601	0.0991	621	11909
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED										
3x10+1x6	7/ 4.05	7/ 3.12	0.7	0.7	1.8	18.2	1.830	3.080	75	532
3x16+1x10	7/ 5.10	7/ 4.05	0.7	0.7	1.8	20.7	1.150	1.830	100	759
3x25+1x16	7/ 6.42	7/ 5.10	0.9	0.7	1.8	24.5	0.727	1.150	127	1116
3x35+1x16	7/ 7.56	7/ 5.10	0.9	0.7	1.8	26.5	0.524	0.727	158	1431
3x50+1x25	19/ 9.00	7/ 6.42	1.0	0.9	1.9	30.7	0.387	0.727	192	1947
3x50+1x35	19/ 9.00	7/ 7.56	1.0	0.9	2.0	31.6	0.387	0.524	192	2069
3x70+1x35	19/ 10.70	7/ 7.56	1.1	0.9	2.1	35.3	0.268	0.524	246	2758
3x70+1x50	19/ 10.70	19/ 9.00	1.1	1.0	2.1	36.3	0.268	0.387	246	2898
3x95+1x50	19/ 12.60	19/ 9.00	1.1	1.0	2.2	39.9	0.193	0.387	298	3705
3x95+1x70	19/ 12.60	19/ 10.70	1.1	1.1	2.3	41.3	0.193	0.268	298	3954
3x120+1x70	37/ 14.21	19/ 10.70	1.2	1.1	2.4	44.8	0.153	0.387	346	4824
3x120+1x95	37/ 14.21	19/ 12.60	1.2	1.1	2.4	45.9	0.153	0.193	346	5095
3x150+1x95	37/ 15.75	19/ 12.60	1.4	1.1	2.6	49.8	0.124	0.193	399	6052
3x185+1x95	37/ 17.64	19/ 12.60	1.6	1.1	2.7	54.2	0.0991	0.193	456	7224
3x185+1x120	37/ 17.64	37/ 14.21	1.6	1.2	2.7	55.3	0.0991	0.153	456	7518
3x240+1x120	61/ 20.25	37/ 14.21	1.7	1.2	2.9	60.8	0.0754	0.153	538	9359
3x240+1x150	61/ 20.25	37/ 15.75	1.7	1.4	3.0	62.1	0.0754	0.124	538	9705
3x300+1x150	61/ 22.68	37/ 15.75	1.8	1.4	3.1	67.1	0.0601	0.124	621	11629
3x300+1x185	61/ 22.68	37/ 17.64	1.8	1.6	3.2	68.7	0.0601	0.0991	621	12060

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - WB/Cu/XLPE/PVC

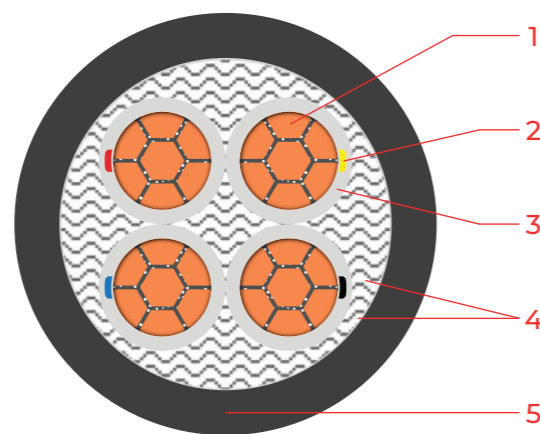
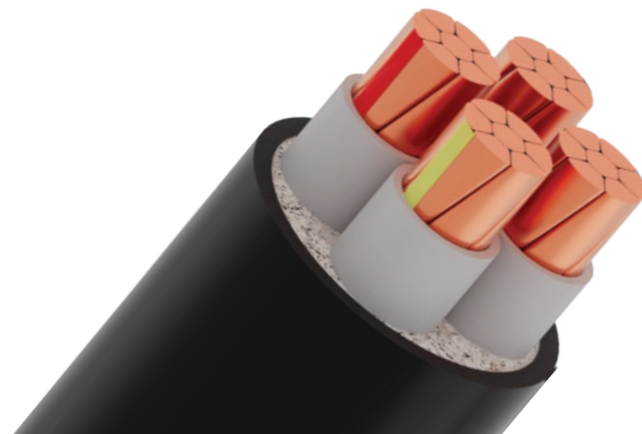
LV - 0.6/1kV - WB-CXV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CHỐNG THẤM RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 1, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
- 3 Cách điện: Nhựa XLPE.
- 4.Lớp đệm: Đệm PP, băng quấn hoặc PVC
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP filling, binding tape or PVC.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5933; TCVN 6612; TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha:
 - » 2 lõi: Đỏ, đen
 - » 3 lõi: Đỏ, vàng, xanh dương
 - » 4 lõi:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - ◊ Lõi trung tính: Màu đen.
- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » 2 cores: Red, black
 - » 3 cores: Red, yellow, blue
 - » 4 cores:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue.
 - ◊ Neutral core: Black.
- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Cu/XLPE/PVC (WB-CXV) [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Cu/XLPE/PVC (WB-CXV) [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

WB-CXV 1C, 2C, 3C, 4C

Tiết diện danh định Nominal area	Cấu trúc Structure	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter	Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath				Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. Overall diameter of cable			
				1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm				mm			

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

10	CC	3.80	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.40	16.60	17.46	18.87
16	CC	4.60	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.20	18.20	19.19	20.80
25	CC	5.80	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	10.80	21.40	22.65	24.68
35	CC	6.80	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.80	23.40	24.81	27.10
50	CC	8.00	1.0	1.4	1.8	1.8	1.9	13.20	26.20	27.83	30.68
70	CC	9.65	1.1	1.4	1.9	2.0	2.1	15.05	30.60	32.73	36.06
95	CC	11.30	1.1	1.5	2.0	2.1	2.2	16.90	34.30	36.49	40.25
120	CC	12.80	1.2	1.5	2.2	2.2	2.3	18.60	37.90	40.56	44.77
150	CC	14.10	1.4	1.6	2.3	2.4	2.5	20.50	41.50	44.44	49.08
185	CC	15.60	1.6	1.7	2.4	2.5	2.7	22.60	45.50	48.74	54.08
240	CC	18.05	1.7	1.7	2.6	2.7	2.9	25.45	51.20	54.86	60.89
300	CC	20.30	1.8	1.8	2.8	2.9	3.0	27.90	56.50	60.56	67.22
400	CC	23.05	2.0	1.9	3.0	3.1	3.3	31.45	63.20	67.96	75.45
500	CC	26.40	2.2	2.0	3.2	3.4	3.6	35.40	71.30	76.46	85.12

Tiết diện danh định Nominal area	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Dòng điện cho phép Permissible current				Trọng lượng gần đúng Approx. Weight			
		1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	Ω/km	A				kg/km			

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

10	1.830	90	86	75	75	146	491	622	770
16	1.150	121	115	100	100	206	655	850	1067
25	0.727	161	149	127	127	301	949	1249	1587
35	0.524	200	185	158	158	394	1210	1612	2062
50	0.387	242	225	192	192	518	1575	2115	2736
70	0.268	246	289	246	246	736	2237	3038	3937
95	0.193	298	352	298	298	985	2936	3991	5209
120	0.153	346	410	346	346	1220	3635	4977	6501
150	0.124	399	473	399	399	1564	4557	6272	8185
185	0.0991	456	542	456	456	1845	5406	7440	9745
240	0.0754	679	641	538	538	2130	6445	8830	11562
300	0.0601	783	741	621	621	2975	8649	11962	15701
400	0.0470	940	892	745	745	3913	11184	15556	20439
500	0.0366	1083	1030	859	859	4809	13925	19307	25422

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

WB-CXV 1C, 2C, 3C, 4C											
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath				Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable			
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm				mm			
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED											
1.5	7 x 0.53	1.59	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	5.79	11.58	12.06	12.84
2.5	7 x 0.67	2.01	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	6.21	12.42	12.97	13.85
4	7 x 0.85	2.55	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	6.75	13.50	14.13	15.16
6	7 x 1.06	3.12	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.32	14.64	15.36	16.54
10	7 x 1.35	4.05	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.25	16.50	17.37	18.79
16	7 x 1.70	5.10	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.30	18.60	19.64	21.33
25	7 x 2.14	6.42	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.02	22.04	23.36	25.49
35	7 x 2.52	7.56	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	12.16	24.32	25.82	28.45
50	19 x 1.80	9.00	1.0	1.4	1.8	1.8	1.9	13.80	27.60	29.56	32.62
70	19 x 2.14	10.70	1.1	1.4	1.9	2.0	2.1	15.90	31.80	34.06	37.62
95	19 x 2.52	12.60	1.1	1.5	2.0	2.1	2.2	17.80	35.80	38.37	42.42
120	37 x 2.03	14.21	1.2	1.6	2.2	2.2	2.3	19.81	39.62	42.48	47.20
150	37 x 2.25	15.75	1.4	1.6	2.3	2.4	2.5	21.95	43.90	47.07	52.09
185	37 x 2.52	17.64	1.6	1.7	2.4	2.5	2.7	24.24	48.68	52.41	58.03
240	61 x 2.25	20.25	1.7	1.7	2.6	2.7	2.9	27.25	54.70	58.88	65.43
300	61 x 2.52	22.68	1.8	1.8	2.8	2.9	3.0	30.08	60.36	64.96	72.20
400	61 x 2.90	26.10	2.0	1.9	3.0	3.1	3.3	34.30	68.60	73.82	82.04
500	61 x 3.20	28.80	2.2	2.0	3.2	3.4	3.6	37.60	75.20	80.91	90.14

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện định mức trong không khí Permissible current in air spaced				Trọng lượng gần đúng Approx. Weight			
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	Ω/km	A				kg/km			
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED									
1.5	12.100	27	26	23	23	48.2	133	154	181
2.5	7.410	37	36	32	32	60.4	162	192	229
4	4.610	50	49	42	42	79.0	205	249	302
6	3.080	65	63	54	54	102.1	259	320	394
10	1.830	90	86	75	75	147.7	363	459	574
16	1.150	121	115	100	100	210.9	506	652	825
25	0.727	161	149	127	127	315.5	745	974	1244
35	0.524	200	185	158	158	415.7	968	1280	1656
50	0.387	242	225	192	192	558.9	1291	1728	2240
70	0.268	246	289	246	246	772.5	1779	2388	3100
95	0.193	298	352	298	298	1036.0	2378	3207	4174
120	0.153	346	410	346	346	1300.2	2965	4003	5238
150	0.124	399	473	399	399	1594.9	3641	4918	6409
185	0.0991	456	542	456	456	1979.7	4524	6144	8010
240	0.0754	679	641	538	538	2571.4	5858	7964	10423
300	0.0601	783	741	621	621	3198.5	7271	9895	12954
400	0.0470	940	892	745	745	4213.5	9545	12998	17023
500	0.0366	1083	1030	859	859	5109.0	11561	15755	20678

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

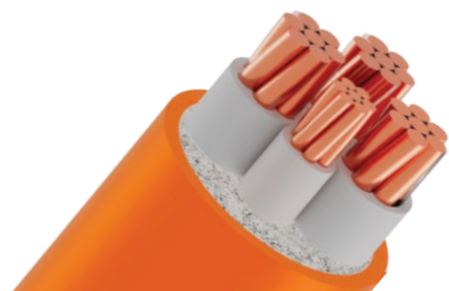
*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/XLPE/LSZH

CÁP CHẬM CHÁY, ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN, 1, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI LSZH

ỨNG DỤNG: Trạm chiết nạp ga, thang máy, hệ thống điện cho đường hầm, sân bay, nhà ở dân dụng và cao ốc, các nơi công cộng, trong các hệ thống báo cháy, hệ thống đèn bảo vệ, hệ thống điện dành cho hệ thống phòng cháy chữa cháy.

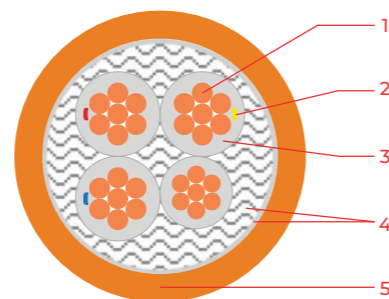


CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp đệm: Đệm PP, băng quấn
5. Vỏ ngoài: Nhựa LSZH.

LOW SMOKE ZERO HALOGEN FLAME RETARDANT CABLE, 1, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, LSZH SHEATHED

APPLICATION: Gas station, elevator, tunnel, airfield, building, apartment, public place, fire alarm systems, lighting security systems, system of fire extinguishing electric pumps.



STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2).
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP filling, binding tape.
5. Outer sheath: LSZH.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » 2 cores: Red, black
 - » 3 cores: Red, yellow, blue
 - » 4 cores:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue.
 - ◊ Neutral core: Black.
- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Black or as requested.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.
- Flame retardant: IEC 60332-1; IEC 60332-3-24; BS EN 60332-1; BS EN 50266-2-4
- Corrosive and acid gas: BS EN 50267-2-1; IEC 60754-1&2; BS 7211
- Smoke emission: BS 7211; BS EN 50268-2; IEC 61034-2

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60331; IEC 60332; BS 6387; BS 7211; IEC 60228/TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha:
 - » 2 lõi: Đỏ, đen
 - » 3 lõi: Đỏ, vàng, xanh dương
 - » 4 lõi:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - ◊ Lõi trung tính: Màu đen.
- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc theo yêu cầu.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

1, 2, 3, 4 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/XLPE/LSZH [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/XLPE/LSZH [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM] - Cu/XLPE/LSZH 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/XLPE/LSZH 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.
- Chậm cháy: IEC 60332-1; IEC 60332-3-24; BS EN 60332-1; BS EN 50266-2-4
- Tính axit ăn mòn: BS EN 50267-2-1; IEC 60754-1&2; BS 7211
- Độ bốc khói: BS 7211; BS EN 50268-2; IEC 61034-2

Cu/XLPE/LSZH 1C, 2C, 3C, 4C											
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath				Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. Overall diameter of cable			
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm				mm			
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED											
10	CC	3.60	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.20	16.70	17.53	18.88
16	CC	4.60	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.20	18.70	19.69	21.30
25	CC	5.73	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	10.73	21.76	23.00	25.01
35	CC	6.80	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.80	23.90	25.31	27.60
50	CC	8.00	1.0	1.4	1.8	1.8	1.9	13.20	26.70	28.53	31.38
70	CC	9.65	1.1	1.4	1.9	2.0	2.1	15.05	30.60	32.73	36.06
95	CC	11.30	1.1	1.5	2.0	2.1	2.2	16.90	34.10	36.49	40.45
120	CC	12.80	1.2	1.5	2.1	2.2	2.3	18.60	37.90	40.56	44.77
150	CC	14.10	1.4	1.6	2.3	2.4	2.5	20.50	41.50	44.44	49.08
185	CC	15.80	1.6	1.7	2.4	2.5	2.7	22.80	45.90	49.17	54.56
240	CC	18.05	1.7	1.7	2.6	2.7	2.9	25.45	51.20	54.86	60.89
300	CC	20.30	1.8	1.8	2.7	2.8	3.1	27.90	56.50	60.56	67.22
400	CC	23.05	2.0	1.9	3.0	3.1	3.3	31.45	63.20	67.96	75.45

Cu/XLPE/LSZH 1C, 2C, 3C, 4C					
Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight			
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	1C	2C	3C	4C
mm ²	Ω/km	kg/km			
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED					
10	1.83	133	332	431	541
16	1.15	193	461	614	783
25	0.727	285	670	905	1162
35	0.524	377	867	1187	1536
50	0.387	499	1127	1570	2051
70	0.268	714	1602	2248	2944
95	0.193	964	2135	3014	3972
120	0.153	1195	2660	3758	4935
150	0.124	1529	3361	4771	6277
185	0.0991	1806	3962	5623	7422
240	0.0754	2081	4598	6500	8574
300	0.0601	2921	6377	9095	12019
400	0.0470	3807	8691	12262	16066

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

Cu/XLPE/LSZH 1C, 2C, 3C, 4C											
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath				Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable			
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm²	N° x mm	mm	mm	mm				mm			
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED											
1.5	7 x 0.53	1.59	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	6.16	12.62	13.13	13.95
2.5	7 x 0.67	2.01	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	6.61	13.52	14.10	15.04
4	7 x 0.85	2.55	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.15	14.60	15.26	16.34
6	7 x 1.04	3.12	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.72	15.74	16.50	17.72
10	7 x 1.35	4.05	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.65	17.60	18.50	19.97
16	7 x 1.70	5.10	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.70	19.70	20.77	22.51
25	7 x 2.14	6.42	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.42	23.14	24.49	26.68
35	7 x 2.52	7.56	0.9	1.4	1.8	1.8	1.9	12.56	25.42	26.95	29.64
50	19 x 1.80	9.0	1.0	1.4	1.8	1.8	2.0	14.20	28.90	30.69	33.80
70	19 x 2.14	10.7	1.1	1.4	1.8	2.1	2.2	16.30	32.90	35.20	38.80
95	19 x 2.52	12.6	1.1	1.5	2.0	2.2	2.4	18.20	36.90	39.50	43.80
120	37 x 2.03	14.21	1.2	1.5	2.1	2.3	2.5	20.21	40.92	43.81	48.38
150	37 x 2.25	15.75	1.4	1.6	2.3	2.5	2.7	22.35	45.00	48.20	53.48
185	37 x 2.52	17.64	1.6	1.7	2.4	2.7	2.9	24.64	49.98	53.55	59.42
240	61 x 2.25	20.25	1.7	1.7	2.6	2.9	3.1	27.65	56.00	60.02	66.62
300	61 x 2.52	22.68	1.8	1.8	2.7	3.1	3.3	30.48	61.46	66.10	73.38
400	61 x 2.90	26.1	2.0	1.9	3.0	3.4	3.7	34.70	69.70	74.95	83.43

Cu/XLPE/LSZH 1C, 2C, 3C, 4C					
Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight			
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	1C	2C	3C	4C
mm²	Ω/km	kg/km			
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED					
1.5	12.1	46	138	161	189
2.5	7.41	58	168	201	241
4	4.61	77	210	259	315
6	3.08	99	261	329	407
10	1.83	144	361	469	590
16	1.15	207	494	658	839
25	0.727	310	729	985	1267
35	0.524	409	940	1288	1678
50	0.387	551	1259	1736	2269
70	0.268	762	1715	2397	3137
95	0.193	1024	2293	3222	4242
120	0.153	1285	2869	4038	5299
150	0.124	1575	3492	4926	6494
185	0.0991	1957	4344	6139	8097
240	0.0754	2543	5627	7970	10515
300	0.0601	3164	6924	9871	13039
400	0.0470	4167	9642	13524	17722

Cu/XLPE/LSZH 3C + 1C									
Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng
	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính			Pha	Trung tính	
Nominal area	Active	Neutral	Active	Neutral	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Active	Neutral	Approx. Weight
mm²	N°/mm		mm				Ω/km	kg/km	
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED									
3x10+1x6	3.6	3.12	0.7	0.7	1.8	15.64	1.830	3.080	503
3x16+1x10	4.6	3.6	0.7	0.7	1.8	17.65	1.150	1.830	724
3x25+1x16	5.73	4.6	0.9	0.7	1.8	21.50	0.727	1.150	1077
3x35+1x16	6.80	4.6	0.9	0.7	1.8	23.44	0.524	1.150	1359
3x35+1x25	6.80	5.73	0.9	0.9	1.8	23.80	0.524	0.727	1458
3x50+1x25	8.00	5.73	1.0	0.9	1.8	26.34	0.387	0.727	1847
3x50+1x35	8.00	6.8	1.0	0.9	1.9	26.61	0.387	0.524	1978
3x70+1x35	9.65	6.8	1.1	0.9	2.0	30.16	0.268	0.524	2660
3x70+1x50	9.65	8.0	1.1	1.0	2.0	30.51	0.268	0.387	2805
3x95+1x50	11.3	8.0	1.1	1.0	2.1	33.71	0.193	0.387	3581
3x120+1x70	12.8	9.65	1.2	1.1	2.3	37.66	0.153	0.268	4551
3x150+1x95	14.1	11.3	1.4	1.1	2.4	41.36	0.124	0.193	5861
3x150+1x120	14.1	12.8	1.4	1.2	2.5	41.78	0.124	0.153	6109
3x185+1x95	15.6	11.3	1.6	1.1	2.5	45.37	0.0991	0.193	6722
3x185+1x120	15.6	12.8	1.6	1.2	2.6	45.79	0.0991	0.153	6974
3x240+1x120	18.05	12.8	1.7	1.2	2.7	50.64	0.0754	0.153	8717
3x240+1x150	18.05	14.1	1.7	1.4	2.8	51.06	0.0754	0.124	9068
3x300+1x150	20.3	14.1	1.8	1.4	2.9	55.91	0.0601	0.124	10878
3x300+1x185	20.3	15.8	1.8	1.6	3.0	56.44	0.0601	0.0991	11166
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED									
3x2.5+1x1.5	2.01	1.59	0.7	0.7	1.8	14.76	7.410	12.100	235
3x4+1x2.5	2.55	2.01	0.7	0.7	1.8	16.02	4.610	7.410	307
3x6+1x4	3.12	2.55	0.7	0.7	1.8	17.38	3.080	4.610	398
3x10+1x6	4.05	3.12	0.7	0.7	1.8	19.41	1.830	3.080	563
3x16+1x10	5.10	4.05	0.7	0.7	1.8	21.88	1.150	1.830	806
3x25+1x16	6.42	5.10	0.9	0.7	1.8	25.64	0.727	1.150	1199
3x35+1x16	7.56	5.10	0.9	0.7	1.8	27.70	0.524	1.150	1508
3x35+1x25	7.56	6.42	0.9	0.9	1.8	28.95	0.524	0.727	1632
3x50+1x25	9.00	6.42	1.0	0.9	1.8	32.12	0.387	0.727	2091
3x50+1x35	9.00	7.56	1.0	0.9	1.9	32.81	0.387	0.524	2198
3x70+1x35	10.70	7.56	1.1	0.9	2.0	36.46	0.268	0.524	2855
3x70+1x50	10.70	9.00	1.1	1.0	2.0	37.45	0.268	0.387	3010
3x95+1x50	12.60	9.00	1.1	1.0	2.1	41.30	0.193	0.387	3859
3x120+1x70	14.21	10.70	1.2	1.1	2.3	45.94	0.153	0.268	4896
3x150+1x95	15.75	12.60	1.4	1.1	2.4	51.64	0.124	0.193	6310
3x150+1x120	15.75	14.21	1.4	1.2	2.5	52.74	0.124	0.153	6584
3x185+1x95	17.64	12.60	1.6	1.1	2.5	58.61	0.0991	0.193	7583
3x185+1x120	17.64	14.21	1.6	1.2	2.6	56.66	0.0991	0.153	7628
3x240+1x120	20.25	14.21	1.7	1.2	2.7	61.96	0.0754	0.153	9456
3x240+1x150	20.25	15.75	1.7	1.4	2.8	63.54	0.0754	0.124	9863
3x300+1x150	22.68	15.75	1.8	1.4	2.9	68.72	0.0601	0.124	11824
3x300+1x185	22.68	17.64	1.8	1.6	3.0	69.89	0.0601	0.0991	12176

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.
 *Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Al/PVC/PVC/SWA/PVC

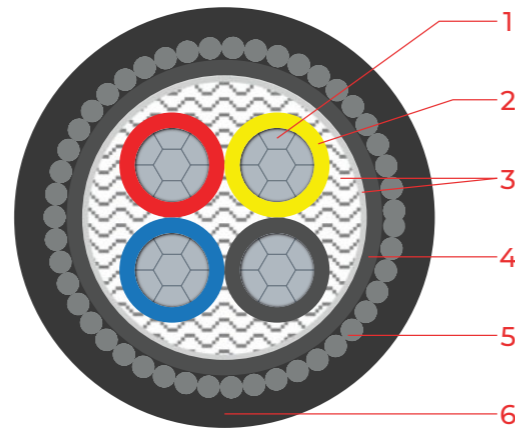
LV - 0.6/1kV - AVV/SWA 4C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP SỢI THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 4 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, PVC INSULATED, STEEL WIRE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi nhôm cán nén chặt.
2. Cách điện: PVC.
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn hoặc PVC.
4. Lớp bọc trong: PVC.
5. Giáp kim loại: Sợi thép.
6. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape or PVC.
4. Inner covering: PVC.
5. Armour: Steel wire
6. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228 ; IEC 60502-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Đỏ, vàng, xanh dương, đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Red, yellow, blue, black.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/PVC/PVC/SWA/PVC 4C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/PVC/PVC/SWA/PVC 4C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Đường kính sợi thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Diameter of steel wire armour	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
16	CC	4.80	1.0	1.0	1.6	1.8	27.7	1.910	1270
25	CC	5.80	1.2	1.0	1.6	1.9	31.3	1.200	1581
35	CC	7.00	1.2	1.2	2.0	2.1	35.8	0.868	2142
50	CC	8.20	1.4	1.2	2.0	2.2	39.9	0.641	2575
70	CC	9.70	1.4	1.4	2.5	2.4	45.3	0.443	3503
95	CC	11.50	1.6	1.4	2.5	2.6	51.1	0.320	4311
120	CC	12.85	1.6	1.4	2.5	2.7	54.5	0.253	4875
150	CC	14.30	1.8	1.6	2.5	2.9	59.8	0.206	5789
185	CC	15.80	2.0	1.6	2.5	3.1	64.8	0.164	6655
240	CC	18.30	2.2	1.6	3.15	3.3	73.5	0.125	8888
300	CC	20.70	2.4	1.8	3.15	3.6	81.3	0.100	10446

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC

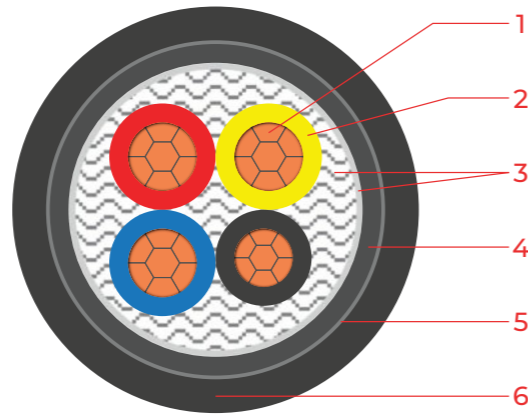
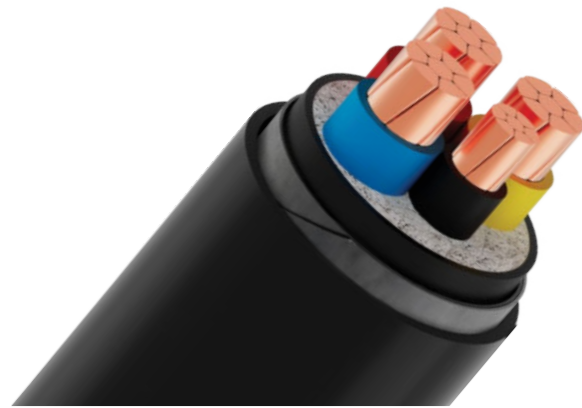
LV - 0.6/1kV - CVV/DSTA

CÁP ĐIỆN LỰC, 4 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
4. Lớp bọc bên trong: PVC.
5. Giáp kim loại: Giáp 2 lớp băng thép.
6. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP Filling, binding tape.
4. Inner covering: PVC.
5. Armour: Double galvanized steel tape.
6. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5935; IEC 60502-1, IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện:
 - » Màu pha: Đỏ, vàng, xanh dương
 - » Màu trung tính: Đen
- Vỏ ngoài: Màu đen, xám hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation:
 - » Active: Red, yellow, blue
 - » Neutral: Black
- Outer sheath: Black, gray or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

4 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC 4C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC 4C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

CVV/DSTA 4C									
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trong lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
10	CC	3.67	1.0	1.0	0.2	1.8	23.32	1.830	775
16	CC	4.70	1.0	1.0	0.2	1.8	25.81	1.150	1056
25	CC	5.73	1.2	1.0	0.2	1.9	29.47	0.727	1466
35	CC	6.80	1.2	1.2	0.2	2.0	32.26	0.524	1951
50	CC	8.00	1.4	1.2	0.5	2.1	36.34	0.387	2902
70	CC	9.70	1.4	1.2	0.5	2.3	40.85	0.268	3898
95	CC	11.50	1.6	1.4	0.5	2.5	46.57	0.193	5171
120	CC	12.85	1.6	1.4	0.5	2.6	50.04	0.153	6319
150	CC	14.30	1.8	1.6	0.5	2.8	56.12	0.124	8956
185	CC	15.80	2.0	1.6	0.5	2.9	60.92	0.0991	10057
240	CC	18.30	2.2	1.6	0.5	3.1	68.33	0.0754	11709
300	CC	20.70	2.4	1.8	0.5	3.4	76.11	0.0601	14451

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

CVV/DSTA 3C + 1C						
Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày băng thép
Nominal area	Pha Active	Trung tính Neutral	Pha Active	Trung tính Neutral	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of steel tape screen
mm ²	mm		mm		mm	mm
3x10 + 1x6	3.67	3.12	1.0	1.0	1.0	0.2
3x11 + 1x6	3.75	3.12	1.0	1.0	1.0	0.2
3x14 + 1x7	4.80	3.39	1.0	1.0	1.0	0.2
3x16 + 1x10	4.70	3.67	1.0	1.0	1.0	0.2
3x22 + 1x11	6.00	3.75	1.2	1.0	1.0	0.2
3x25 + 1x16	5.73	4.70	1.2	1.0	1.0	0.2
3x35 + 1x25	6.80	5.73	1.2	1.2	1.0	0.2
3x38 + 1x22	7.80	6.00	1.2	1.2	1.2	0.2
3x50 + 1x25	8.00	5.73	1.4	1.2	1.2	0.2
3x50 + 1x35	8.00	6.80	1.4	1.2	1.2	0.2
3x70 + 1x35	9.70	6.80	1.4	1.2	1.2	0.5
3x70 + 1x50	9.70	8.00	1.4	1.4	1.2	0.5
3x95 + 1x50	11.50	8.00	1.6	1.4	1.4	0.5
3x95 + 1x70	11.50	9.70	1.6	1.4	1.4	0.5
3x120+1x70	12.85	9.70	1.6	1.4	1.4	0.5
3x120+1x95	12.85	11.50	1.6	1.6	1.4	0.5
3x150+1x70	14.30	9.70	1.8	1.4	1.4	0.5
3x150+1x95	14.30	11.50	1.8	1.6	1.4	0.5
3x185+1x95	15.80	11.50	2.0	1.6	1.6	0.5
3x185+1x120	15.80	12.85	2.0	1.6	1.6	0.5
3x240+1x120	18.30	12.85	2.2	1.6	1.6	0.5
3x240+1x150	18.30	14.30	2.2	1.8	1.6	0.5
3x300+1x150	20.70	14.30	2.4	1.8	1.6	0.5
3x300+1x185	20.70	15.80	2.4	2.0	1.8	0.5

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

CVV/DSTA 3C + 1C						
Tiết diện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Dòng điện cho phép Permissible current	
Nominal area	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Pha Active	Trung tính Neutral	Pha Active	Trung tính Neutral
mm ²	mm	mm	Ω/km		A	
3x10 + 1x6	1.8	21.79	1.830	3.080	60	43
3x11 + 1x6	1.8	21.93	1.710	3.080	63	43
3x14 + 1x7	1.8	22.91	1.300	2.640	73	48
3x16 + 1x10	1.8	23.99	1.150	1.830	80	60
3x22 + 1x11	1.8	27.40	0.840	1.710	93	63
3x25 + 1x16	1.8	27.21	0.727	1.150	101	80
3x35 + 1x25	1.9	30.22	0.524	0.727	126	101
3x38 + 1x22	2.0	33.52	0.497	0.840	165	120
3x50 + 1x25	2.0	33.72	0.387	0.727	153	101
3x50 + 1x35	2.1	34.57	0.387	0.524	153	126
3x70 + 1x35	2.2	39.05	0.268	0.524	196	126
3x70 + 1x50	2.2	40.02	0.286	0.387	196	153
3x95 + 1x50	2.4	44.81	0.193	0.387	239	153
3x95 + 1x70	2.4	45.84	0.193	0.268	239	196
3x120+1x70	2.5	48.49	0.153	0.268	276	196
3x120+1x95	2.5	49.82	0.153	0.193	276	239
3x150+1x70	2.6	52.05	0.124	0.268	319	196
3x150+1x95	2.7	53.58	0.124	0.193	319	239
3x185+1x95	2.8	57.63	0.0991	0.193	364	239
3x185+1x120	2.8	58.45	0.0991	0.153	364	276
3x240+1x120	3.0	64.11	0.0754	0.153	462	276
3x240+1x150	3.0	65.23	0.0754	0.124	430	319
3x300+1x150	3.2	70.71	0.0601	0.124	497	319
3x300+1x185	3.3	72.46	0.0601	0.0991	497	364

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC/DATA/PVC

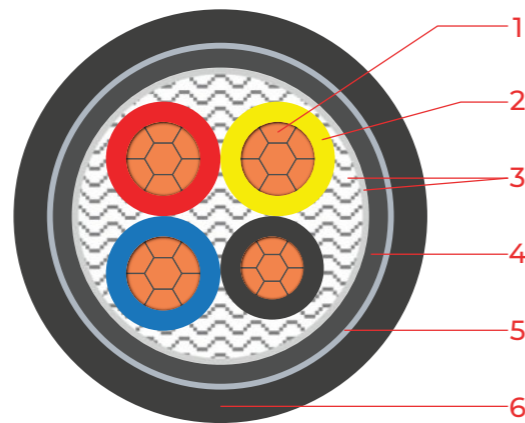
LV - 0.6/1kV - CVV/DATA 3C x ... + 1C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 4 LỖI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 4 CORES, REDUCED NEUTRAL CORE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, DOUBLE ALUMINUM TAPE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
4. Lớp bọc bên trong: PVC.
5. Giáp kim loại: 2 lớp băng nhôm.
6. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP Filling, binding tape.
4. Inner covering: PVC.
5. Armour: Double aluminum tape.
6. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5935; IEC 60228; IEC 60502-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện:
 - » Màu pha: đỏ, vàng, xanh dương
 - » Màu trung tính: đen
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation:
 - » Active: Red, yellow, blue
 - » Neutral: Black
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOCLAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/PVC/DATA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m
 NGOCLAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/PVC/DATA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C		Dòng điện cho phép	
	Approx. Conductor diameter	Trung tính Neutral	Nom. Thickness of insulation	Trung tính Neutral					Max. DC resistance at 20°C	Pha Active	Pha Active	Trung tính Neutral
Nominal area	Pha Active	Trung tính Neutral	Pha Active	Trung tính Neutral	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of Al tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Pha Active	Trung tính Neutral	Pha Active	Trung tính Neutral
mm ²	mm		mm		mm	mm	mm	mm	Ω/km		A	
3x10 + 1x6	3.67	3.12	1.0	1.0	1.0	0.5	1.8	22.99	1.830	3.080	60	43
3x11 + 1x6	3.75	3.12	1.0	1.0	1.0	0.5	1.8	23.13	1.710	3.080	63	43
3x14 + 1x7	4.80	3.39	1.0	1.0	1.0	0.5	1.8	24.11	1.300	2.640	73	48
3x16 + 1x10	4.70	3.67	1.0	1.0	1.0	0.5	1.8	25.19	1.150	1.830	80	60
3x22 + 1x11	6.00	3.75	1.2	1.0	1.0	0.5	1.9	28.80	0.840	1.710	93	63
3x25 + 1x16	5.73	4.70	1.2	1.0	1.0	0.5	2.0	28.81	0.727	1.150	101	80
3x35 + 1x25	6.80	5.73	1.2	1.2	1.0	0.5	2.0	31.62	0.524	0.727	126	101
3x38 + 1x22	7.80	6.00	1.2	1.2	1.2	0.5	2.1	34.92	0.497	0.840	165	120
3x50 + 1x25	8.00	5.73	1.4	1.2	1.2	0.5	2.1	35.12	0.387	0.727	153	101
3x50 + 1x35	8.00	6.80	1.4	1.2	1.2	0.5	2.1	35.77	0.387	0.524	153	126
3x70 + 1x35	9.70	6.80	1.4	1.2	1.2	0.5	2.2	39.05	0.268	0.524	196	126
3x70 + 1x50	9.70	8.00	1.4	1.4	1.2	0.5	2.2	40.02	0.286	0.387	196	153
3x95 + 1x50	11.50	8.00	1.6	1.4	1.4	0.5	2.4	44.81	0.193	0.387	239	153
3x95+1x70	11.50	9.70	1.6	1.4	1.4	0.5	2.4	45.84	0.193	0.268	239	196
3x120+1x70	12.85	9.70	1.6	1.4	1.4	0.5	2.5	48.49	0.153	0.268	276	196
3x120+1x95	12.85	11.50	1.6	1.6	1.4	0.5	2.5	49.82	0.153	0.193	276	239
3x150+1x70	14.30	9.70	1.8	1.4	1.4	0.5	2.6	52.04	0.124	0.268	319	196
3x150+1x95	14.30	11.50	1.8	1.6	1.4	0.5	2.7	53.58	0.124	0.193	319	239
3x185+1x95	15.80	11.50	2.0	1.6	1.6	0.5	2.8	57.63	0.0991	0.193	364	239
3x185+1x120	15.80	12.85	2.0	1.6	1.6	0.5	2.8	58.45	0.0991	0.153	364	276
3x240+1x120	18.30	12.85	2.2	1.6	1.6	0.5	3.0	64.11	0.0754	0.153	462	276
3x240+1x150	18.30	14.30	2.2	1.8	1.6	0.5	3.0	65.23	0.0754	0.124	430	319
3x300+1x150	20.70	14.30	2.4	1.8	1.6	0.5	3.2	70.71	0.0601	0.124	497	319
3x300+1x185	20.70	15.80	2.4	2.0	1.8	0.5	3.3	72.46	0.0601	0.0991	497	364

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC

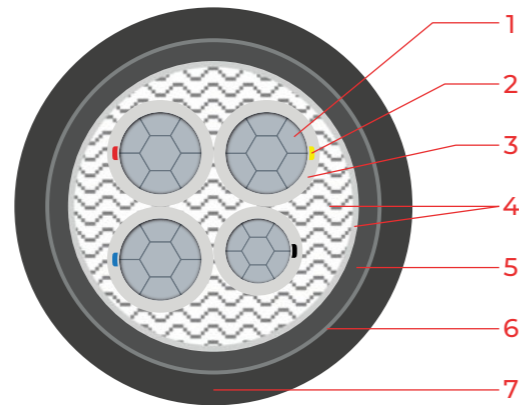
LV - 0.6/1kV - AXV/DSTA 3C x ... + 1C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 4 LỖI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 4 CORE, REDUCED NEUTRAL CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi nhôm cán nén chặt.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp độn tròn: Độn PP, băng quấn.
5. Lớp bọc bên trong: PVC.
6. Giáp kim loại: 2 lớp băng thép.
7. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP Filling, binding tape.
5. Inner covering: PVC.
6. Armour: Double galvanized steel tape.
7. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha:
 - » Màu pha: Đỏ, vàng, xanh dương
 - » Màu trung tính: Đen
- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu khác.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » Active: Red, yellow, blue
 - » Neutral: Black
- Insulation: Natural color or other color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày vỏ ngoài	Chiều dày băng thép	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng
	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính					Pha	Trung tính	
Nominal area	Active	Neutral	Active	Neutral	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of outer sheath	Nom. Thickness of steel tape screen	Approx. overall diameter of cable	Active	Neutral	Approx. Weight
mm ²	mm		mm		mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km
3x16+1x10	4.80	3.80	0.7	0.7	1.0	1.8	0.2	22.5	1.910	3.080	818
3x25+1x16	5.80	4.80	0.9	0.7	1.0	1.8	0.2	25.9	1.200	1.910	967
3x35+1x16	7.00	4.80	0.9	0.7	1.0	1.9	0.2	28.3	0.868	1.910	1727
3x50+1x25	8.20	5.80	1.0	0.9	1.2	2.1	0.5	36.7	0.641	1.200	1803
3x50+1x35	8.20	7.00	1.0	0.9	1.2	2.2	0.5	37.6	0.641	0.868	2152
3x70+1x35	9.70	7.00	1.1	0.9	1.2	2.3	0.5	40.9	0.443	0.868	2228
3x70+1x50	9.70	8.20	1.1	1.0	1.4	2.3	0.5	41.6	0.443	0.641	2653
3x95+1x50	11.50	8.20	1.1	1.0	1.4	2.4	0.5	45.7	0.320	0.641	2791
3x95+1x70	11.50	9.70	1.1	1.1	1.4	2.5	0.5	46.8	0.320	0.443	3163
3x120+1x70	12.85	9.70	1.2	1.1	1.4	2.6	0.5	49.8	0.253	0.387	3289
3x120+1x95	12.85	11.50	1.2	1.1	1.4	2.6	0.5	51.0	0.253	0.193	3803
3x150+1x95	14.30	11.50	1.4	1.1	1.4	2.7	0.5	54.6	0.206	0.193	4354
3x150+1x120	14.30	12.85	1.4	1.2	1.6	2.8	0.5	56.0	0.206	0.253	4506
3x185+1x95	15.80	11.50	1.6	1.1	1.6	2.9	0.5	58.7	0.164	0.320	5336
3x185+1x120	15.80	12.85	1.6	1.2	1.6	2.9	0.5	59.7	0.164	0.253	5514
3x240+1x120	18.30	12.85	1.7	1.2	1.6	3.1	0.5	64.9	0.125	0.253	6283
3x240+1x150	18.30	14.30	1.7	1.4	1.6	3.1	0.5	66.1	0.125	0.206	6520
3x300+1x185	20.70	15.80	1.8	1.6	1.8	3.3	0.5	72.8	0.100	0.164	7166
3x300+1x240	20.70	18.30	1.8	1.7	1.8	3.4	0.5	74.6	0.100	0.125	8120
3x400+1x240	23.30	18.30	2.0	1.7	1.8	3.6	0.5	82.0	0.0778	0.125	9132

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - AL/XLPE/PVC/SWA/PVC

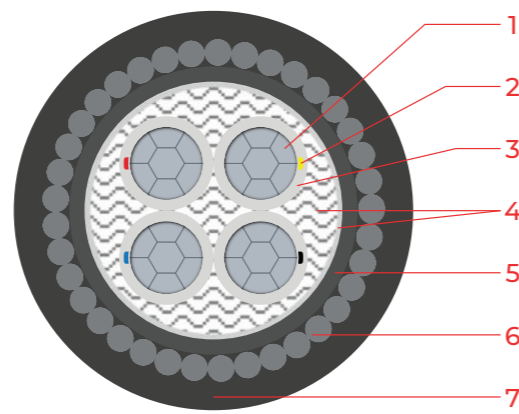
LV - 0.6/1kV - AXV/SWA 4C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 4 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, STEEL WIRE ARMOUR, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi nhôm cán nén chặt.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn hoặc PVC.
5. Lớp bọc bên trong: PVC.
6. Giáp kim loại: Sợi thép.
7. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP Filling, binding tape or PVC.
5. Inner covering: PVC.
6. Armour: Steel wire.
7. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha:
 - » Màu pha: Đỏ, vàng, xanh dương
 - » Màu trung tính: Đen
- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » Active: Red, yellow, blue
 - » Neutral: Black
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - AL/XLPE/PVC/SWA/PVC 4C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - #### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - AL/XLPE/PVC/SWA/PVC 4C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - #### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Đường kính sợi thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Diameter of steel wire armour	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
16	CC	4.80	0.7	1.0	1.6	1.8	26.3	1.910	1143
25	CC	5.80	0.9	1.0	1.6	1.9	29.9	1.200	1433
35	CC	7.00	0.9	1.0	2.0	2.0	33.8	0.868	1910
50	CC	8.20	1.0	1.2	2.0	2.2	38.0	0.641	2333
70	CC	9.70	1.1	1.2	2.0	2.3	42.3	0.443	2887
95	CC	11.50	1.1	1.4	2.5	2.5	48.4	0.320	3909
120	CC	12.85	1.2	1.4	2.5	2.7	52.6	0.253	4543
150	CC	14.30	1.4	1.4	2.5	2.8	57.3	0.206	5302
185	CC	15.80	1.6	1.6	2.5	3.0	62.7	0.164	6202
240	CC	18.30	1.7	1.6	2.5	3.2	69.6	0.125	7518
300	CC	20.70	1.8	1.8	3.15	3.5	78.2	0.100	9636

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

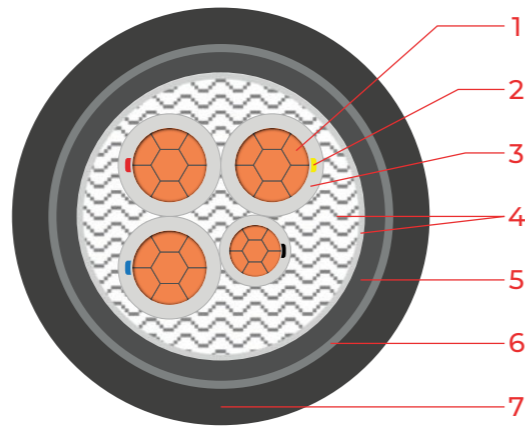
LV - 0.6/1kV - CXV/DSTA

CÁP ĐIỆN LỰC, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cáp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
5. Lớp bọc bên trong: PVC.
6. Giáp kim loại: Giáp 2 lớp băng thép.
7. Vỏ ngoài: PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2).
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP Filling, binding tape.
5. Inner covering: PVC.
6. Armour: Double galvanized steel tape.
7. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612; TCVN 5933

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha:
 - » 2 lõi: Đỏ, đen
 - » 3 lõi: Đỏ, vàng, xanh dương
 - » 4 lõi:
 - ◇ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương
 - ◇ Lõi trung tính: Đen hoặc không màu
- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » 2 cores: Red, black
 - » 3 cores: Red, yellow, blue
 - » 4 cores:
 - ◇ Active cores: Red, yellow, blue
 - ◇ Neutral core: Black or no color
- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

2, 3, 4 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - CXV/DSTA [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - CXV/DSTA [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - CXV/DSTA 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - CXV/DSTA 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

CXV/DSTA 3C + 1C											
Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện Nom. Thickness of insulation		Chiều dày băng thép	Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Trọng lượng gần đúng	
Nominal area	Pha Active	Trung tính Neutral	Pha Active	Trung tính Neutral	Nom. Thickness of Steel tape screen	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Pha Active	Trung tính Neutral	Approx. Weight
mm ²	mm		mm		mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED											
3x10+1x6	3.67	2.13	0.7	0.7	0.2	1.0	1.8	19.71	1.830	3.080	755
3x16+1x10	4.70	3.67	0.7	0.7	0.2	1.0	1.8	23.70	1.150	1.830	1080
3x25+1x16	5.73	4.70	0.9	0.7	0.2	1.0	1.8	27.08	0.727	1.150	1488
3x35+1x16	6.80	4.70	0.9	0.7	0.2	1.0	1.8	29.22	0.524	0.727	1821
3x50+1x25	8.00	5.73	1.0	0.9	0.2	1.0	1.9	32.89	0.387	0.727	2376
3x50+1x35	8.00	6.80	1.0	0.9	0.2	1.2	2.0	33.54	0.387	0.524	2485
3x70+1x35	9.70	6.80	1.1	0.9	0.2	1.2	2.1	38.89	0.268	0.524	3703
3x70+1x50	9.70	8.00	1.1	1.0	0.2	1.2	2.2	39.74	0.268	0.387	3861
3x95+1x50	11.50	8.00	1.1	1.0	0.5	1.2	2.3	42.94	0.193	0.387	4715
3x120+1x70	12.85	9.70	1.2	1.1	0.5	1.4	2.4	47.94	0.153	0.268	5903
3x150+1x70	14.30	9.70	1.4	1.1	0.5	1.4	2.6	51.23	0.124	0.268	7052
3x150+1x95	14.30	11.50	1.4	1.1	0.5	1.4	2.6	52.23	0.124	0.193	7342
3x185+1x120	15.80	12.85	1.6	1.2	0.5	1.6	2.8	57.50	0.0991	0.153	8703
3x240+1x120	18.30	12.85	1.7	1.2	0.5	1.6	2.9	62.71	0.0754	0.153	10625
3x240+1x150	18.30	14.30	1.7	1.4	0.5	1.6	2.9	63.18	0.0754	0.124	10937
3x300+1x185	20.70	20.70	1.8	1.6	0.5	1.6	3.0	69.54	0.0601	0.0991	13696

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

CXV/DSTA 2C, 3C, 4C											
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation			Chiều dày lớp bọc trong Nom. Thickness of inner covering			Chiều dày băng thép Nom. Thickness of Steel tape screen		
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	2C	3C	4C	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm			mm			mm		
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED											
10	CC	3.6	0.7	0.7	0.7	1.0	1.0	1.0	0.2	0.2	0.2
16	CC	4.6	0.7	0.7	0.7	1.0	1.0	1.0	0.2	0.2	0.2
25	CC	5.73	0.9	0.9	0.9	1.0	1.0	1.0	0.2	0.2	0.2
35	CC	6.8	0.9	0.9	0.9	1.0	1.0	1.0	0.2	0.2	0.2
50	CC	8.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.2	0.2	0.2	0.2
70	CC	9.65	1.1	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	0.2	0.5	0.5
95	CC	11.3	1.1	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	0.5	0.5	0.5
120	CC	12.8	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.4	0.5	0.5	0.5
150	CC	14.1	1.4	1.4	1.4	1.4	1.4	1.4	0.5	0.5	0.5
185	CC	15.6	1.6	1.6	1.6	1.4	1.4	1.6	0.5	0.5	0.5
240	CC	18.05	1.7	1.7	1.7	1.6	1.6	1.6	0.5	0.5	0.5
300	CC	20.3	1.8	1.8	1.8	1.6	1.6	1.6	0.5	0.5	0.5

CXV/DSTA 2C, 3C, 4C										
Tiết diện danh định	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath			Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable			Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight		
Nominal area	2C	3C	4C	2C	3C	4C	Max. DC resistance at 20°C	2C	3C	4C
mm ²	mm			mm			Ω/km	kg/km		
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED										
10	1.8	1.8	1.8	19.50	20.33	21.48	1.830	749	884	1064
16	1.8	1.8	1.8	21.50	22.49	23.90	1.150	966	1170	1431
25	1.8	1.8	1.8	24.56	25.80	27.61	0.727	1315	1628	2020
35	1.8	1.8	1.9	26.70	28.11	30.40	0.524	1626	2046	2578
50	1.9	1.9	2.0	29.70	31.33	34.38	0.387	2065	2630	3374
70	2.0	2.0	2.2	34.00	37.33	40.46	0.268	2816	4028	5085
95	2.1	2.2	2.3	38.70	41.09	44.65	0.193	3990	5130	6491
120	2.2	2.3	2.4	42.30	45.36	49.37	0.153	4813	6290	7985
150	2.3	2.4	2.6	46.50	49.44	53.88	0.124	5943	7731	9890
185	2.5	2.6	2.8	50.50	53.74	59.28	0.0991	6946	9092	11725
240	2.7	2.8	3.0	56.60	60.26	66.09	0.0754	8276	10800	13844
300	2.8	2.9	3.2	61.90	65.96	72.42	0.0601	10699	14143	18274

CXV/DSTA 2C, 3C, 4C											
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation			Chiều dày lớp bọc trong Nom. Thickness of inner covering			Chiều dày băng thép Nom. Thickness of Steel tape screen		
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	2C	3C	4C	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm			mm			mm		
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED											
10	7 x 1.35	4.05	0.7	0.7	0.7	1.0	1.0	1.0	0.2	0.2	0.2
16	7 x 1.70	5.10	0.7	0.7	0.7	1.0	1.0	1.0	0.2	0.2	0.2
25	7 x 2.14	6.42	0.9	0.9	0.9	1.0	1.0	1.0	0.2	0.2	0.2
35	7 x 2.52	7.56	0.9	0.9	0.9	1.0	1.0	1.2	0.2	0.2	0.2
50	19 x 1.80	9.00	1.0	1.0	1.0	1.2	1.2	1.2	0.5	0.2	0.5
70	19 x 2.14	10.70	1.1	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	0.5	0.5	0.5
95	19 x 2.52	12.60	1.1	1.1	1.1	1.2	1.2	1.4	0.5	0.5	0.5
120	37 x 2.03	14.21	1.2	1.2	1.2	1.4	1.4	1.4	0.5	0.5	0.5
150	37 x 2.25	15.75	1.4	1.4	1.4	1.4	1.4	1.6	0.5	0.5	0.5
185	37 x 2.52	17.64	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	0.5	0.5	0.5
240	61 x 2.25	20.25	1.7	1.7	1.7	1.6	1.6	1.8	0.5	0.5	0.5
300	61 x 2.52	22.68	1.8	1.8	1.8	1.6	1.6	1.8	0.5	0.5	0.5

CXV/DSTA 2C, 3C, 4C										
Tiết diện danh định	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath			Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable			Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight		
Nominal area	2C	3C	4C	2C	3C	4C	Max. DC resistance at 20°C	2C	3C	4C
mm ²	mm			mm			Ω/km	kg/km		
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED										
10	1.8	1.8	1.8	20.40	21.50	22.57	1.830	815	965	1166
16	1.8	1.8	1.8	22.50	23.77	25.11	1.150	1045	1269	1556
25	1.8	1.8	1.8	25.94	27.49	29.28	0.727	1446	1793	2231
35	1.8	1.8	1.9	28.22	30.15	32.24	0.524	1786	2250	2840
50	1.9	1.9	2.0	31.70	33.89	37.60	0.387	2309	2945	4143
70	2.0	2.0	2.2	37.50	40.00	43.00	0.268	3483	4372	5524
95	2.1	2.2	2.3	41.50	44.30	47.80	0.193	4399	5620	7119
120	2.2	2.3	2.4	45.32	48.41	52.38	0.153	5311	6842	8704
150	2.3	2.4	2.6	50.00	53.40	57.88	0.124	6428	8286	10596
185	2.5	2.6	2.8	54.98	58.75	63.82	0.0991	7818	10143	13012
240	2.7	2.8	3.0	61.40	65.62	71.42	0.0754	9871	12894	16587
300	2.8	2.9	3.2	67.06	71.70	78.18	0.0601	11944	15667	20255

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

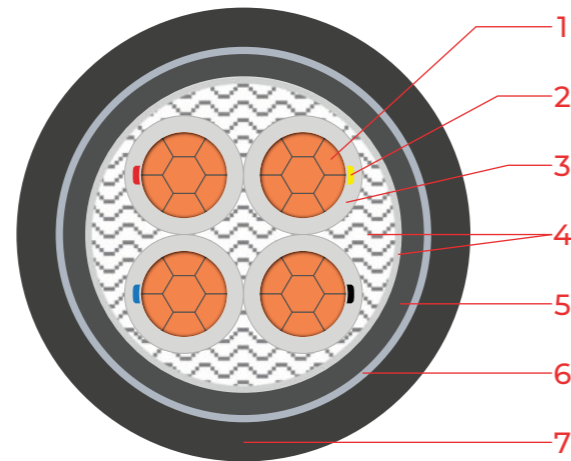
LV - 0.6/1kV - CXV/DATA

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 1, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, DOUBLE ALUMINUM TAPE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Phân biệt bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp độn tròn: Độn PP, băng quấn, PVC
5. Lớp bọc bên trong: PVC.
6. Giáp kim loại: Giáp 2 lớp băng nhôm.
7. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Color tapes: Color tapes lie between insulation screen and metallic screen.
3. Insulation: XLPE
4. Filler: PP Filling, binding tape, PVC.
5. Inner covering: PVC.
6. Armour: Double aluminum tape.
7. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha:
 - » 2 lõi: Đỏ, đen
 - » 3 lõi: Đỏ, vàng, xanh dương
 - » 4 lõi:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương
 - ◊ Lõi trung tính: Đen
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » 2 cores: Red, black
 - » 3 cores: Red, yellow, blue
 - » 4 cores:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue
 - ◊ Neutral core: Black
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

1, 2, 3, 4 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - CU/XLPE/PVC/DATA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1KV - ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

CXV/DATA 3C + 1C											
Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện Nom. Thickness of insulation		Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Pha Active	Trung tính Neutral	Pha Active	Trung tính Neutral	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of Al tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Pha Active	Trung tính Neutral	Approx. Weight
mm ²	mm		mm		mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km
3x10+1x6	3.60	3.12	0.7	0.7	1.0	0.5	1.8	21.79	1.830	3.080	683
3x11+1x7	4.20	3.39	0.7	0.7	1.0	0.5	1.8	23.05	1.710	2.640	798
3x14+1x7	4.80	3.39	0.7	0.7	1.0	0.5	1.8	24.13	1.300	2.640	922
3x16+1x10	4.60	3.60	0.7	0.7	1.0	0.5	1.8	23.90	1.150	1.830	918
3x22+1x11	6.00	4.20	0.7	0.7	1.0	0.5	1.8	27.53	0.840	1.710	1298
3x25+1x16	5.73	4.60	0.9	0.7	1.0	0.5	1.8	28.37	0.727	1.150	1350
3x35+1x16	6.80	4.60	0.9	0.7	1.0	0.5	1.9	30.51	0.524	0.727	1670
3x50+1x25	8.00	5.73	1.0	0.9	1.0	0.5	2.0	33.09	0.387	0.727	2147
3x50+1x35	8.00	6.80	1.0	0.9	1.2	0.5	2.0	35.14	0.387	0.524	2333
3x70+1x35	9.65	6.80	1.1	0.9	1.2	0.5	2.1	38.69	0.268	0.524	3059
3x70+1x50	9.65	8.00	1.1	1.0	1.2	0.5	2.2	39.74	0.268	0.387	3112

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

CXV/DATA 1C, 2C, 3C, 4C

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong Nom.Thickness of inner covering				Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath			
				1C	2C	3C	4C		1C	2C	3C	4C
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	1C	2C	3C	4C	Nom. Thickness of Al tape screen	1C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm				mm	mm			
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED												
10	CC	3.60	0.7	1.0	1.0	1.0	1.0	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8
16	CC	4.60	0.7	1.0	1.0	1.0	1.0	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8
25	CC	5.73	0.9	1.0	1.0	1.0	1.0	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8
35	CC	6.80	0.9	1.0	1.0	1.0	1.0	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8
50	CC	8.00	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	0.5	1.4	1.8	1.8	1.9
70	CC	9.65	1.1	1.0	1.2	1.2	1.2	0.5	1.5	2.0	2.0	2.2
95	CC	11.30	1.1	1.0	1.2	1.2	1.2	0.5	1.5	2.1	2.2	2.3
120	CC	12.80	1.2	1.0	1.2	1.2	1.2	0.5	1.6	2.2	2.3	2.4
150	CC	14.10	1.4	1.0	1.4	1.4	1.4	0.5	1.7	2.3	2.4	2.6
185	CC	15.60	1.6	1.0	1.4	1.4	1.4	0.5	1.7	2.5	2.6	2.8
240	CC	18.05	1.7	1.0	1.4	1.6	1.6	0.5	1.8	2.7	2.8	3.0
300	CC	20.30	1.8	1.0	1.6	1.6	1.6	0.5	1.9	2.8	2.9	3.2

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

Tiết diện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable				Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight			
	1C	2C	3C	4C		1C	2C	3C	4C
Nominal area					Max. DC resistance at 20°C				
mm ²	mm				Ω/km	kg/km			

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

10	12.40	19.90	20.53	22.08	1.830	299	591	886	1079
16	13.40	21.90	22.69	24.50	1.150	378	970	1172	1448
25	14.93	24.96	26.00	28.21	0.727	497	1319	1630	2039
35	16.00	27.10	28.31	31.00	0.524	609	1631	2048	2598
50	17.40	29.90	31.53	34.58	0.387	756	2055	2632	3356
70	19.45	35.40	36.93	40.66	0.268	1014	2923	3761	4771
95	21.10	38.90	40.69	44.85	0.193	1283	3696	4812	6142
120	23.00	42.70	44.56	49.77	0.153	1556	4510	5936	7618
150	24.90	46.70	48.64	54.08	0.124	1931	5585	7367	9462
185	26.80	50.70	52.94	59.08	0.0991	2234	6553	8668	11185
240	29.65	56.40	59.06	66.29	0.0754	2564	7768	10321	13314
300	32.30	61.70	64.76	72.62	0.0601	3466	10142	13648	17691

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC

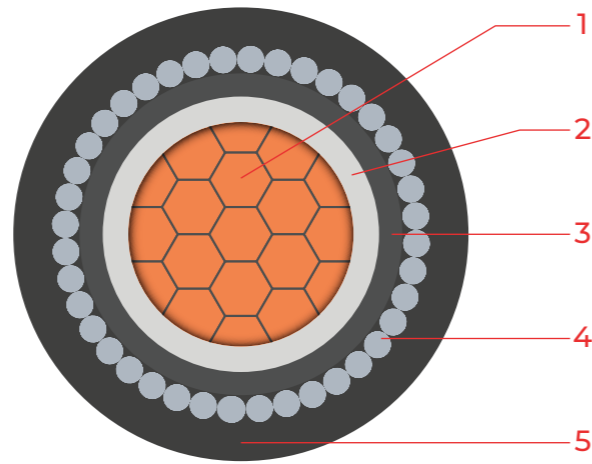
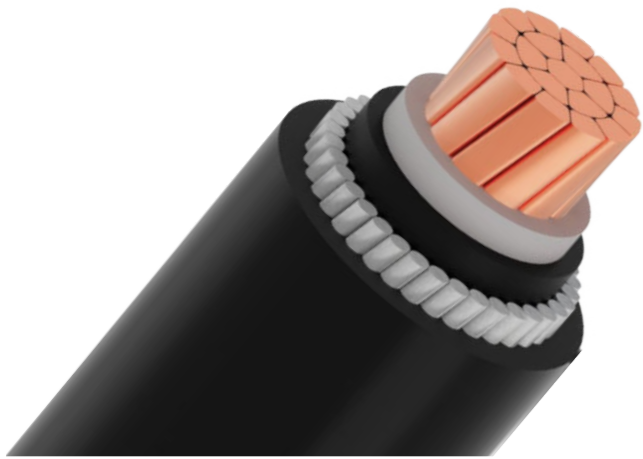
LV - 0.6/1kV - CXV/AWA 1C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, SINGLE CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, ALUMINUM WIRE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Cách điện: Nhựa XLPE.
3. Lớp bọc bên trong: PVC.
4. Giáp kim loại: Giáp sợi nhôm.
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Insulation: XLPE.
3. Inner covering: PVC.
4. Armour: Aluminum wires.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural or color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - CU/XLPE/PVC/AWA/PVC 1C x [SIZE] mm² 0.6/1KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Đường kính sợi nhôm giáp	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Diameter of Al wire armour	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
10	CC	3.67	0.7	1.0	0.80	1.4	11.71	1.830	238
16	CC	4.70	0.7	1.0	0.80	1.4	12.74	1.150	307
25	CC	5.73	0.9	1.0	0.80	1.4	14.17	0.727	412
35	CC	6.80	0.9	1.0	1.25	1.5	16.34	0.524	571
50	CC	8.00	1.0	1.0	1.25	1.5	17.74	0.387	711
70	CC	9.70	1.1	1.0	1.25	1.6	19.84	0.268	961
95	CC	11.50	1.1	1.0	1.60	1.7	22.54	0.193	1287
120	CC	12.85	1.2	1.0	1.60	1.7	24.09	0.153	1571
150	CC	14.30	1.4	1.0	1.60	1.8	26.14	0.124	1918
185	CC	15.80	1.6	1.0	1.60	1.9	28.24	0.0991	2131
240	CC	18.30	1.7	1.0	1.60	1.9	30.94	0.0754	2870
300	CC	20.70	1.8	1.0	2.00	2.1	34.74	0.0601	3589

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC

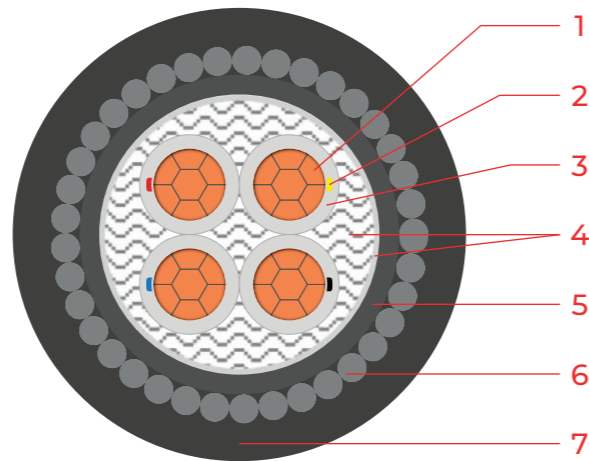
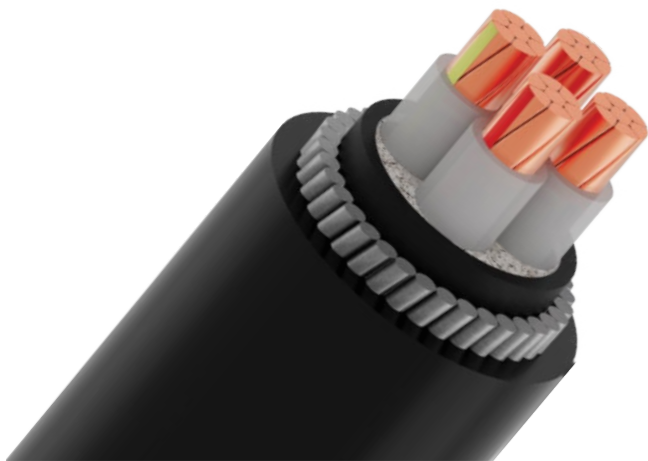
LV - 0.6/1kV - CXV/SWA

CÁP ĐIỆN LỰC, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI THÉP, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, STEEL WIRE AMOUR, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Phân biệt bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp độn tròn: Độn PP, băng quấn
5. Lớp bọc bên trong: PVC.
6. Giáp kim loại: Giáp sợi thép.
7. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Color tapes: Color tapes lie between insulation screen and metallic screen.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP Filling, binding tape.
5. Inner covering: PVC.
6. Armour: Steel wire amour.
7. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha:
 - » 2 lõi: Đỏ, đen
 - » 3 lõi: Đỏ, vàng, xanh dương
 - » 4 lõi:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương
 - ◊ Lõi trung tính: Đen
- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » 2 cores: Red, black
 - » 3 cores: Red, yellow, blue
 - » 4 cores:
 - ◊ Active cores: Red, yellow, blue
 - ◊ Neutral core: Black
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

2, 3, 4 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - CU/XLPE/PVC/SWA/PVC [N]C X [SIZE] mm² 0.6/1KV - ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

CXV/SWA 2C, 3C, 4C											
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định			Chiều dày lớp bọc trong			Đường kính sợi thép giáp		
			Nom. Thickness of insulation			Nom. Thickness of inner covering			Nom. Diameter of steel wire armour		
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	2C	3C	4C	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm			mm			mm		
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED											
10	CC	3.67	0.7	0.7	0.7	1.0	1.0	1.0	1.25	1.25	1.60
16	CC	4.70	0.7	0.7	0.7	1.0	1.0	1.0	1.60	1.60	1.60
25	CC	5.73	0.9	0.9	0.9	1.0	1.0	1.0	1.60	1.60	1.60
35	CC	6.80	0.9	0.9	0.9	1.0	1.0	1.0	1.60	1.60	1.60
50	CC	8.00	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.2	1.60	2.00	2.00
70	CC	9.70	1.1	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	2.00	2.00	2.00
95	CC	11.50	1.1	1.1	1.1	1.2	1.2	1.4	2.00	2.00	2.50
120	CC	12.85	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.4	2.00	2.50	2.50
150	CC	14.30	1.4	1.4	1.4	1.4	1.4	1.4	2.50	2.50	2.50
185	CC	15.80	1.6	1.6	1.6	1.4	1.4	1.6	2.50	2.50	2.50
240	CC	18.30	1.7	1.7	1.7	1.6	1.6	1.6	2.50	2.50	2.50
300	CC	20.70	1.8	1.8	1.8	1.6	1.6	1.8	2.50	2.50	3.15

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

CXV/SWA 2C, 3C, 4C

Tiết diện danh định Nominal area	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath			Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable			Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight		
	2C	3C	4C	2C	3C	4C		2C	3C	4C
mm ²	mm			mm			Ω/km	kg/km		
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED										
10	1.8	1.8	1.8	20.24	21.05	23.07	1.830	788	912	1174
16	1.8	1.8	1.8	23.00	23.98	25.56	1.150	1093	1281	1502
25	1.8	1.8	1.9	25.86	27.06	29.22	0.727	1390	1676	2014
35	1.9	1.9	2.0	28.20	29.58	32.01	0.524	1710	2074	2527
50	2.0	2.0	2.1	31.20	33.60	36.80	0.387	2081	2774	3422
70	2.1	2.2	2.3	36.40	38.50	41.80	0.268	2977	3716	4555
95	2.3	2.3	2.5	40.40	42.59	47.95	0.193	3725	4682	6264
120	2.4	2.5	2.6	43.70	47.34	51.91	0.153	4450	6067	7535
150	2.5	2.6	2.8	49.00	51.94	56.78	0.124	6339	8195	10286
185	2.7	2.8	3.0	53.20	56.44	62.18	0.0991	7002	9047	11368
240	2.9	3.0	3.2	59.40	63.07	69.11	0.0754	8331	10761	13523
300	3.1	3.2	3.5	65.00	69.09	77.71	0.0601	9963	12943	17246

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

CXV/SWA 3C + 1C

Tiết diện danh định Nominal area	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày lớp bọc trong Nom. Thickness of inner covering	Đường kính sợi thép giáp Nom. Diameter of steel wire armour	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath	Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng Approx. Weight
	Pha Active	Trung tính Neutral	Pha Active	Trung tính Neutral					Pha Active	Trung tính Neutral	
mm ²	mm		mm		mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED											
3x10+1x6	3.67	3.12	0.7	0.7	1.0	1.25	1.8	22.04	1.830	3.080	946
3x16+1x10	4.70	3.67	0.7	0.7	1.0	1.25	1.8	24.24	1.150	1.830	1196
3x25+1x16	5.73	4.70	0.9	0.7	1.0	1.25	1.8	27.46	0.727	1.150	1575
3x35+1x16	6.80	4.70	0.9	0.7	1.0	1.25	1.9	29.60	0.524	0.727	1949
3x50+1x25	8.00	5.73	1.0	0.9	1.0	1.60	2.0	33.91	0.387	0.727	2615
3x50+1x35	8.00	6.80	1.0	0.9	1.2	1.60	2.1	35.15	0.387	0.524	2708
3x70+1x35	9.70	6.80	1.1	0.9	1.2	1.60	2.2	38.80	0.268	0.524	3525
3x70+1x50	9.70	8.00	1.1	1.0	1.2	1.60	2.2	39.53	0.268	0.387	3575
3x95+1x50	11.50	8.00	1.1	1.0	1.2	2.00	2.4	44.12	0.193	0.387	4767

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - AS/PVC

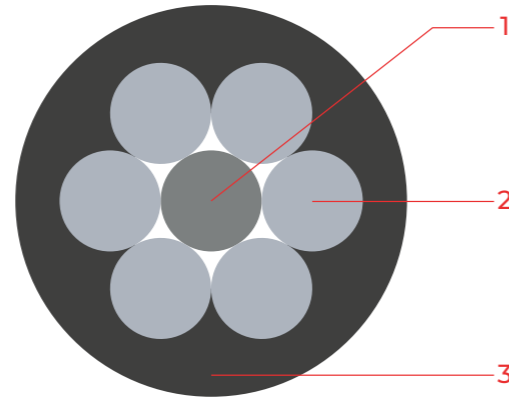
LV - 0.6/1kV - ASV 1C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP VỚI CÁCH ĐIỆN PVC.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Phần thép: Các sợi thép mạ kẽm, gồm 1 hoặc nhiều sợi thép xoắn đồng tâm lại với nhau.
2. Phần nhôm: Các sợi nhôm xoắn đồng tâm lại với nhau.
3. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Steel-reinforced: Zinc-coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded.
2. Aluminum conductors: Hard drawn aluminum wires, concentric stranded.
3. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935; TCVN 5064 (TCVN 8090).

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - AS/PVC 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - AS/PVC 1C x [SIZE] mm² 0.6/1KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Ruột dẫn có tiết diện > 300 mm²: 140°C
 - » Ruột dẫn có tiết diện ≤ 300 mm²: 160°C

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C

Tiết diện danh định	Nhôm	Thép	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Aluminum	Steel	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Approx. Overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	N° x mm	mm	mm	mm	Ω/km	N	kg/km
50/ 8	6 x 3.20	1 x 3.20	9.60	1.4	15.20	0.5951	17112	284
70/ 11	6 x 3.80	1 x 3.80	11.40	1.5	17.20	0.4218	24130	384
95/ 16	6 x 4.50	1 x 4.50	13.50	1.6	19.90	0.3007	33369	534
120/ 19	26 x 2.40	7 x 1.85	15.15	1.6	21.55	0.2440	41521	646
150/ 24	26 x 2.70	7 x 2.10	17.10	1.7	23.75	0.2039	52279	770
185/ 24	24 x 3.15	7 x 2.10	18.90	1.8	26.50	0.1540	58075	978
185/ 29	26 x 2.98	7 x 2.30	18.82	1.8	26.42	0.1591	62055	998
240/ 32	24 x 3.60	7 x 2.40	21.60	1.9	29.80	0.1182	75050	1268
240/ 39	26 x 3.40	7 x 2.65	21.55	1.9	29.75	0.1222	80895	1299

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 450/750V - CU/PVC

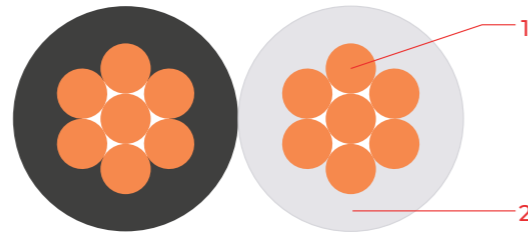
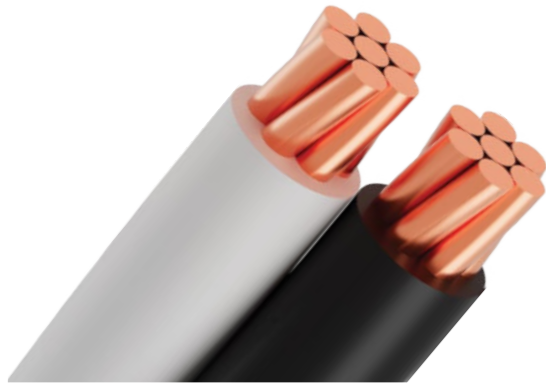
LV - 450/750V - DuCV

CÁP DUPLEX, LỖI ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

DUPLEX CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng cứng xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Hard drawn copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60227; TCVN 6610-2; TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu xám và màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Gray and black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® N - [NĂM SX] - Cu/PVC (DuCV) - 2C x [SIZE] mm² 450/750V - ##### m
NGOC LAN CABLE® N - [YEAR] - Cu/PVC (DuCV) - 2C x [SIZE] mm² 450/750V - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 450/750V.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 2.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 450/750V.
- Voltage test 50Hz - 5min: 2.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Core diameter (Approx.)	Nom. Thickness of insulation	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Permissible current	Approx. weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	Ω/km	N	A	kg/km
4	7 x 0.85	2.55	0.8	4.610	1576	41	95.5
6	7 x 1.04	3.12	0.8	3.080	2340	53	133.6
10	7 x 1.35	4.05	1.0	1.830	3758	73	230.8
16	7 x 1.70	5.10	1.0	1.150	6031	99	349.2
25	7 x 2.14	6.16	1.2	0.727	9463	131	548.7
35	7 x 2.52	7.56	1.2	0.524	13141	162	741.9

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC

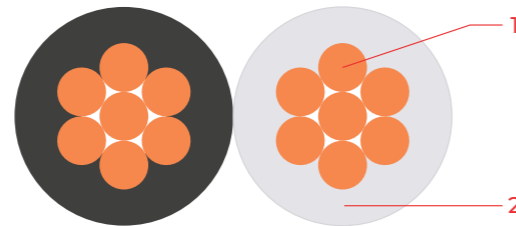
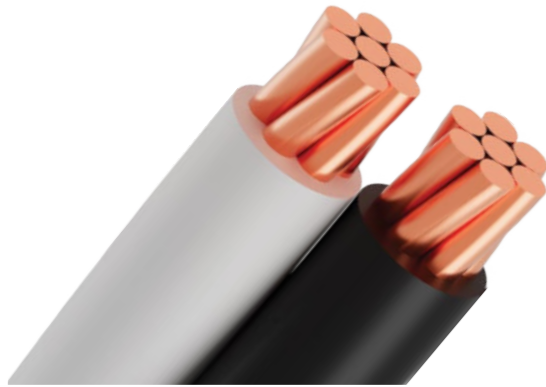
LV - 0.6/1kV - DuCV

CÁP DUPLEX, LỖI ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

DUPLEX CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Các sợi đồng cứng xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Hard drawn copper, concentric stranded conductor.
2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu xám và màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Gray and black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC (DuCV) 2C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC (DuCV) 2C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Core diameter (Approx.)	Nom. Thickness of insulation	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Permissible current	Approx. weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	Ω/km	N	A	kg/km
4	7 x 0.85	2.55	1.0	4.610	1576	41	105.1
6	7 x 1.04	3.12	1.0	3.080	2340	53	146.8
7	7 x 1.13	3.39	1.0	2.610	2620	58	169.2
10	7 x 1.35	4.05	1.0	1.830	3758	73	230.8
16	7 x 1.70	5.10	1.0	1.150	6031	99	349.2
25	7 x 2.14	6.42	1.2	0.727	9463	131	548.7
35	7 x 2.52	7.56	1.2	0.524	13141	162	741.9

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - AL/PVC

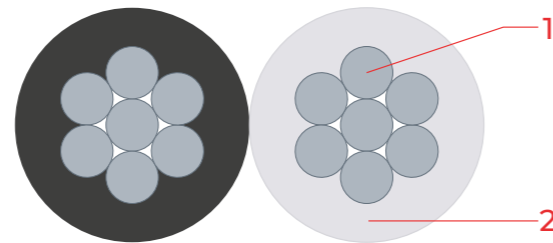
LV - 0.6/1kV - DUAV

CÁP DUPLEX, LỖ NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

DUPLEX CABLE, ALUMINUM CONDUCTOR, PVC INSULATED

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, các sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Hard drawn aluminum, concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu xám và màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Gray and black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE ® - [NĂM SX] - Al/PVC (DuAV) 2C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
NGOC LAN CABLE ® - [YEAR] - Al/PVC (DuAV) 2C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất(**)	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Core diameter (Approx.)	Nom. Thickness of insulation	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Permissible current	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	Ω/km	N	A	kg/km
7	7 x 1.13	3.39	1.0	4.40	1333	44	87
10	7 x 1.35	4.05	1.0	3.08	1900	48	112
11	7 x 1.40	4.20	1.0	2.81	2047	50	118
14	7 x 1.60	4.80	1.0	2.20	2600	70	145
16	7 x 1.70	5.10	1.0	1.91	3021	80	159
25	7 x 2.13	6.42	1.2	1.20	4500	82	243

(**) Theo yêu cầu của khách hàng hoặc áp dụng tính toán theo TCVN 5064:1994; TCVN 5064 SD 1:1995
(According to the customer's requirement or TCVN 5064:1994; TCVN 5064 SD 1:1995).

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC

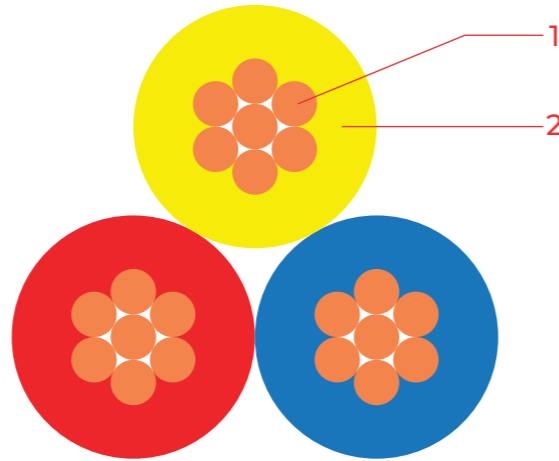
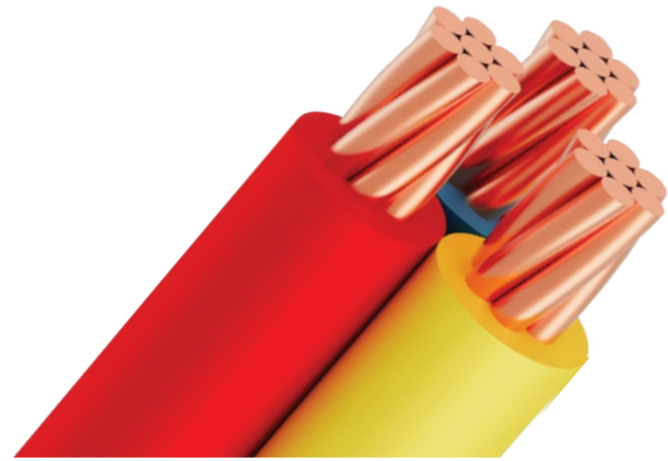
LV - 0.6/1kV - TRCV

CÁP TRIPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

TRIPLEX CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng cứng xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Hard drawn copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60227/ TCVN 6610

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đỏ, vàng, xanh dương hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Red, yellow, blue or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC 3C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC 3C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Core diameter (Approx.)	Nom. Thickness of insulation	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Permissible current	Approx. weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	Ω/km	N	A	kg/km
4	7 x 0.85	2.55	1.0	4.610	1576	34	158
6	7 x 1.04	3.12	1.0	3.080	2340	43	220
10	7 x 1.35	4.05	1.0	1.830	3758	60	346
16	7 x 1.70	5.10	1.0	1.150	6031	80	524
25	7 x 2.14	6.42	1.2	0.727	9463	101	823
35	7 x 2.52	7.56	1.2	0.524	13141	126	1113

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 450/750V - Cu/PVC

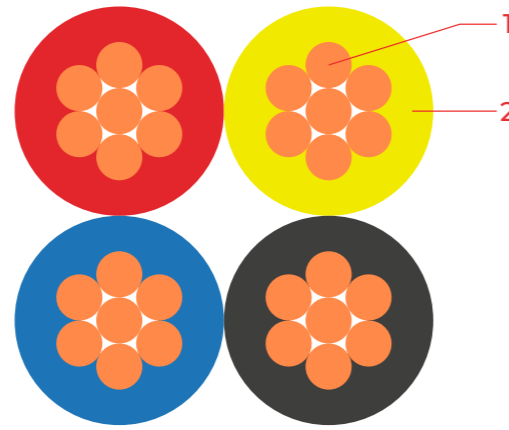
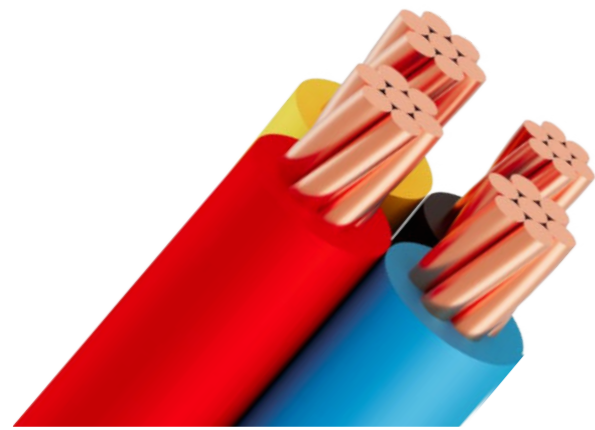
LV - 450/750V - QuCV

CÁP QUADRUPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

QUADRUPLEX CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng cứng xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Hard drawn copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1; IEC 60227; TCVN 6610-3; TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện:
 - » Các lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - » Lõi trung tính: Đen..

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation:
 - » Active core: Red, yellow, blue.
 - » Neutral core: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

4 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - QUCV 4C x [SIZE] mm² 450/750V - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - QUCV 4C x [SIZE] mm² 450/750V - ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - QUCV 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 450/750V - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - QUCV 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 450/750V - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 450/750V.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 2.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 450/750V.
- Voltage test 50Hz - 5min: 2.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

QuCV 4C

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Core diameter (Approx.)	Nom. Thickness of insulation	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Permissible current	Approx. weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	Ω/km	N	A	kg/km
4	7 x 0.85	2.55	0.8	4.610	1576	33	191.0
6	7 x 1.04	3.12	0.8	3.080	2340	43	267.1
10	7 x 1.35	4.05	1.0	1.830	3758	60	449.6
16	7 x 1.70	5.10	1.0	1.150	6031	82	683.5
25	7 x 2.14	6.16	1.2	0.727	9463	110	1078.8
35	7 x 2.52	7.56	1.2	0.524	13141	137	1461.9

QuCV 3C + 1C

Tiết diện danh định	Cấu trúc Structure		Đường kính lõi Core diameter (Approx.)		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính	Approx. weight
mm ²	N° x mm		mm		mm		Ω/km		kg/km
3x10 + 1x6	7 x 1.35	7 x 1.04	4.05	3.12	1.0	0.8	1.830	3.08	415
3x16 + 1x10	7 x 1.70	7 x 1.35	5.10	4.05	1.0	1.0	1.150	1.83	639
3x25 + 1x16	7 x 2.14	7 x 1.70	6.42	5.10	1.2	1.0	0.727	1.15	998

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC

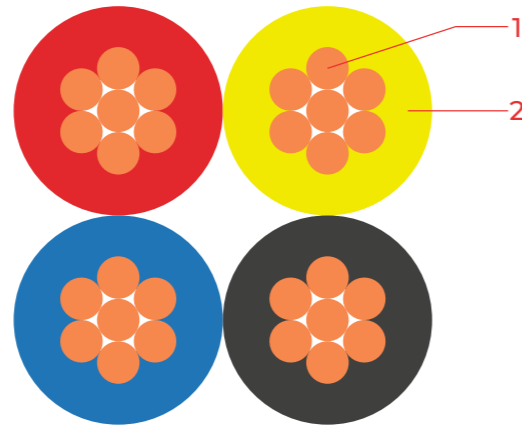
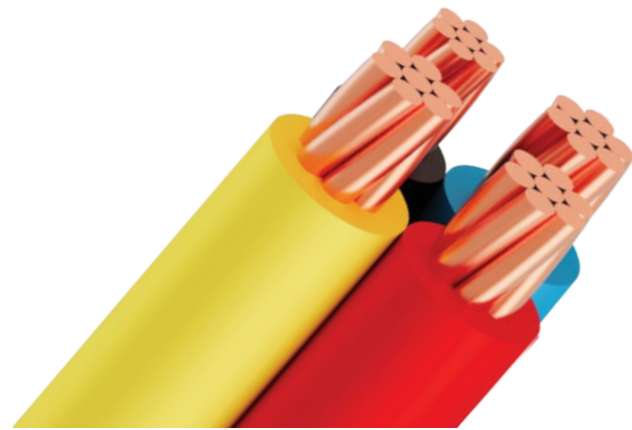
LV - 0.6/1kV - QuCV

CÁP QUADRUPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

QUADRUPLEX CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Laid on cable ladder, tray, in duct in a thermal insulated wall, on a wall or spaced from wall, on the dry and closed cable trench in workshops, building, from source to machine or device, in duct in the ground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng cứng xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Hard drawn copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60227; TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện:
 - » Các lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - » Lõi trung tính: Đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation:
 - » Active core: Red, yellow, blue.
 - » Neutral core: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

4 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - QUCV 4C x [SIZE] mm² 0.6/1KV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - QUCV 4C x [SIZE] mm² 0.6/1KV - ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - QUCV 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1KV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - QUCV 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

QuCV 4C							
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Core diameter (Approx.)	Nom. Thickness of insulation	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Permissible current	Approx. weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	Ω/km	N	A	kg/km
4	7 x 0.85	2.55	1.0	4.610	1576	33	210.2
6	7 x 1.04	3.12	1.0	3.080	2340	43	293.7
10	7 x 1.35	4.05	1.0	1.830	3758	60	461.6
16	7 x 1.70	5.10	1.0	1.150	6031	82	698.4
25	7 x 2.14	6.42	1.2	0.727	9463	110	1097.5
35	7 x 2.52	7.56	1.2	0.524	13141	137	1483.7

QuCV 3C+ 1C									
Tiết diện danh định	Cấu trúc Structure		Đường kính lõi Core diameter (Approx.)		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính	Approx. weight
mm ²	N° x mm		mm		mm		Ω/km		kg/km
3x10 + 1x6	7 x 1.35	7 x 1.04	4.05	3.12	1.0	1.0	1.830	3.08	420
3x16 + 1x10	7 x 1.70	7 x 1.35	5.10	4.05	1.0	1.0	1.150	1.83	639
3x25 + 1x16	7 x 2.14	7 x 1.70	6.42	5.10	1.2	1.0	0.727	1.15	998

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - AL/PVC/ATA/PVC

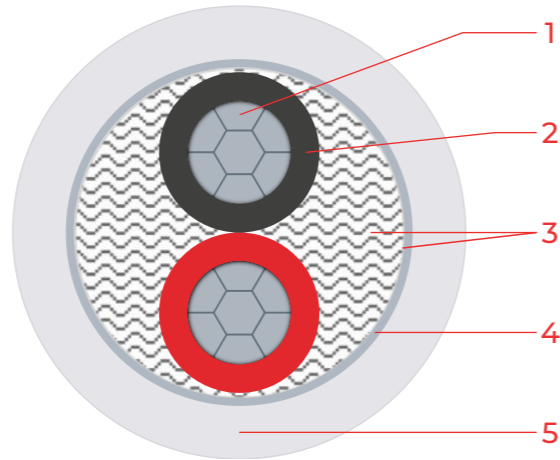
LV - 0.6/1kV - DK-AVV 2C x ...

CÁP ĐIỆN KẾ, 2 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

SERVICE ENTRANCE CABLE, 2 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, PVC INSULATED, ALUMINUM TAPE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Cáp điện kế là loại cáp chuyên dụng để đấu nối từ trụ điện vào công tơ điện của từng cơ sở, tòa nhà hoặc hộ gia đình.

APPLICATION: Connecting the service drop from the distribution pole to the individual metering equipment of each facility, building, or residence.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cáp 2, các sợi nhôm cán nén chặt hoặc xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn hoặc PVC.
4. Giáp kim loại: Băng nhôm.
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Hard drawn aluminum, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape or PVC.
4. Armour: Aluminum tape.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đỏ, đen.
- Vỏ ngoài: Màu xám.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Red, black.
- Outer sheath: Gray.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - AL/PVC/ATA/PVC 2C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - AL/PVC/ATA/PVC 2C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Ruột dẫn có tiết diện > 300 mm²: 140°C.
 - » Ruột dẫn có tiết diện ≤ 300 mm²: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C.
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Bề dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of Al tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	A	kg/km

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

16	CC	4.80	1.0	0.15	1.8	21.5	1.910	73	532
25	CC	5.80	1.2	0.15	1.8	24.3	1.200	89	691
35	CC	7.00	1.2	0.15	1.8	26.7	0.868	111	833
50	CC	8.20	1.4	0.15	2.0	33.7	0.641	135	1290
70	CC	9.70	1.4	0.15	2.1	36.9	0.443	173	1584
95	CC	11.50	1.6	0.15	2.3	41.7	0.320	210	2023
120	CC	12.85	1.6	0.15	2.4	45.0	0.253	244	2383
150	CC	14.50	1.8	0.15	2.5	49.3	0.206	282	2880
185	CC	15.80	2.0	0.15	2.7	53.5	0.164	322	3409
240	CC	18.30	2.2	0.15	2.9	59.7	0.125	380	4278
300	CC	20.70	2.4	0.15	3.1	65.7	0.100	439	5117

XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED

10	7 x 1.35	4.05	1.0	0.15	1.8	18.15	3.080	54	401.2
16	7 x 1.70	5.10	1.0	0.15	1.8	20.25	1.910	73	528.0
25	7 x 2.14	6.42	1.2	0.15	1.8	23.69	1.200	89	756.2
35	7 x 2.52	7.56	1.2	0.15	1.8	25.97	0.868	111	942.3
50	19 x 1.80	9.00	1.4	0.15	1.9	29.85	0.641	135	1202.0
70	19 x 2.14	10.70	1.4	0.15	2.0	33.85	0.443	173	1610.9
95	19 x 2.52	12.60	1.6	0.15	2.2	38.85	0.320	210	2179.8
120	37 x 2.03	14.00	1.6	0.15	2.3	41.85	0.253	244	2583.9
150	37 x 2.30	15.75	1.8	0.15	2.5	46.95	0.206	282	3284.7
185	37 x 2.52	17.64	2.0	0.15	2.6	51.73	0.164	322	3935.1
240	61 x 2.25	19.88	2.2	0.15	2.8	57.81	0.125	380	4988.3
300	61 x 2.52	22.68	2.4	0.15	3.0	64.61	0.100	439	6208.2
400	61 x 2.90	26.10	2.6	0.15	3.3	73.25	0.0778	528	8141.5

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 450/750V - Cu/PVC/ATA/PVC

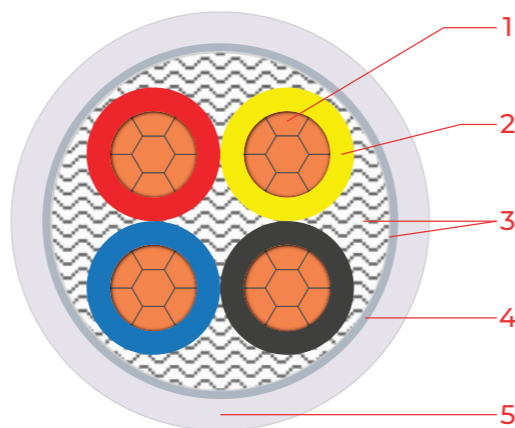
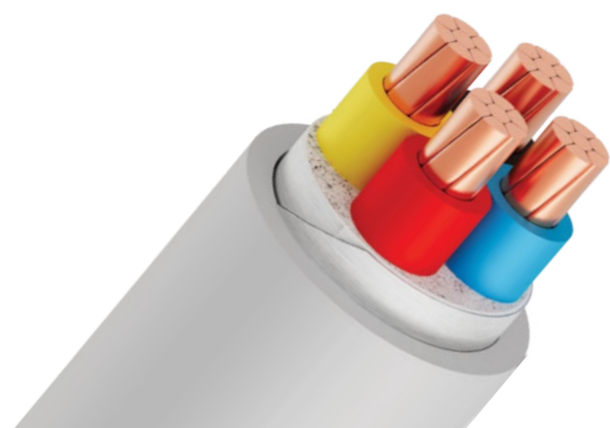
LV - 450/750V - DK-CVV

CÁP ĐIỆN KẾ, 2, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

SERVICE ENTRANCE CABLE, 2, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, ALUMINIUM TAPE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Đấu nối từ trụ điện vào công tơ điện của từng cơ sở, tòa nhà hoặc hộ gia đình.

APPLICATION: Connecting the service drop from the distribution pole to the individual metering equipment of each facility, building, or residence.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Cách điện: Nhựa PVC
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn hoặc PVC.
4. Giáp kim loại: Băng nhôm.
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape or PVC.
4. Armour: Aluminum tape.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 6612; TCVN 6610-4

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện:
 - » 2 lõi: Màu xám, đen hoặc đỏ, đen
 - » 4 lõi:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - ◊ Lõi trung tính: Đen.
- Vỏ ngoài: Xám.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation
 - » 2 cores: Gray, black or red, black.
 - » 4 cores:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue.
 - ◊ Neutral core: Black
- Outer sheath: Gray.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/ATA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 450/750V- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/ATA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 450/750V- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 450/750V.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 2 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 450/750V.
- Voltage test 50Hz - 5min: 2 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

Tiết diện danh định Nominal area	Cấu trúc Structure	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dày băng nhôm Nom. Thickness of Al tape screen
		2C	4C	2C	4C	
mm ²	N° x mm	mm		mm		mm
2.5	7 x 0.67	2.01	2.01	0.8	0.8	0.15
4	7 x 0.85	2.55	2.55	0.8	0.8	0.15
6	7 x 1.04	3.12	3.12	0.8	0.8	0.15
7	7 x 1.13	3.39	3.39	0.8	0.8	0.15
10	CC	3.67	3.67	1.0	1.0	0.15
16	CC	4.70	4.7	1.0	1.0	0.15
25	CC	5.73	5.73	1.2	1.2	0.15
35	CC	6.80	6.80	1.2	1.2	0.15

Tiết diện danh định Nominal area	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. weight		Dòng điện cho phép Permissible current
	2C	4C	2C	4C		2C	4C	
mm ²	mm		mm		Ω/km	kg/km		A
2.5	1.2	1.2	11.92	13.44	7.410	211	292	30
4	1.2	1.4	13.00	15.14	4.610	266	394	40
6	1.2	1.4	14.14	16.52	3.080	333	505	51
7	1.2	1.4	14.68	17.18	2.610	368	563	56
10	1.4	1.4	16.44	17.85	1.830	471	669	70
16	1.4	1.4	18.50	20.35	1.150	636	939	94
25	1.4	1.6	21.36	23.24	0.727	898	1336	119
35	1.6	1.6	23.90	25.83	0.524	1183	1784	148

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC/ATA/PVC

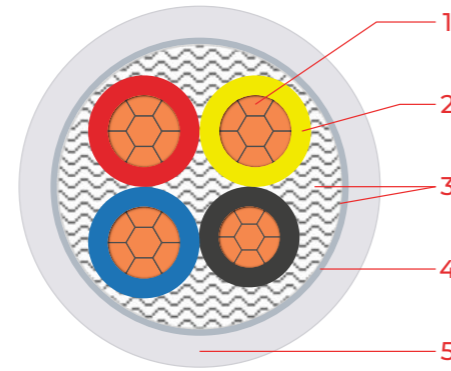
LV - 0.6/1kV - DK-CVV

CÁP ĐIỆN KẾ, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

SERVICE ENTRANCE CABLE, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, ALUMINIUM TAPE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Đấu nối từ trụ điện vào công tơ điện của từng cơ sở, tòa nhà hoặc hộ gia đình.

APPLICATION: Connecting the service drop from the distribution pole to the individual metering equipment of each facility, building, or residence.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, sợi đồng mềm xoắn tròn nén chặt hoặc xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn hoặc PVC.
4. Giáp kim loại: Băng nhôm.
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape or PVC.
4. Armour: Aluminum tape.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5933; TCVN 6612; TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện:
 - » 2 lõi: Màu đỏ và màu đen.
 - » 3 lõi: Màu vàng, lam, đỏ
 - » 4 lõi:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - ◊ Lõi trung tính: Đen.
- Vỏ ngoài: Đen, xám hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation
 - » 2 cores: Red and black.
 - » 3 cores: Yellow, blue, red.
 - » 4 cores:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue.
 - ◊ Neutral core: Black
- Outer sheath: Black, gray or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

2, 3, 4 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - DK CVV [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - DK CVV [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - DK CVV 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - DK CVV 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

DK-CVV 2C, 3C, 4C										
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath			Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of Al tape screen	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm			mm		
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED										
10	CC	3.60	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	17.20	18.13	19.64
16	CC	4.60	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	19.20	20.29	22.60
25	CC	5.73	1.2	0.15	1.8	1.8	1.8	22.26	23.59	25.76
35	CC	6.80	1.2	0.15	1.8	1.8	1.8	24.40	25.90	28.55
50	CC	8.00	1.4	0.15	1.8	1.9	2.0	27.60	30.56	33.62
70	CC	9.65	1.4	0.15	1.9	2.0	2.1	31.30	34.52	38.01
95	CC	11.30	1.6	0.15	2.1	2.2	2.3	36.60	39.15	43.17
120	CC	12.80	1.6	0.15	2.2	2.3	2.4	39.80	42.59	47.20
150	CC	14.10	1.8	0.15	2.3	2.4	2.6	43.60	46.66	51.52
185	CC	15.60	2.0	0.15	2.4	2.5	2.7	47.60	50.97	56.52
240	CC	18.05	2.2	0.15	2.6	2.7	2.9	53.70	57.52	63.81
300	CC	20.30	2.4	0.15	2.8	2.9	3.1	59.40	63.65	70.63
400	CC	23.05	2.6	0.15	3.0	3.2	3.4	66.10	71.05	78.85

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. weight			Dòng điện cho phép Permissible current		
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm ²	Ω/km	kg/km			A		
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED							
10	1.830	431	546	677	70	60	60
16	1.150	582	754	947	94	80	80
25	0.727	821	1083	1372	119	101	101
35	0.524	1045	1396	1794	148	126	126
50	0.387	1365	1891	2429	180	153	153
70	0.268	1873	2604	3357	232	196	196
95	0.193	2554	3501	4527	282	238	238
120	0.153	3108	4278	5564	328	276	276
150	0.124	3922	5425	7041	379	319	319
185	0.0991	4613	6381	8313	434	364	364
240	0.0754	6004	8333	10866	514	430	430
300	0.0601	7404	10292	13427	593	497	497
400	0.0470	8573	11901	15499	715	597	597

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

DK-CVV 2C, 3C, 4C

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath			Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		
					2C	3C	4C	2C	3C	4C
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of Al tape screen						
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm			mm		
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED										
2.5	7x0.67	2.01	0.8	0.15	1.8	1.8	1.8	13.22	13.83	14.82
4	7x0.85	2.55	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	15.10	15.86	17.10
6	7x1.04	3.12	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	16.24	17.09	18.47
7	7x1.13	3.39	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	16.78	17.67	19.13
10	7x1.35	4.05	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	18.10	19.10	20.73
16	7x1.70	5.10	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	20.20	21.37	23.27
25	7x2.14	6.42	1.2	0.15	1.8	1.8	1.8	23.64	25.08	27.43
35	7x 2.52	7.56	1.2	0.15	1.8	1.8	1.8	25.92	27.55	30.39
50	19x1.80	9.00	1.4	0.15	1.8	1.9	2.0	29.80	32.86	36.18
70	19x 2.14	10.70	1.4	0.15	1.9	2.0	2.1	33.40	36.73	40.69
95	19x 2.52	12.60	1.6	0.15	2.1	2.2	2.3	39.40	42.16	46.72
120	37x 2.03	14.21	1.6	0.15	2.2	2.3	2.4	42.82	45.84	50.82
150	37x 2.25	15.75	1.8	0.15	2.3	2.4	2.6	47.10	50.43	55.91
185	37x 2.52	17.64	2.0	0.15	2.4	2.5	2.7	51.88	55.77	61.85
240	61x 2.25	20.25	2.2	0.15	2.6	2.7	2.9	58.30	62.68	69.54
300	61x2.52	22.68	2.4	0.15	2.8	2.9	3.1	64.36	69.19	76.79
400	61x2.90	26.10	2.6	0.15	3.0	3.2	3.4	72.60	78.04	86.83

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. weight			Dòng điện cho phép Permissible current		
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm ²	Ω/km	kg/km			A		

XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED

2.5	7.41	217	258	307	30	25	25
4	4.61	289	352	426	40	34	34
6	3.08	352	436	534	51	43	43
7	2.61	384	480	590	56	48	48
10	1.830	471	598	743	70	60	60
16	1.150	631	819	1028	94	80	80
25	0.727	905	1194	1514	119	101	101
35	0.524	1150	1536	1974	148	126	126
50	0.387	1544	2128	2734	180	153	153
70	0.268	2046	2833	3672	232	196	196
95	0.193	2810	3837	4979	282	238	238
120	0.153	3430	4705	6114	328	276	276
150	0.124	4182	5745	7468	379	319	319
185	0.0991	5154	7130	9273	434	364	364
240	0.0754	6641	9212	11993	514	430	430
300	0.0601	8216	11416	14873	593	497	497
400	0.0470	10681	14874	19436	715	597	597

DK-CVV 3C + 1C

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng	Dòng điện cho phép
	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính				Pha	Trung tính		
Nominal area	Active	Neutral	Active	Neutral	Nom. Thickness of Al tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Active	Neutral	Approx. Weight	Permissible current
mm ²	mm		mm		mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	A

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

3x10 + 1x6	3.67	7/3.12	1.0	1.0	0.15	1.8	19.35	1.830	3.080	641	60
3x11 + 1x7	7/4.2	7/3.39	1.0	1.0	0.15	1.8	20.60	1.700	2.600	733	63
3x16 + 1x10	4.7	3.6	1.0	1.0	0.15	1.8	21.45	1.150	1.830	879	80
3x16 + 1x11	4.7	7/4.2	1.0	1.0	0.15	1.8	21.81	1.150	1.710	905	80
3x22 + 1x11	6.0	7/4.2	1.2	1.0	0.15	1.8	25.08	0.840	1.710	1216	93
3x25 + 1x16	5.73	4.6	1.2	1.0	0.15	1.8	25.83	0.727	1.150	1300	101
3x35 + 1x25	6.8	5.73	1.2	1.2	0.15	1.9	28.70	0.524	0.727	1712	126
3x50 + 1x25	8.0	5.73	1.4	1.2	0.15	2.0	31.80	0.387	0.727	2160	153
3x50 + 1x35	8.0	6.8	1.4	1.2	0.15	2.0	32.65	0.387	0.524	2281	153
3x70 + 1x35	9.65	6.8	1.4	1.2	0.15	2.1	35.85	0.268	0.524	2963	196
3x70 + 1x50	9.65	8.0	1.4	1.4	0.15	2.1	36.81	0.268	0.387	3114	196
3x95 + 1x50	11.3	8.0	1.6	1.4	0.15	2.2	40.74	0.193	0.387	3988	238
3x95 + 1x70	11.3	9.65	1.6	1.4	0.15	2.3	41.93	0.193	0.268	4237	238

XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED

3x10 + 1x6	7/4.05	7/3.12	1.0	1.0	0.15	1.8	20.16	1.830	3.080	690	60
3x11 + 1x7	7/4.20	7/3.39	1.0	1.0	0.15	1.8	20.60	1.700	2.600	733	63
3x16 + 1x10	7/5.10	7/4.05	1.0	1.0	0.15	1.8	22.63	1.150	1.830	956	80
3x16 + 1x11	7/5.10	7/4.20	1.0	1.0	0.15	1.8	22.72	1.150	1.710	966	80
3x22 + 1x11	7/6.00	7/4.20	1.2	1.0	0.15	1.8	25.08	0.840	1.710	1216	93
3x25 + 1x16	7/6.42	7/5.10	1.2	1.0	0.15	1.8	27.39	0.727	1.150	1425	101
3x35 + 1x25	7/7.56	7/6.42	1.2	1.2	0.15	1.9	30.70	0.524	0.727	1900	126
3x50 + 1x25	19/9.00	7/6.42	1.4	1.2	0.15	2.0	34.44	0.387	0.727	2447	153
3x50 + 1x35	19/9.00	7/7.56	1.4	1.2	0.15	2.0	35.13	0.387	0.524	2563	153
3x70 + 1x35	19/10.70	7/7.56	1.4	1.2	0.15	2.1	38.41	0.268	0.524	3251	196
3x70 + 1x50	19/10.70	19/9.00	1.4	1.4	0.15	2.1	39.53	0.268	0.387	3430	196
3x95 + 1x50	19/12.60	19/9.00	1.6	1.4	0.15	2.2	44.26	0.193	0.387	4424	238
3x95 + 1x70	19/12.60	19/10.70	1.6	1.4	0.15	2.3	45.13	0.193	0.268	4639	238

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC

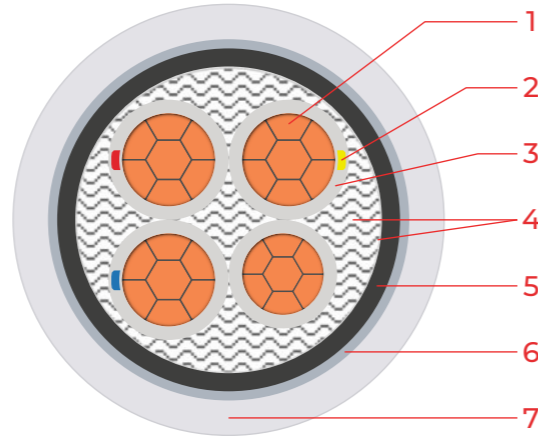
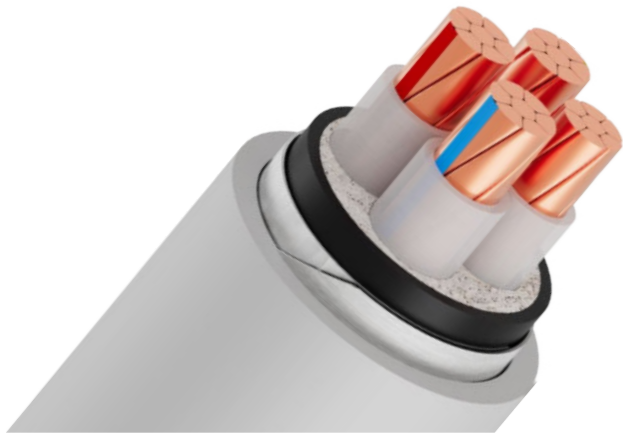
LV - 0.6/1kV - DK-CXV 3C x ... + 1C x ...

CÁP ĐIỆN KẾ, 4 LỖI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

SERVICE ENTRANCE CABLE, 4 CORES, REDUCED NEUTRAL CORE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, ALUMINUM TAPE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Đấu nối từ trụ điện vào công tơ điện của từng cơ sở, tòa nhà hoặc hộ gia đình

APPLICATION: Connecting the service drop from the distribution pole to the individual metering equipment of each facility, building, or residence.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
5. Lớp bọc bên trong: PVC.
6. Giáp kim loại: Băng nhôm.
7. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2).
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP filling, binding tape.
5. Inner covering: PVC.
6. Armour: Aluminum tape.
7. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5933; TCVN 6612; TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha:
 - » Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - » Lõi trung tính: Không băng màu.
- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu xám.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » Active core: Red, yellow, blue.
 - » Neutral core: No color tapes.
- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Gray.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng
	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính					Pha	Trung tính	
Nominal area	Active	Neutral	Active	Neutral	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of Al tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Active	Neutral	Approx. Weight
mm ²	mm		mm		mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

3x14 + 1x11	7/4.8	7/4.2	0.7	0.7	1.0	0.5	1.8	24.04	1.300	1.710	965
3x16 + 1x10	4.7	3.67	0.7	0.7	1.0	0.5	1.8	23.74	1.150	1.830	967
3x16 + 1x11	4.6	7/4.2	0.7	0.7	1.0	0.5	1.8	24.42	1.150	1.710	1001
3x22 + 1x11	6.0	7/4.2	0.9	0.7	1.0	0.5	1.8	27.15	0.840	1.710	1212
3x25 + 1x16	5.73	4.7	0.9	0.7	1.0	0.5	1.8	26.90	0.727	1.150	1330
3x35 + 1x25	6.8	5.73	0.9	0.9	1.0	0.5	2.0	33.16	0.524	0.727	1901
3x50 + 1x25	8.0	5.73	1.0	0.9	1.2	0.5	2.1	36.31	0.387	0.727	2364
3x50 + 1x35	8.0	6.8	1.0	0.9	1.2	0.5	2.2	37.15	0.387	0.524	2493
3x70 + 1x35	9.7	6.8	1.1	0.9	1.2	0.5	2.3	40.80	0.268	0.524	3217
3x70 + 1x50	9.7	8.0	1.1	1.0	1.2	0.5	2.3	41.65	0.268	0.387	3359
3x95 + 1x50	11.5	8.0	1.1	1.0	1.4	0.5	2.4	45.52	0.193	0.387	4233
3x95 + 1x70	11.5	9.7	1.1	1.0	1.4	0.5	2.5	46.87	0.193	0.268	4497

XOẪN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED

3x14 + 1x11	7/4.80	7/4.20	0.7	0.7	1.0	0.5	1.8	24.24	1.300	1.710	965
3x16 + 1x10	7/5.10	7/4.05	0.7	0.7	1.0	0.5	1.8	24.69	1.150	1.830	1020
3x16 + 1x11	7/5.10	7/4.20	0.7	0.7	1.0	0.5	1.8	24.79	1.150	1.710	1030
3x22 + 1x11	7/6.00	7/4.20	0.9	0.7	1.0	0.5	1.8	27.15	0.840	1.710	1274
3x25 + 1x16	7/6.42	7/5.10	0.9	0.7	1.0	0.5	1.9	28.65	0.727	1.150	1460
3x35 + 1x25	7/7.56	7/6.42	0.9	0.9	1.2	0.5	2.1	35.56	0.524	0.727	2093
3x50 + 1x25	7/9.00	7/6.42	1.0	0.9	1.2	0.5	2.2	38.74	0.387	0.727	2596
3x50 + 1x35	7/9.00	7/7.56	1.0	0.9	1.2	0.5	2.2	39.43	0.387	0.524	2712
3x70 + 1x35	19/10.70	7/7.56	1.1	0.9	1.2	0.5	2.4	43.28	0.268	0.524	3438
3x70 + 1x50	19/10.70	7/9.00	1.1	1.0	1.4	0.5	2.4	44.67	0.268	0.387	3650
3x95 + 1x50	19/12.60	7/9.00	1.1	1.0	1.4	0.5	2.5	48.32	0.193	0.387	4539
3x95 + 1x70	19/12.60	19/10.70	1.1	1.0	1.4	0.5	2.6	49.67	0.193	0.268	4799

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - AL/XLPE LV - 0.6/1kV - AX

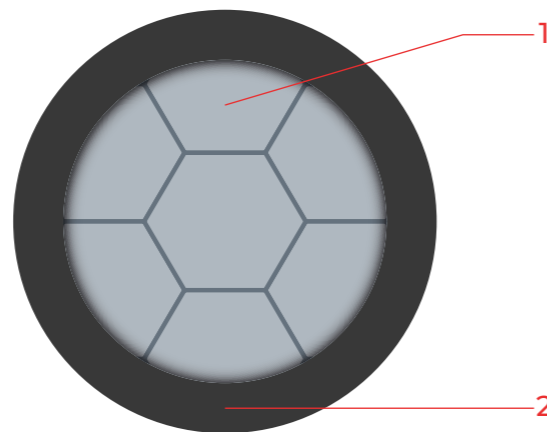
CÁP NHÔM 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong các nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...



XLPE INSULATED CABLE, SINGLE CORE, ALUMINIUM CONDUCTOR

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Sợi nhôm cán nén chặt.
2. Cách điện: Nhựa XLPE.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminium conductor, circular compacted.
2. Insulation: XLPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612; TCVN 6447; AS/NZS 3560

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/XLPE 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - #### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/XLPE 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV - #### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Điện áp thử nghiệm xung sét 1.2/50μs:
 - » Tiết diện danh định < 35mm²: 15kV.
 - » Tiết diện danh định ≥ 35mm²: 20kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Impulse test (1.2/50)μs:
 - » Nominal conductor area < 35mm²: 15kV.
 - » Nominal conductor area ≥ 35mm²: 20kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính lõi lớn nhất	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Max. Diameter of core	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
25	CC	5.80	1.3	8.40	1.200	94
35	CC	7.00	1.3	9.60	0.868	122
50	CC	8.20	1.5	11.20	0.641	164
70	CC	9.70	1.5	12.70	0.443	229
95	CC	11.50	1.7	14.90	0.320	311
120	CC	12.85	1.7	16.25	0.253	386
150	CC	14.30	1.7	17.70	0.206	477

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - AL/XLPE

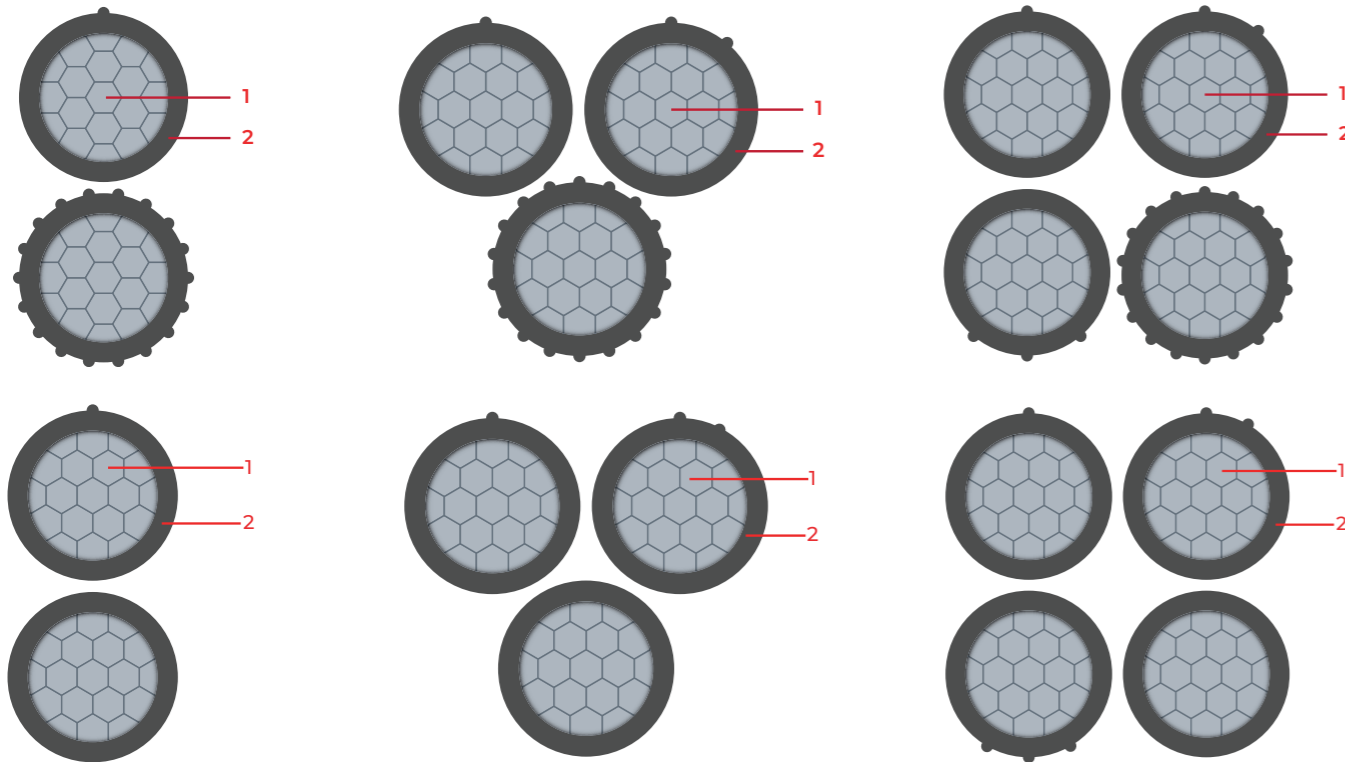
LV - 0.6/1kV - ABC

CÁP NHÔM VẶN XOẮN HẠ THỂ, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE

LV AERIAL BUNDLED CABLE (ABC), 2, 3, 4 - CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong các nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



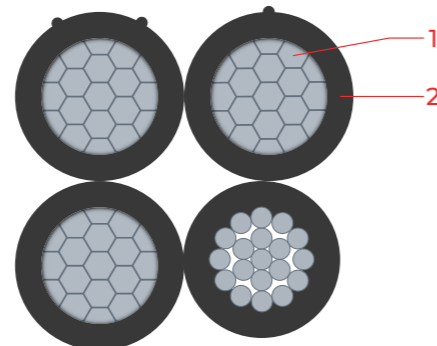
2 LỖI/ 2 CORE

3 LỖI/ 3 CORE

4 LỖI/ 4 CORE



3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL



CẤU TRÚC:

- Ruột dẫn:
 - 2, 3, 4 lõi: Ruột dẫn cấp 2, các sợi nhôm xoắn đồng tâm nén chặt.
 - 3 lõi + 1 lõi trung tính:
 - Lõi pha: Ruột dẫn cấp 2, các sợi nhôm xoắn đồng tâm nén chặt.
 - Lõi trung tính: Ruột hợp kim nhôm tròn.
- Cách điện: Nhựa XLPE hạ thế màu đen 2% carbon.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: AS/NZS 3560; TCVN 6447; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cáp 2 lõi:**
 - Lõi pha 1: 1 gân
 - Lõi trung tính: Có ≥ 10 gân⁽¹⁾ cách đều nhau hoặc không gân
- Cáp 3 lõi:**
 - Lõi pha 1: Có 1 gân
 - Lõi pha 2: Có 2 gân
 - Lõi trung tính: Có ≥ 10 gân⁽¹⁾ cách đều nhau hoặc không gân
- Cáp 4 lõi:**
 - Lõi pha 1: Có 1 gân
 - Lõi pha 2: Có 2 gân
 - Lõi pha 3: Có 3 gân
 - Lõi trung tính: Có ≥ 10 gân⁽¹⁾ cách đều nhau hoặc không gân

⁽¹⁾ Số gân trên lõi trung tính/ Number of rib on neutral core:

Tiết diện danh định ruột dẫn (mm ²) Nominal cross-sectional area of conductor	16	25	35	50	70	95	120	150
Số lượng gân nổi Number of ribs	10	12	14	16	18	20	22	24

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

2, 3, 4 LỖI/CORE:

CÁP NHÔM VẶN XOẮN 0.6/1kV - ABC [N]C x [SIZE] mm² XLPE - NGOC LAN CABLE ® N-[NĂM SX] = #####m
AERIAL BUNDLED CABLE 0.6/1kV - ABC [N]C x [SIZE] mm² XLPE - NGOC LAN CABLE ® N-[YEAR] = #####m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

CÁP NHÔM VẶN XOẮN 0.6/1kV - ABC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² XLPE - NGOC LAN CABLE ® N-[NĂM SX] = #####m
AERIAL BUNDLED CABLE - ABC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² XLPE - NGOC LAN CABLE ® N-[YEAR] = #####m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Điện áp thử nghiệm xung sét 1.2/50µs:
 - Tiết diện danh định < 35mm²: 15kV.
 - Tiết diện danh định ≥ 35 mm²: 20kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

STRUCTURE:

- Conductor:
 - 2, 3, 4 cores: Hard drawn aluminum, circular compacted conductor (class 2).
 - 3 active + 1 neutral:
 - Active: Hard drawn aluminum, circular compacted conductor (class 2).
 - Neutral: Al alloy uncompacted conductor.
- Insulation: XLPE black color (carbon content $\geq 2\%$).

CABLE IDENTIFICATION:

- 2-core cable:**
 - Phase 1: 1 rib
 - Neutral core: Not less than ≥ 10 ribs⁽¹⁾ or no rib
- 3-core cable:**
 - Phase 1: 1 rib
 - Phase 2: 2 ribs
 - Neutral core: Not less than ≥ 10 ribs⁽¹⁾ or no rib
- 4-core cable:**
 - Phase 1: 1 rib
 - Phase 2: 2 ribs
 - Phase 3: 3 ribs
 - Neutral core: Not less than ≥ 10 ribs⁽¹⁾ or no rib

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Impulse test (1.2/50)µs:
 - Nominal conductor area < 35mm²: 15kV.
 - Nominal conductor area ≥ 35 mm²: 20kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

ABC 2C, 3C, 4C									
Tiết diện danh định	Cấu trúc			Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính lớn nhất của lõi	Đường kính ngoài gần đúng của cáp		
	Structure						Approx. Overall diameter of cable		
Nominal area	2C	3C	4C	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Max. Diameter of core	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm			mm	mm	mm	mm		
10	CC	CC	CC	4.05	1.3	7.02	13.3	14.4	16.1
16	CC	CC	CC	4.80	1.3	7.9	14.8	16.0	17.9
25	CC	CC	CC	5.80	1.3	9.2	16.8	18.1	20.3
35	CC	CC	CC	7.00	1.3	10.3	19.2	20.7	23.2
50	CC	CC	CC	8.20	1.5	11.9	22.4	24.2	27.1
70	CC	CC	CC	9.70	1.5	13.6	25.4	27.4	30.7
95	CC	CC	CC	11.50	1.7	15.9	29.8	32.2	36.1
120	CC	CC	CC	12.85	1.7	17.5	32.5	35.1	39.3
150	CC	CC	CC	14.50	1.7	18.9	35.8	38.7	43.3

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Tải nhỏ nhất đối với độ bám dính của cách điện Test for adhesion of insulation		Trọng lượng gần đúng			Dòng điện cho phép		
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	X-90 và X-FP-90	X-FP-90	Approx. Weight			Permissible current		
mm ²	Ω/km	kg		kg/km			A		
10	3.08	-	-	107	160	214	67	58	58
16	1.910	+	+	133	199	265	96	78	78
25	1.200	+	+	188	281	375	125	105	105
35	0.868	+	+	245	367	490	155	125	125
50	0.641	100	+	327	491	654	185	150	150
70	0.443	140	+	458	687	917	225	185	185
95	0.320	190	110	622	933	1244	285	225	225
120	0.253	240	+	764	1146	1529	315	260	260
150	0.206	300	+	956	1433	1911	350	285	285

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

ABC 3C + 1C													
Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of Insulation		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. Overall diameter of cable			Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Dòng điện cho phép	Lực kéo đứt nhỏ nhất Min. breaking load		Trọng lượng gần đúng
	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính	Cáp	Pha	Trung tính		Pha	Trung tính	
Nominal area	Active	Neutral	Active	Neutral	Active	Neutral	Cable	Active	Neutral	Permissible current	Active	Neutral	Approx. Weight
mm ²	mm		mm		mm			Ω/km		A	kN		kg/km
3x16+1x25	CC	7 x 2.14	1.3	1.3	4.80	6.42	18.90	1.910	1.200	78	2.2	3.5	313.26
3x25+1x25	CC	7 x 2.14	1.3	1.3	5.80	6.42	20.70	1.200	1.200	105	3.5	3.5	395.85
3x35+1x25	CC	7 x 2.14	1.3	1.3	7.00	6.42	22.90	0.868	1.200	125	4.9	3.5	481.63
3x50+1x35	CC	7 x 2.52	1.5	1.3	8.20	7.56	26.50	0.641	0.868	150	7.0	4.9	621.97
3x50+1x50	CC	19 x 1.8	1.5	1.5	8.20	9.00	27.60	0.641	0.641	150	7.0	7.0	946.80
3x70+1x50	CC	19 x 1.8	1.5	1.5	9.70	9.00	30.31	0.443	0.641	185	9.8	7.0	1143.64
3x70+1x70	CC	19 x 2.14	1.5	1.5	9.70	10.70	31.34	0.443	0.443	185	9.8	9.8	1178.22
3x95+1x70	CC	19 x 2.14	1.7	1.5	11.50	10.70	35.33	0.320	0.443	225	13.3	9.8	1424.02
3x120+1x70	CC	19 x 2.14	1.7	1.5	12.85	10.70	37.80	0.253	0.443	260	16.8	9.8	1651.62
3x150+1x70	CC	19 x 2.14	1.7	1.5	14.50	10.70	40.80	0.206	0.443	285	21.0	9.8	1923.95

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - WB/Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

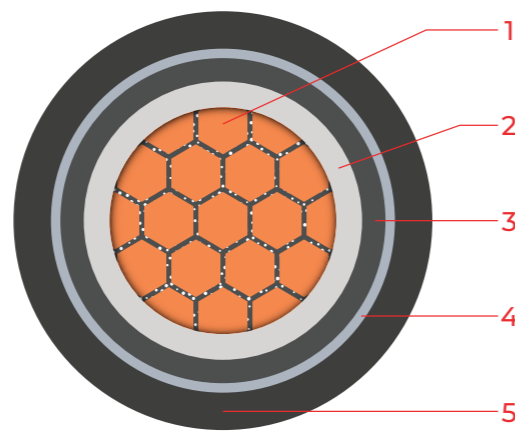
LV - 0.6/1kV - WB-CXV/DATA 1C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, SINGLE CORE, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, DOUBLE ALUMINUM TAPE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Cách điện: Nhựa XLPE.
3. Lớp bọc bên trong: PVC.
4. Giáp kim loại: 2 lớp băng nhôm.
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Insulation: XLPE.
3. Inner covering: PVC.
4. Armour: Double aluminum tape.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of aluminum tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED									
10	CC	3.80	0.7	1.0	0.5	1.4	14.10	1.830	293
16	CC	4.80	0.7	1.0	0.5	1.4	15.10	1.150	437
25	CC	5.80	0.9	1.0	0.5	1.5	16.70	0.727	562
35	CC	6.80	0.9	1.0	0.5	1.5	17.70	0.524	673
50	CC	8.00	1.0	1.0	0.5	1.6	19.30	0.387	831
70	CC	9.70	1.1	1.0	0.5	1.6	21.20	0.268	1082
95	CC	11.50	1.1	1.0	0.5	1.7	23.20	0.193	1376
120	CC	12.85	1.2	1.0	0.5	1.7	24.75	0.153	1665
150	CC	14.30	1.4	1.0	0.5	1.8	26.80	0.124	2018
185	CC	15.80	1.6	1.0	0.5	1.9	28.90	0.0991	2461
240	CC	18.25	1.7	1.2	0.5	2.0	34.15	0.0754	3128
300	CC	20.70	1.8	1.2	0.5	2.1	37.00	0.0601	3780
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED									
10	7 x 1.35	4.05	0.7	1.0	0.5	1.4	14.35	1.830	298
16	7 x 1.70	5.10	0.7	1.0	0.5	1.4	15.40	1.150	375
25	7 x 2.14	6.42	0.9	1.0	0.5	1.5	17.32	0.727	509
35	7 x 2.52	7.56	0.9	1.0	0.5	1.5	18.46	0.524	624
50	19 x 1.80	9.00	1.0	1.0	0.5	1.6	20.30	0.387	554
70	19 x 2.14	10.70	1.1	1.0	0.5	1.7	22.40	0.268	1041
95	19 x 2.52	12.60	1.1	1.0	0.5	1.7	24.30	0.193	1332
120	37 x 2.03	14.21	1.2	1.0	0.5	1.8	26.31	0.153	1158
150	37 x 2.25	15.75	1.4	1.0	0.5	1.9	28.45	0.124	1375
185	37 x 2.52	17.64	1.6	1.0	0.5	2.0	32.94	0.0991	2456
240	61 x 2.25	20.25	1.7	1.2	0.5	2.1	36.35	0.0754	3134
300	61 x 2.52	22.68	1.8	1.2	0.5	2.2	39.18	0.0601	2852

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - WB/Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

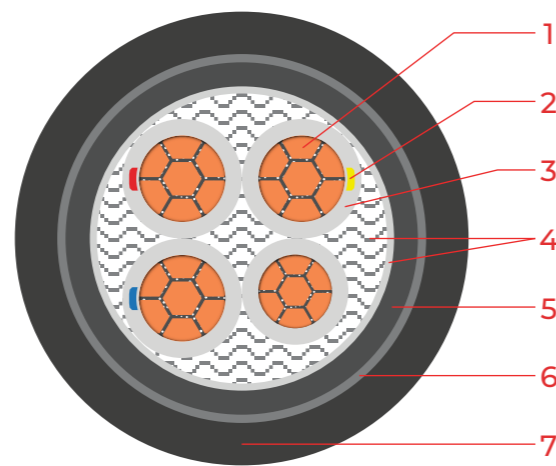
LV - 0.6/1kV - WB-CXV/DSTA

CÁP ĐIỆN LỰC, 2, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cáp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
5. Lớp bọc bên trong: PVC.
6. Giáp kim loại: 2 lớp băng thép.
7. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP Filling, binding tape.
5. Inner covering: PVC.
6. Armour: Double galvanized steel tape.
7. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha:
 - » 2 lõi: Đỏ đen
 - » 4 lõi:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - ◊ Lõi trung tính: Không băng màu.
- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » 2 cores:
 - » 4 cores:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue.
 - ◊ Neutral core: No color tapes.
- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

2, 4 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH / 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

WB-CXV/DSTA 2C, 4C														
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng thép Nom. Thickness of Steel tape screen		Chiều dày lớp bọc trong Nom. Thickness of inner covering		Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight	
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	2C	4C	2C	4C	2C	4C	2C	4C	Max. DC resistance at 20°C	2C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm		mm		mm		mm		Ω/km	kg/km	
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED														
10	CC	3.80	0.7	0.2	0.2	1.0	1.0	1.8	1.8	18.8	20.67	1.830	653	768
16	CC	4.80	0.7	0.2	0.2	1.0	1.0	1.8	1.8	20.8	23.16	1.150	824	1037
25	CC	5.80	0.9	0.2	0.2	1.0	1.0	1.8	1.8	23.8	26.62	0.727	1084	1447
35	CC	6.80	0.9	0.2	0.2	1.0	1.0	1.8	1.9	25.6	29.41	0.524	1341	1901
50	CC	8.00	1.0	0.2	0.5	1.0	1.2	1.9	2.0	28.6	33.40	0.387	1684	2478
70	CC	9.70	1.1	0.2	0.5	1.2	1.2	2.1	2.2	34.4	39.60	0.268	2904	3837
95	CC	11.50	1.1	0.2	0.5	1.2	1.4	2.2	2.4	38.2	44.75	0.193	3634	5052
120	CC	12.85	1.2	0.5	0.5	1.2	1.4	2.3	2.5	41.5	48.71	0.153	4402	6235
150	CC	14.30	1.4	0.5	0.5	1.4	1.4	2.4	2.7	45.8	53.58	0.124	5310	8841
185	CC	15.80	1.6	0.5	0.5	1.4	1.6	2.6	2.9	50.0	58.98	0.0991	6379	9777
240	CC	18.25	1.7	0.5	0.5	1.6	1.6	2.8	3.1	56.1	65.79	0.0754	7787	11693
300	CC	20.70	1.8	0.5	0.5	1.6	1.8	3.0	3.3	62.0	73.01	0.0601	9374	14390

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

WB-CXV/DSTA 2C, 4C														
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng thép Nom. Thickness of Steel tape screen		Chiều dày lớp bọc trong Nom. Thickness of inner covering		Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight	
				2C	4C	2C	4C	2C	4C	2C	4C		Pha	Trung tính
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	2C	4C	2C	4C	2C	4C	2C	4C	Max. DC resistance at 20°C	2C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED														
2.5	7x0.67	2.01	0.7	0.2	0.2	1.0	1.0	1.8	1.8	15.32	16.65	7.410	403	530.6
4	7x0.85	2.55	0.7	0.2	0.2	1.0	1.0	1.8	1.8	16.40	17.96	4.610	468	638.6
7	7x1.13	3.39	0.7	0.2	0.2	1.0	1.0	1.8	1.8	18.08	19.99	2.610	583	834.6
10	7x1.35	4.05	0.7	0.2	0.2	1.0	1.0	1.8	1.8	19.30	21.59	1.830	681	815
11	7x1.40	4.20	0.7	0.2	0.2	1.0	1.0	1.8	1.8	19.06	21.95	1.710	767.2	854
16	7x1.70	5.10	0.7	0.2	0.2	1.0	1.0	1.8	1.8	21.40	24.13	1.150	866	1105
25	7x2.14	6.42	0.9	0.2	0.2	1.0	1.0	1.8	1.8	24.84	28.29	0.727	1173	1588
35	7x2.52	7.56	0.9	0.2	0.2	1.0	1.0	1.8	2.0	27.12	31.45	0.524	1442	2063
50	19x1.80	9.00	1.0	0.2	0.5	1.2	1.2	2.0	2.2	31.20	37.42	0.387	1892	3124
70	19x2.14	10.70	1.1	0.5	0.5	1.2	1.2	2.1	2.3	36.40	42.22	0.268	3163	4115
95	19x2.52	12.60	1.1	0.5	0.5	1.2	1.4	2.3	2.5	40.60	47.62	0.193	3946	5416
120	37x2.03	14.21	1.2	0.5	0.5	1.4	1.4	2.4	2.6	44.82	52.20	0.153	4751	6617
150	37x2.25	15.75	1.4	0.5	0.5	1.4	1.6	2.5	2.8	48.90	57.69	0.124	5585	8040
185	37x2.52	17.64	1.6	0.5	0.5	1.6	1.6	2.7	3.0	54.28	63.63	0.0991	6764	9855
240	61x2.25	20.25	1.7	0.5	0.5	1.6	1.6	2.9	3.3	60.30	71.03	0.0754	8361	12553
300	61x2.52	22.68	1.8	0.5	0.5	1.6	1.8	3.1	3.5	65.96	78.20	0.0601	10020	15442

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

WB-CXV/DSTA 3C + 1C											
Tiết diện danh định	Số sợi/Đường kính ruột dẫn Number of wire/Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng
	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính					Pha	Trung tính	
Nominal area	Active	Neutral	Active	Neutral	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Active	Neutral	Approx. Weight
mm ²	N°/mm		mm		mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED											
3x10+1x6	3.80	7/3.12	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	20.57	1.830	3.080	733
3x16+1x10	4.80	3.80	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	22.80	1.150	1.830	977
3x25+1x16	5.80	4.80	0.9	0.7	1.0	0.2	1.8	25.95	0.727	1.150	1352
3x35+1x16	6.80	4.80	0.9	0.7	1.0	0.2	1.8	27.76	0.524	0.727	1679
3x50+1x25	8.00	5.80	1.0	0.9	1.2	0.5	2.0	31.95	0.387	0.727	2253
3x70+1x35	9.70	6.80	1.1	0.9	1.2	0.5	2.2	37.60	0.268	0.524	3440
3x70+1x50	9.70	8.00	1.1	1.0	1.2	0.5	2.2	38.45	0.268	0.387	3590
3x95+1x50	11.50	8.00	1.1	1.0	1.2	0.5	2.3	42.24	0.193	0.387	4481
3x120+1x70	12.85	9.70	1.2	1.1	1.4	0.5	2.5	46.68	0.153	0.268	5655
3x150+1x95	14.30	11.50	1.4	1.1	1.4	0.5	2.6	51.33	0.124	0.193	6987
3x185+1x120	15.80	12.85	1.6	1.2	1.6	0.5	2.8	56.51	0.0991	0.153	8686
3x240+1x120	18.25	12.85	1.7	1.2	1.6	0.5	3.0	61.72	0.0754	0.153	10330
3x240+1x150	18.25	14.30	1.7	1.4	1.6	0.5	3.1	63.04	0.0754	0.124	10711
3x300+1x185	20.70	15.80	1.8	1.6	1.6	0.5	3.2	69.20	0.0601	0.0991	13095
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED											
3x10+1x6	7/4.05	7/3.12	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	21.03	1.830	3.080	758
3x16+1x10	7/5.10	7/4.05	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	23.49	1.150	1.830	1027
3x25+1x16	7/6.42	7/5.10	0.9	0.7	1.0	0.2	1.8	27.25	0.727	1.150	1458
3x35+1x16	7/7.56	7/5.10	0.9	0.7	1.0	0.2	1.9	29.52	0.524	0.727	1802
3x50+1x25	19/9.00	7/6.42	1.0	0.9	1.2	0.2	2.1	34.34	0.387	0.727	2467
3x70+1x35	19/10.70	7/7.56	1.1	0.9	1.2	0.5	2.2	39.88	0.268	0.524	3653
3x70+1x50	19/10.70	19/9.00	1.1	1.0	1.2	0.5	2.3	41.07	0.268	0.387	3847
3x95+1x50	19/12.60	19/9.00	1.1	1.0	1.4	0.5	2.4	45.12	0.193	0.387	4811
3x120+1x70	37/14.21	19/10.70	1.2	1.1	1.4	0.5	2.6	49.95	0.153	0.268	5974
3x150+1x95	37/15.75	19/12.60	1.4	1.1	1.4	0.5	2.7	54.82	0.124	0.193	7276
3x185+1x120	37/17.64	37/14.21	1.6	1.2	1.6	0.5	2.9	60.87	0.0991	0.153	8989
3x240+1x120	61/20.25	37/14.21	1.7	1.2	1.6	0.5	3.1	66.37	0.0754	0.153	10970
3x240+1x150	61/20.25	37/15.75	1.7	1.4	1.6	0.5	3.2	67.75	0.0754	0.124	11339
3x300+1x185	61/22.68	37/17.64	1.8	1.6	1.8	0.5	3.4	74.71	0.0601	0.0991	13955

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - WB/Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC

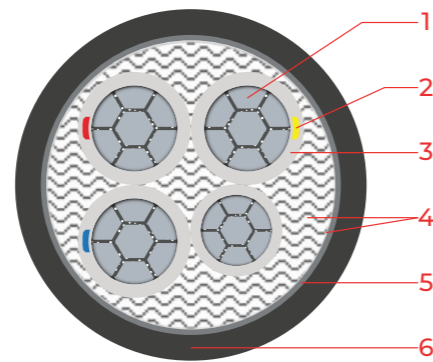
LV - 0.6/1kV - WB-AXV/DSTA

CÁP ĐIỆN LỰC, 2, 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CHỐNG THẤM RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 2, 4 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, các sợi nhôm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
5. Giáp kim loại: 2 lớp băng thép.
6. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Hard drawn aluminum, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP filling, binding tape.
5. Armour: Double galvanized steel tape.
6. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha:
 - » 2 lõi: Đen và đỏ
 - » 4 lõi:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - ◊ Lõi trung tính: Không có băng màu.
- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » 2 cores: Black and red.
 - » 4 cores:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue.
 - ◊ Neutral core: No color tapes.
- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

2 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-AL/XLPE/DSTA/PVC 2C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-AL/XLPE/DSTA/PVC 2C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-AL/XLPE/DSTA/PVC 3Cx [SIZE] + 1Cx [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-AL/XLPE/DSTA/PVC 3Cx [SIZE] + 1Cx [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

WB-AXV/DSTA 2C									
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	A	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED									
16	CC	4.80	0.7	0.2	1.8	20.8	1.910	84	664
25	CC	5.80	0.9	0.2	1.8	23.6	1.200	107	807
35	CC	7.00	0.9	0.2	1.8	26.0	0.868	129	1148
50	CC	8.20	1.0	0.2	2.0	32.6	0.641	153	1760
70	CC	9.70	1.1	0.5	2.2	37.6	0.443	188	2169
95	CC	11.50	1.1	0.5	2.3	41.4	0.320	226	2679
120	CC	12.85	1.2	0.5	2.4	45.1	0.253	257	3112
150	CC	14.50	1.4	0.5	2.5	49.4	0.206	287	3798
185	CC	15.80	1.6	0.5	2.7	53.2	0.164	324	4373
240	CC	18.30	1.7	0.5	2.9	59.4	0.125	375	6073
300	CC	20.70	1.8	0.5	3.1	65.0	0.100	419	6241
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED									
16	7 x 1.70	5.10	0.7	0.2	1.8	21.4	1.910	84	1125
25	7 x 2.14	6.42	0.9	0.2	1.8	24.8	1.200	107	1574
35	7 x 2.52	7.56	0.9	0.2	1.8	27.1	0.868	129	2716
50	19 x 1.8	9.00	1.0	0.2	2.1	34.1	0.641	153	3385
70	19 x 2.14	10.70	1.1	0.5	2.2	39.4	0.443	188	4321
95	19 x 2.52	12.60	1.1	0.5	2.4	43.8	0.320	226	5324
120	37 x 2.03	14.21	1.2	0.5	2.5	48.0	0.253	257	6452
150	37 x 2.25	15.75	1.4	0.5	2.6	52.1	0.206	287	7615
185	37 x 2.52	17.64	1.6	0.5	2.8	57.5	0.164	324	9266
240	61 x 2.25	20.25	1.7	0.5	3.0	63.5	0.125	375	11411
300	61 x 2.52	22.68	1.8	0.5	3.2	69.2	0.100	419	13596

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

WB-AXV/DSTA 3C + 1C											
Tiết diện danh định	Số sợi/Đường kính ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C		Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính				Pha	Trung tính		
Nominal area	Active	Neutral	Active	Neutral	Nom. Thickness of steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter of cable	Active	Neutral	Permissible current	Approx. Weight
mm ²	N°/mm		mm		mm	mm	mm	Ω/km		A	kg/km

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

3x25+1x16	5.8	4.8	0.9	0.7	0.2	1.8	25.9	1.200	1.910	99	822
3x35+1x16	7.0	4.8	0.9	0.7	0.2	1.9	28.3	0.868	1.910	119	972
3x50+1x25	8.2	5.8	1.0	0.9	0.5	2.1	36.7	0.641	1.200	140	1734
3x50+1x35	8.2	7.0	1.0	0.9	0.5	2.2	37.6	0.641	0.868	140	1809
3x70+1x35	9.7	7.0	1.1	0.9	0.5	2.3	40.9	0.443	0.868	173	2163
3x70+1x50	9.7	8.2	1.1	1.0	0.5	2.3	41.8	0.443	0.641	173	2238
3x95+1x50	11.5	8.2	1.1	1.0	0.5	2.4	45.6	0.320	0.641	204	2667
3x95+1x70	11.5	9.7	1.1	1.1	0.5	2.5	46.9	0.320	0.443	204	2805
3x120+1x70	12.85	9.7	1.2	1.1	0.5	2.6	49.9	0.253	0.443	231	3182
3x120+1x95	12.85	11.5	1.2	1.1	0.5	2.6	51.0	0.253	0.320	231	3308
3x150+1x95	14.5	11.5	1.4	1.1	0.5	2.7	54.9	0.206	0.320	261	3826
3x185+1x95	15.8	11.5	1.6	1.1	0.5	2.9	58.8	0.164	0.320	292	4382
3x185+1x120	15.8	12.85	1.6	1.2	0.5	3.0	59.9	0.164	0.253	292	4535
3x240+1x120	18.3	12.85	1.7	1.2	0.5	3.1	65.0	0.125	0.253	336	5374
3x240+1x150	18.3	14.5	1.7	1.4	0.5	3.1	66.3	0.125	0.206	336	5552
3x300+1x150	20.7	14.5	1.8	1.4	0.5	3.3	71.4	0.100	0.206	379	6329
3x300+1x185	20.7	15.8	1.8	1.6	0.5	3.3	72.8	0.100	0.164	379	6566

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

WB-AXV/DSTA 3C + 1C											
Tiết diện danh định	Số sợi/Đường kính ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C		Dòng điện cho phép	Trọng lượng gần đúng
	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính				Pha	Trung tính		
Nominal area	Active	Neutral	Active	Neutral	Nom. Thickness of steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter of cable	Active	Neutral	Permissible current	Approx. Weight
mm ²	N°/mm		mm		mm	mm	mm	Ω/km		A	kg/km

XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED

3x25+1x16	7/ 6.42	7/ 5.10	0.9	0.7	0.2	1.8	27.3	1.200	1.910	99	895
3x35+1x16	7/ 7.56	7/ 5.10	0.9	0.7	0.2	2.0	33.1	0.868	1.910	119	1224
3x50+1x25	19/ 9.00	7/ 6.42	1.0	0.9	0.5	2.2	38.7	0.641	1.200	140	1927
3x50+1x35	19/ 9.00	7/ 7.56	1.0	0.9	0.5	2.2	39.4	0.641	0.868	140	1990
3x70+1x35	19/ 10.70	7/ 7.56	1.1	0.9	0.5	2.3	43.1	0.443	0.868	173	2367
3x70+1x50	19/ 10.70	19/ 9.00	1.1	1.0	0.5	2.4	44.7	0.443	0.641	173	2532
3x95+1x50	19/ 12.60	19/ 9.00	1.1	1.0	0.5	2.5	48.3	0.320	0.641	204	2971
3x95+1x70	19/ 12.60	19/ 10.70	1.1	1.1	0.5	2.6	49.7	0.320	0.443	204	3121
3x120+1x70	37/ 14.21	19/ 10.70	1.2	1.1	0.5	2.7	53.2	0.253	0.443	231	3564
3x120+1x95	37/ 14.21	19/ 12.60	1.2	1.1	0.5	2.7	54.3	0.253	0.320	231	3711
3x150+1x95	37/ 15.75	19/ 12.60	1.4	1.1	0.5	2.8	58.4	0.206	0.320	261	4274
3x185+1x95	37/ 17.64	19/ 12.60	1.6	1.1	0.5	3.0	63.0	0.164	0.320	292	4947
3x185+1x120	37/ 17.64	37/ 14.21	1.6	1.2	0.5	3.0	64.1	0.164	0.253	292	5099
3x240+1x120	61/ 20.25	37/ 14.21	1.7	1.2	0.5	3.2	69.6	0.125	0.253	336	6024
3x240+1x150	61/ 20.25	37/ 15.75	1.7	1.4	0.5	3.3	70.9	0.125	0.206	336	6229
3x300+1x150	61/ 22.68	37/ 15.75	1.8	1.4	0.5	3.4	76.3	0.100	0.206	379	7236
3x300+1x185	61/ 22.68	37/ 17.64	1.8	1.6	0.5	3.5	77.9	0.100	0.164	379	7497

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - WB/Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC

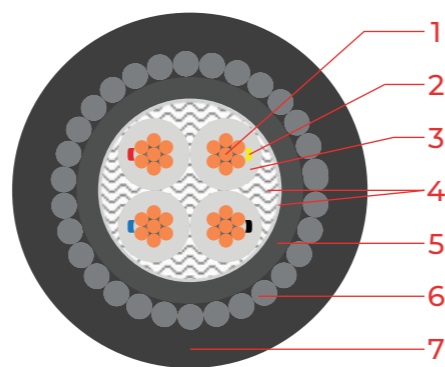
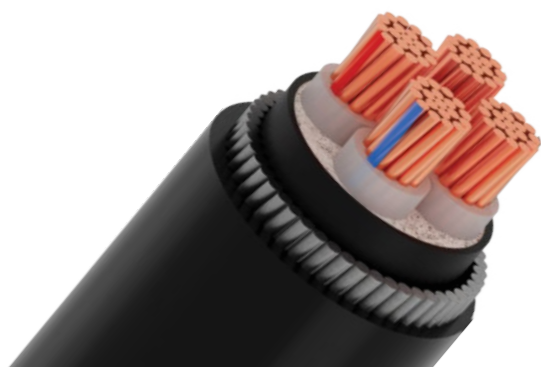
LV - 0.6/1kV - WB-CXV/SWA

CÁP ĐIỆN LỰC, 2, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI THÉP, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 2, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, STEEL WIRE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cáp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Vạch chỉ nhận biết pha: Phân biệt bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
5. Lớp bọc bên trong: PVC.
6. Giáp bảo vệ: Sợi thép.
7. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, concentric stranded or circular compacted conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP filling, binding tape.
5. Inner covering: PVC.
6. Armour: Steel wire.
7. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-1/ TCVN 5935-1; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ nhận biết pha:
 - » 2 lõi: Màu đỏ, đen
 - » 4 lõi:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - ◊ Lõi trung tính: Đen.
- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes:
 - » 2 cores:
 - » 4 cores:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue.
 - ◊ Neutral core: Black.
- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

WB-CXV/SWA 2C, 4C

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi thép		Chiều dày lớp bọc trong		Chiều dày vỏ ngoài		Đường kính ngoài gần đúng của cáp		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng	
				Nom. Diameter of steel wire armour	Nom. Thickness of inner covering	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	2C	4C					
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	2C	4C	2C	4C	2C	4C	2C	4C	Max. DC resistance at 20°C	2C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm		mm		mm		mm		Ω/km	kg/km	

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED

10	CC	3.80	0.7	1.25	1.60	1.0	1.0	1.8	1.8	20.50	22.4	1.830	805	1132
16	CC	4.80	0.7	1.60	1.60	1.0	1.0	1.8	1.8	23.20	24.8	1.150	1117	1457
25	CC	5.80	0.9	1.60	1.60	1.0	1.0	1.8	1.9	26.00	28.4	0.727	1430	1957
35	CC	6.80	0.9	1.60	2.00	1.0	1.0	1.9	2.1	28.20	35.0	0.524	1717	2841
50	CC	8.00	1.0	2.00	2.00	1.2	1.2	2.1	2.2	35.60	39.0	0.387	2598	3563
70	CC	9.70	1.1	2.00	2.50	1.2	1.2	2.2	2.4	39.60	45.0	0.268	3283	5035
95	CC	11.50	1.1	2.00	2.50	1.2	1.4	2.4	2.6	43.60	50.2	0.193	4051	6401
120	CC	12.85	1.2	2.50	2.50	1.4	1.4	2.5	2.7	48.30	54.1	0.153	5236	7698
150	CC	14.30	1.4	2.50	2.50	1.4	1.6	2.6	2.9	52.20	59.4	0.124	6165	9325
185	CC	15.80	1.6	2.50	2.50	1.4	1.6	2.8	3.0	56.40	64.2	0.0991	7311	11234
240	CC	18.25	1.7	2.50	2.50	1.6	1.6	3.0	3.3	62.50	71.1	0.0754	8838	13651
300	CC	20.70	1.8	2.50	3.15	1.6	1.8	2.2	3.5	66.20	79.7	0.0601	10270	17414

XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED

2.5	7 x 0.67	2.01	0.7	1.25	1.25	1.0	1.0	1.8	1.80	16.92	18.4	7.410	508	602
4	7 x 0.85	2.55	0.7	1.25	1.25	1.0	1.0	1.8	1.80	18.00	19.7	4.610	582	711
6	7 x 1.04	3.12	0.7	1.25	1.25	1.0	1.0	1.8	1.80	19.14	21.0	3.080	668	840
10	7 x 1.35	4.05	0.7	1.25	1.60	1.0	1.0	1.8	1.80	21.00	24.0	1.830	826	1205
16	7 x 1.70	5.10	0.7	1.60	1.60	1.0	1.0	1.8	1.80	23.80	26.5	1.150	1150	1544
25	7 x 2.14	6.42	0.9	1.60	1.60	1.0	1.0	1.8	1.95	27.24	31.0	0.727	1509	2116
35	7 x 2.52	7.56	0.9	1.60	2.00	1.0	1.2	1.9	2.16	29.72	38.4	0.524	1826	3127
50	19 x 1.80	9.00	1.0	2.00	2.00	1.2	1.2	2.2	2.30	37.80	42.6	0.387	2798	3902
70	19 x 2.14	10.70	1.1	2.00	2.50	1.2	1.4	2.3	2.50	41.80	49.0	0.268	3459	5427
95	19 x 2.52	12.60	1.1	2.50	2.50	1.2	1.4	2.5	2.70	47.00	54.0	0.193	4634	6799
120	37 x 2.03	14.21	1.2	2.50	2.50	1.4	1.6	2.6	2.80	51.22	59.0	0.153	5497	8167
150	37 x 2.25	16.10	1.4	2.50	2.50	1.4	1.6	2.8	3.00	56.20	64.9	0.124	6591	9934
185	37 x 2.52	17.64	1.6	2.50	2.50	1.6	1.6	2.9	3.20	60.68	70.0	0.0991	7629	11531
240	61 x 2.25	20.25	1.7	2.50	3.15	1.6	1.8	3.1	3.50	66.70	79.1	0.0754	9303	15291
300	61 x 2.52	22.68	1.8	3.15	3.15	1.6	1.8	3.3	3.70	73.66	85.9	0.0601	11818	18285

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC

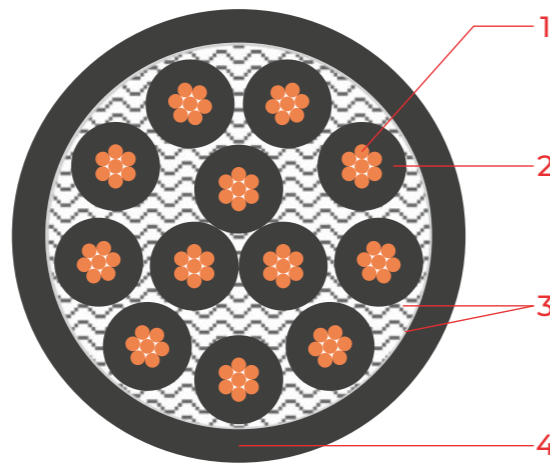
LV - 0.6/1kV - CVV

CÁP ĐIỀU KHIỂN, NHIỀU LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

CONTROL CABLE, MULTI-CORES, PVC INSULATED, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape.
4. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60227/ TCVN 6610; IEC 60502; TCVN 5935

NHẬN BIẾT CÁP:

Bằng số thứ tự trên bề mặt lớp cách điện và màu sắc:

- Lõi cáp: Màu đen, đánh số thứ tự
- Vỏ ngoài: Màu đen

CABLE IDENTIFICATION:

- By number markings of insulation and color:
- Phase identification: By number markings; Color: Black
 - Outer sheath: Black

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C.
 - » Tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C.
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C.

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
2	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	11.62	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	12.52	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	13.30	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	14.40	4.61	0.0077	33
4	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	12.98	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	14.07	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	15.02	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	16.36	4.61	0.0077	33
5	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	13.83	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	15.05	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	16.10	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	17.59	4.61	0.0077	33
7	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	13.38	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	14.73	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	15.90	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	17.55	4.61	0.0077	33
10	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	17.94	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	19.74	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	21.30	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	23.50	4.61	0.0077	33
11	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	23.50	4.61	0.0077	33
	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	19.45	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	21.32	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	22.94	5.30	0.0077	28
12	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	25.23	4.61	0.0077	33
	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	21.15	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	23.27	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	25.10	5.30	0.0077	28
15	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	27.69	4.61	0.0077	33
	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	22.10	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	24.35	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	26.30	5.30	0.0077	28
19	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.9	29.25	4.61	0.0077	33
	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	25.26	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.9	28.16	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.9	30.50	5.30	0.0077	28
24	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	2.0	34.00	4.61	0.0077	33
	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	26.56	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.9	29.64	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	2.0	31.94	5.30	0.0077	28
30	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	2.1	36.07	4.61	0.0077	33

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC/CTS/PVC

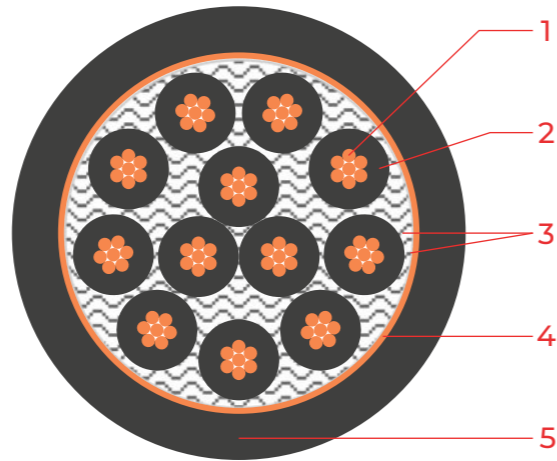
LV - 0.6/1kV - CVV/CTS

CÁP ĐIỀU KHIỂN, RUỘT ĐỒNG, NHIỀU LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, MÀN CHẮN CHỐNG NHIỀU BẰNG ĐỒNG, VỎ NGOÀI PVC

CONTROL CABLE, COPPER CONDUCTOR, MULTI - CORES, PVC INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
4. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape.
4. Metallic screen: Copper tape.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502; IEC 60227; TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

Bằng số thứ tự trên bề mặt lớp cách điện và màu sắc:

- Lõi cáp: Màu đen, đánh số thứ tự
- Vỏ ngoài: Màu đen

CABLE IDENTIFICATION:

By number markings of insulation and color:

- Phase identification: By number markings; Color: Black
- Outer sheath: Black

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - CVV/CTS [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - CVV/CTS [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C.
 - » Tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C.
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C.

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng đồng	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of copper tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
2	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	12.62	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	13.52	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	14.30	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	15.40	4.61	0.0077	33
4	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	14.03	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	15.12	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	16.06	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	17.40	4.61	0.0077	33
5	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	14.97	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	16.19	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	17.24	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	18.73	4.61	0.0077	33
7	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	14.08	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	15.43	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	16.60	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	18.25	4.61	0.0077	33
8	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	17.49	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	19.04	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	20.39	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	22.29	4.61	0.0077	33
10	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	19.34	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	21.14	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	22.70	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	24.90	4.61	0.0077	33

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng đồng	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of copper tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
12	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	19.88	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	21.75	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	23.37	5.30	0.0077	28
14	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	25.66	4.61	0.0077	33
	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	20.72	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	22.70	7.41	0.009	25
15	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	24.42	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	26.85	4.61	0.0077	33
	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	21.69	12.10	0.01	18
19	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	23.81	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	25.64	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	28.43	4.61	0.0077	33
20	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	20.80	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	23.05	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	25.00	5.30	0.0077	28
24	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	27.75	4.61	0.0077	33
	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	24.31	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	26.71	7.41	0.009	25
30	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	28.99	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.9	32.12	4.61	0.0077	28
	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	26.56	12.10	0.01	18
30	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	29.46	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.9	31.80	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	2.1	35.50	4.61	0.0077	33
30	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	27.94	12.1	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.9	31.22	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	2.0	33.72	5.30	0.0077	28
30	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	2.1	37.65	4.61	0.0077	33

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC/ATA/PVC

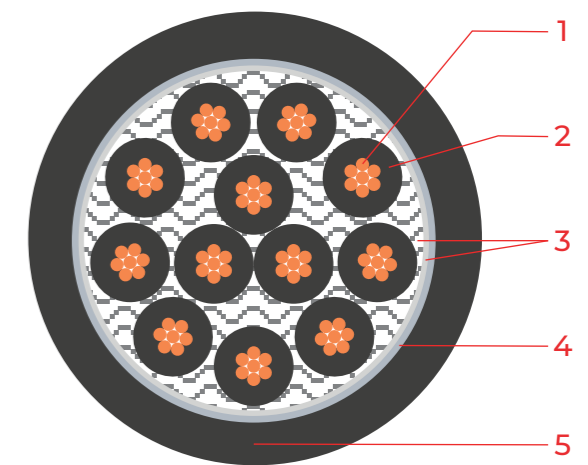
LV - 0.6/1kV - CVV/ATA

CÁP ĐIỀU KHIỂN, RUỘT ĐỒNG, NHIỀU LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, MÀN CHẮN CHỐNG NHIỀU BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

CONTROL CABLE, COPPER CONDUCTOR, MULTI - CORES, PVC INSULATED, ALUMINUM TAPE SCREEN, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
4. Màn chắn kim loại: Băng nhôm.
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC hoặc FR-PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape.
4. Metallic screen: Aluminum tape.
5. Outer sheath: PVC or FR-PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502; TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

Bằng số thứ tự trên bề mặt lớp cách điện và màu sắc:

- Lõi cáp: Màu đen, đánh số thứ tự
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

By number markings of insulation and color:

- Phase identification: By number markings; Color: Black.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - CVV/ATA [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- #### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - CVV/ATA [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- #### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C.
 - » Tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C.
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C.

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of Al tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
2	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.15	1.8	12.82	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.15	1.8	13.72	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.15	1.8	14.50	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.15	1.8	15.60	4.61	0.0077	33
4	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.15	1.8	14.23	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.15	1.8	15.32	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.15	1.8	16.26	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.15	1.8	17.60	4.61	0.0077	33
5	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.15	1.8	15.17	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.15	1.8	16.39	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.15	1.8	17.44	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.15	1.8	18.93	4.61	0.0077	33
7	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.15	1.8	14.28	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.15	1.8	15.63	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.15	1.8	16.80	5.3	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.15	1.8	18.45	4.61	0.0077	33
10	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.15	1.8	19.54	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.15	1.8	21.34	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.15	1.8	22.90	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.15	1.8	25.10	4.61	0.0077	33
12	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.15	1.8	20.08	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.15	1.8	21.95	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.15	1.8	23.57	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.15	1.8	25.86	4.61	0.0077	33

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of Al tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
14	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.15	1.8	20.92	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.15	1.8	22.90	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.15	1.8	24.62	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.15	1.8	27.05	4.61	0.0077	33
15	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.15	1.8	21.89	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.15	1.8	24.01	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.15	1.8	25.84	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.15	1.8	28.63	4.61	0.0077	33
19	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.15	1.8	21.00	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.15	1.8	23.25	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.15	1.8	25.20	5.30	0.0077	28
24	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.15	1.8	26.26	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.15	1.8	29.16	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.15	1.9	31.70	5.30	0.0077	28
30	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.15	1.8	27.64	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.15	1.9	30.92	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.15	2.0	33.42	5.30	0.0077	28
30	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.15	2.1	37.35	4.61	0.0077	33

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



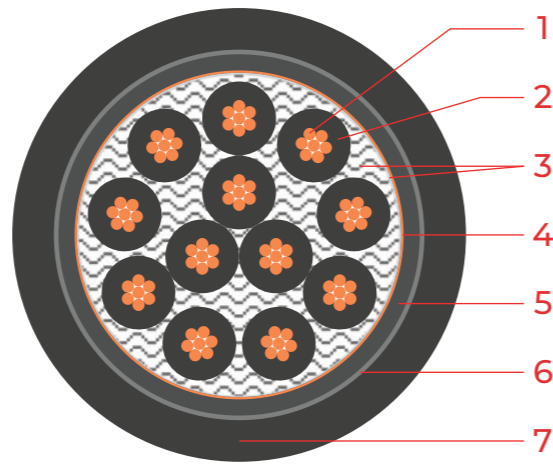
LV - 0.6/1kV - Cu/PVC/CTS/PVC/DSTA/FR-PVC
LV - 0.6/1kV - CVV/CTS/DSTA

CÁP ĐIỀU KHIỂN, NHIỀU LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, MÀN CHẮN CHỐNG NHIỀU BĂNG ĐỒNG, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC.

CONTROL CABLE, MULTI - CORES, PVC INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE STEEL TAPE ARMoured, FR-PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cáp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Lớp độn tròn: Sợi PP, băng quấn.
4. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
5. Lớp bọc bên trong: Nhựa PVC.
6. Giáp kim loại: 2 lớp băng thép.
7. Vỏ ngoài: Nhựa FR-PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape.
4. Metallic screen: Copper tape.
5. Inner covering: PVC.
6. Armour: Double steel tape.
7. Outer sheath: FR-PVC Grade.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502; TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

Bằng số thứ tự trên bề mặt lớp cách điện và màu sắc:

- Lõi cáp: Màu đen, đánh số thứ tự
- Vỏ ngoài: Màu đen

CABLE IDENTIFICATION:

- By number markings of insulation and color:
- Phase identification: By number markings; Color: Black.
 - Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/CTS/PVC/DSTA/PVC-FR [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/CTS/PVC/DSTA/PVC-FR [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C.
 - » Tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C.
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C.

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng đồng	Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of copper tape screen	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
2	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	0.8	0.2	1.8	15.42	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	0.8	0.2	1.8	16.32	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	0.8	0.2	1.8	17.10	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	0.8	0.2	1.8	18.20	4.61	0.0077	33
4	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	0.8	0.2	1.8	16.83	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	0.8	0.2	1.8	17.92	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	0.8	0.2	1.8	18.86	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	0.9	0.2	1.8	20.20	4.61	0.0077	33
5	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	0.8	0.2	1.8	17.77	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	0.8	0.2	1.8	18.99	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	0.9	0.2	1.8	20.24	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	0.9	0.2	1.8	21.73	4.61	0.0077	33
7	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	0.8	0.2	1.8	16.68	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	0.8	0.2	1.8	18.03	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	0.8	0.2	1.8	19.60	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	0.9	0.2	1.8	21.25	4.61	0.0077	33
10	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	0.9	0.2	1.8	22.34	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	0.9	0.2	1.8	24.14	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.0	0.2	1.8	25.90	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.0	0.2	1.8	28.30	4.61	0.0077	33
12	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	0.9	0.2	1.8	23.08	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	0.9	0.2	1.8	24.95	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.0	0.2	1.8	26.57	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.0	0.2	1.8	29.06	4.61	0.0077	33

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng đồng	Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of copper tape screen	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
14	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	0.9	0.2	1.8	23.72	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.0	0.2	1.8	25.90	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.0	0.2	1.8	27.62	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.0	0.2	1.9	30.45	4.61	0.0077	33
15	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	0.9	0.2	1.8	24.89	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.0	0.2	1.8	27.01	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.0	0.2	1.8	29.04	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.1	0.2	1.9	32.03	4.61	0.0077	33
19	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	0.9	0.2	1.8	23.80	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.0	0.2	1.8	26.45	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.1	0.2	1.9	28.80	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.1	0.2	2.0	31.55	4.61	0.0077	33
24	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.0	0.2	1.9	30.16	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.1	0.2	2.0	33.06	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.1	0.5	2.0	33.00	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.2	0.5	2.1	36.70	4.61	0.0077	33
30	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.1	0.2	1.9	31.74	12.1	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.0	0.5	1.9	30.51	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.1	0.5	1.9	32.59	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.1	0.5	2.1	35.92	4.61	0.0077	33

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



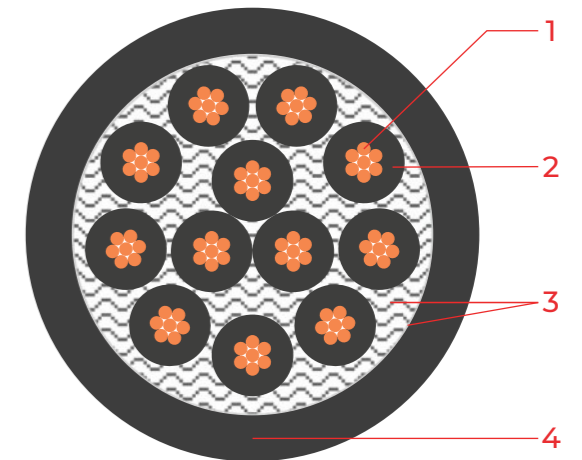
LV - 0.6/1kV - Cu/FR-PVC/FR-PVC
LV - 0.6/1kV - CVV-FR

CÁP ĐIỀU KHIỂN, NHIỀU LỖI, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC

CONTROL CABLE, MULTI - CORES, FR-PVC INSULATED, FR-PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cáp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa FR-PVC.
3. Lớp đệm tròn: Sợi PP, băng quấn.
4. Vỏ ngoài: Nhựa FR-PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: FR-PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape.
4. Outer sheath: FR-PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502; TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

Bằng số thứ tự trên bề mặt lớp cách điện và màu sắc:

- Lõi cáp: Màu đen, đánh số thứ tự.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

By number markings of insulation and color:

- Phase identification: By number markings; Color: Black.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - CVV-Fr [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - CVV-Fr [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C.
 - » Tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C.
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C.

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩkm	A
2	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	12.52	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	13.42	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	14.20	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	15.30	4.61	0.0077	33
4	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	13.93	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	15.02	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	15.96	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	17.30	4.61	0.0077	33
5	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	14.87	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	16.09	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	17.14	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	18.63	4.61	0.0077	33
7	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	13.98	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	15.33	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	16.50	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	18.15	4.61	0.0077	33
10	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	19.24	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	21.04	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	22.60	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	24.80	4.61	0.0077	33
11	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	24.80	4.61	0.0077	33
12	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	19.78	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	21.65	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	23.27	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	25.56	4.61	0.0077	33

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩkm	A
15	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	21.59	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	23.71	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	25.54	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	28.33	4.61	0.0077	33
19	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	20.70	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.8	22.95	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.8	24.90	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.8	27.65	4.61	0.0077	33
24	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	26.46	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.9	29.36	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.9	31.90	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	2.0	35.40	4.61	0.0077	33
30	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.8	27.84	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.9	30.92	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	2.0	33.62	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	2.1	37.55	4.61	0.0077	33

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/FR-PVC/CTS/FR-PVC

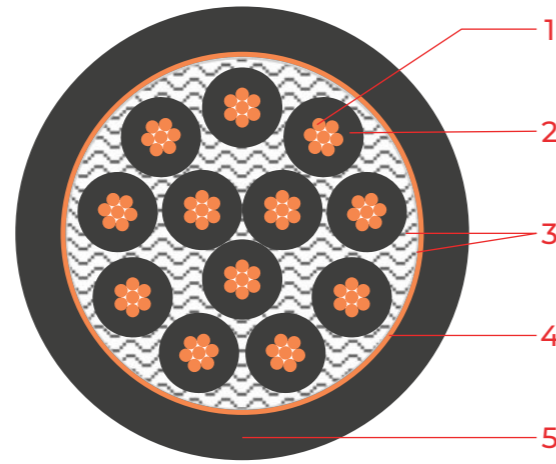
LV - 0.6/1kV - CVV/CTS-FR

CÁP ĐIỀU KHIỂN, NHIỀU LỖI, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, MÀN CHẮN CHỐNG NHIỀU BĂNG ĐỒNG, VỎ NGOÀI FR-PVC.

CONTROL CABLE, MULTI - CORES, FR-PVC INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, FR-PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa FR-PVC.
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
4. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
5. Vỏ ngoài: Nhựa FR-PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: FR-PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape.
4. Metallic screen: Copper tape.
5. Outer sheath: FR-PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

Bằng số thứ tự trên bề mặt lớp cách điện và màu sắc:

- Lõi cáp: Màu đen, đánh số thứ tự.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

By number markings of insulation and color:

- Phase identification: By number markings; Color: Black.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - CVV/CTS-Fr [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - CVV/CTS-Fr [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C.
 - » Tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C.
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C.

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng đồng	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of copper tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
2	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	12.62	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	13.52	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	14.30	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	15.40	4.61	0.0077	33
4	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	14.03	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	15.12	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	16.06	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	17.40	4.61	0.0077	33
5	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	14.97	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	16.19	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	17.24	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	18.73	4.61	0.0077	33
7	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	14.08	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	15.43	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	16.60	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	18.25	4.61	0.0077	33
10	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	19.34	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	21.14	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	22.70	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	24.90	4.61	0.0077	33
12	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	19.88	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	21.75	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	23.37	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	25.66	4.61	0.0077	33

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng đồng	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of copper tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
14	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	20.72	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	22.70	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	24.42	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	26.85	4.61	0.0077	33
15	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	21.69	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	23.81	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	25.64	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	28.43	4.61	0.0077	33
19	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	20.80	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.8	23.05	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.8	25.00	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	1.8	27.75	4.61	0.0077	33
24	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	26.56	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.9	29.46	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	1.9	31.80	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	2.1	35.50	4.61	0.0077	33
30	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.05	1.8	27.94	12.1	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	0.05	1.9	31.22	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	0.05	2.0	33.72	5.3	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	0.05	2.1	37.65	4.61	0.0077	33

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC/SWA/PVC

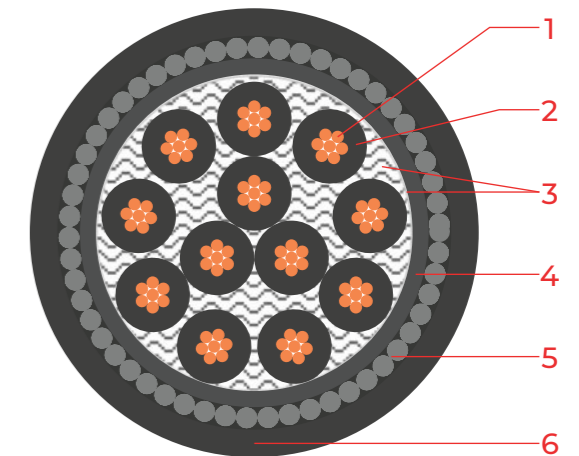
LV - 0.6/1kV - CVV/SWA

CÁP ĐIỀU KHIỂN, NHIỀU LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP SỢI THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

CONTROL CABLE, MULTI - CORES, PVC INSULATED, STEEL WIRE ARMOUR, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cáp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
4. Lớp bọc bên trong: Nhựa PVC
5. Giáp băng bảo vệ: Giáp sợi thép + Băng vải.
6. Vỏ ngoài: PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape.
4. Inner covering: PVC
5. Armour: Steel wire armour + Binding tape
6. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

Bằng số thứ tự trên bề mặt lớp cách điện và màu sắc:

- Lõi cáp: Màu đen, đánh số thứ tự.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

By number markings of insulation and color:

- Phase identification: By number markings; Color: Black.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/PVC/SWA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/PVC/SWA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C.
 - » Tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C.
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C.

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Đường kính sợi thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Diameter of steel wire amour	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
2	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.25	1.8	17.22	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	18.12	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.25	1.8	18.90	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.25	1.8	20.00	4.61	0.0077	33
4	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.25	1.8	18.63	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	19.72	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.25	1.8	20.66	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.25	1.8	22.00	4.61	0.0077	33
5	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.25	1.8	19.57	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	20.79	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.25	1.8	21.84	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	1.8	24.30	4.61	0.0077	33
7	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.25	1.8	18.68	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	20.03	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.25	1.8	21.20	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	1.8	23.55	4.61	0.0077	33
10	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.60	1.8	24.64	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.60	1.8	26.44	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.60	1.8	28.20	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	1.9	30.40	4.61	0.0077	33
12	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.60	1.8	25.18	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.60	1.8	27.50	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.60	1.8	28.87	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	1.9	31.36	4.61	0.0077	33

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Đường kính sợi thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Diameter of steel wire amour	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
14	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.6	1.8	26.2	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.6	1.8	28.20	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.6	1.9	29.92	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.6	1.9	32.55	4.61	0.0077	33
15	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.6	1.8	26.99	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.6	1.9	29.31	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.6	1.9	31.34	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	2.0	2.0	34.93	4.61	0.0077	33
19	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.6	1.8	26.10	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.6	1.9	28.55	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.6	2.0	30.50	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	2.0	2.1	34.45	4.61	0.0077	33
24	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	2.0	2.0	33.06	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	2.0	2.1	36.36	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	2.0	2.1	36.30	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	2.0	2.2	39.60	4.61	0.0077	33
30	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.6	2.0	33.64	12.1	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.2	2.0	2.1	36.72	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.2	2.0	2.2	40.42	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.2	2.0	2.3	44.55	4.61	0.0077	33

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N LV - 0.6/1kV - Cu/Mica/Fr-PVC/PVC/SWA/FR-PVC

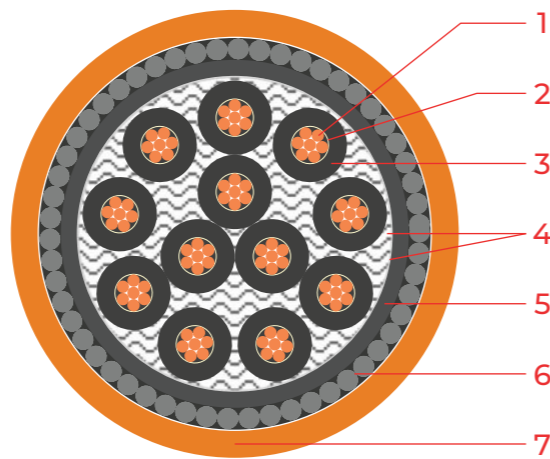
LV - 0.6/1kV - CVV/SWA-FR

CÁP ĐIỀU KHIỂN, NHIỀU LỖI, MICA CHỐNG CHÁY, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, GIÁP SỢI THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC.

CONTROL CABLE, MULTI - CORES, MICA TAPE FIRE BARRIER, FR-PVC INSULATED, STEEL WIRE ARMOUR, FR-PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm.
2. Lớp chống cháy: Băng mica
3. Cách điện: Nhựa FR-PVC.
4. Lớp độn tròn: Độn PP, băng quấn.
5. Lớp bọc bên trong: Nhựa PVC.
6. Giáp bảo vệ: Giáp sợi thép + Băng vải
7. Vỏ ngoài: Nhựa FR-PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Mica tape fire barrier
3. Insulation: FR-PVC.
4. Filler: PP filling, binding tape.
5. Inner covering: PVC.
6. Armour: Steel wire armour + binding tape.
7. Outer sheath: FR-PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Bằng số thứ tự trên bề mặt lớp cách điện và màu sắc:
- Lõi cáp: Màu đen, đánh số thứ tự.
 - Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- By number markings of insulation and color:
- Phase identification: By number markings; Color: Black.
 - Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Fr-PVC/PVC/SWA/FR-PVC [N]Cx [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Fr-PVC/PVC/SWA/FR-PVC [N]Cx [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C.
 - » Tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C.
 - » Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C.

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Đường kính sợi thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Diameter of steel wire amour	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
2	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.25	1.8	17.82	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	18.72	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.25	1.8	19.50	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.25	1.8	20.60	4.61	0.0077	33
4	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.25	1.8	19.36	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	20.45	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.25	1.8	21.39	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	1.8	22.72	4.61	0.0077	33
5	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.25	1.8	20.38	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	21.60	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.60	1.8	22.65	5.30	0.0077	28
7	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	1.8	24.84	4.61	0.0077	33
	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.25	1.8	19.58	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	20.93	7.41	0.009	25
10	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.25	1.8	22.10	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	1.8	24.45	4.61	0.0077	33
	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.60	1.8	25.84	12.10	0.01	18
12	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.60	1.8	27.64	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.60	1.9	29.40	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	1.9	31.60	4.61	0.0077	33
12	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.60	1.8	26.43	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.60	1.8	28.30	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.60	1.9	30.12	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	2.0	32.61	4.61	0.0077	33

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Đường kính sợi thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Diameter of steel wire amour	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
14	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.60	1.8	27.34	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.60	1.9	29.53	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.60	1.9	31.25	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.6	2.0	33.87	4.61	0.0077	33
15	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.60	1.8	28.40	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.60	1.9	30.72	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	2.00	2.0	32.75	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	2.00	2.1	36.34	4.61	0.0077	33
19	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	1.60	1.8	27.60	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.60	2.0	30.05	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	2.00	2.1	32.00	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.2	2.00	2.2	35.95	4.61	0.0077	33
24	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	2.00	2.0	34.86	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.2	2.00	2.1	38.16	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.2	2.00	2.1	38.10	5.30	0.0077	28
30	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.2	2.00	2.3	41.40	4.61	0.0077	33
	1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	1.0	2.00	2.1	35.96	12.1	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.2	2.00	2.2	39.65	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.2	2.00	2.3	43.35	5.30	0.0077	28
4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.2	2.50	2.4	46.47	4.61	0.0077	33	

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - EPR/EPR/TCWB/EVA

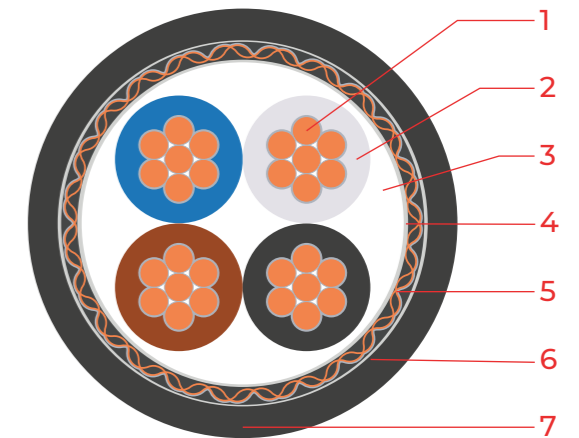
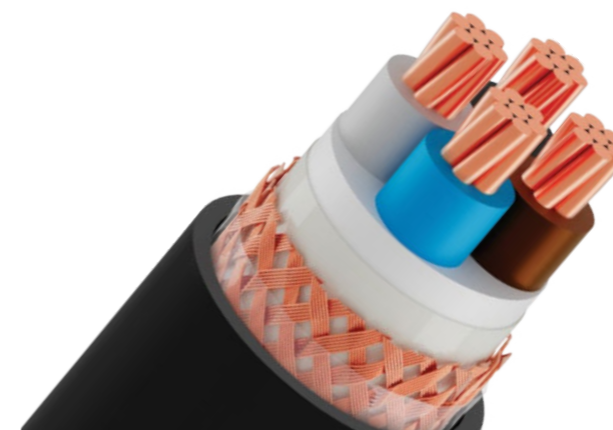
LV - 0.6/1kV - RFOU

CÁP ĐIỀU KHIỂN, CÁCH ĐIỆN EPR, LƯỚI ĐỒNG MẠ THIẾC CHỐNG NHIỄU, VỎ NGOÀI SHF2

CONTROL CABLE, COPPER CONDUCTOR, EPR INSULATED, TINNED ANNEALED COPPER WIRE BRAID, SHF2 SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Dùng để lắp đặt cố định cho nguồn, điều khiển và chiếu sáng. Dùng để lắp đặt ở những khu vực tiếp xúc với bùn và dung dịch khoan/tẩy rửa đáp ứng yêu cầu kháng bùn theo NEK TS 606:2009

APPLICATION: Used for fixed installation of power supply, control and lighting systems. Suitable for installation in areas exposed to mud and drilling/cleaning fluids, meeting mud resistance requirements in accordance with NEK TS 606:2009



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Đồng bện tròn ủ mềm mạ thiếc (STCC), ruột đồng cấp 2 (IEC 60228).
2. Cách điện: Cao su EP, IEC 60092-360 (EPR).
3. Lớp bọc bên trong: Hợp chất nhiệt rắn chậm cháy và không halogen.
4. Băng quấn: Băng PET.
5. Màn chắn kim loại: Lưới bện bằng sợi đồng ủ mềm mạ thiếc.
6. Băng quấn: Băng PET.
7. Vỏ ngoài: Hợp chất nhiệt rắn chậm cháy, không halogen và kháng bùn, SHF2 (IEC 60092-360).

STRUCTURE:

1. Conductor: Tinned annealed stranded circular copper (STCC), class 2 (IEC 60228).
2. Insulation: EP-rubber (IEC 60092-360).
3. Inner covering: Flame-retardant halogen-free thermosetting compound.
4. Tape: PET tape.
5. Metallic screen: Tinned annealed copper wire braid.
6. Tape: PET tape.
7. Outer sheath: Flame-retardant, halogen-free and mud-resistant thermosetting compound, SHF2 (IEC 60092-360).

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60092-353, IEC 60228, IEC 60092-360, IEC 60332-1-2, IEC 60332-3-22, IEC 60754-1, IEC 60754-2, IEC 61034-1, IEC 61034-2

NHẬN BIẾT CÁP:

Bằng màu sắc cách điện:

- 1 lõi: Màu đen
- 2 lõi: Màu xanh lam - nâu
- 3 lõi: Màu nâu- đen - xám
- 4 lõi: Màu xanh lam - nâu - đen - xám
- 5 lõi: Màu xanh lam- nâu- đen- xám- đen
- 7 lõi trở lên: Màu trắng, có đánh số màu đen
- 2 lõi + tiếp địa (3G): Vàng/Xanh lá - Xanh - Nâu
- 3 lõi + tiếp địa (4G): Vàng/Xanh lá - Nâu - Đen - Xám
- 4 lõi + tiếp địa (5G): Vàng/Xanh lá - Xanh - Nâu - Đen - Xám

CABLE IDENTIFICATION:

By color insulation:

- 1 core: Black
- 2 cores: Blue, Brown
- 3 cores: Brown, Black, Grey
- 4 cores: Blue, Brown, Black, Grey
- 5 cores: Blue, Brown, Black, Grey, Black
- 7 cores or more: White with black numbering
- 2 cores + earth (3G): Yellow-green, Blue, Brown
- 3 cores + earth (4G): Yellow-green, Brown, Black, Grey
- 4 cores + earth (5G): Yellow-green, Blue, Brown, Black, Grey

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - RFOU 0,6/1kV P1/P8 [N]Cx [SIZE] mm² IEC 60332-2-22 - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - RFOU 0,6/1kV P1/P8 [N]Cx [SIZE] mm² IEC 60332-2-22 - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc bên trong	Đường kính sợi đồng dẹt	Tiết diện cơ học của lưới bên	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng cáp xấp xỉ
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness inner covering	Diameter braid wire	Mechanical cross-section of the braid	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight of Cable
N°	mm	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm ²	mm	mm	Ω/km	Kg/km
1	16	7 x 1.70	5.10	1.0	1.1	0.2	4.5	1.2	13.0	1.16	360
	25	7 x 2.14	6.42	1.2	1.1	0.2	5.3	1.2	14.5	0.734	490
	35	7 x 2.52	7.56	1.2	1.1	0.3	10.2	1.3	16.0	0.529	650
	50	19 x 1.80	9.00	1.4	1.1	0.3	10.2	1.4	18.5	0.391	840
	70	19 x 2.14	10.70	1.4	1.1	0.3	12.7	1.4	20.5	0.270	1110
	95	19 x 2.52	12.60	1.6	1.1	0.3	12.7	1.5	23.0	0.195	1400
	120	37 x 2.03	14.21	1.6	1.2	0.3	15.3	1.6	25.0	0.154	1720
	150	37 x 2.25	15.75	1.8	1.2	0.3	15.3	1.6	27.0	0.126	2060
	185	37 x 2.52	17.64	2.0	1.2	0.3	17.8	1.7	29.5	0.100	2480
	240	61 x 2.25	20.25	2.2	1.2	0.3	20.4	1.8	32.5	0.0762	3130
	2	1.5	7 x 0.53	1.59	1.0	1.1	0.2	5.3	1.2	12.5	12.2
2.5		7 x 0.67	2.01	1.0	1.1	0.2	5.3	1.2	13.5	7.56	320
4		7 x 0.85	2.55	1.0	1.1	0.3	8.5	1.3	15.00	4.7	410
6		7 x 1.04	3.12	1.0	1.1	0.3	10.2	1.3	16.5	3.11	500
10		7 x 1.35	4.05	1.0	1.1	0.3	11.9	1.4	18.5	1.84	670
16		7 x 1.7	5.1	1.0	1.1	0.4	18.1	1.5	21.0	1.16	950
25		7 x 2.14	6.42	1.2	1.2	0.4	22.6	1.6	25.5	0.734	1340
35		7 x 2.52	7.56	1.2	1.2	0.3	20.4	1.7	27.5	0.529	1600
50		19 x 1.8	9.0	1.4	1.2	0.4	31.7	1.8	31.5	0.391	2190
70		19 x 2.14	10.7	1.4	1.2	0.6	50.9	1.9	36.5	0.27	3040
95		19 x 2.52	12.60	1.6	1.4	0.6	61.1	2.1	41.5	0.195	3960
120		37 x 2.03	14.21	1.6	1.4	0.6	71.3	2.2	45.0	0.154	4810

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc bên trong	Đường kính sợi đồng dẹt	Tiết diện cơ học của lưới bên	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng cáp xấp xỉ
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness inner covering	Diameter braid wire	Mechanical cross-section of the braid	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight of Cable
N°	mm	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm ²	mm	mm	Ω/km	Kg/km
3	1.5	7 x 0.53	1.59	1.0	1.1	0.2	5.3	1.2	13.5	12.2	295
	2.5	7 x 0.67	2.01	1.0	1.1	0.3	8.5	1.3	14.5	7.56	390
	4	7 x 0.85	2.55	1.0	1.1	0.3	10.2	1.3	16.0	4.7	480
	6	7 x 1.04	3.12	1.0	1.1	0.3	10.2	1.4	17.5	3.11	590
	10	7 x 1.35	4.05	1.0	1.1	0.3	11.9	1.4	19.5	1.84	780
	16	7 x 1.7	5.1	1.0	1.1	0.4	18.5	1.5	22.5	1.16	1120
	25	7 x 2.14	6.42	1.2	1.2	0.3	20.4	1.6	26.0	0.734	1560
	35	7 x 2.52	7.56	1.2	1.2	0.3	20.4	1.7	29.0	0.529	1930
	50	19 x 1.8	9.0	1.4	1.2	0.4	31.7	1.9	34.0	0.391	2680
	70	19 x 2.14	10.7	1.4	1.4	0.5	49.5	2.0	39.0	0.270	3730
	95	19 x 2.52	12.60	1.6	1.4	0.5	56.5	2.2	43.5	0.195	4830
	120	37 x 2.03	14.21	1.6	1.4	0.6	71.3	2.3	48.0	0.154	5950
4	1.5	7 x 0.53	1.59	1.0	1.1	0.3	8.5	1.3	14.5	12.2	380
	2.5	7 x 0.67	2.01	1.0	1.1	0.3	10.2	1.3	16.0	7.56	460
	4	7 x 0.85	2.55	1.0	1.1	0.3	10.2	1.4	17.0	4.7	560
	6	7 x 1.04	3.12	1.0	1.1	0.3	11.9	1.4	18.5	3.11	700
	10	7 x 1.35	4.05	1.0	1.1	0.3	13.6	1.5	21.0	1.84	950
	16	7 x 1.7	5.1	1.0	1.2	0.4	22.6	1.6	24.5	1.16	1400
	25	7 x 2.14	6.42	1.2	1.2	0.3	20.4	1.7	28.5	0.734	1910
	35	7 x 2.52	7.56	1.2	1.2	0.3	20.4	1.8	31.5	0.529	2380
	50	19 x 1.8	9.0	1.4	1.4	0.4	31.7	2.0	37.5	0.391	3320
	70	19 x 2.14	10.7	1.4	1.4	0.5	49.5	2.2	43.0	0.27	4600
	95	19 x 2.52	12.60	1.6	1.4	0.5	63.6	2.4	48.5	0.195	6020
	120	37 x 2.03	14.21	1.6	1.6	0.6	71.3	2.5	53.5	0.154	7440
5	1.5	7 x 0.53	1.59	1.0	1.1	0.3	10.2	1.3	15.5	12.2	440
	2.5	7 x 0.67	2.01	1.0	1.1	0.3	10.2	1.4	17.0	7.56	530
	4	7 x 0.85	2.55	1.0	1.1	0.3	11.9	1.4	18.5	3.11	660
	16	7 x 1.7	5.1	1.0	1.2	0.3	20.4	1.6	26.0	1.16	1590

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc bên trong	Đường kính sợi đồng dệt	Tiết diện cơ học của lưới bên	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng cáp xấp xỉ
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness inner covering	Diameter braid wire	Mechanical cross-section of the braid	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight of Cable
N°	mm	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm ²	mm	mm	Ω/km	Kg/km
7	1.5	7 x 0.53	1.59	1.0	1.1	0.3	10.2	1.3	16.0	12.2	480
	2.5	7 x 0.67	2.01	1.0	1.1	0.3	11.9	1.4	17.5	7.56	610
12	1.5	7 x 0.53	1.59	1.0	1.1	0.3	13.6	1.5	20.0	12.2	720
	2.5	7 x 0.67	2.01	1.0	1.2	0.3	15.3	1.6	22.0	7.56	930
19	1.5	7 x 0.53	1.59	1.0	1.2	0.3	15.3	1.6	23.0	12.2	990
	2.5	7 x 0.67	2.01	1.0	1.2	0.3	17.8	1.7	25.5	7.56	1280
27	1.5	7 x 0.53	1.59	1.0	1.2	0.3	17.8	1.8	27.0	12.2	1310
	2.5	7 x 0.67	2.01	1.0	1.2	0.3	20.4	1.9	30.0	7.56	1720
37	1.5	7 x 0.53	1.59	1.0	1.2	0.3	20.4	1.9	30.0	12.2	1670
	2.5	7 x 0.67	2.01	1.0	1.4	0.3	22.9	2.0	34.0	7.56	2240
3C	1.5	7 x 0.53	1.59	1.0	1.1	0.2	5.3	1.2	13.5	12.2	295
	2.5	7 x 0.67	2.01	1.0	1.1	0.3	8.5	1.3	14.5	7.56	390
	4	7 x 0.85	2.55	1.0	1.1	0.3	10.2	1.3	16.0	4.7	480
	6	7 x 1.04	3.12	1.0	1.1	0.3	10.2	1.4	17.5	3.11	590
	10	7 x 1.35	4.05	1.0	1.1	0.3	11.9	1.4	19.5	1.84	780
	16	7 x 1.7	5.10	1.0	1.1	0.3	13.6	1.5	22.0	1.16	1060
	25	7 x 2.14	6.42	1.2	1.2	0.3	15.3	1.6	26.0	0.734	1510
4C	1.5	7 x 0.53	1.59	1.0	1.1	0.3	8.5	1.3	14.5	12.2	380
	2.5	7 x 0.67	2.01	1.0	1.1	0.3	10.2	1.3	16.0	7.56	460
	4	7 x 0.85	2.55	1.0	1.1	0.3	10.2	1.4	17.0	4.7	560
	6	7 x 1.04	3.12	1.0	1.1	0.3	10.2	1.4	17.5	3.11	700
	10	7 x 1.35	4.05	1.0	1.1	0.3	13.6	1.5	21.0	1.84	950
	16	7 x 1.7	5.10	1.0	1.2	0.3	15.3	1.6	24.0	1.16	1310
	25	7 x 2.14	6.42	1.2	1.2	0.3	17.8	1.7	28.5	0.734	1890
	35	7 x 2.52	7.56	1.2	1.2	0.3	20.4	1.8	31.5	0.529	2380
	50	19 x 1.8	9.00	1.4	1.4	0.3	22.9	2.0	37.0	0.391	3230
	70	19 x 2.14	10.70	1.4	1.4	0.4	36.2	2.2	42.5	0.27	4470
	95	19 x 2.52	12.60	1.6	1.4	0.4	40.7	2.4	48.0	0.195	5790
	120	37 x 2.03	14.21	1.6	1.6	0.4	45.2	2.5	52.5	0.154	7120

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc bên trong	Đường kính sợi đồng dệt	Tiết diện cơ học của lưới bên	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng cáp xấp xỉ
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness inner covering	Diameter braid wire	Mechanical cross-section of the braid	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight of Cable
N°	mm	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm ²	mm	mm	Ω/km	Kg/km
5G	1.5	7 x 0.53	1.59	1.0	1.1	0.3	10.2	1.3	15.5	12.2	440
	2.5	7 x 0.67	2.01	1.0	1.1	0.3	10.2	1.4	17.0	7.56	530
	4	7 x 0.85	2.55	1.0	1.1	0.3	11.9	1.4	18.5	4.7	660
	6	7 x 1.04	3.12	1.0	1.1	0.3	11.9	1.5	20.5	3.11	820
	10	7 x 1.35	4.05	1.0	1.2	0.3	15.3	1.5	23.0	1.84	1140
	16	7 x 1.7	5.10	1.0	1.2	0.3	15.3	1.6	26.0	1.16	1540
	25	7 x 2.14	6.42	1.2	1.2	0.3	20.4	1.8	31.5	0.734	2260
	35	7 x 2.52	7.56	1.2	1.2	0.3	22.9	1.9	35.0	0.529	2870
	50	19 x 1.8	9.00	1.4	1.4	0.4	36.2	2.1	41.0	0.391	4030
	70	19 x 2.14	10.70	1.4	1.4	0.4	36.2	2.3	46.5	0.27	5360

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



LV - 0.6/1kV - Cu/PVC/CWB/GSWB/FR-PVC

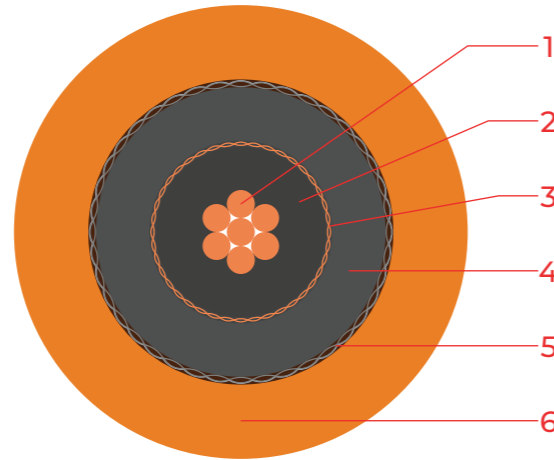
LV - 0.6/1kV - CVV/CWB/GSWB

CÁP ĐIỀU KHIỂN, 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, LƯỚI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, LƯỚI THÉP MẠ KẼM, VỎ NGOÀI PVC CHẬM CHÁY.

CONTROL CABLE, 1 CORE, PVC INSULATED, COPPER WIRE BRAID, GALVANIZED STEEL WIRE BRAID, FR-PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC.
3. Màn chắn chống nhiễu: Lưới đồng chống nhiễu.
4. Lớp bọc bên trong: Nhựa PVC.
5. Lớp bảo vệ chống va đập: Lưới thép mạ kẽm.
6. Vỏ ngoài: Nhựa FR-PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Metallic screen: Copper wire braid.
4. Inner covering: PVC.
5. Armour: Galvanized steel wire braid.
6. Outer sheath: FR-PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/CWB/PVC/GSWB/PVC 1Cx [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/CWB/PVC/GSWB/PVC 1Cx [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi đồng dệt lưới	Đường kính sợi thép dệt lưới	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Diameter of copper wire braid	Nom. Diameter of galvanized steel wire braid	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
1.5	7 x 0.52	1.56	0.8	0.1	0.15	1.4	10.5	12.10	156

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 1.8/3(3.6)kV - AL/XLPE/PVC

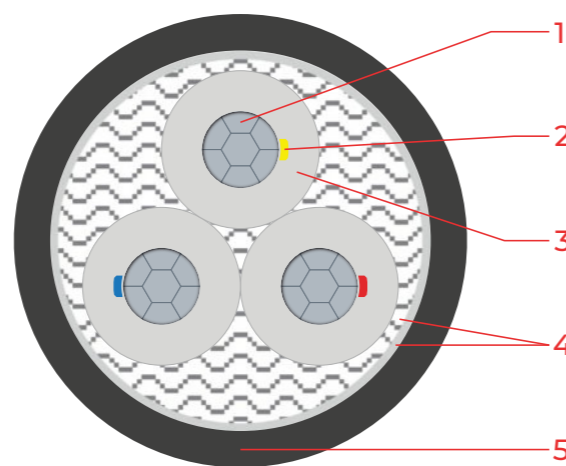
MV - 1.8/3(3.6)kV - AXV

CÁP ĐIỆN LỰC 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn nhôm cấp 2.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Phân biệt bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp độn tròn: Độn PP, băng quấn hoặc PVC.
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor (class 2).
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP filling, binding tape or PVC.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue.
- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - AL/XLPE/PVC [N]C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)kV - #### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - AL/XLPE/PVC [N]C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)kV - #### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 6.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 6.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định Nominal area	Cấu trúc Structure	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter	Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable	
				1C	3C	1C	3C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm		mm	
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED							
10	CC	3.8	2.0	1.4	1.8	10.60	22.45
16	CC	4.8	2.0	1.4	1.8	11.60	24.61
25	CC	5.8	2.0	1.4	1.9	12.60	29.97
35	CC	7.0	2.0	1.4	2.0	13.80	32.76
50	CC	8.2	2.0	1.4	2.1	15.00	35.55
70	CC	9.7	2.0	1.5	2.2	16.70	38.99
95	CC	11.5	2.0	1.5	2.4	18.50	43.28
120	CC	12.85	2.0	1.6	2.5	20.05	46.40
150	CC	14.3	2.0	1.6	2.6	21.50	49.73
185	CC	15.8	2.0	1.7	2.7	23.20	53.13
240	CC	18.3	2.0	1.8	2.9	25.90	58.97
300	CC	20.7	2.0	1.9	3.0	28.50	64.35
400	CC	23.3	2.0	2.0	3.2	31.30	70.37

Tiết diện danh định Nominal area	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Dòng điện cho phép Permissible current					
		Chôn trực tiếp Buried direct in ground		Trong ống dưới đất In a buried ducts		Trong không khí In air	
mm ²	Ω/km	1C	3C	1C	3C	1C	3C
A							

CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED							
mm ²	Ω/km	1C	3C	1C	3C	1C	3C
10	3.080	-	-	46	46	58	58
16	1.910	64	64	59	59	79	79
25	1.200	82	82	75	75	107	107
35	0.868	98	98	90	90	135	135
50	0.641	117	117	106	106	165	165
70	0.443	144	144	130	130	215	215
95	0.320	172	172	154	154	264	264
120	0.253	197	197	174	174	308	308
150	0.206	220	220	197	197	358	358
185	0.164	250	250	220	220	413	413
240	0.125	590	590	253	253	492	492
300	0.100	326	326	286	286	571	571
400	0.0778	-	-	333	333	694	694

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

Tiết diện danh định Nominal area	Cấu trúc Structure	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter	Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable	
				1C	3C	1C	3C
				mm		mm	
mm²	N° x mm	mm	mm	mm		mm	
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED							
10	7 x 1.35	4.05	2.0	1.4	1.8	10.85	22.99
16	7x1.70	5.10	2.0	1.4	1.8	11.90	25.26
25	7x2.14	6.42	2.0	1.4	2.0	13.22	31.51
35	7x2.52	7.56	2.0	1.4	2.1	14.36	34.17
50	19x1.80	9.00	2.0	1.5	2.2	15.90	37.48
70	19x2.14	10.70	2.0	1.5	2.3	17.70	41.35
95	19x2.52	12.60	2.0	1.6	2.4	19.76	45.66
120	37x2.03	14.21	2.0	1.6	2.6	21.41	49.53
150	37x2.25	15.75	2.0	1.7	2.7	23.15	53.06
185	37x2.52	17.64	2.0	1.8	2.8	25.24	57.34
240	61x2.25	20.25	2.0	1.9	3.0	28.05	63.38
300	61x2.52	22.68	2.0	1.9	3.2	30.48	69.03
400	61x2.90	26.10	2.0	2.1	3.5	34.30	77.02

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

Tiết diện danh định Nominal area	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Dòng điện cho phép Permissible current					
		Chôn trực tiếp Buried direct in ground		Trong ống dưới đất In a buried ducts		Trong không khí In air	
		1C	3C	1C	3C	1C	3C
mm²	Ω/km	A					
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED							
10	3.080	-	-	46	46	58	58
16	1.910	64	64	59	59	79	79
25	1.200	82	82	75	75	107	107
35	0.868	98	98	90	90	135	135
50	0.641	117	117	106	106	165	165
70	0.443	144	144	130	130	215	215
95	0.320	172	172	154	154	264	264
120	0.253	197	197	174	174	308	308
150	0.206	220	220	197	197	358	358
185	0.164	250	250	220	220	413	413
240	0.125	590	590	253	253	492	492
300	0.100	326	326	286	286	571	571
400	0.0778	-	-	333	333	694	694

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 1.8/3(3.6)KV - Cu/XLPE/PVC

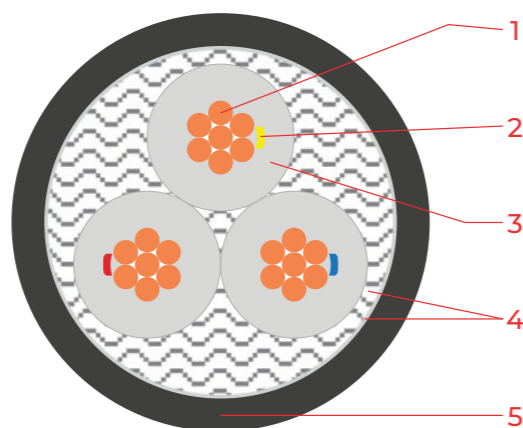
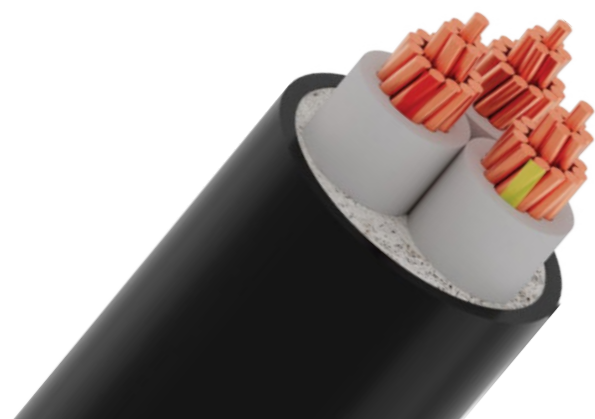
MV - 1.8/3(3.6)KV - CXV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, xoắn đồng tâm.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Phân biệt bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, concentric stranded (class 2).
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP filling, binding tape.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228; IEC 60502-1; TCVN 5935.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue.
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/XLPE/PVC [N]C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/XLPE/PVC [N]C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 6.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 6.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định Nominal area	Cấu trúc Structure	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter	Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable	
				1C	3C	1C	3C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm		mm	
10	7 x 1.35	4.05	2.0	1.4	1.8	10.85	22.99
16	7 x 1.70	5.10	2.0	1.4	1.8	11.90	25.26
25	7 x 2.14	6.42	2.0	1.4	1.9	13.22	28.31
35	7 x 2.52	7.56	2.0	1.4	1.9	14.36	30.77
50	19 x 1.80	9.00	2.0	1.5	2.1	16.00	34.28
70	19 x 2.14	10.70	2.0	1.5	2.2	17.70	38.15
95	19 x 2.52	12.60	2.0	1.6	2.3	19.80	42.46
120	37 x 2.03	14.21	2.0	1.6	2.4	21.41	46.13
150	37 x 2.25	15.75	2.0	1.7	2.6	23.15	49.86
185	37 x 2.52	17.64	2.0	1.8	2.7	25.24	54.14
240	61 x 2.25	20.25	2.0	1.8	2.9	27.85	60.18
300	61 x 2.52	22.68	2.0	1.9	3.1	30.48	65.83
400	61 x 2.90	26.10	2.0	2.1	3.3	34.30	73.62

Tiết diện danh định Nominal area	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Dòng điện cho phép Permissible current					
		Chôn trực tiếp Buried direct in ground		Trong ống dưới đất In a buried ducts		Trong không khí In air	
mm ²	Ω/km	1C	3C	1C	3C	1C	3C
A							
10	1.830	77	65	71	58	90	75
16	1.150	100	84	91	75	121	100
25	0.727	129	107	116	96	161	127
35	0.524	155	129	139	115	200	158
50	0.387	183	153	164	135	242	192
70	0.268	225	188	203	167	310	246
95	0.193	270	226	239	197	377	298
120	0.153	306	257	271	223	437	346
150	0.124	343	287	306	251	504	399
185	0.0991	387	324	343	281	575	456
240	0.0754	448	375	395	324	679	538
300	0.0601	502	419	446	365	783	621
400	0.0470	553	463	501	426	940	745

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 1.8/3(3.6)KV - Cu/XLPE/CTS/PVC

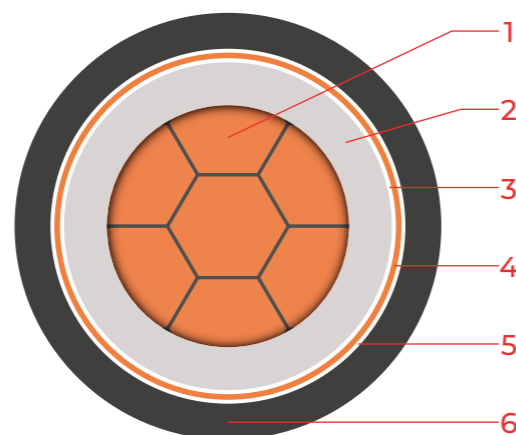
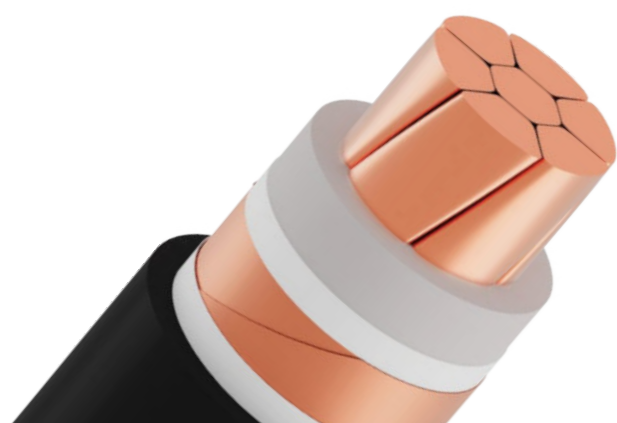
MV - 1.8/3(3.6)KV - CXV/CTS

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN KIM LOẠI VỎ BỌC NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, METALLIC SCREEN, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, sợi đồng mềm xoắn tròn nén chặt.
2. Cách điện: Nhựa XLPE.
3. Băng quấn: Băng Polyester hoặc vải không dệt.
4. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
5. Băng quấn: Băng Polyester hoặc vải không dệt.
6. Vỏ ngoài: Nhựa PVC (hoặc PE).

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, circular compacted conductor (class 2).
2. Insulation: XLPE.
3. Binding tape: Polyester or spunbond tape.
4. Metallic screen: Copper tape.
5. Binding tape: Polyester or spunbond tape.
6. Sheath: PVC (Optional: PE).

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/XLPE/CTS/PVC 1C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/XLPE/CTS/PVC 1C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 6.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 6.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
10	CC	3.60	2.0	1.4	12.1	1.830	237
16	CC	4.60	2.0	1.4	13.1	1.150	308
25	CC	5.73	2.0	1.4	14.3	0.727	404
35	CC	6.80	2.0	1.4	15.3	0.524	510
50	CC	8.00	2.0	1.5	16.7	0.387	646
70	CC	9.65	2.0	1.5	18.4	0.268	868
95	CC	11.30	2.0	1.6	20.2	0.193	1136
120	CC	12.80	2.0	1.6	21.7	0.153	1402
150	CC	14.10	2.0	1.7	23.2	0.124	1710
185	CC	15.60	2.0	1.7	24.7	0.0991	2098
240	CC	18.05	2.0	1.8	27.4	0.0754	2589
300	CC	20.30	2.0	1.9	29.8	0.0601	3177

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 1.8/3(3.6)KV - AI/XLPE/PVC/ATA/PVC

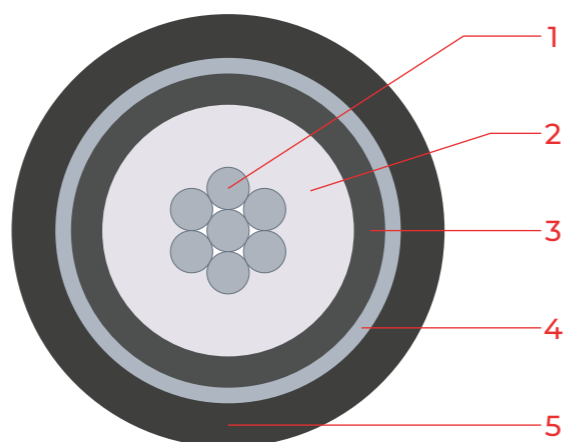
MV - 1.8/3(3.6)KV - AXV/ATA 1C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, ALUMINUM TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cáp 2 sợi nhôm xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa XLPE.
3. Lớp bọc trong: PVC.
4. Giáp kim loại: Băng nhôm
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, concentric stranded (class 2).
2. Insulation: XLPE.
3. Inner covering: PVC.
4. Armour: Aluminum tap.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - AI/XLPE/PVC/ATA/PVC 1C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - AI/XLPE/PVC/ATA/PVC 1C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 6.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 6.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of Al tape screen	Nom. Thickness of outer sheath
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
10	7 x 1.35	4.05	2.0	1.0	0.5	1.4
16	7x1.70	5.10	2.0	1.0	0.5	1.4
25	7x2.14	6.42	2.0	1.0	0.5	1.5
35	7x2.52	7.56	2.0	1.0	0.5	1.5
50	19x1.80	9.00	2.0	1.0	0.5	1.6
70	19x2.14	10.70	2.0	1.0	0.5	1.6
95	19x2.52	12.60	2.0	1.0	0.5	1.7
120	37x2.03	14.21	2.0	1.1	0.5	1.7
150	37x2.25	15.75	2.0	1.1	0.5	1.8
185	37x2.52	17.64	2.0	1.1	0.5	1.9
240	61x2.25	20.25	2.0	1.2	0.5	2.0
300	61x2.52	22.68	2.0	1.2	0.5	2.1
400	61x2.90	26.10	2.0	1.3	0.5	2.2

Tiết diện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép Permissible current		
Nominal area	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Chôn trực tiếp Buried direct in ground	Trong ống dưới đất In a buried ducts	Trong không khí In air
mm ²	mm	Ω/km	A		
10	13.4	3.080	-	55	66
16	14.5	1.910	76	71	90
25	16.0	1.200	98	90	121
35	17.2	0.868	117	108	150
50	18.9	0.641	139	128	184
70	20.7	0.443	170	158	237
95	22.9	0.320	204	186	289
120	24.5	0.253	233	211	337
150	26.3	0.206	261	238	389
185	28.5	0.164	296	267	447
240	31.4	0.125	343	307	530
300	34.1	0.100	386	346	613
400	37.9	0.0778	440	393	740

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 1.8/3(3.6)KV - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC

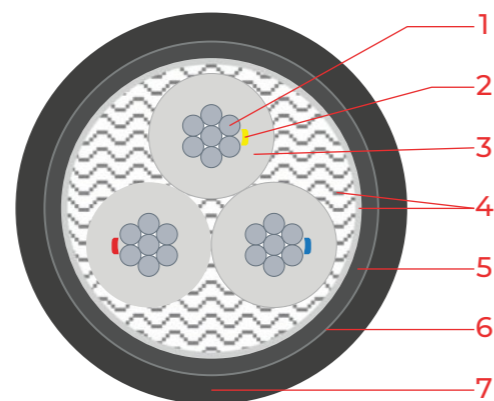
MV - 1.8/3(3.6)KV - AXV/DSTA 3C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 3 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cáp 2, sợi nhôm xoắn đồng tâm.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Phân biệt bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn
5. Lớp bọc trong: PVC.
6. Giáp kim loại: 2 lớp băng thép
7. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, concentric stranded (class 2).
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP Filling, binding tape
5. Inner covering: PVC.
6. Armour: Double galvanized steel tape.
7. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên hoặc màu đen
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural or black color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 6.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 6.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ ngoài
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
10	7x1.35	4.05	2.0	1.0	0.2	1.8
16	7x1.70	5.10	2.0	1.0	0.2	1.9
25	7x2.14	6.42	2.0	1.2	0.2	2.1
35	7x2.52	7.56	2.0	1.2	0.5	2.2
50	19x1.80	9.00	2.0	1.2	0.5	2.3
70	19x2.14	10.70	2.0	1.4	0.5	2.5
95	19x2.52	12.60	2.0	1.4	0.5	2.6
120	37x2.03	14.21	2.0	1.4	0.5	2.7
150	37x2.25	15.75	2.0	1.6	0.5	2.9
185	37x2.52	17.64	2.0	1.6	0.5	3.0
240	61x2.25	20.25	2.0	1.6	0.5	3.2
300	61x2.52	22.68	2.0	1.6	0.5	3.4
400	61x2.90	26.10	2.0	1.8	0.5	3.7

Tiết diện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép Permissible current		
Nominal area	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Chôn trực tiếp Buried direct in ground	Trong ống dưới đất In a buried ducts	Trong không khí In air
mm ²	mm	Ω/km	A		
10	25.79	3.080	-	46	58
16	28.26	1.910	64	59	79
25	34.91	1.200	82	75	107
35	38.77	0.868	98	90	135
50	42.08	0.641	117	106	165
70	46.55	0.443	144	130	215
95	50.86	0.320	172	154	264
120	54.53	0.253	197	174	308
150	58.66	0.206	220	197	358
185	62.94	0.164	250	220	413
240	68.98	0.125	290	253	492
300	74.63	0.100	326	286	571
400	83.02	0.0778	-	333	694

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 1.8/3(3.6)KV - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC

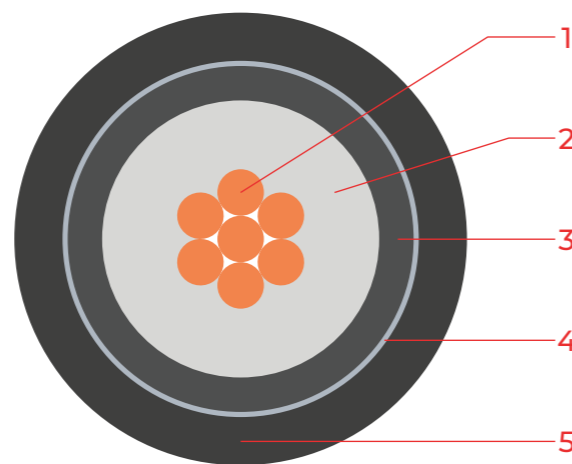
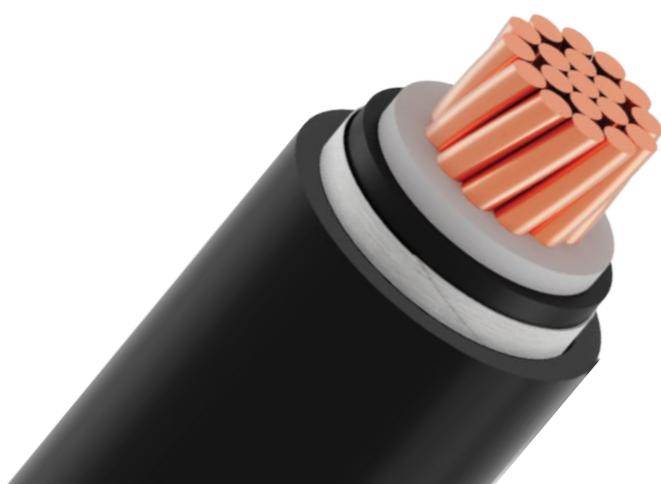
MV - 1.8/3(3.6)KV - CXV/ATA 1C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 1 CORE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, ALUMINUM TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa XLPE.
3. Lớp bọc trong: PVC.
4. Giáp kim loại: Băng nhôm
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, concentric stranded (class 2).
2. Insulation: XLPE.
3. Inner covering: PVC.
4. Armour: Aluminum tap.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228; IEC 60502-1; TCVN 5935.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 1C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 1C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 6.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 6.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of Al tape screen	Nom. Thickness of outer sheath
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm		mm
10	7 x 1.35	4.05	2.0	1.0	0.15	1.4
16	7 x 1.70	5.10	2.0	1.0	0.15	1.4
25	7 x 2.14	6.42	2.0	1.0	0.15	1.4
35	7 x 2.52	7.56	2.0	1.0	0.15	1.5
50	19 x 1.80	9.00	2.0	1.0	0.15	1.5
70	19 x 2.14	10.70	2.0	1.0	0.15	1.6
95	19 x 2.52	12.60	2.0	1.0	0.15	1.7
120	37 x 2.03	14.21	2.0	1.0	0.15	1.7
150	37 x 2.25	15.75	2.0	1.0	0.15	1.8
185	37 x 2.52	17.64	2.0	1.0	0.15	1.8
240	61 x 2.25	20.25	2.0	1.0	0.15	1.9
300	61 x 2.52	22.68	2.0	1.2	0.15	2.0
400	61 x 2.90	26.10	2.0	1.2	0.15	2.1

Tiết diện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép Permissible current		
Nominal area	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Chôn trực tiếp Buried direct in ground	Trong ống dưới đất In a buried ducts	Trong không khí In air
mm ²	mm	Ω/km	A		
10	13.15	1.830	77	71	90
16	14.20	1.150	100	91	121
25	15.52	0.727	129	116	161
35	16.86	0.524	155	139	200
50	18.30	0.387	183	164	242
70	20.20	0.268	225	203	310
95	22.30	0.193	270	239	377
120	23.91	0.153	306	271	437
150	25.65	0.124	343	306	504
185	27.54	0.0991	387	343	575
240	30.35	0.0754	448	395	679
300	33.38	0.0601	502	446	783
400	37.00	0.0470	553	501	940

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



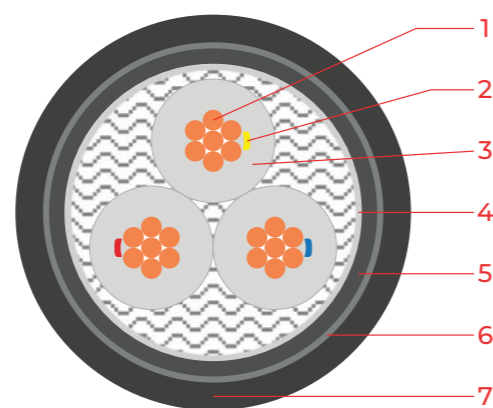
MV - 1.8/3(3.6)KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
MV - 1.8/3(3.6)KV - CXV/DSTA 3C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, xoắn đồng tâm.
2. Vạch chỉ phân biệt pha: Phân biệt bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn
5. Lớp bọc trong: PVC.
6. Giáp kim loại: 2 lớp băng thép.
7. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, concentric stranded (class 2).
2. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
3. Insulation: XLPE.
4. Filler: PP Filling, binding tape
5. Inner covering: PVC.
6. Armour: Double galvanized steel tape.
7. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228; IEC 60502-1; TCVN 5935.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3C x [SIZE] mm² 1.8/3(3.6)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 6.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 1.8/3(3.6)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 6.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ ngoài
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Thickness of steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
10	7 x 1.35	4.05	2.0	1.0	0.2	1.8
16	7 x 1.70	5.10	2.0	1.0	0.2	1.8
25	7 x 2.14	6.42	2.0	1.0	0.2	1.9
35	7 x 2.52	7.56	2.0	1.2	0.2	2.0
50	19 x 1.80	9.00	2.0	1.2	0.5	2.2
70	19 x 2.14	10.70	2.0	1.2	0.5	2.3
95	19 x 2.52	12.60	2.0	1.4	0.5	2.5
120	37 x 2.03	14.21	2.0	1.4	0.5	2.6
150	37 x 2.25	15.75	2.0	1.4	0.5	2.7
185	37 x 2.52	17.64	2.0	1.6	0.5	2.9
240	61 x 2.25	20.25	2.0	1.6	0.5	3.1
300	61 x 2.52	22.68	2.0	1.6	0.5	3.2
400	61 x 2.90	26.10	2.0	1.8	0.5	3.5

Tiết diện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép Permissible current		
Nominal area	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Chôn trực tiếp Buried direct in ground	Trong ống dưới đất In a buried ducts	Trong không khí In air
mm ²	mm	Ω/km	A		
10	25.79	1.830	65	58	75
16	28.06	1.150	84	75	100
25	31.11	0.727	107	96	127
35	34.17	0.524	129	115	158
50	38.88	0.387	153	135	192
70	42.75	0.268	188	167	246
95	47.66	0.193	226	197	298
120	51.33	0.153	257	223	346
150	54.86	0.124	287	251	399
185	59.74	0.0991	324	281	456
240	65.78	0.0754	375	324	538
300	71.23	0.0601	419	365	621
400	79.62	0.0470	463	426	745

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 3.6/6(7.2)kV - Al/Semi/XLPE/Semi/CTS/PVC

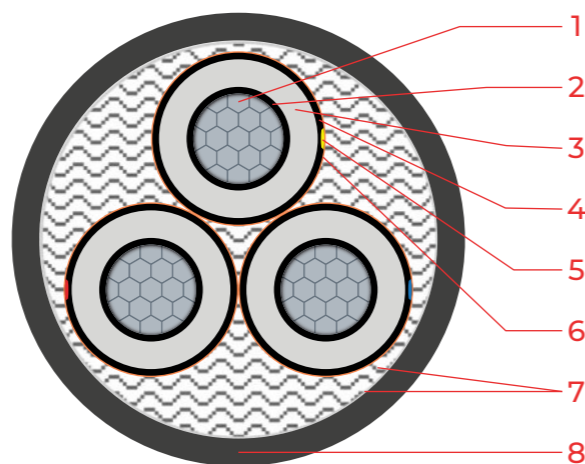
MV - 3.6/6(7.2)kV - AXV/S

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2 sợi nhôm cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp đệm tròn và băng quấn.
8. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/PVC [N]C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/PVC [N]C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	7.0	2.5	0.6	0.127
50	CC	8.2	2.5	0.6	0.127
70	CC	9.7	2.5	0.6	0.127
95	CC	11.5	2.5	0.6	0.127
120	CC	12.85	2.5	0.6	0.127
150	CC	14.3	2.5	0.6	0.127
185	CC	15.8	2.5	0.6	0.127
240	CC	18.3	2.6	0.6	0.127
300	CC	20.7	2.8	0.6	0.127
400	CC	23.3	3.0	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày vỏ ngoài		Đường kính ngoài gần đúng của cáp		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng	
	Nom. Thickness of outer sheath		Approx. overall diameter of cable			Approx. Weight	
Nominal area	1C	3C	1C	3C	Max. DC resistance at 20°C	1C	3C
mm ²	mm		mm		Ω/km	Kg/km	
35	1.8	2.3	18.30	41.4	0.868	580	1513
50	1.8	2.4	19.50	44.1	0.641	657	1739
70	1.8	2.5	21.00	47.6	0.443	775	2088
95	1.8	2.6	22.80	51.7	0.320	911	2491
120	1.8	2.7	24.15	54.8	0.253	1029	2852
150	1.8	2.8	25.60	58.1	0.206	1173	3298
185	1.8	3.0	27.10	61.8	0.164	1311	3755
240	1.9	3.2	30.00	68.0	0.125	1612	4636
300	2.0	3.4	33.00	74.4	0.100	1913	5479
400	2.1	3.6	36.20	81.3	0.0778	2207	6295

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 3.6/6(7.2)kV - Al/Semi/XLPE/Semi/CTS/DATA/PVC

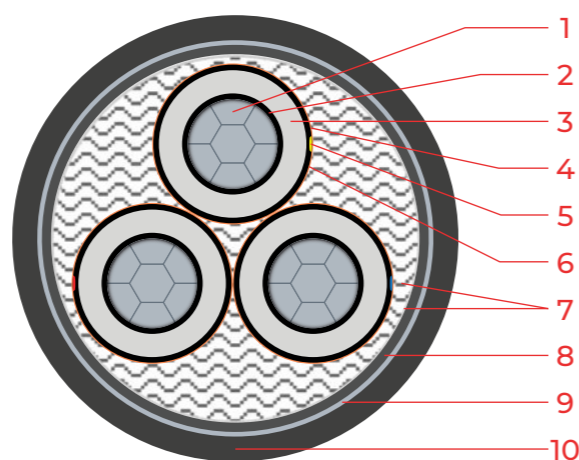
MV - 3.6/6(7.2)kV - AXV/DATA

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, DOUBLE ALUMINUM TAPE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2 sợi nhôm cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp đệm tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: 2 lớp băng nhôm.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC.
9. Armour: Double aluminum tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/DATA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/DATA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng	Chiều dày lớp bọc phân cách Nom. Thickness of separation layer	
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen	1C	3C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	
35	CC	7.00	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.2
50	CC	8.20	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.4
70	CC	9.70	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.4
95	CC	11.50	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.4
120	CC	12.85	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.6
150	CC	14.30	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.6
185	CC	15.80	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.6
240	CC	18.30	0.6	2.6	0.6	0.127	1.2	1.6
300	CC	20.70	0.6	2.8	0.6	0.127	1.2	1.8
400	CC	23.30	0.6	3.0	0.6	0.127	1.2	1.8

Tiết diện danh định	Chiều dày băng nhôm Nom. Thickness of Al tape screen		Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight	
Nominal area	1C	3C	1C	3C	1C	3C	Max. DC resistance at 20°C	1C	3C
mm ²	mm		mm		mm		Ω/km	kg/km	
35	0.5	0.5	1.8	2.4	22.3	43.95	0.868	795	1948
50	0.5	0.5	1.8	2.5	23.5	47.14	0.641	886	2251
70	0.5	0.5	1.8	2.6	25.0	50.58	0.443	1020	2640
95	0.5	0.5	1.9	2.7	27.0	54.67	0.320	1188	3093
120	0.5	0.5	1.9	2.8	28.35	58.19	0.253	1322	3548
150	0.5	0.5	2.0	3.0	30.0	61.72	0.206	1496	4063
185	0.5	0.5	2.0	3.1	31.9	65.16	0.164	1684	4538
240	0.5	0.5	2.1	3.3	34.8	71.39	0.125	2022	5499
300	0.5	0.5	2.2	3.5	37.8	78.24	0.100	2361	6545
400	0.5	0.8	2.3	3.8	41.0	86.52	0.0778	2696	8367

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 3.6/6(7.2)kV - Al/Semi/XLPE/Semi/CTS/DSTA/PVC

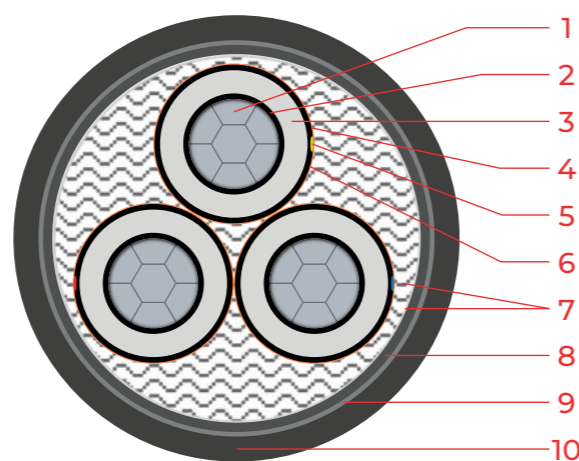
MV - 3.6/6(7.2)kV - AXV/DSTA 3C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 3 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2 sợi nhôm cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp độn tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: 2 lớp băng thép.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC.
9. Armour: Double galvanized steel tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/DSTA/PVC 3C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/DSTA/PVC 3C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	7.0	0.6	2.5	0.6	0.127
50	CC	8.2	0.6	2.5	0.6	0.127
70	CC	9.7	0.6	2.5	0.6	0.127
95	CC	11.5	0.6	2.5	0.6	0.127
120	CC	12.85	0.6	2.5	0.6	0.127
150	CC	14.3	0.6	2.5	0.6	0.127
185	CC	15.8	0.6	2.5	0.6	0.127
240	CC	18.3	0.6	2.6	0.6	0.127
300	CC	20.7	0.6	2.8	0.6	0.127
400	CC	23.3	0.6	3.0	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày lớp bọc phân cách	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Nom. Thickness of separation layer	Nom. Thickness of Steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
35	1.2	0.5	2.5	46.6	0.868	2682
50	1.4	0.5	2.6	49.3	0.641	3007
70	1.4	0.5	2.7	52.8	0.443	3482
95	1.4	0.5	2.8	57.3	0.320	4101
120	1.6	0.5	2.9	60.4	0.253	4587
150	1.6	0.5	3.0	63.7	0.206	5171
185	1.6	0.5	3.1	67.2	0.164	5748
240	1.6	0.5	3.4	74.0	0.125	7011
300	1.8	0.5	3.6	80.4	0.100	8160
400	1.8	0.8	3.8	87.3	0.0778	9321

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 3.6/6(7.2)kV - Al/Semi/XLPE/Semi/CTS/AWA/PVC

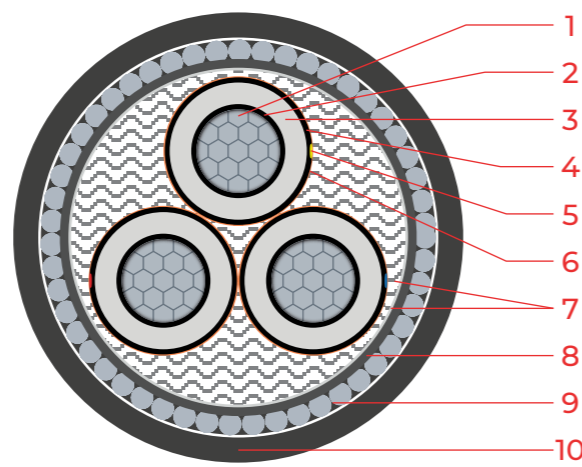
MV - 3.6/6(7.2)kV - AXV/AWA

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, ALUMINUM WIRE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi nhôm cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng
7. Lớp đệm tròn và băng quấn
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: Giáp sợi nhôm và băng quấn
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC.
9. Armour: Aluminum wires and binding tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/AWA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/AWA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng	Chiều dày lớp bọc phân cách	
							Nom. Thickness of separation layer	Nom. Thickness of separation layer
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen	1C	3C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	
35	CC	7.00	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.2
50	CC	8.20	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.4
70	CC	9.70	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.4
95	CC	11.50	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.4
120	CC	12.85	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.6
150	CC	14.30	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.6
185	CC	15.80	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.6
240	CC	18.30	0.6	2.6	0.6	0.127	1.2	1.6
300	CC	20.70	0.6	2.8	0.6	0.127	1.2	1.8
400	CC	23.30	0.6	3.0	0.6	0.127	1.2	1.8

Tiết diện danh định	Đường kính sợi nhôm giáp		Chiều dày vỏ ngoài		Đường kính ngoài gần đúng của cáp		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng	
	Nom. Diameter of Al wire armour	Nom. Diameter of Al wire armour	Nom. Thickness of outer sheath	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Approx. overall diameter of cable		Max. DC resistance at 20°C	1C
Nominal area	1C	3C	1C	3C	1C	3C	Max. DC resistance at 20°C	1C	3C
mm ²	mm		mm		mm		Ω/km	kg/km	
35	1.6	2.50	1.8	2.7	23.50	49.95	0.868	715	2613
50	1.6	2.50	1.8	2.8	24.70	52.74	0.641	791	2905
70	1.6	2.50	1.9	2.9	26.40	56.18	0.443	921	3339
95	1.6	2.50	1.9	3.1	28.20	60.87	0.320	1061	3929
120	1.6	2.50	1.9	3.2	29.55	63.99	0.253	1176	4377
150	1.6	2.50	2.0	3.3	31.20	67.32	0.206	1337	4912
185	2.0	3.15	2.0	3.4	33.50	72.06	0.164	1551	5714
240	2.0	3.15	2.1	3.6	36.60	78.69	0.125	1880	6860
300	2.0	3.15	2.2	3.8	39.20	85.14	0.100	2130	7904
400	2.0	3.15	2.3	4.0	42.00	92.02	0.0778	2369	8947

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

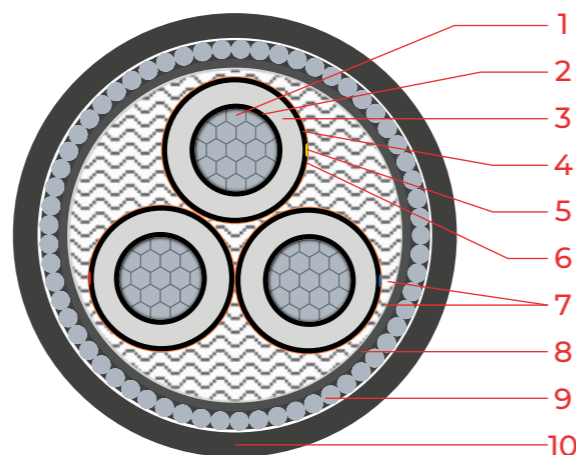
N **MV - 3.6/6(7.2)kV - Al/Semi/XLPE/Semi/CTS/SWA/PVC**
MV - 3.6/6(7.2)kV - AXV/SWA 3C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 3 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, STEEL WIRE AMOURED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2 sợi nhôm cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp độn tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: Giáp sợi thép và băng quấn.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC
9. Armour: Steel wire and binding tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/SWA/PVC 3C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/SWA/PVC 3C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	7.00	0.6	2.5	0.6	0.127
50	CC	8.20	0.6	2.5	0.6	0.127
70	CC	9.70	0.6	2.5	0.6	0.127
95	CC	11.50	0.6	2.5	0.6	0.127
120	CC	12.85	0.6	2.5	0.6	0.127
150	CC	14.30	0.6	2.5	0.6	0.127
185	CC	15.80	0.6	2.5	0.6	0.127
240	CC	18.30	0.6	2.6	0.6	0.127
300	CC	20.70	0.6	2.8	0.6	0.127
400	CC	23.30	0.6	3.0	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày lớp bọc phân cách	Đường kính sợi thép giáp	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Nom. Thickness of separation layer	Nom. Diameter of steel wire armour	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
35	1.2	2.5	2.5	47.15	0.868	3683
50	1.4	2.5	2.6	50.34	0.641	4086
70	1.6	2.5	2.7	53.78	0.443	4651
95	1.6	2.5	2.8	57.87	0.320	5236
120	1.6	2.5	3.0	61.59	0.253	5894
150	1.6	2.5	3.1	64.92	0.206	6521
185	1.6	2.5	3.2	68.36	0.164	7134
240	1.6	3.15	3.4	75.89	0.125	9163
300	1.8	3.15	3.6	82.74	0.100	11401
400	1.8	3.15	3.9	89.82	0.0778	12746

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 3.6/6(7.2)kV - Cu/Semi/XLPE/Semi/CTS/PVC

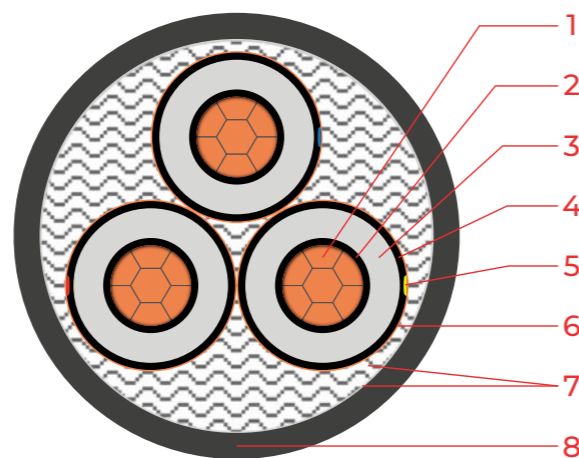
MV - 3.6/6(7.2)kV - CXV/S

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp độn tròn và băng quấn.
8. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/PVC [N]C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/PVC [N]C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	6.80	0.6	2.5	0.6	0.127
50	CC	8.00	0.6	2.5	0.6	0.127
70	CC	9.70	0.6	2.5	0.6	0.127
95	CC	11.50	0.6	2.5	0.6	0.127
120	CC	12.85	0.6	2.5	0.6	0.127
150	CC	14.30	0.6	2.5	0.6	0.127
185	CC	15.80	0.6	2.5	0.6	0.127
240	CC	18.30	0.6	2.6	0.6	0.127
300	CC	20.70	0.6	2.8	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày vỏ ngoài		Đường kính ngoài gần đúng của cáp		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng	
Nominal area	Nom. Thickness of outer sheath		Approx. overall diameter of cable		Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight	
mm ²	mm		mm		Ω/km	Kg/km	
	1C	3C	1C	3C		1C	3C
35	1.8	2.2	18.10	37.62	0.524	621	2000
50	1.8	2.3	19.30	40.41	0.387	756	2447
70	1.8	2.4	21.00	44.28	0.268	989	3202
95	1.8	2.5	22.80	48.37	0.193	1261	4086
120	1.8	2.6	24.15	51.59	0.153	1531	4956
150	1.8	2.7	25.60	54.92	0.124	1840	5951
185	1.8	2.9	27.10	58.56	0.0991	2235	7239
240	1.9	3.1	30.00	64.79	0.0754	2750	8904
300	2.0	3.3	33.00	71.24	0.0601	3378	10926

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 3.6/6(7.2)kV - Cu/Semi/XLPE/Semi/CTS/DATA/PVC

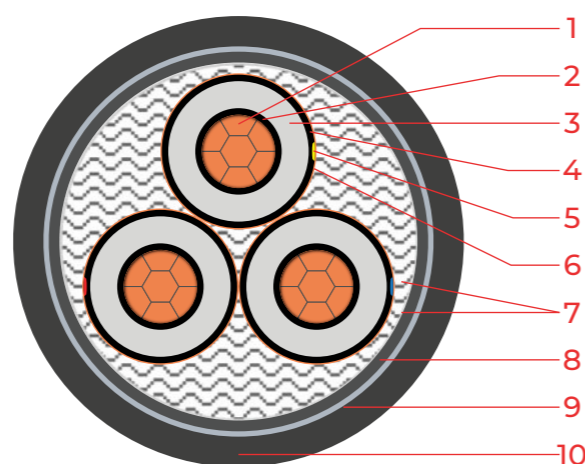
MV - 3.6/6(7.2)kV - CXV/DATA

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, DOUBLE ALUMINUM TAPE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp đệm tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: 2 lớp băng nhôm.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC.
9. Armour: Double aluminum tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/DATA/PVC [N]Cx [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/DATA/PVC [N]Cx [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng	Chiều dày lớp bọc phân cách Nom. Thickness of separation layer	
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen	1C	3C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	
35	CC	6.80	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.2
50	CC	8.00	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.4
70	CC	9.70	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.4
95	CC	11.50	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.4
120	CC	12.85	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.6
150	CC	14.30	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.6
185	CC	15.80	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.6
240	CC	18.30	0.6	2.6	0.6	0.127	1.2	1.6
300	CC	20.70	0.6	2.8	0.6	0.127	1.2	1.8

Tiết diện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight	
Nominal area	Nom. Thickness of Al tape screen	1C	3C	1C	3C	Max. DC resistance at 20°C	1C	3C
mm ²	mm	mm		mm		Ω/km	Kg/km	
35	0.5	1.8	2.3	22.10	42.32	0.524	887	2512
50	0.5	1.8	2.4	23.30	45.51	0.387	1039	3030
70	0.5	1.8	2.6	25.00	49.58	0.268	1296	3877
95	0.5	1.8	2.7	26.80	53.67	0.193	1594	4823
120	0.5	1.9	2.8	28.35	57.19	0.153	1896	5802
150	0.5	1.9	2.9	29.80	60.52	0.124	2225	7738
185	0.5	2.0	3.0	31.50	63.96	0.0991	2656	8374
240	0.5	2.1	3.2	34.80	70.19	0.0754	3250	9934
300	0.5	2.2	3.5	37.80	77.24	0.0601	3925	12170

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 3.6/6(7.2)kV - Cu/Semi/XLPE/Semi/CTS/DSTA/PVC

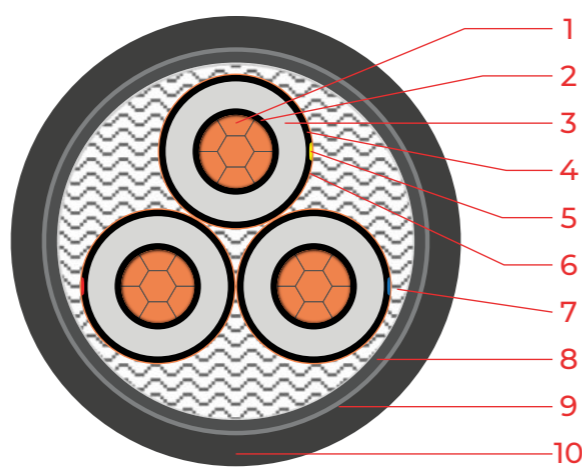
MV - 3.6/6(7.2)kV - CXV/DSTA 3C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp đệm tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: 2 lớp băng thép.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC.
9. Armour: Double galvanized steel tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/DSTA/PVC [N]Cx [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/DSTA/PVC [N]Cx [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng	Chiều dày lớp bọc phân cách
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen	Nom. Thickness of separation layer
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	6.8	0.6	2.5	0.6	0.127	1.4
50	CC	8.0	0.6	2.5	0.6	0.127	1.4
70	CC	9.7	0.6	2.5	0.6	0.127	1.4
95	CC	11.5	0.6	2.5	0.6	0.127	1.4
120	CC	12.85	0.6	2.5	0.6	0.127	1.6
150	CC	14.3	0.6	2.5	0.6	0.127	1.6
185	CC	15.8	0.6	2.5	0.6	0.127	1.6
240	CC	18.3	0.6	2.6	0.6	0.127	1.6
300	CC	20.7	0.6	2.8	0.6	0.127	1.8

Tiết diện danh định	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Nom. Thickness of Steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
35	0.5	2.4	43.92	0.524	3035
50	0.5	2.5	46.71	0.387	3552
70	0.5	2.6	50.58	0.268	4407
95	0.5	2.7	54.67	0.193	5396
120	0.5	2.8	58.19	0.153	6408
150	0.5	3.0	61.72	0.124	7518
185	0.5	3.1	65.16	0.0991	8874
240	0.5	3.3	71.39	0.0754	10704
300	0.5	3.5	79.44	0.0601	14497

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 3.6/6(7.2)kV - Cu/Semi/XLPE/Semi/CTS/AWA/PVC

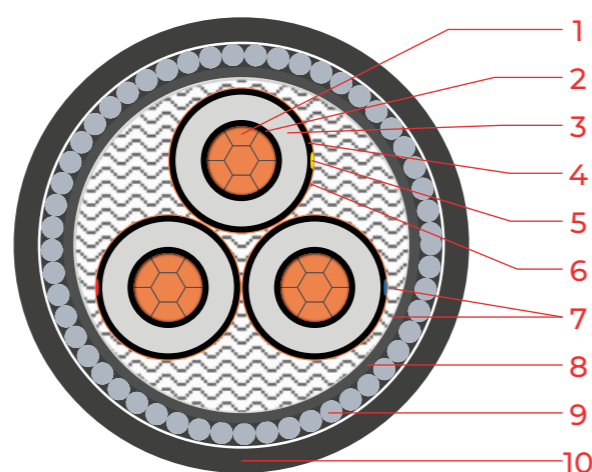
MV - 3.6/6(7.2)kV - CXV/AWA

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, ALUMINUM WIRE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng
7. Lớp đệm tròn và băng quấn
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: Giáp sợi nhôm và băng quấn
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC.
9. Armour: Aluminum wires and binding tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/AWA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/AWA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng	Chiều dày lớp bọc phân cách Nom. Thickness of separation layer	
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen	1C	3C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	6.80	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.2
50	CC	8.00	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.4
70	CC	9.70	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.4
95	CC	11.50	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.4
120	CC	12.85	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.6
150	CC	14.30	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.6
185	CC	15.80	0.6	2.5	0.6	0.127	1.0	1.6
240	CC	18.30	0.6	2.6	0.6	0.127	1.2	1.6
300	CC	20.70	0.6	2.8	0.6	0.127	1.2	1.8

Tiết diện danh định	Đường kính sợi nhôm giáp Nom. Diameter of Al wire armour		Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight	
Nominal area	1C	3C	1C	3C	1C	3C	Max. DC resistance at 20°C	1C	3C
mm ²	mm		mm		mm		Ω/km	kg/km	
35	1.6	2.5	1.8	2.4	22.10	45.52	0.524	857	2941
50	1.6	2.5	1.8	2.5	23.30	48.71	0.387	1003	3497
70	1.6	2.5	1.8	2.7	25.00	52.78	0.268	1267	4378
95	1.6	2.5	1.8	2.8	26.80	56.87	0.193	1561	5371
120	1.6	2.5	1.9	2.9	28.35	60.39	0.153	1865	6385
150	1.6	2.5	1.9	3.0	29.80	63.72	0.124	2491	8359
185	1.6	2.5	2.0	3.1	31.50	67.16	0.0991	2694	9031
240	2.0	3.15	2.1	3.4	35.60	74.90	0.0754	3256	10990
300	2.0	3.15	2.2	3.6	38.60	81.74	0.0601	3974	13290

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 3.6/6(7.2)kV - Cu/Semi/XLPE/Semi/CTS/SWA/PVC

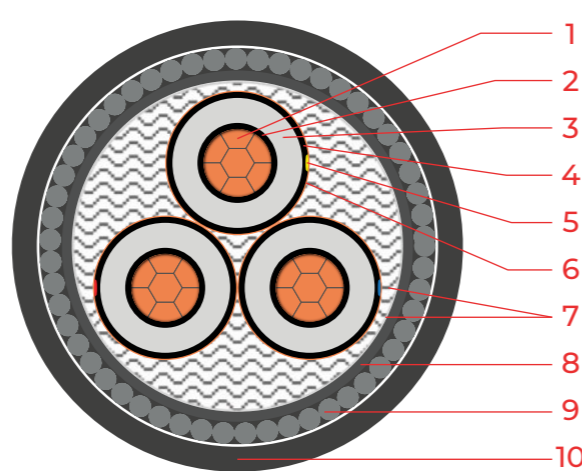
MV - 3.6/6(7.2)kV - CXV/SWA 3C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, STEEL WIRE AMOURED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp đệm tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: Giáp sợi thép và băng quấn.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC
9. Armour: Steel wire and binding tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/SWA/PVC 3C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/SWA/PVC 3C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	6.8	0.6	2.5	0.6	0.127
50	CC	8.0	0.6	2.5	0.6	0.127
70	CC	9.7	0.6	2.5	0.6	0.127
95	CC	11.5	0.6	2.5	0.6	0.127
120	CC	12.85	0.6	2.5	0.6	0.127
150	CC	14.3	0.6	2.5	0.6	0.127
185	CC	15.8	0.6	2.5	0.6	0.127
240	CC	18.3	0.6	2.6	0.6	0.127
300	CC	20.7	0.6	2.8	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày lớp bọc phân cách	Đường kính sợi thép giáp	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Nom. Thickness of separation layer	Nom. Diameter of steel wire armour	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
35	1.2	2.50	2.4	45.52	0.524	4054
50	1.4	2.50	2.5	48.71	0.387	4719
70	1.4	2.50	2.7	52.78	0.268	5685
95	1.4	2.50	2.8	56.87	0.193	6797
120	1.6	2.50	2.9	60.39	0.153	7904
150	1.6	2.50	3.0	63.72	0.124	9086
185	1.6	2.50	3.1	67.16	0.0991	10537
240	1.6	3.15	3.4	74.89	0.0754	13409
300	1.8	3.15	3.6	81.74	0.0601	15938

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 3.6/6(7.2)KV - WB/Al/Semi/XLPE

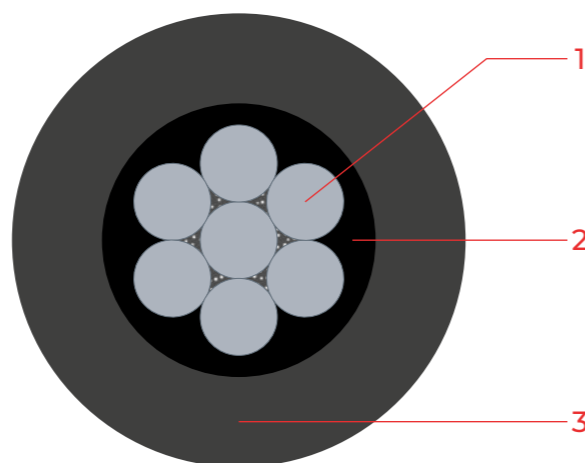
MV - 3.6/6(7.2)kV - WB-AXe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn nhôm, cấp 2, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Al/Sc/XLPE 1C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Al/Sc/XLPE 1C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
CÁN NÉN CHẶT/CIRCULAR COMPACTED							
25	CC	5.80	0.6	2.5	12.00	1.200	150
35	CC	7.00	0.6	2.5	13.20	0.868	186
50	CC	8.20	0.6	2.5	14.40	0.641	227
70	CC	9.70	0.6	2.5	15.90	0.443	300
95	CC	11.50	0.6	2.5	17.70	0.320	381
120	CC	12.85	0.6	2.5	19.05	0.253	458
150	CC	14.30	0.6	2.5	20.50	0.206	559
185	CC	15.80	0.6	2.5	22.00	0.164	651
240	CC	18.30	0.6	2.6	24.70	0.125	846
300	CC	20.70	0.6	2.8	27.50	0.100	1017
XOẮN ĐỒNG TÂM/CONCENTRIC STRANDED							
25	7 x 2.14	6.42	0.6	2.5	12.62	1.200	166
35	7 x 2.52	7.56	0.6	2.5	13.76	0.868	206
50	19 x 1.80	9.00	0.6	2.5	15.20	0.641	261
70	19 x 2.14	10.70	0.6	2.5	16.90	0.443	338
95	19 x 2.52	12.60	0.6	2.5	18.80	0.320	436
120	37 x 2.03	14.21	0.6	2.5	20.41	0.253	528
150	37 x 2.25	15.75	0.6	2.5	21.95	0.206	625
185	37 x 2.52	17.64	0.6	2.5	23.84	0.164	757
240	61 x 2.25	20.25	0.6	2.6	26.65	0.125	966
300	61 x 2.52	22.68	0.6	2.8	29.48	0.100	1195

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 3.6/6(7.2)KV - WB/Al/Semi/XLPE/HDPE

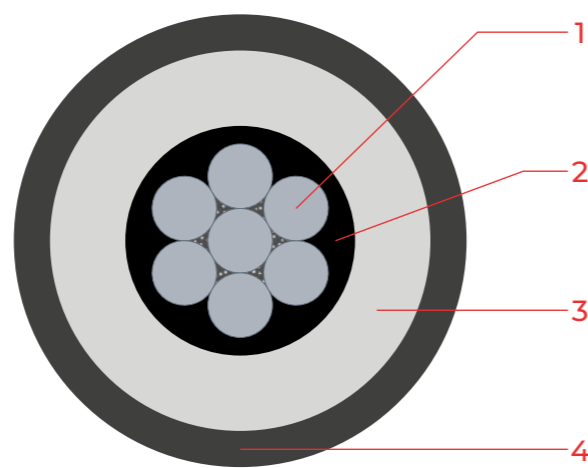
MV - 3.6/6(7.2)kV - WB-AXHe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI HDPE.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn nhôm, cấp 2, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Vỏ ngoài: HDPE

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Outer sheath: HDPE

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen
- Vỏ ngoài: Màu đen

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black
- Outer sheath: Black

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-AL/Sc/XLPE/HDPE 1C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-AL/Sc/XLPE/HDPE 1C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km

CÁN NÉN CHẶT/CIRCULAR COMPACTED

25	CC	5.80	0.6	2.5	1.2	14.40	1.200	199
35	CC	7.00	0.6	2.5	1.2	15.60	0.868	239
50	CC	8.20	0.6	2.5	1.2	16.80	0.641	284
70	CC	9.70	0.6	2.5	1.2	18.30	0.443	363
95	CC	11.50	0.6	2.5	1.2	20.10	0.320	451
120	CC	12.85	0.6	2.5	1.2	21.45	0.253	533
150	CC	14.30	0.6	2.5	1.2	22.90	0.206	639
185	CC	15.80	0.6	2.5	1.2	24.40	0.164	737
240	CC	18.30	0.6	2.6	1.2	27.10	0.125	941
300	CC	20.70	0.6	2.8	1.2	29.90	0.100	1123

XOẮN ĐỒNG TÂM/CONCENTRIC STRANDED

25	7 x 2.14	6.42	0.6	2.5	1.2	15.02	1.200	239
35	7 x 2.52	7.56	0.6	2.5	1.2	16.16	0.868	285
50	19 x 1.80	9.00	0.6	2.5	1.2	17.60	0.641	348
70	19 x 2.14	10.70	0.6	2.5	1.2	19.30	0.443	434
95	19 x 2.52	12.60	0.6	2.5	1.2	21.20	0.320	542
120	37 x 2.03	14.21	0.6	2.5	1.2	22.81	0.253	642
150	37 x 2.25	15.75	0.6	2.5	1.2	24.35	0.206	748
185	37 x 2.52	17.64	0.6	2.5	1.2	26.24	0.164	889
240	61 x 2.25	20.25	0.6	2.6	1.2	29.05	0.125	1113
300	61 x 2.52	22.68	0.6	2.8	1.2	31.88	0.100	1357

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 3.6/6(7.2)KV - WB/Al/Semi/XLPE/PVC

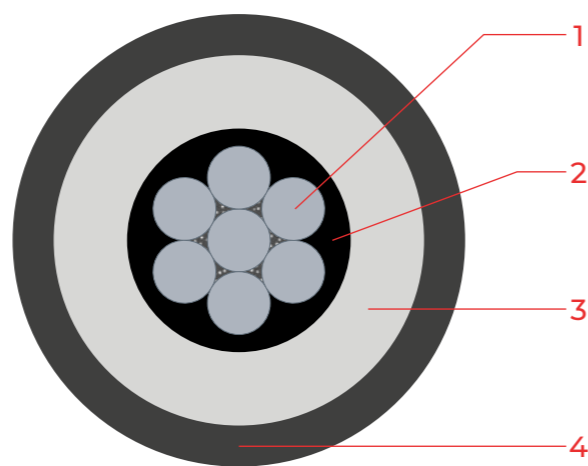
MV - 3.6/6(7.2)kV - WB-AXVe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn nhôm, cấp 2, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Vỏ ngoài: PVC

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Outer sheath: PVC

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-AL/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-AL/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
25	7 x 2.14	6.42	0.6	2.5	1.4	15.42	1.200	252
35	7 x 2.52	7.56	0.6	2.5	1.5	16.76	0.868	307
50	19 x 1.80	9.00	0.6	2.5	1.5	18.20	0.641	372
70	19 x 2.14	10.70	0.6	2.5	1.6	20.10	0.443	468
95	19 x 2.52	12.60	0.6	2.5	1.7	22.20	0.320	589
120	37 x 2.03	14.21	0.6	2.5	1.7	23.81	0.253	693
150	37 x 2.25	15.75	0.6	2.5	1.8	25.55	0.206	813
185	37 x 2.52	17.64	0.6	2.5	1.8	27.44	0.164	960
240	61 x 2.25	20.25	0.6	2.6	1.9	30.45	0.125	1205
300	61 x 2.52	22.68	0.6	2.8	2.0	33.48	0.100	1472

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 3.6/6(7.2)KV - WB/ACSR/Semi/XLPE

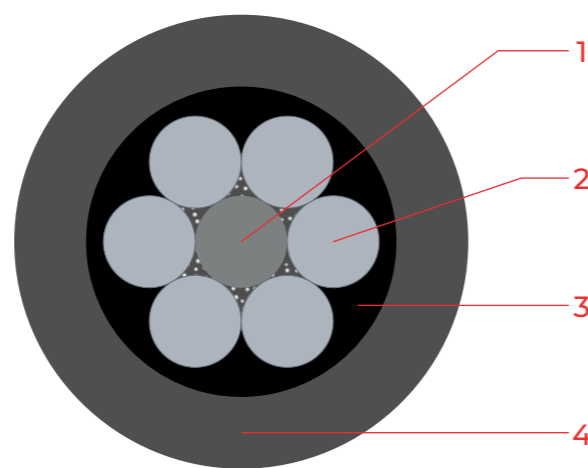
MV - 3.6/6(7.2)kV - WB-ACXe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM LỖI THÉP CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Phần thép: Các sợi thép mạ kẽm, gồm 1 hoặc nhiều sợi thép xoắn đồng tâm.
2. Phần nhôm: Các sợi nhôm xoắn đồng tâm, chống thấm ruột dẫn.
3. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
4. Cách điện: Nhựa XLPE.

STRUCTURE:

1. Steel part: Zinc- coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded.
2. Aluminum part: Hard drawn aluminum wires, concentric stranded, water blocking system of conductor.
3. Conductor screen: Semi - conductive compound.
4. Insulation: XLPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2, TCVN 5935, TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-ACSR/Sc/XLPE 1C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-ACSR/Sc/XLPE 1C x [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Nhôm	Thép	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng	Dòng điện cho phép
Nominal area	Aluminum	Steel	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semi-conductor	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Approx. Weight	Permissible current
mm ²	N° x mm	N° x mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	N	kg/km	A
50/8.0	6 x 3.20	1 x 3.20	9.60	0.6	2.5	15.80	0.5951	17112	331	210
70/11	6 x 3.80	1 x 3.80	11.40	0.6	2.5	17.60	0.4218	24130	434	271
95/16	6 x 4.50	1 x 4.50	13.50	0.6	2.5	19.70	0.3007	33369	573	332
120/19	26 x 2.40	7 x 1.85	15.15	0.6	2.5	21.35	0.2440	41521	684	387
150/19	24 x 2.80	7 x 1.85	16.75	0.6	2.5	22.95	0.2046	46307	790	448
150/24	26 x 2.70	7 x 2.10	17.10	0.6	2.5	23.30	0.2039	52279	842	448
185/24	24 x 3.15	7 x 2.10	18.90	0.6	2.5	25.10	0.1540	58075	975	515
185/29	26 x 2.98	7 x 2.30	18.82	0.6	2.5	25.02	0.1591	62055	995	515
240/32	24 x 3.60	7 x 2.40	21.60	0.6	2.6	28.00	0.1182	75050	1244	611
240/39	26 x 3.40	7 x 2.65	21.55	0.6	2.6	27.95	0.1222	80895	1275	611

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 6/10(12)KV - Al/Semi/XLPE/Semi/CTS/PVC

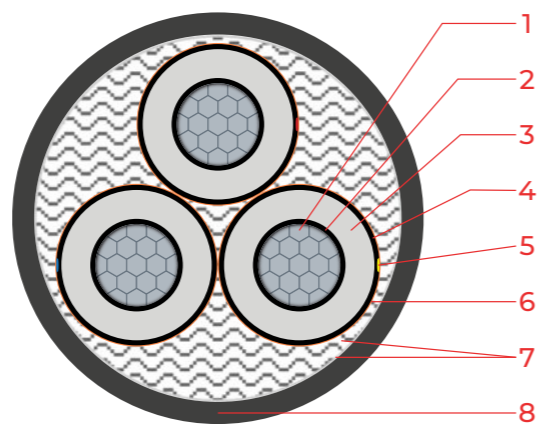
MV - 6/10(12)kV - AXV/S

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cáp 2 sợi nhôm cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp độn tròn và băng quấn.
8. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/PVC [N]C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/PVC [N]C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 6/10(12)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	7.00	0.6	3.4	0.6	0.127
50	CC	8.20	0.6	3.4	0.6	0.127
70	CC	9.70	0.6	3.4	0.6	0.127
95	CC	11.50	0.6	3.4	0.6	0.127
120	CC	12.85	0.6	3.4	0.6	0.127
150	CC	14.30	0.6	3.4	0.6	0.127
185	CC	15.80	0.6	3.4	0.6	0.127
240	CC	18.30	0.6	3.4	0.6	0.127
300	CC	20.70	0.6	3.4	0.6	0.127
400	CC	23.30	0.6	3.4	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày vỏ ngoài		Đường kính ngoài gần đúng của cáp		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng	
	Nom. Thickness of outer sheath		Approx. overall diameter of cable			Approx. Weight	
Nominal area	1C	3C	1C	3C	Max. DC resistance at 20°C	1C	3C
mm ²	mm		mm		Ω/km	Kg/km	
35	1.8	2.4	20.10	45.4	0.868	723	1776
50	1.8	2.5	21.30	48.2	0.641	811	2018
70	1.8	2.6	22.80	51.7	0.443	941	2386
95	1.8	2.8	24.60	56.0	0.320	1093	2837
120	1.8	2.9	25.95	59.1	0.253	1221	3216
150	1.8	3.0	27.40	62.4	0.206	1378	3682
185	1.9	3.1	29.10	65.8	0.164	1541	4132
240	2.0	3.3	31.80	71.6	0.125	1839	5005
300	2.1	3.5	34.40	77.2	0.100	2103	5787
400	2.2	3.7	37.20	83.2	0.0778	2350	6529

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 6/10(12)KV - Al/Semi/XLPE/Semi/CTS/DATA/PVC

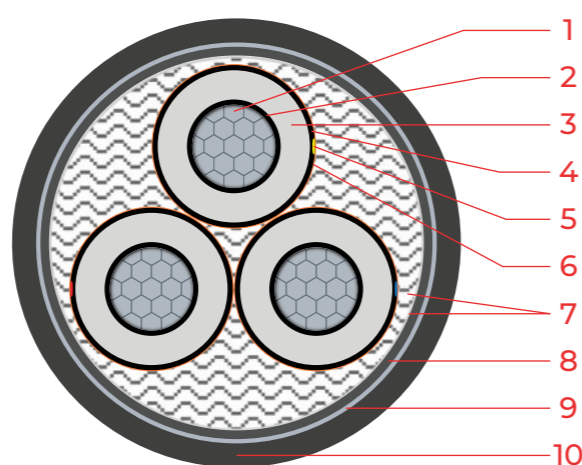
MV - 6/10(12)kV - AXV/DATA

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, DOUBLE ALUMINUM TAPE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2 sợi nhôm cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp đệm tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: 2 lớp băng nhôm.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC
9. Armour: Double aluminum tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/DATA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/DATA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 6/10(12)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng	Chiều dày lớp bọc phân cách Nom. Thickness of separation layer	
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen	1C	3C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	7.0	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.4
50	CC	8.2	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.4
70	CC	9.7	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.6
95	CC	11.5	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.6
120	CC	12.85	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.6
150	CC	14.3	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.6
185	CC	15.8	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.6
240	CC	18.3	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.8
300	CC	20.7	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.8
400	CC	23.3	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.8

Tiết diện danh định	Chiều dày băng nhôm Nom. Thickness of Al tape screen		Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight	
Nominal area	1C	3C	1C	3C	1C	3C	Max. DC resistance at 20°C	1C	3C
mm ²	mm		mm		mm		Ω/km	Kg/km	
35	0.5	0.5	1.8	2.6	24.10	51.0	0.868	959	2412
50	0.5	0.5	1.8	2.7	25.30	53.8	0.641	1059	2692
70	0.5	0.5	1.8	2.8	26.80	57.3	0.443	1207	3162
95	0.5	0.5	1.9	2.9	28.80	61.4	0.320	1390	3648
120	0.5	0.5	1.9	3.0	30.15	64.7	0.253	1535	4071
150	0.5	0.5	2.0	3.2	31.80	68.0	0.206	1754	4583
185	0.5	0.5	2.0	3.3	33.70	71.4	0.164	1924	5081
240	0.5	0.5	2.1	3.5	36.40	77.6	0.125	2255	6146
300	0.5	0.8	2.2	3.7	39.00	84.4	0.100	2551	7344
400	0.5	0.8	2.3	3.9	41.80	90.4	0.0778	2834	8203

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 6/10(12)KV - Al/Semi/XLPE/Semi/CTS/DSTA/PVC

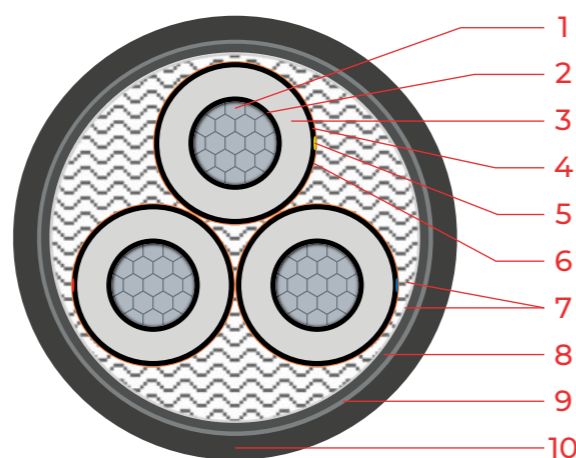
MV - 6/10(12)kV - AXV/DSTA 3C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 3 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2 sợi nhôm cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp độn tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: 2 lớp băng thép.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC
9. Armour: Double galvanized steel tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/DSTA/PVC 3C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/DSTA/PVC 3C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 6/10(12)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	7.0	0.6	3.4	0.6	0.127
50	CC	8.2	0.6	3.4	0.6	0.127
70	CC	9.7	0.6	3.4	0.6	0.127
95	CC	11.5	0.6	3.4	0.6	0.127
120	CC	12.85	0.6	3.4	0.6	0.127
150	CC	14.3	0.6	3.4	0.6	0.127
185	CC	15.8	0.6	3.4	0.6	0.127
240	CC	18.3	0.6	3.4	0.6	0.127
300	CC	20.7	0.6	3.4	0.6	0.127
400	CC	23.3	0.6	3.4	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày lớp bọc phân cách	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Nom. Thickness of separation layer	Nom. Thickness of Steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
35	1.4	0.5	2.6	51.0	0.868	2920
50	1.4	0.5	2.7	53.8	0.641	3229
70	1.6	0.5	2.8	57.3	0.443	3742
95	1.6	0.5	2.9	61.4	0.320	4272
120	1.6	0.5	3.1	64.7	0.253	4729
150	1.6	0.5	3.2	68.0	0.206	5277
185	1.6	0.5	3.3	71.4	0.164	5813
240	1.8	0.5	3.5	77.6	0.125	6945
300	1.8	0.8	3.7	84.4	0.100	8723
400	1.8	0.8	3.9	90.4	0.0778	9686

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

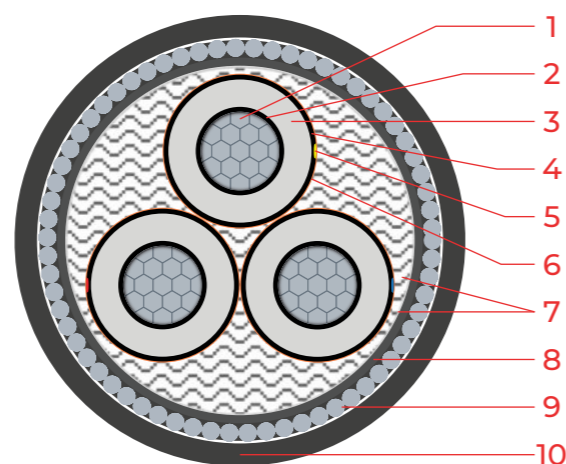
N **MV - 6/10(12)KV - Al/Semi/XLPE/Semi/CTS/AWA/PVC**
MV - 6/10(12)kV - AXV/AWA

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, ALUMINUM WIRE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2 sợi nhôm cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp đệm tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: Giáp sợi nhôm và băng quấn.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC
9. Armour: Aluminum wires and binding tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/AWA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 6/10(12)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/AWA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 6/10(12)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 6/10(12)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng	Chiều dày lớp bọc phân cách Nom. Thickness of separation layer	
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen	1C	3C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	
35	CC	7.0	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.4
50	CC	8.2	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.4
70	CC	9.7	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.4
95	CC	11.5	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.6
120	CC	12.85	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.6
150	CC	14.3	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.6
185	CC	15.8	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.6
240	CC	18.3	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.8
300	CC	20.7	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.8
400	CC	23.3	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.8

Tiết diện danh định	Đường kính sợi nhôm giáp Nom. Diameter of Al wire armour		Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight	
Nominal area	1C	3C	1C	3C	1C	3C	Max. DC resistance at 20°C	1C	3C
mm ²	mm		mm		mm		Ω/km	Kg/km	
35	1.6	2.5	1.8	2.6	27.5	50.6	0.868	806	2510
50	1.6	2.5	1.8	2.7	28.6	53.4	0.641	890	4141
70	1.6	2.5	1.9	2.8	30.4	56.9	0.443	1026	4644
95	1.6	2.5	1.9	2.9	32.1	61.4	0.320	1166	5330
120	1.6	2.5	2.0	3.1	34.5	64.7	0.253	1304	5833
150	2.0	2.5	2.0	3.2	36.2	68.0	0.206	1533	6429
185	2.0	2.5	2.1	3.3	37.9	71.4	0.164	1733	7007
240	2.0	3.15	2.2	3.4	40.4	78.9	0.125	2025	9008
300	2.0	3.15	2.3	3.7	42.9	84.5	0.100	2292	10107
400	2.5	3.15	2.4	3.9	47.4	90.5	0.0778	2668	11093

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 6/10(12)KV - Al/Semi/XLPE/Semi/CTS/SWA/PVC

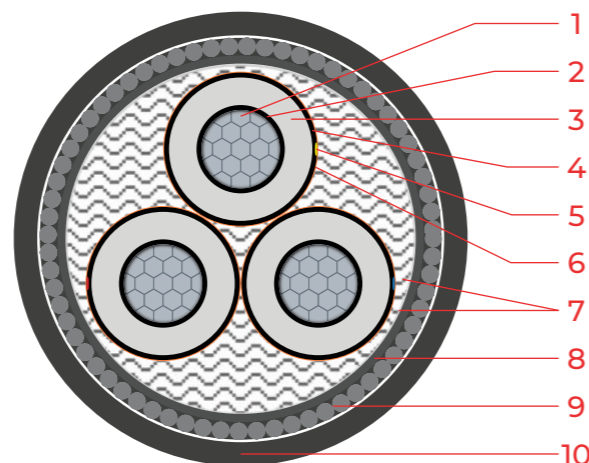
MV - 6/10(12)kV - AXV/SWA 3C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 3 CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, STEEL WIRE ARMOUR, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2 sợi nhôm cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp đệm tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC
9. Giáp kim loại: Giáp sợi thép và băng quấn.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC.
9. Armour: Steel wire and binding tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/SWA/PVC 3C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/SWA/PVC 3C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 6/10(12)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	7.0	0.6	3.4	0.6	0.127
50	CC	8.2	0.6	3.4	0.6	0.127
70	CC	9.7	0.6	3.4	0.6	0.127
95	CC	11.5	0.6	3.4	0.6	0.127
120	CC	12.85	0.6	3.4	0.6	0.127
150	CC	14.3	0.6	3.4	0.6	0.127
185	CC	15.8	0.6	3.4	0.6	0.127
240	CC	18.3	0.6	3.4	0.6	0.127
300	CC	20.7	0.6	3.4	0.6	0.127
400	CC	23.3	0.6	3.4	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày lớp bọc phân cách	Đường kính sợi thép giáp	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Nom. Thickness of separation layer	Nom. Diameter of steel wire armour	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
35	1.4	2.50	2.7	53.84	0.868	4393
50	1.4	2.50	2.8	56.63	0.641	4779
70	1.6	2.50	2.9	60.47	0.443	5335
95	1.6	2.50	3.1	64.76	0.320	5994
120	1.6	2.50	3.2	67.88	0.253	6587
150	1.6	2.50	3.3	71.21	0.206	7240
185	1.6	3.15	3.4	75.95	0.164	8708
240	1.8	3.15	3.6	82.15	0.125	10022
300	1.8	3.15	3.8	87.73	0.100	11233
400	1.8	3.15	4.0	93.75	0.0778	12349

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 6/10(12)KV - Cu/Semi/XLPE/Semi/CTS/PVC

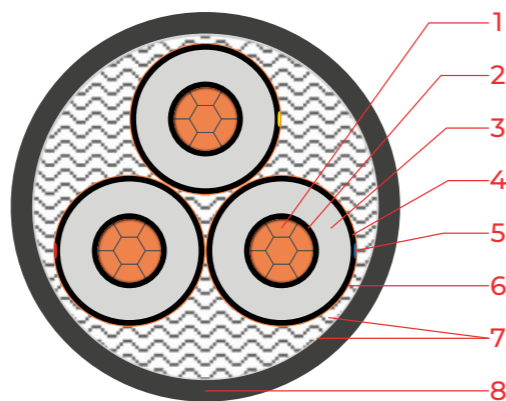
MV - 6/10(12)kV - CXV/S

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp đệm tròn và băng quấn.
8. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/PVC [N]Cx [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/PVC [N]Cx [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 6/10(12)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	6.8	0.6	3.4	0.6	0.127
50	CC	8.0	0.6	3.4	0.6	0.127
70	CC	9.7	0.6	3.4	0.6	0.127
95	CC	11.5	0.6	3.4	0.6	0.127
120	CC	12.85	0.6	3.4	0.6	0.127
150	CC	14.3	0.6	3.4	0.6	0.127
185	CC	15.8	0.6	3.4	0.6	0.127
240	CC	18.3	0.6	3.4	0.6	0.127
300	CC	20.7	0.6	3.4	0.6	0.127
400	CC	23.3	0.6	3.4	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight	
Nominal area	1C	3C	1C	3C	Max. DC resistance at 20°C	1C	3C
mm ²	mm		mm		Ω/km	Kg/km	
35	1.8	2.3	21.90	39.81	0.524	728	2229
50	1.8	2.4	23.10	42.60	0.387	868	2690
70	1.8	2.5	24.80	46.47	0.268	1108	3467
95	1.8	2.7	26.60	50.76	0.193	1388	4394
120	1.9	2.8	28.15	53.88	0.153	1676	5283
150	1.9	2.9	29.60	57.21	0.124	1992	6296
185	2.0	3.0	31.30	60.65	0.0991	2408	7578
240	2.0	3.2	33.80	66.45	0.0754	2912	9234
300	2.1	3.4	36.40	72.03	0.0601	3529	11195
400	2.2	3.6	39.20	78.05	0.0470	3958	13566

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 6/10(12)KV - Cu/Semi/XLPE/Semi/CTS/DSTA/PVC

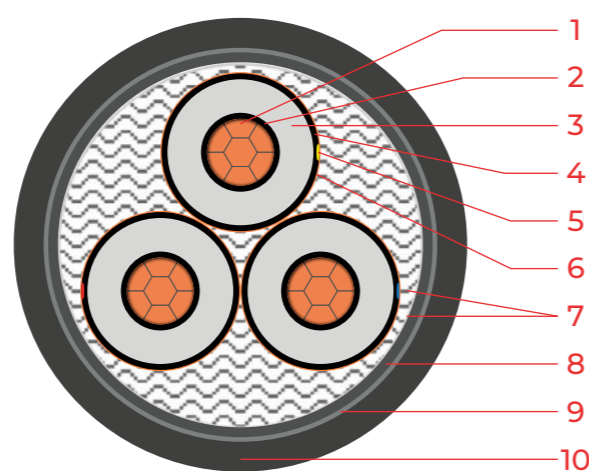
MV - 6/10(12)kV - CXV/DSTA 3C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp độn tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: 2 lớp băng thép.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC
9. Armour: Double galvanized steel tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/DSTA/PVC 3C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/DSTA/PVC 3C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 6/10(12)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	6.8	0.6	3.4	0.6	0.127
50	CC	8.0	0.6	3.4	0.6	0.127
70	CC	9.7	0.6	3.4	0.6	0.127
95	CC	11.5	0.6	3.4	0.6	0.127
120	CC	12.85	0.6	3.4	0.6	0.127
150	CC	14.3	0.6	3.4	0.6	0.127
185	CC	15.8	0.6	3.4	0.6	0.127
240	CC	18.3	0.6	3.4	0.6	0.127
300	CC	20.7	0.6	3.4	0.6	0.127
400	CC	23.3	0.6	3.4	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày lớp bọc phân cách	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gắn đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Nom. Thickness of separation layer	Nom. Thickness of Steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
35	1.4	0.5	2.5	47.01	0.524	3325
50	1.4	0.5	2.6	49.80	0.387	3856
70	1.4	0.5	2.7	53.67	0.268	4729
95	1.6	0.5	2.8	58.16	0.193	5800
120	1.6	0.5	2.9	61.28	0.153	6767
150	1.6	0.5	3.1	64.81	0.124	7894
185	1.6	0.5	3.2	68.25	0.0991	9265
240	1.8	0.5	3.4	74.45	0.0754	11150
300	1.8	0.8	3.6	81.23	0.0601	14044
400	1.8	0.8	3.8	87.25	0.0470	16380

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 6/10(12)KV - Cu/Semi/XLPE/Semi/CTS/DATA/PVC

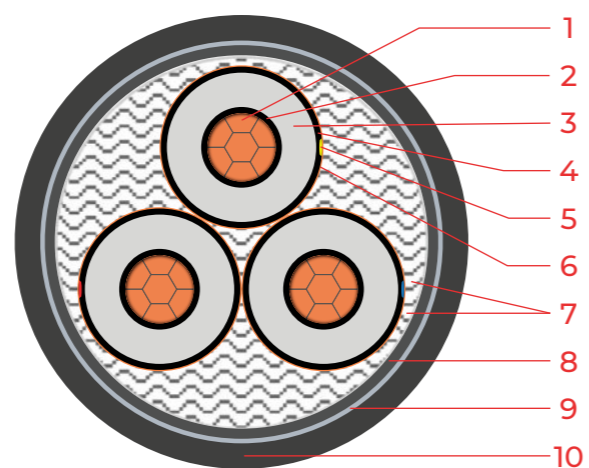
MV - 6/10(12)kV - CXV/DATA

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, DOUBLE ALUMINUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp đệm tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: 2 lớp băng nhôm.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC
9. Armour: Double aluminum tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/DATA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/DATA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 6/10(12)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng	Chiều dày lớp bọc phân cách Nom. Thickness of separation layer	
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen	1C	3C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	
35	CC	6.8	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.4
50	CC	8.0	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.4
70	CC	9.7	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.4
95	CC	11.5	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.6
120	CC	12.85	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.6
150	CC	14.3	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.6
185	CC	15.8	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.6
240	CC	18.3	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.8
300	CC	20.7	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.8
400	CC	23.3	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.8

Tiết diện danh định	Chiều dày băng nhôm Nom. Thickness of Al tape screen		Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight	
Nominal area	1C	3C	1C	3C	1C	3C	Max. DC resistance at 20°C	1C	3C
mm ²	mm		mm		mm		Ω/km	Kg/km	
35	0.5	0.5	1.8	2.6	23.90	50.21	0.524	1051	2857
50	0.5	0.5	1.8	2.7	25.10	53.00	0.387	1211	3295
70	0.5	0.5	1.8	2.8	26.80	57.27	0.268	1479	4115
95	0.5	0.5	1.9	2.9	28.80	61.36	0.193	1801	5123
120	0.5	0.5	1.9	3.0	30.15	64.48	0.153	2099	6047
150	0.5	0.5	2.0	3.2	31.80	68.01	0.124	2452	7126
185	0.5	0.5	2.0	3.3	33.70	71.45	0.0991	2916	8447
240	0.5	0.5	2.1	3.5	36.40	77.65	0.0754	3479	10242
300	0.5	0.8	2.2	3.7	39.00	84.43	0.0601	4140	12552
400	0.5	0.8	2.3	3.9	41.80	90.45	0.0778	4915	14059

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 6/10(12)KV - Cu/Semi/XLPE/Semi/CTS/AWA/PVC

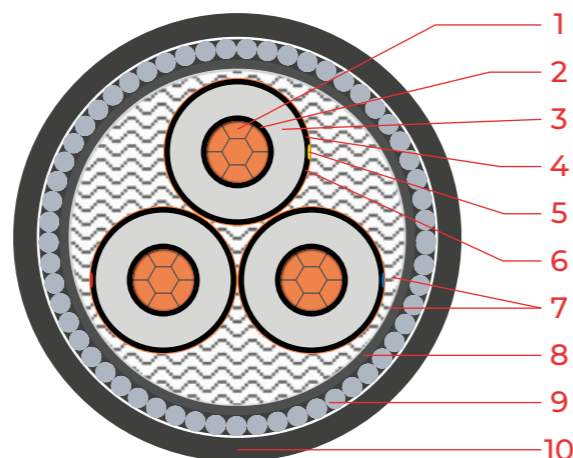
MV - 6/10(12)KV - CXV/AWA

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, ALUMINUM WIRE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp đệm tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: Giáp sợi nhôm và băng quấn.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC
9. Armour: Aluminum wires and binding tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/AWA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/AWA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 6/10(12)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng	Chiều dày lớp bọc phân cách Nom. Thickness of separation layer	
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen	1C	3C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	
35	CC	6.80	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.4
50	CC	8.00	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.4
70	CC	9.70	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.4
95	CC	11.50	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.6
120	CC	12.85	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.6
150	CC	14.30	0.6	3.4	0.6	0.127	1.0	1.6
185	CC	15.80	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.6
240	CC	18.30	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.8
300	CC	20.70	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.8
400	CC	23.30	0.6	3.4	0.6	0.127	1.2	1.8

Tiết diện danh định	Đường kính sợi nhôm giáp Nom. Diameter of Al wire armour		Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight	
Nominal area	1C	3C	1C	3C	1C	3C	Max. DC resistance at 20°C	1C	3C
mm ²	mm		mm		mm		Ω/km	Kg/km	
35	1.6	2.50	1.8	2.6	25.10	51.91	0.524	1010	4503
50	1.6	2.50	1.8	2.7	26.30	54.70	0.387	1166	5135
70	1.6	2.50	1.8	2.9	28.00	59.18	0.268	1446	6086
95	1.6	2.50	1.9	3.1	30.00	63.46	0.193	1750	7293
120	1.6	2.50	1.9	3.1	31.35	66.38	0.153	2061	8315
150	2.0	2.50	2.1	3.2	34.40	69.71	0.124	2476	9530
185	2.0	3.15	2.1	3.4	35.50	74.65	0.0991	2957	10985
240	2.0	3.15	2.2	3.6	38.60	80.85	0.0754	3516	13843
300	2.0	3.15	2.3	3.8	41.20	86.44	0.0601	4183	16206
400	2.5	3.15	2.4	4.0	45.00	92.45	0.0470	4790	17963

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

N MV - 6/10(12)KV - Cu/Semi/XLPE/Semi/CTS/SWA/PVC

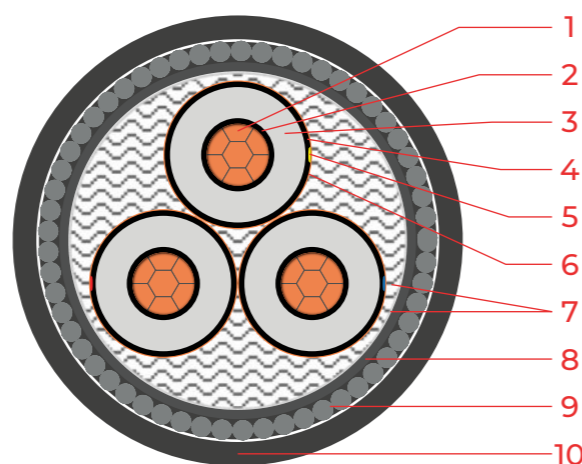
MV - 6/10(12)kV - CXV/SWA 3C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀ CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP SỢI THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, STEEL WIRE AMOURED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp đệm tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC
9. Giáp kim loại: Giáp sợi thép và băng quấn.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC.
9. Armour: Steel wire and binding tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/SWA/PVC 3C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/SWA/PVC 3C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 6/10(12)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	6.8	0.6	3.4	0.6	0.127
50	CC	8.0	0.6	3.4	0.6	0.127
70	CC	9.7	0.6	3.4	0.6	0.127
95	CC	11.5	0.6	3.4	0.6	0.127
120	CC	12.85	0.6	3.4	0.6	0.127
150	CC	14.3	0.6	3.4	0.6	0.127
185	CC	15.8	0.6	3.4	0.6	0.127
240	CC	18.3	0.6	3.4	0.6	0.127
300	CC	20.7	0.6	3.4	0.6	0.127
400	CC	23.3	0.6	3.4	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày lớp bọc phân cách	Đường kính sợi thép giáp	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Nom. Thickness of separation layer	Nom. Diameter of steel wire armour	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
35	1.4	2.50	2.6	50.21	0.524	4592
50	1.4	2.50	2.7	53.00	0.387	5234
70	1.4	2.50	2.8	56.87	0.268	6200
95	1.6	2.50	2.9	61.36	0.193	7429
120	1.6	2.50	3.0	64.48	0.153	8464
150	1.6	2.50	3.2	68.01	0.124	9694
185	1.6	3.15	3.3	71.45	0.0991	11165
240	1.8	3.15	3.5	78.95	0.0754	14060
300	1.8	3.15	3.7	84.53	0.0601	16453
400	1.8	3.15	3.9	90.55	0.0470	19784

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 6/10(12)kV - WB/Al/Semi/XLPE

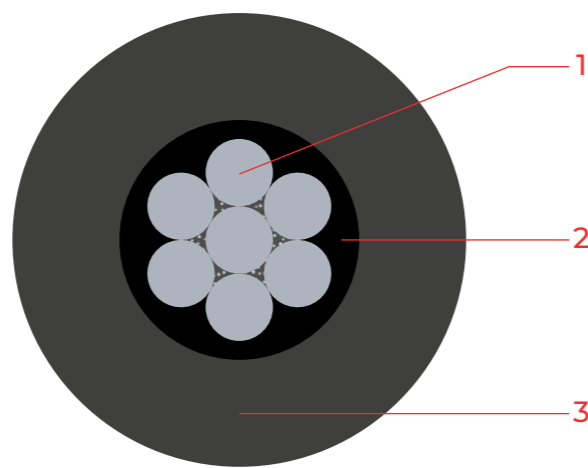
MV - 6/10(12)kV - WB-AXe/3.4

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho đường dây phân phối và truyền tải điện,...

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn nhôm cấp 2, sợi nhôm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor (class 2), concentric stranded or circular compacted conductor, water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Al/Sc/XLPE 1C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Al/Sc/XLPE 1C x [SIZE] mm² 6/10(12)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 6/10(12)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
CÁN NÉN CHẶT/CIRCULAR COMPACTED							
25	CC	5.8	0.6	3.4	13.80	1.200	186
35	CC	7.0	0.6	3.4	15.00	0.868	225
50	CC	8.2	0.6	3.4	16.20	0.641	269
70	CC	9.7	0.6	3.4	17.70	0.443	346
95	CC	11.5	0.6	3.4	19.50	0.320	433
120	CC	12.85	0.6	3.4	20.85	0.253	514
150	CC	14.3	0.6	3.4	22.30	0.206	618
185	CC	15.8	0.6	3.4	23.80	0.164	715
240	CC	18.3	0.6	3.4	26.30	0.125	909
300	CC	20.7	0.6	3.4	28.70	0.100	1069
XOẮN ĐỒNG TÂM/CONCENTRIC STRANDED							
25	7 x 2.14	6.42	0.6	3.4	14.42	1.200	204
35	7 x 2.52	7.56	0.6	3.4	15.56	0.868	247
50	19 x 1.80	9.00	0.6	3.4	17.00	0.641	306
70	19 x 2.14	10.70	0.6	3.4	18.70	0.443	387
95	19 x 2.52	12.60	0.6	3.4	20.60	0.320	491
120	37 x 2.03	14.21	0.6	3.4	22.21	0.253	587
150	37 x 2.25	15.75	0.6	3.4	23.75	0.206	689
185	37 x 2.51	17.57	0.6	3.4	25.64	0.164	825
240	61 x 2.25	20.25	0.6	3.4	28.25	0.125	1034
300	61 x 2.52	22.68	0.6	3.4	30.68	0.100	1251

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



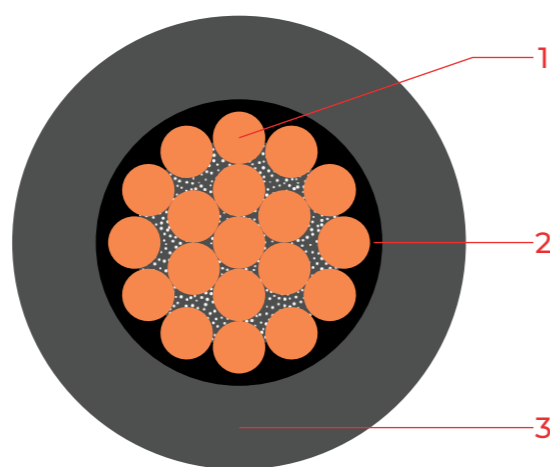
MV - 6/10(12)kV - WB/Cu/Semi/XLPE
MV - 6/10(12)kV - WB-CXe/3.4

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÓ CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE

POWER CABLE, SINGLE CORE, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho đường dây phân phối và truyền tải điện,...

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng mềm xoắn tròn nén chặt hoặc sợi đồng cứng xoắn tròn đồng tâm, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, circular compacted conductor or hard drawn copper, concentric stranded conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 6612; TCVN 5935-2; TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Màu đen của lớp cách điện.

CABLE IDENTIFICATION:

- Black of insulation.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Cu/XLPE (CĐBP) [SIZE] mm² 6/10(12)kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Cu/XLPE (CĐBP) [SIZE] mm² 6/10(12)kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 6/10(12)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng	Dòng tải cho phép Lắp đặt trong không khí - Cách phẳng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight	Permissible current in air spaced
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	A
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED								
25	CC	5.80	0.6	3.4	13.80	0.727	339	196
35	CC	6.80	0.6	3.4	14.80	0.524	433	238
50	CC	8.00	0.6	3.4	16.00	0.387	554	286
70	CC	9.70	0.6	3.4	17.70	0.268	766	356
95	CC	11.50	0.6	3.4	19.50	0.193	1017	434
120	CC	12.85	0.6	3.4	20.85	0.153	1270	500
150	CC	14.30	0.6	3.4	22.30	0.124	1561	559
185	CC	15.70	0.6	3.4	23.80	0.0991	1939	637
240	CC	18.25	0.6	3.4	26.30	0.0754	2400	745
300	CC	20.70	0.6	3.4	28.70	0.0601	2960	846
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED								
25	7 x 2.14	6.42	0.6	3.4	14.42	0.727	364	196
35	7 x 2.52	7.56	0.6	3.4	15.56	0.524	468	238
50	19 x 1.80	9.00	0.6	3.4	17.00	0.387	621	286
70	19 x 2.14	10.70	0.6	3.4	18.70	0.268	819	356
95	19 x 2.52	12.60	0.6	3.4	20.60	0.193	1088	434
120	37 x 2.03	14.21	0.6	3.4	22.20	0.153	1345	500
150	37 x 2.25	15.75	0.6	3.4	23.75	0.124	1622	559
185	37 x 2.52	17.64	0.6	3.4	25.64	0.0991	1985	637
240	61 x 2.25	20.25	0.6	3.4	27.88	0.0754	2477	745
300	61 x 2.52	22.68	0.6	3.4	30.05	0.0601	3005	846

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 6/10(12)KV - WB/Cu/Semi/XLPE/PVC

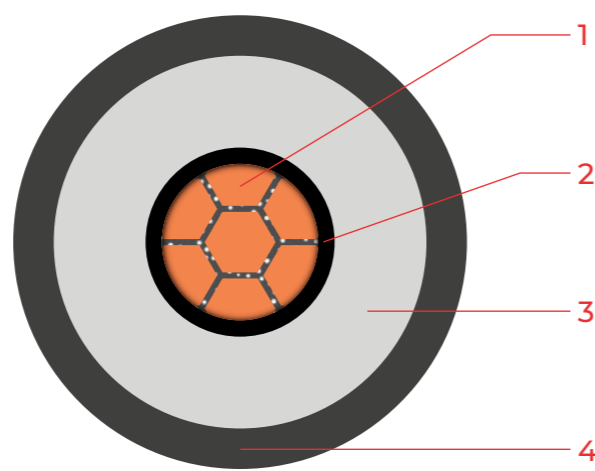
MV - 6/10(12)kV - WB-CXVe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1 CORE, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho đường dây phân phối và truyền tải điện,...

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn đồng cấp 2, cán nén chặt hoặc xoắn đồng tâm, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Vỏ ngoài: PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted or concentric stranded, water blocking system of conductor (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Vỏ ngoài: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Cu/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Cu/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 6/10(12)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 6/10(12)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED							
25	CC	5.80	3.4	1.4	16.80	0.727	440
35	CC	6.80	3.4	1.5	17.80	0.524	540
50	CC	8.00	3.4	1.5	19.20	0.387	678
70	CC	9.70	3.4	1.6	20.90	0.268	902
95	CC	11.50	3.4	1.6	22.90	0.193	1175
120	CC	12.85	3.4	1.7	24.25	0.153	1439
150	CC	14.30	3.4	1.7	25.90	0.124	1752
185	CC	15.80	3.4	1.8	27.40	0.0991	2142
240	CC	18.30	3.4	1.9	30.10	0.0754	2636
300	CC	20.70	3.4	2.0	32.70	0.0601	3230
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED							
25	7 x 2.14	6.42	3.4	1.5	17.42	0.727	464
35	7 x 2.52	7.56	3.4	1.5	18.56	0.524	575
50	7 x 3.00	9.00	3.4	1.6	20.20	0.387	736
70	19 x 1.80	10.70	3.4	1.6	22.10	0.268	963
95	19 x 2.14	12.60	3.4	1.7	24.00	0.193	1244
120	19 x 2.52	14.21	3.4	1.7	25.81	0.153	1518
150	37 x 2.03	15.75	3.4	1.8	27.35	0.124	1802
185	37 x 2.25	17.64	3.4	1.9	29.44	0.0991	2198
240	37 x 2.52	20.25	3.4	1.9	32.25	0.0754	2801
300	37 x 2.84	22.68	3.4	2.0	34.88	0.0601	3437

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 6/10(12)kV - WB/AC/Semi/XLPE

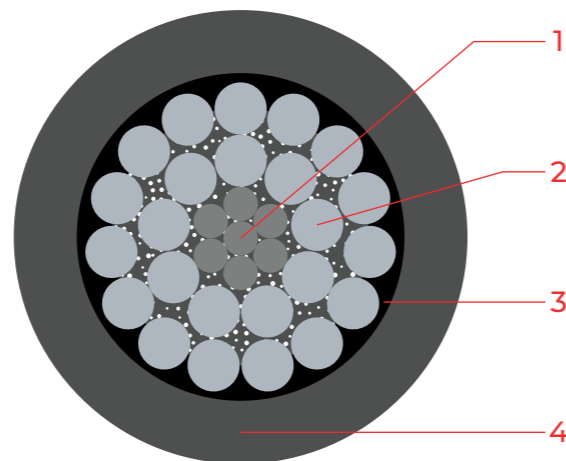
MV - 6/10(12)kV - WB-ACXe/3.4

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP, CÓ CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED, WATER BLOCKING SYSTEM OF CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED

ỨNG DỤNG: Cáp trung thế treo trên không, sử dụng để truyền tải và phân phối điện.

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn thép: Các sợi thép mạ kẽm, gồm 1 hoặc nhiều sợi thép xoắn đồng tâm.
2. Ruột dẫn nhôm: Các sợi nhôm xoắn đồng tâm, chống thấm ruột dẫn.
3. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
4. Cách điện: Nhựa XLPE trung thế.

STRUCTURE:

1. Steel-reinforced: Zinc-coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded.
2. Aluminum conductors: Hard drawn Aluminum wires, concentric stranded, water blocking system of conductor.
3. Conductor screen: Semi - conductive compound.
4. Insulation: XLPE

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [Năm SX] - WB-AC/XLPE (CĐBP) [SIZE] mm² 6/10(12)kV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-AC/XLPE (CĐBP) [SIZE] mm² 6/10(12)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 6/10(12)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Nhôm	Thép	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Aluminum	Steel	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Approx. Overall diameter of cable	Approx. Weight
mm ²	N° x mm		mm	mm	mm	mm	kg/km
35/6.2	6 x 2.80	1 x 2.80	8.40	0.6	3.4	17.60	313
50/8.0	6 x 3.20	1 x 3.20	9.60	0.6	3.4	19.40	377
70/11	6 x 3.80	1 x 3.80	11.40	0.6	3.4	21.50	485
95/16	6 x 4.50	1 x 4.50	13.50	0.6	3.4	23.15	630
120/19	26 x 2.40	7 x 1.85	15.15	0.6	3.4	24.75	745
150/19	24 x 2.80	7 x 1.85	16.75	0.6	3.4	25.10	856
150/24	26 x 2.70	7 x 2.10	17.10	0.6	3.4	25.10	909
185/24	24 x 3.15	7 x 2.10	18.90	0.6	3.4	26.90	1047
185/29	26 x 2.98	7 x 2.30	18.82	0.6	3.4	26.82	1067
240/32	24 x 3.60	7 x 2.40	21.60	0.6	3.4	29.60	1315
240/39	26 x 3.40	7 x 2.65	21.55	0.6	3.4	29.55	1346

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép	Lực kéo đứt nhỏ nhất
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current	Min. Breaking load
mm ²	Ω/km	A	N
35/6.2	0.7774	170	13524
50/8.0	0.5951	215	17112
70/11	0.4218	265	24130
95/16	0.3007	320	33369
120/19	0.2440	375	41521
150/19	0.2046	440	46307
150/24	0.2039	440	52279
185/24	0.1540	500	58075
185/29	0.1591	500	62055
240/32	0.1182	590	75050
240/39	0.1222	590	80895

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 6/10(12)kV - WB/Al/Semi/XLPE/HDPE

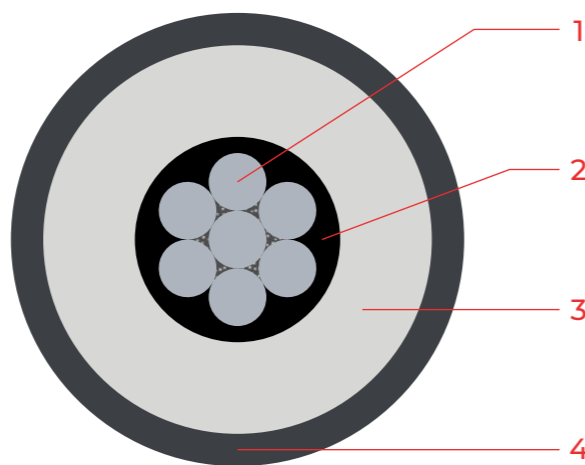
MV - 6/10(12)kV - WB-AXHe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI HDPE.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Cáp trung thế treo trên không, sử dụng để truyền tải và phân phối điện.

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn nhôm cấp 2, sợi nhôm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Vỏ ngoài: HDPE.

STRUCTURE:

1. Conductors: Aluminum conductor (class 2), concentric stranded or circular compacted conductor, water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Outer sheath: HDPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-2/ TCVN 5935-2

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Al/Sc/XLPE/HDPE 1C x [SIZE] mm² 6/10(12)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Al/Sc/XLPE/HDPE 1C x [SIZE] mm² 6/10(12)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 6/10(12)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gắn đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gắn đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED								
25	CC	5.80	0.6	3.4	1.2	16.20	1.200	241
35	CC	7.00	0.6	3.4	1.2	17.40	0.868	284
50	CC	8.20	0.6	3.4	1.2	18.60	0.641	333
70	CC	9.70	0.6	3.4	1.2	20.10	0.443	416
95	CC	11.50	0.6	3.4	1.2	21.90	0.320	509
120	CC	12.85	0.6	3.4	1.2	23.25	0.253	595
150	CC	14.30	0.6	3.4	1.2	24.70	0.206	705
185	CC	15.80	0.6	3.4	1.2	26.20	0.164	807
240	CC	18.30	0.6	3.4	1.2	28.70	0.125	1010
300	CC	20.70	0.6	3.4	1.2	31.10	0.100	1180
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED								
25	7 x 2.14	6.42	0.6	3.4	1.2	16.82	1.200	261
35	7 x 2.52	7.56	0.6	3.4	1.2	17.96	0.868	309
50	19 x 1.80	9.00	0.6	3.4	1.2	19.40	0.641	373
70	19 x 2.14	10.70	0.6	3.4	1.2	21.10	0.443	461
95	19 x 2.52	12.60	0.6	3.4	1.2	23.00	0.320	571
120	37 x 2.03	14.21	0.6	3.4	1.2	24.61	0.253	673
150	37 x 2.25	15.75	0.6	3.4	1.2	26.15	0.206	781
185	37 x 2.52	17.64	0.6	3.4	1.2	28.04	0.164	924
240	61 x 2.25	20.25	0.6	3.4	1.2	30.65	0.125	1143
300	61 x 2.52	22.68	0.6	3.4	1.2	33.08	0.100	1369

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 6/10(12)kV - WB/Al/Semi/XLPE/PVC

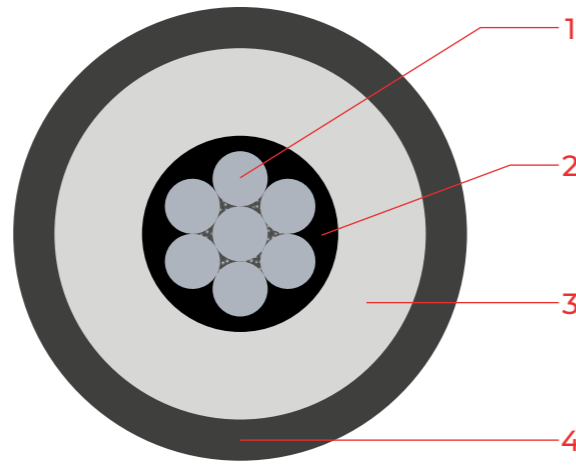
MV - 6/10(12)kV - WB-AXVe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,.....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn nhôm cấp 2, sợi nhôm xoắn đồng tâm, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Vỏ ngoài: PVC.

STRUCTURE:

1. Conductors: Aluminum conductor (class 2), concentric stranded, water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-2/ TCVN 5935-2

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Al/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 6/10(12)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Al/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 6/10(12)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 6/10(12)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 21kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 6/10(12)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 21kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gắn đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gắn đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
25	7 x 2.14	6.42	0.6	3.4	1.6	17.62	1.200	301
35	7 x 2.52	7.56	0.6	3.4	1.6	18.76	0.868	359
50	19 x 1.80	9.00	0.6	3.4	1.7	20.40	0.641	428
70	19 x 2.14	10.70	0.6	3.4	1.7	22.10	0.443	530
95	19 x 2.52	12.60	0.6	3.4	1.8	24.20	0.320	657
120	37 x 2.03	14.21	0.6	3.4	1.9	26.01	0.253	766
150	37 x 2.25	15.75	0.6	3.4	1.9	27.55	0.206	891
185	37 x 2.52	17.64	0.6	3.4	2.0	29.64	0.164	1042
240	61 x 2.25	20.25	0.6	3.4	2.1	32.45	0.125	1286
300	61 x 2.52	22.68	0.6	3.4	2.2	35.08	0.100	1538

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 8.7/15(17.5)kV - WB/Al/Semi/XLPE

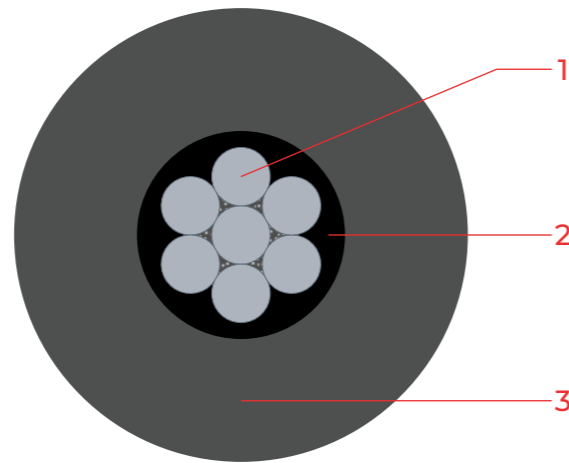
MV - 8.7/15 (17.5)kV - WB-AXe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,.....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn nhôm cấp 2, sợi nhôm xoắn đồng tâm, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.

STRUCTURE:

1. Conductors: Aluminum conductor (class 2), concentric stranded, water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-2/ TCVN 5935-2

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Al/Sc/XLPE 1C x [SIZE] mm² 8.7/15 (17.5)kV - #### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Al/Sc/XLPE 1C x [SIZE] mm² 8.7/15 (17.5)kV - #### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 8.7/15(17.5)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 30.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 8.7/15(17.5)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 30.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
25	7 x 2.14	6.42	0.6	4.5	16.62	1.200	256
35	7 x 2.52	7.56	0.6	4.5	17.76	0.868	303
50	19 x 1.80	9.00	0.6	4.5	19.20	0.641	367
70	19 x 2.14	10.70	0.6	4.5	20.90	0.443	454
95	19 x 2.52	12.60	0.6	4.5	22.80	0.320	564
120	37 x 2.03	14.21	0.6	4.5	24.41	0.253	666
150	37 x 2.25	15.75	0.6	4.5	25.95	0.206	773
185	37 x 2.52	17.64	0.6	4.5	27.84	0.164	916
240	61 x 2.25	20.25	0.6	4.5	30.45	0.125	1133
300	61 x 2.52	22.68	0.6	4.5	32.88	0.100	1358

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 8.7/15(17.5)kV - WB/AC/Semi/XLPE

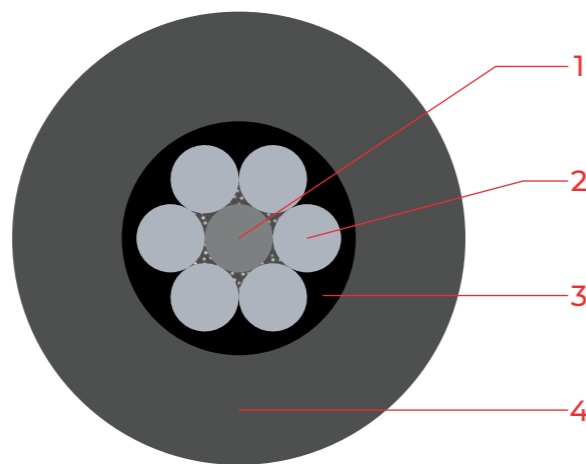
MV - 8.7/15 (17.5)kV - WB-ACXe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,.....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn thép: Các sợi thép mạ kẽm, gồm 1 hoặc nhiều sợi thép xoắn đồng tâm.
2. Ruột dẫn nhôm: Các sợi nhôm xoắn đồng tâm, chống thấm ruột dẫn
3. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
4. Cách điện: Nhựa XLPE.

STRUCTURE:

1. Steel-reinforced: Zinc-coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded.
2. Aluminum conductor: Hard drawn aluminum wires, concentric stranded, water blocking system of conductor.
3. Conductor screen: Semi-conductive compound.
4. Insulation: XLPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-AC/Sc/XLPE 1C x [SIZE] mm² 8.7/15(17.5)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-AC/Sc/XLPE 1C x [SIZE] mm² 8.7/15(17.5)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 8.7/15(17.5)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 30.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 8.7/15(17.5)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 30.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Nhôm	Thép	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C
Nominal area	Aluminum	Steel	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Approx. Overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C
mm ²	N° x mm		mm	mm	mm	mm	Ω/km
35/ 6.2	6 x 2.80	1 x 2.80	8.40	0.6	4.5	18.6	0.7774
50/ 8.0	6 x 3.20	1 x 3.20	9.60	0.6	4.5	19.8	0.5951
70/ 11	6 x 3.80	1 x 3.80	11.40	0.6	4.5	21.6	0.4218
95/ 16	6 x 4.50	1 x 4.50	13.50	0.6	4.5	23.7	0.3007
120/ 19	26 x 2.40	7 x 1.85	15.15	0.6	4.5	25.4	0.2440
150/ 19	24 x 2.80	7 x 1.85	16.75	0.6	4.5	27.0	0.2046
185/ 24	24 x 3.15	7 x 2.10	18.90	0.6	4.5	29.1	0.1540
240/ 32	24 x 3.60	7 x 2.40	21.60	0.6	4.5	31.8	0.1182

Tiết diện danh định	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng	Dòng điện cho phép
Nominal area	Min. Breaking load	Approx. Weight	Permissible current
mm ²	N	kg/km	A
35/ 6.2	13524	341	170
50/ 8.0	17112	441	215
70/ 11	24130	555	265
95/ 16	33369	707	320
120/ 19	41521	827	387
150/ 19	46307	944	440
185/ 24	58075	1142	500
240/ 32	75050	1419	590

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 8.7/15(17.5)kV - Wb-AC/Semi/XLPE/HDPE

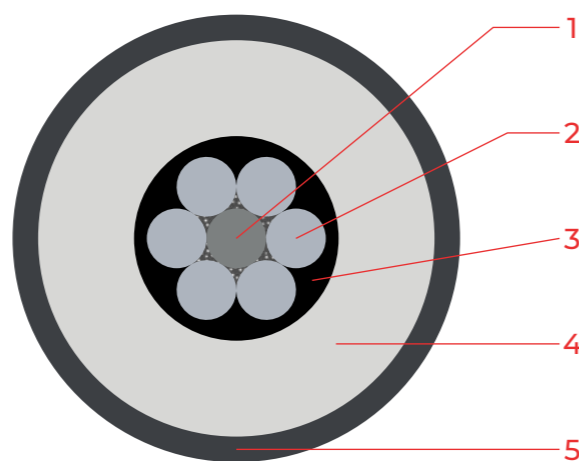
MV - 8.7/15 (17.5)kV - WB-ACXHe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI HDPE.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,.....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn thép: Các sợi thép mạ kẽm, gồm 1 hoặc nhiều sợi thép xoắn đồng tâm.
2. Ruột dẫn nhôm: Các sợi nhôm xoắn đồng tâm, chống thấm ruột dẫn
3. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
4. Cách điện: Nhựa XLPE.
5. Vỏ ngoài: Nhựa HDPE

STRUCTURE:

1. Steel-reinforced: Zinc-coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded.
2. Aluminum conductor: Hard drawn aluminum wires, concentric stranded, water blocking system of conductor.
3. Conductor screen: Semi-conductive compound.
4. Insulation: XLPE.
5. Outer sheath: HDPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Wb-AC/Sc/XLPE/HDPE 1C x [SIZE] mm² 8.7/15(17.5)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Wb-AC/Sc/XLPE/HDPE 1C x [SIZE] mm² 8.7/15(17.5)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 8.7/15(17.5)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 30.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 8.7/15(17.5)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 30.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Nhôm	Thép	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bọc ngoài
Nominal area	Aluminum	Steel	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath
mm ²	N° x mm		mm	mm	mm	mm
35/ 6.2	6 x 2.80	1 x 2.80	8.40	0.6	4.5	1.2
50/ 8.0	6 x 3.20	1 x 3.20	9.60	0.6	4.5	1.2
70/ 11	6 x 3.80	1 x 3.80	11.40	0.6	4.5	1.2
95/ 16	6 x 4.50	1 x 4.50	13.50	0.6	4.5	1.2
120/ 19	26 x 2.40	7 x 1.85	15.15	0.6	4.5	1.2
150/ 19	24 x 2.80	7 x 1.85	16.75	0.6	4.5	1.2
185/ 24	24 x 3.15	7 x 2.10	18.90	0.6	4.5	1.2
240/ 32	24 x 3.60	7 x 2.40	21.60	0.6	4.5	1.2

Tiết diện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng	Dòng điện cho phép
Nominal area	Approx. Overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Approx. Weight	Permissible current
mm ²	mm	Ω/km	N	kg/km	A
35/ 6.2	21.00	0.7774	13524	414	170
50/ 8.0	22.20	0.5951	17112	518	215
70/ 11	24.00	0.4218	24130	639	265
95/ 16	26.10	0.3007	33369	799	320
120/ 19	27.75	0.2440	41521	926	387
150/ 19	29.35	0.2046	46307	1048	440
185/ 24	31.50	0.1540	58075	1254	500
240/ 32	34.20	0.1182	75050	1540	590

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 8.7/15(17.5)kV - WB/Al/Semi/XLPE/HDPE

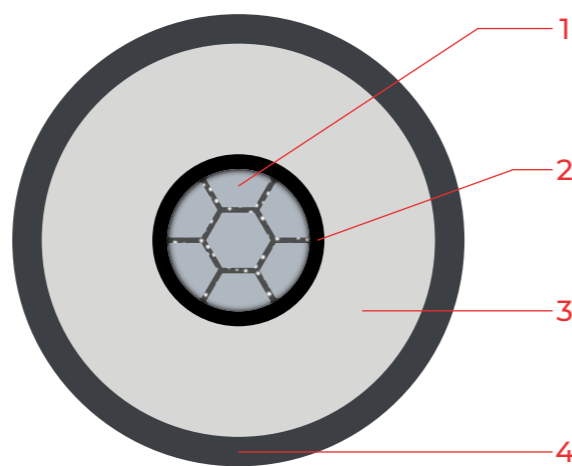
MV - 8.7/15(17.5)kV - WB-AXHe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI HDPE

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,.....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,....



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi nhôm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Vỏ ngoài: Nhựa HDPE.

STRUCTURE:

1. Conductor: Hard drawn aluminum, concentric stranded or circular compacted conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Outer sheath: HDPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-2/ TCVN 5935-2

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-AL/Sc/XLPE/HDPE 1C x [SIZE] mm² 8.7/15(17.5)kV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-AL/Sc/XLPE/HDPE 1C x [SIZE] mm² 8.7/15(17.5)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 8.7/15(17.5)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 30.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 8.7/15(17.5)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 30.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED								
25	CC	5.80	0.6	4.5	1.2	18.40	1.200	159
35	CC	7.00	0.6	4.5	1.2	19.60	0.868	176
50	CC	8.20	0.6	4.5	1.2	20.80	0.641	193
70	CC	9.70	0.6	4.5	1.2	22.30	0.443	213
95	CC	11.50	0.6	4.5	1.2	24.10	0.320	238
120	CC	12.85	0.6	4.5	1.2	25.45	0.253	257
150	CC	14.30	0.6	4.5	1.2	26.90	0.206	277
185	CC	15.80	0.6	4.5	1.2	28.40	0.164	298
240	CC	18.30	0.6	4.5	1.2	30.90	0.125	333
300	CC	20.70	0.6	4.5	1.2	33.30	0.100	366
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED								
25	7 x 2.14	6.42	0.6	4.5	1.2	19.02	1.200	350
35	7 x 2.52	7.56	0.6	4.5	1.2	20.16	0.868	403
50	19 x 1.80	9.00	0.6	4.5	1.2	21.60	0.641	475
70	19 x 2.14	10.70	0.6	4.5	1.2	23.30	0.443	571
95	19 x 2.52	12.60	0.6	4.5	1.2	25.20	0.320	691
120	37 x 2.03	14.21	0.6	4.5	1.2	26.81	0.253	801
150	37 x 2.25	15.75	0.6	4.5	1.2	28.35	0.206	916
185	37 x 2.52	17.64	0.6	4.5	1.2	30.24	0.164	1069
240	61 x 2.25	20.25	0.6	4.5	1.2	32.85	0.125	1300
300	61 x 2.52	22.68	0.6	4.5	1.2	35.28	0.100	1538

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 8.7/15(17.5)kV - WB/Al/Semi/XLPE/PVC

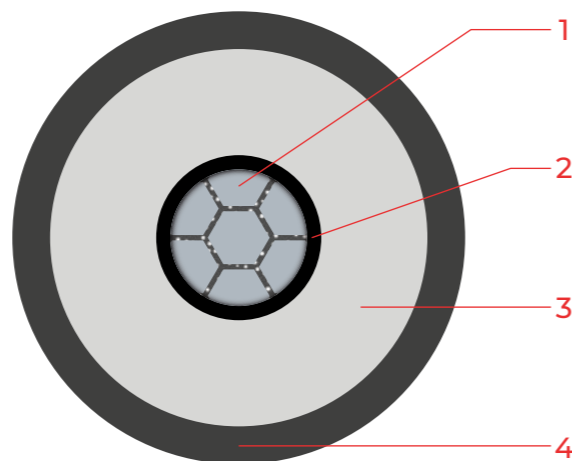
MV - 8.7/15 (17.5)kV - WB-AXVe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,.....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi nhôm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Hard drawn aluminum, concentric stranded or circular compacted conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-2/ TCVN 5935-2

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Al/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 8.7/15(17.5)kV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Al/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 8.7/15(17.5)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 8.7/15(17.5)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 30.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 8.7/15(17.5)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 30.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED								
25	CC	5.80	0.6	4.5	1.6	19.20	1.200	360
35	CC	7.00	0.6	4.5	1.6	20.40	0.868	411
50	CC	8.20	0.6	4.5	1.6	21.60	0.641	468
70	CC	9.70	0.6	4.5	1.7	23.30	0.443	571
95	CC	11.50	0.6	4.5	1.8	25.30	0.320	689
120	CC	12.85	0.6	4.5	1.8	26.65	0.253	785
150	CC	14.30	0.6	4.5	1.9	28.30	0.206	918
185	CC	15.80	0.6	4.5	1.9	29.80	0.164	1032
240	CC	18.30	0.6	4.5	2.0	32.50	0.125	1270
300	CC	20.70	0.6	4.5	2.1	35.10	0.100	1475
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED								
25	7 x 2.14	6.42	0.6	4.5	1.6	19.82	1.200	384
35	7 x 2.52	7.56	0.6	4.5	1.6	20.96	0.868	439
50	19 x 1.80	9.00	0.6	4.5	1.7	22.60	0.641	524
70	19 x 2.14	10.70	0.6	4.5	1.7	24.30	0.443	623
95	19 x 2.52	12.60	0.6	4.5	1.8	26.40	0.320	759
120	37 x 2.03	14.21	0.6	4.5	1.9	28.21	0.253	886
150	37 x 2.25	15.75	0.6	4.5	1.9	29.75	0.206	1006
185	37 x 2.52	17.64	0.6	4.5	2.0	31.84	0.164	1178
240	61 x 2.25	20.25	0.6	4.5	2.1	34.65	0.125	1434
300	61 x 2.52	22.68	0.6	4.5	2.2	37.28	0.100	1698

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 8.7/15(17.5)kV - WB/AC/XLPE/PVC

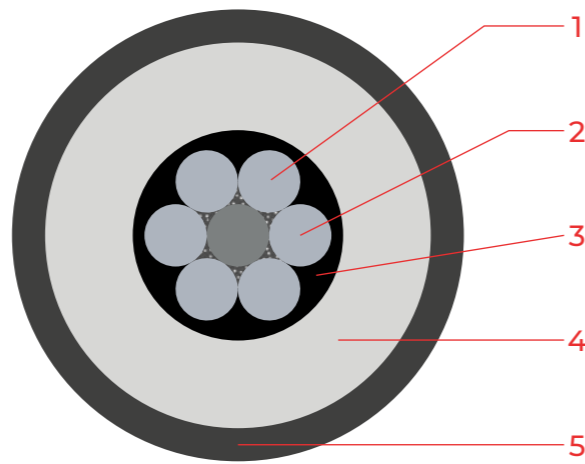
MV - 8.7/15 (17.5)kV - WB-ACXV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,.....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn thép: Các sợi thép mạ kẽm, gồm 1 hoặc nhiều sợi thép xoắn đồng tâm.
2. Ruột dẫn nhôm: Các sợi nhôm xoắn đồng tâm, chống thấm ruột dẫn
3. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
4. Cách điện: Nhựa XLPE.
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC

STRUCTURE:

1. Steel-reinforced: Zinc- coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded.
2. Aluminum conductor: Hard drawn aluminum wires, concentric stranded, water blocking system of conductor.
3. Conductor screen: Semi - conductive compound.
4. Insulation: XLPE.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2; TCVN 5935; TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Wb-AC/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 8.7/15(17.5)kV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Wb-AC/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 8.7/15(17.5)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 8.7/15(17.5)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 30.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 8.7/15(17.5)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 30.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Nhôm	Thép	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bọc ngoài
Nominal area	Aluminum	Steel	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath
mm ²	N° x mm		mm	mm	mm	mm
50/ 8.0	6 x 3.20	1 x 3.20	9.60	0.6	4.5	1.7
70/ 11	6 x 3.80	1 x 3.80	11.40	0.6	4.5	1.8
95/ 16	6 x 4.50	1 x 4.50	13.50	0.6	4.5	1.8
120/ 19	26 x 2.40	7 x 1.85	15.15	0.6	4.5	1.9
150/ 19	24 x 2.80	7 x 1.85	16.75	0.6	4.5	1.9
185/ 24	24 x 3.15	7 x 2.10	18.90	0.6	4.5	2.0
240/ 32	24 x 3.60	7 x 2.40	21.60	0.6	4.5	2.1

Tiết diện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng	Dòng điện cho phép
Nominal area	Approx. Overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Approx. Weight	Permissible current
mm ²	mm	Ω/km	N	kg/km	A
50/ 8.0	23.10	0.5951	17112	601	215
70/ 11	25.20	0.4218	24130	740	265
95/ 16	27.30	0.3007	33369	909	320
120/ 19	29.15	0.2440	41521	1055	387
150/ 19	30.75	0.2046	46307	1185	440
185/ 24	33.10	0.1540	58075	1416	500
240/ 32	36.00	0.1182	75050	1732	590

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 12/20(24)KV - Al/Semi/XLPE/Semi/CTS/PVC

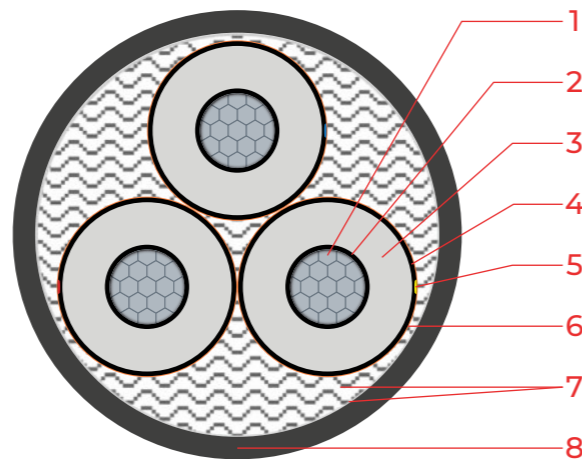
MV - 12/20(24)KV - AXV/S

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 3 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 1, 3 CORES, ALUMINUM CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho đường dây phân phối và truyền tải điện,...

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2 sợi nhôm cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
5. Vạch chỉ phân biệt màu: Bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Bằng đồng.
7. Lớp độn tròn và băng quấn
8. Vỏ ngoài: nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between insulation screen and metallic screen.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt màu: Đỏ, vàng, xanh
- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue.
- Insulation: Natural color.
- Vỏ ngoài: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/PVC [N]C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/PVC [N]C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 12/20(24)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 12/20(24)KV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	7.0	0.6	5.5	0.6	0.127
50	CC	8.2	0.6	5.5	0.6	0.127
70	CC	9.7	0.6	5.5	0.6	0.127
95	CC	11.5	0.6	5.5	0.6	0.127
120	CC	12.85	0.6	5.5	0.6	0.127
150	CC	14.3	0.6	5.5	0.6	0.127
185	CC	15.8	0.6	5.5	0.6	0.127
240	CC	18.3	0.6	5.5	0.6	0.127
300	CC	20.7	0.6	5.5	0.6	0.127
400	CC	23.3	0.6	5.5	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath		Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. Weight	
Nominal area	1C	3C	1C	3C	Max. DC resistance at 20°C	1C	3C
mm ²	mm		mm		Ω/km	kg/km	
35	1.8	2.8	24.30	55.3	0.868	1117	2519
50	1.8	2.8	25.43	57.9	0.641	1224	2774
70	1.8	2.9	27.04	61.3	0.443	1390	3187
95	1.9	3.1	28.96	65.6	0.320	1584	3696
120	1.9	3.2	30.41	68.7	0.253	1746	4117
150	2.0	3.3	31.96	72.1	0.206	1939	4627
185	2.0	3.4	33.57	75.5	0.164	2127	5123
240	2.1	3.6	36.24	81.3	0.125	2475	6073
300	2.2	3.8	38.81	86.9	0.100	2785	6929
400	2.3	4.0	41.59	92.9	0.0778	3085	7752

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 12/20(24)KV - Al/Semi/XLPE/Semi/CTS/DATA/PVC

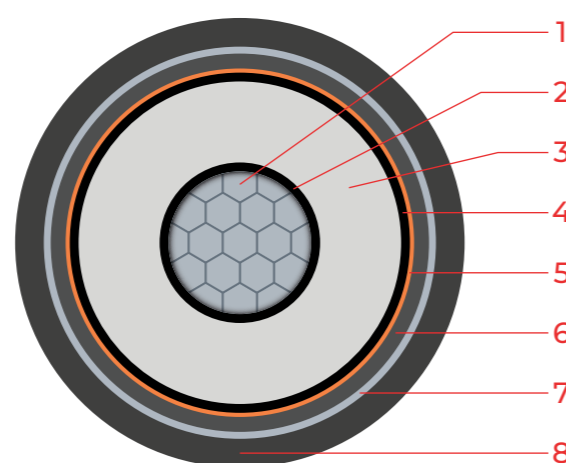
MV - 12/20(24)KV - AXV/DATA 1C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, DOUBLE ALUMINUM TAPE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho đường dây phân phối và truyền tải điện,...

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2 sợi nhôm cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
5. Màn chắn kim loại: Băng đồng
6. Lớp bọc phân cách: PVC
7. Giáp kim loại: 2 lớp băng nhôm.
8. Vỏ ngoài: nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Metallic screen: Copper tape.
6. Separation sheath: PVC
7. Armour: Double aluminum tape.
8. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Vỏ ngoài: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOCLAN CABLE® - [NĂM SX] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/DATA/PVC 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m
 NGOCLAN CABLE® - [YEAR] - Al/Sc/XLPE/Sc/CTS/DATA/PVC 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 12/20(24)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 12/20(24)KV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	7.00	0.6	5.5	0.6	0.127
50	CC	8.20	0.6	5.5	0.6	0.127
70	CC	9.70	0.6	5.5	0.6	0.127
95	CC	11.50	0.6	5.5	0.6	0.127
120	CC	12.85	0.6	5.5	0.6	0.127
150	CC	14.30	0.6	5.5	0.6	0.127
185	CC	15.80	0.6	5.5	0.6	0.127
240	CC	18.30	0.6	5.5	0.6	0.127
300	CC	20.70	0.6	5.5	0.6	0.127
400	CC	23.30	0.6	5.5	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày lớp bọc phân cách	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Nom.Thickness of separation layer	Nom. Thickness of Al tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
35	1.0	0.5	1.9	28.50	0.868	1412
50	1.0	0.5	1.9	29.70	0.641	1536
70	1.0	0.5	2.0	31.40	0.443	1727
95	1.2	0.5	2.0	33.60	0.320	1968
120	1.2	0.5	2.1	35.15	0.253	2156
150	1.2	0.5	2.1	36.60	0.206	2360
185	1.2	0.5	2.2	38.30	0.164	2577
240	1.2	0.5	2.3	41.00	0.125	2961
300	1.2	0.5	2.4	43.60	0.100	3307
400	1.4	0.5	2.5	46.80	0.0778	3691

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 12/20(24)KV - Cu/Semi/XLPE/Semi/CTS/PVC

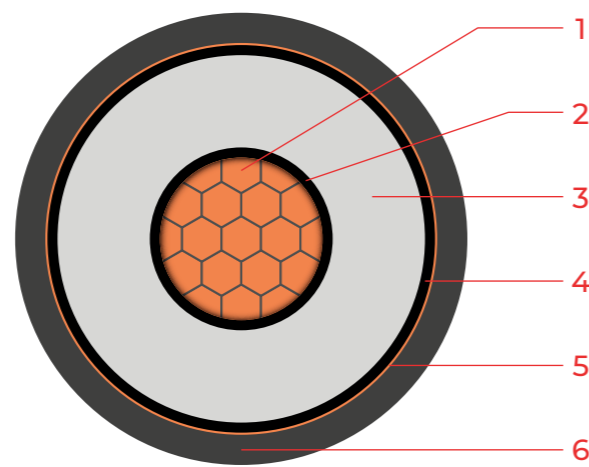
MV - 12/20(24)kV - CXV/S 1C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1 CORE, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho đường dây phân phối và truyền tải điện,...

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
5. Màn chắn kim loại: Băng đồng
6. Vỏ ngoài: nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Metallic screen: Copper tape.
6. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Vỏ ngoài: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/PVC 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/PVC 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 12/20(24)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 12/20(24)KV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	6.80	0.6	5.5	0.6
50	CC	8.00	0.6	5.5	0.6
70	CC	9.70	0.6	5.5	0.6
95	CC	11.50	0.6	5.5	0.6
120	CC	12.85	0.6	5.5	0.6
150	CC	14.30	0.6	5.5	0.6
185	CC	15.80	0.6	5.5	0.6
240	CC	18.30	0.6	5.5	0.6
300	CC	20.70	0.6	5.5	0.6

Tiết diện danh định	Chiều dày băng đồng	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Nom. Thickness of copper tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
35	0.127	1.8	23.80	0.524	842
50	0.127	1.8	25.00	0.387	987
70	0.127	1.8	26.70	0.268	1235
95	0.127	1.9	28.70	0.193	1535
120	0.127	1.9	30.05	0.153	1817
150	0.127	2.0	31.70	0.124	2152
185	0.127	2.0	33.20	0.0991	2562
240	0.127	2.1	35.90	0.0754	3093
300	0.127	2.2	38.50	0.0601	3722

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

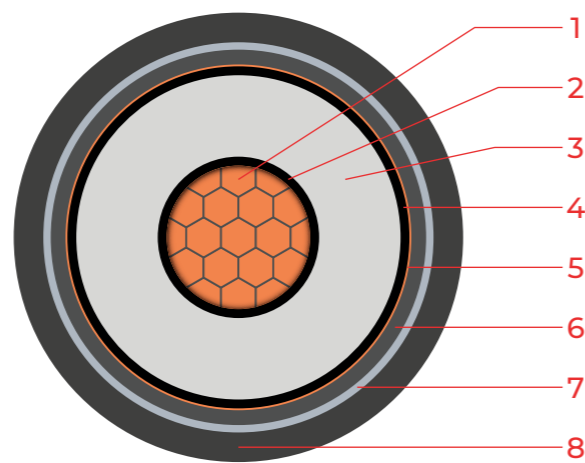
N **MV - 12/20(24)KV - Cu/Semi/XLPE/Semi/CTS/DATA/PVC**
MV - 12/20(24)KV - CXV/DATA 1C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

POWER CABLE, 1 CORE, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, DOUBLE ALUMINUM TAPE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho đường dây phân phối và truyền tải điện,...

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
5. Màn chắn kim loại: Băng đồng
6. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC
7. Giáp kim loại: 2 lớp băng nhôm.
8. Vỏ ngoài: nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Metallic screen: Copper tape.
6. Separation sheath: PVC
7. Armour: Double aluminum tape.
8. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Vỏ ngoài: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/DATA/PVC 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/DATA/PVC 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 12/20(24)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 12/20(24)KV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	6.8	0.6	5.5	0.6	0.127
50	CC	8.0	0.6	5.5	0.6	0.127
70	CC	9.7	0.6	5.5	0.6	0.127
95	CC	11.5	0.6	5.5	0.6	0.127
120	CC	12.85	0.6	5.5	0.6	0.127
150	CC	14.3	0.6	5.5	0.6	0.127
185	CC	15.8	0.6	5.5	0.6	0.127
240	CC	18.3	0.6	5.5	0.6	0.127
300	CC	20.7	0.6	5.5	0.6	0.127
400	CC	23.3	0.6	5.5	0.6	0.127
500	CC	26.4	0.6	5.5	0.6	0.127

Tiết diện danh định	Chiều dày lớp bọc phân cách	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Nom. Thickness of separation layer	Nom. Thickness of Al tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
35	1.0	0.5	1.9	26.3	0.524	1248
50	1.0	0.5	1.9	27.5	0.387	1411
70	1.0	0.5	2.0	29.4	0.268	1685
95	1.2	0.5	2.0	31.6	0.193	2005
120	1.2	0.5	2.1	33.15	0.153	2318
150	1.2	0.5	2.1	34.6	0.124	2627
185	1.2	0.5	2.2	36.3	0.0991	3038
240	1.2	0.5	2.3	39.0	0.0754	3719
300	1.2	0.5	2.4	41.6	0.0601	4381
400	1.4	0.5	2.5	44.8	0.0470	4315
500	1.4	0.5	2.6	48.1	0.0366	6422

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



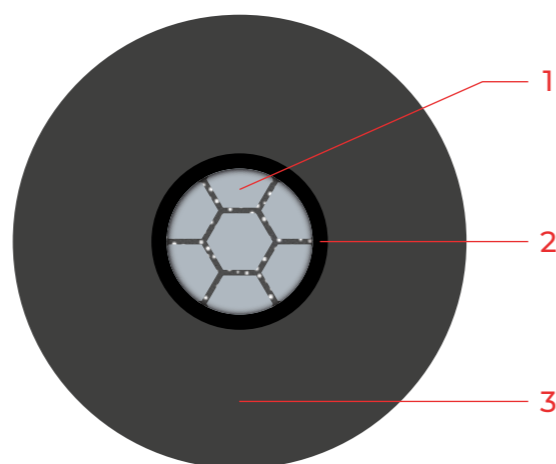
MV - 12/20(24)kV - WB/Al/Semi/XLPE
MV - 12/20(24)kV - WB-AXe/5.5

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho đường dây phân phối và truyền tải điện,...

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi nhôm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor (class 2), concentric stranded or circular compacted conductor, water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-2/ TCVN 5935-2

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Al/Sc/XLPE 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Al/Sc/XLPE 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 12/20(24)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 12/20(24)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED							
25	CC	5.80	0.6	5.5	18.00	1.200	289
35	CC	7.00	0.6	5.5	19.20	0.868	335
50	CC	8.20	0.6	5.5	20.40	0.641	387
70	CC	9.70	0.6	5.5	21.90	0.443	474
95	CC	11.50	0.6	5.5	23.70	0.320	573
120	CC	12.85	0.6	5.5	25.05	0.253	662
150	CC	14.30	0.6	5.5	26.50	0.206	776
185	CC	15.80	0.6	5.5	28.00	0.164	882
240	CC	18.30	0.6	5.5	30.50	0.125	1092
300	CC	20.70	0.6	5.5	32.90	0.100	1268
XOẢI ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED							
25	7 x 2.14	6.42	0.6	5.5	18.62	1.200	310
35	7 x 2.52	7.56	0.6	5.5	19.76	0.868	361
50	19 x 1.80	9.00	0.6	5.5	21.20	0.641	430
70	19 x 2.14	10.70	0.6	5.5	22.90	0.443	522
95	19 x 2.52	12.60	0.6	5.5	24.80	0.320	637
120	37 x 2.03	14.21	0.6	5.5	26.41	0.253	744
150	37 x 2.25	15.75	0.6	5.5	27.95	0.206	856
185	37 x 2.52	17.64	0.6	5.5	29.84	0.164	1005
240	61 x 2.25	20.25	0.6	5.5	32.45	0.125	1230
300	61 x 2.52	22.68	0.6	5.5	34.88	0.100	1463

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 12/20(24)kV - WB/Al/Semi/XLPE/HDPE

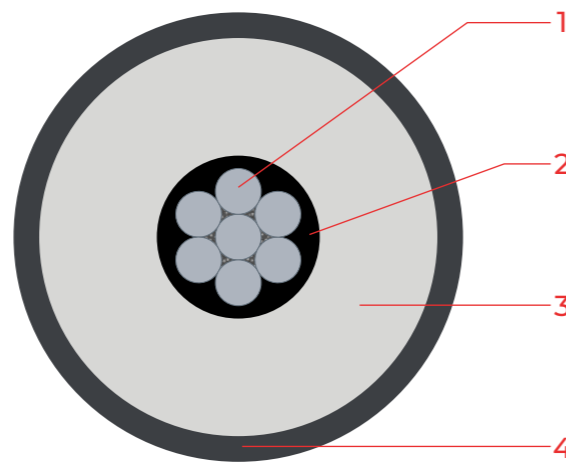
MV - 12/20(24)kV - WB-AXHe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI HDPE.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi nhôm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Vỏ ngoài: Nhựa HDPE.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor (class 2), concentric stranded or circular compacted conductor, water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Outer sheath: HDPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-2/ TCVN 5935-2

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Al/Sc/XLPE/HDPE 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Al/Sc/XLPE/HDPE 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 12/20(24)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 12/20(24)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED								
25	CC	5.80	0.6	5.5	1.2	20.40	1.200	360
35	CC	7.00	0.6	5.5	1.2	21.60	0.868	411
50	CC	8.20	0.6	5.5	1.2	22.80	0.641	467
70	CC	9.70	0.6	5.5	1.2	24.30	0.443	560
95	CC	11.50	0.6	5.5	1.2	26.10	0.320	665
120	CC	12.85	0.6	5.5	1.2	27.45	0.253	759
150	CC	14.30	0.6	5.5	1.2	28.90	0.206	878
185	CC	15.80	0.6	5.5	1.2	30.40	0.164	990
240	CC	18.30	0.6	5.5	1.2	32.90	0.125	1209
300	CC	20.70	0.6	5.5	1.2	35.30	0.100	1394
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED								
25	7 x 2.14	6.42	0.6	5.5	1.2	21.02	1.200	384
35	7 x 2.52	7.56	0.6	5.5	1.2	22.16	0.868	438
50	19 x 1.80	9.00	0.6	5.5	1.2	23.60	0.641	512
70	19 x 2.14	10.70	0.6	5.5	1.2	25.30	0.443	611
95	19 x 2.52	12.60	0.6	5.5	1.2	27.20	0.320	733
120	37 x 2.03	14.21	0.6	5.5	1.2	28.81	0.253	846
150	37 x 2.25	15.75	0.6	5.5	1.2	30.35	0.206	963
185	37 x 2.52	17.64	0.6	5.5	1.2	32.24	0.164	1119
240	61 x 2.25	20.25	0.6	5.5	1.2	34.85	0.125	1354
300	61 x 2.52	22.68	0.6	5.5	1.2	37.28	0.100	1596

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 12/20(24)kV - WB/Al/Semi/XLPE/PVC

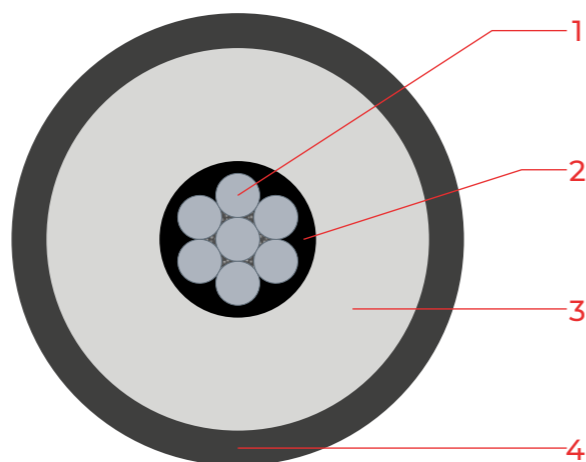
MV - 12/20(24)kV - WB-AXVe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,...

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi nhôm xoắn đồng tâm hoặc nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Aluminum conductor (class 2), concentric stranded or circular compacted conductor, water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-2/ TCVN 5935-2

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Al/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Al/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 12/20(24)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 12/20(24)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
25	7 x 2.14	6.42	0.6	5.5	1.7	22.02	1.200	462
35	7 x 2.52	7.56	0.6	5.5	1.7	23.16	0.868	521
50	19 x 1.80	9.00	0.6	5.5	1.7	24.60	0.641	601
70	19 x 2.14	10.70	0.6	5.5	1.8	26.50	0.443	717
95	19 x 2.52	12.60	0.6	5.5	1.9	28.60	0.320	860
120	37 x 2.03	14.21	0.6	5.5	1.9	30.21	0.253	981
150	37 x 2.25	15.75	0.6	5.5	2.0	31.95	0.206	1119
185	37 x 2.52	17.64	0.6	5.5	2.0	33.84	0.164	1285
240	61 x 2.25	20.25	0.6	5.5	2.2	36.85	0.125	1565
300	61 x 2.52	22.68	0.6	5.5	2.2	39.28	0.100	1822

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 12/20(24)kV - WB/AC/Semi/XLPE

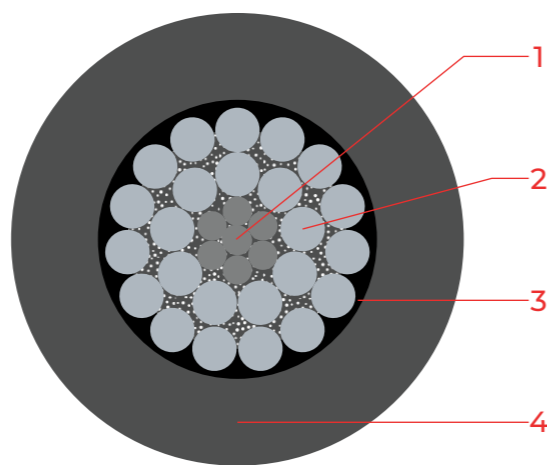
MV - 12/20(24)kV - WB-ACXe/5.5

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED

ỨNG DỤNG: Cáp trung thế treo trên không, sử dụng để truyền tải và phân phối điện.

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn thép: Các sợi thép mạ kẽm, gồm 1 hoặc nhiều sợi thép xoắn đồng tâm.
2. Ruột dẫn nhôm: Các sợi nhôm xoắn đồng tâm, chống thấm ruột dẫn.
3. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
4. Cách điện: Nhựa XLPE trung thể.

STRUCTURE:

1. Steel-reinforced: Zinc-coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded.
2. Aluminum conductors: Hard drawn aluminum wires, concentric stranded, water blocking system of conductor.
3. Conductor screen: Semi - conductive compound.
4. Insulation: XLPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-AC/XLPE (CĐTP) [SIZE] mm² 12/20(24)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-AC/XLPE (CĐTP) [SIZE] mm² 12/20(24)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 12/20(24)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 12/20(24)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Nhôm	Thép	Tiết diện tính toán	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Aluminum	Steel	Calculated area	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Approx. Overall diameter of cable	Approx. Weight
mm ²	N° x mm		mm ²	mm	mm	mm	mm	kg/km
35/6.2	6 x 2.80	1 x 2.80	36.9/6.16	8.40	0.6	5.5	20.40	427
50/8.0	6 x 3.20	1 x 3.20	48.25/ 8.04	9.60	0.6	5.5	21.60	505
70/11	6 x 3.80	1 x 3.80	68.05/ 11.34	11.40	0.6	5.5	23.40	624
95/16	6 x 4.50	1 x 4.50	95.43/ 15.90	13.50	0.6	5.5	25.50	783
120/19	26 x 2.40	7 x 1.85	117.62/18.82	15.15	0.6	5.5	27.15	900
150/19	24 x 2.80	7 x 1.85	147.78/ 18.82	16.75	0.6	5.5	28.75	1021
150/24	24 x 2.80	7 x 2.10	149.0/ 24.20	17.10	0.6	5.5	29.50	1092
185/24	24 x 3.15	7 x 2.10	187.04/ 24.25	18.90	0.6	5.5	30.90	1225
240/32	24 x 3.60	7 x 2.40	244.29/ 31.67	21.60	0.6	5.5	33.60	1520

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Dòng điện cho phép	Lực kéo đứt nhỏ nhất
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	Permissible current	Min. Breaking load
mm ²	Ω/km	A	N
35/6.2	0.7774	170	13524
50/8.0	0.5951	215	17112
70/11	0.4218	265	24130
95/16	0.3007	320	33369
120/19	0.2440	375	41521
150/19	0.2046	440	46307
185/24	0.2039	440	52279
185/29	0.1540	500	58075
240/32	0.1182	590	75050

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 12/20(24)kV - AC/Semi/XLPE/HDPE

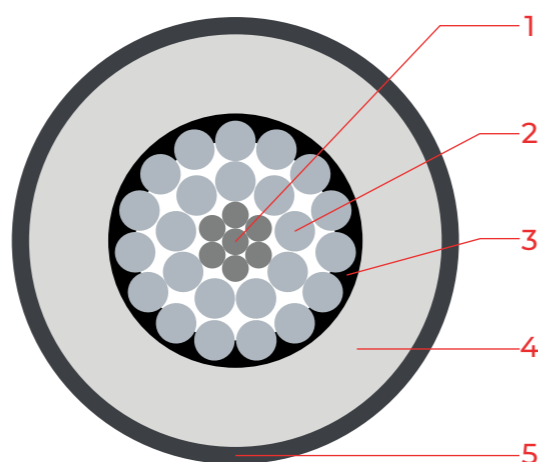
MV - 12/20(24)kV - ACXHe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI HDPE

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

ỨNG DỤNG: Cáp trung thế treo trên không, sử dụng để truyền tải và phân phối điện.

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn thép: Các sợi thép mạ kẽm, gồm 1 hoặc nhiều sợi thép xoắn đồng tâm.
2. Ruột dẫn nhôm: Các sợi nhôm xoắn đồng tâm.
3. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
4. Cách điện: Nhựa XLPE trung thế.
5. Vỏ ngoài: Nhựa HDPE bền với tia tử ngoại.

STRUCTURE:

1. Steel-reinforced: Zinc-coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded.
2. Aluminum conductors: Hard drawn aluminum wires, concentric stranded.
3. Conductor screen: Semi - conductive compound.
4. Insulation: XLPE.
5. Outer sheath: HDPE sheathing (Anti-UV).

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - ACSR/Sc/XLPE/HDPE [SIZE] mm² 12/20(24)kV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - ACSR/Sc/XLPE/HDPE [SIZE] mm² 12/20(24)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 12/20(24)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 12/20(24)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Nhôm	Thép	Đường kính lõi	Chiều dày bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp
Nominal area	Aluminum	Steel	Core Diameter (Approx.)	Nom. Thickness of Semiconductor	Nom. Thickness of Insulation	Nom. Thickness of Outer Sheath	Cable Overall Diameter
mm ²	N° x mm		mm	mm	mm	mm	mm
35/6.2	6 x 2.80	1 x 2.80	8.40	0.6	5.5	1.2	23.40
50/8.0	6 x 3.20	1 x 3.20	9.60	0.6	5.5	1.2	24.60
70/11	6 x 3.80	1 x 3.80	11.40	0.6	5.5	1.2	26.40
95/16	6 x 4.50	1 x 4.50	13.50	0.6	5.5	1.2	28.50
120/19	26 x 2.40	7 x 1.85	15.15	0.6	5.5	1.2	30.15
150/19	24 x 2.80	7 x 1.85	16.75	0.6	5.5	1.2	31.75
185/24	24 x 3.15	7 x 2.10	18.90	0.6	5.5	1.2	33.90
240/32	24 x 3.60	7 x 2.40	21.60	0.6	5.5	1.2	36.60

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Approx. Weight
mm ²	Ω/km	N	kg/km
35/6.2	0.7774	13524	528
50/8.0	0.5951	17112	605
70/11	0.4218	24130	732
95/16	0.3007	33369	900
120/19	0.2440	41521	1032
150/19	0.2046	46307	1161
185/24	0.1540	58075	1375
240/32	0.1182	75050	1535

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 12/20(24)kV - WB/AC/Semi/XLPE/HDPE

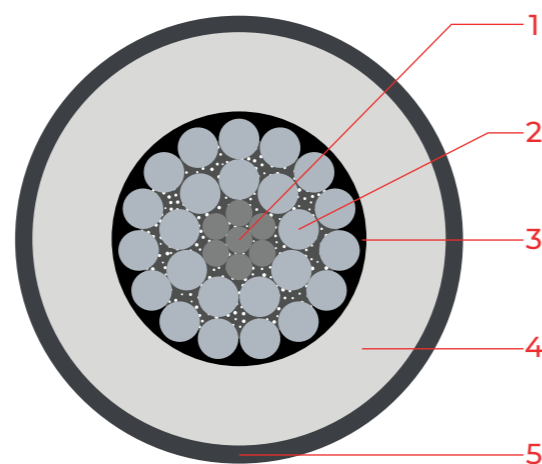
MV - 12/20(24)kV - WB-ACXHe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP VỚI HỢP CHẤT CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI HDPE

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED, WATER BLOCKING SYSTEM OF CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

ỨNG DỤNG: Cáp trung thế treo trên không, sử dụng để truyền tải và phân phối điện.

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn thép: Các sợi thép mạ kẽm, gồm 1 hoặc nhiều sợi thép xoắn đồng tâm.
2. Ruột dẫn nhôm: Các sợi nhôm xoắn đồng tâm, chống thấm ruột dẫn.
3. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
4. Cách điện: Nhựa XLPE trung thể.
5. Vỏ ngoài: Nhựa HDPE bền với tia tử ngoại.

STRUCTURE:

1. Steel-reinforced: Zinc-coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded.
2. Aluminum conductors: Hard drawn aluminum wires, concentric stranded, water blocking system of conductor.
3. Conductor screen: Semi - conductive compound.
4. Insulation: XLPE.
5. Outer sheath: HDPE sheathing (Anti-UV).

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; TCVN 5064 (TCVN 8090)

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-ACSR/Sc/XLPE/HDPE [SIZE] mm² 12/20(24)kV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-ACSR/Sc/XLPE/HDPE [SIZE] mm² 12/20(24)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 12/20(24)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 12/20(24)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Nhôm	Thép	Đường kính lõi	Chiều dày bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp
Nominal area	Aluminum	Steel	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter of cable
mm ²	N° x mm		mm	mm	mm	mm	mm
35/6	6 x 2.80	1 x 2.80	8.40	0.6	5.5	1.2	23.40
50/8	6 x 3.20	1 x 3.20	9.60	0.6	5.5	1.2	24.60
70/11	6 x 3.80	1 x 3.80	11.40	0.6	5.5	1.2	26.40
95/16	6 x 4.50	1 x 4.50	13.50	0.6	5.5	1.2	28.50
120/19	26 x 2.40	7 x 1.85	15.15	0.6	5.5	1.2	30.15
150/19	24 x 2.80	7 x 1.85	16.75	0.6	5.5	1.2	31.75
185/24	24 x 3.15	7 x 2.10	18.90	0.6	5.5	1.2	33.90
240/32	24 x 3.60	7 x 2.40	21.60	0.6	5.5	1.2	36.60

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Approx. Weight
mm ²	Ω/km	N	kg/km
35/6	0.7774	13524	563
50/8	0.5951	17112	642
70/11	0.4218	24130	773
95/16	0.3007	33369	944
120/19	0.2440	41521	1081
150/19	0.2046	46307	1212
185/24	0.1540	58075	1431
240/32	0.1182	75050	1734

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



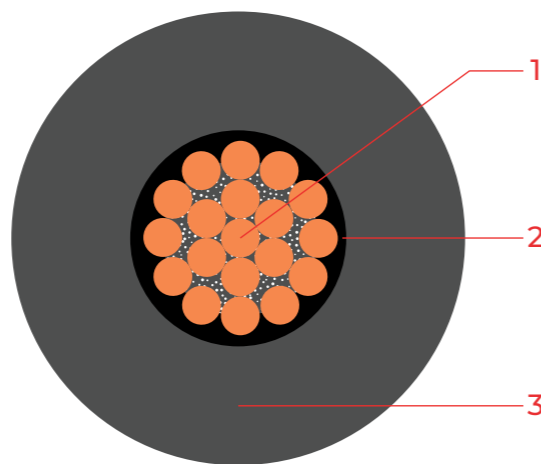
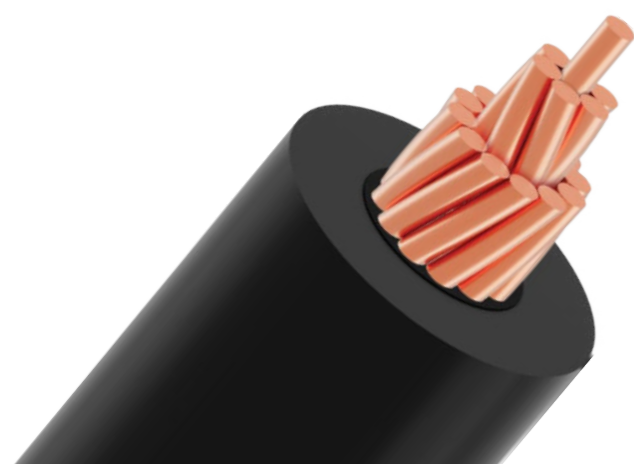
MV - 12/20(24)kV - WB/Cu/Semi/XLPE
MV - 12/20(24)kV - WB-CXe/5.5

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, CÓ CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE

POWER CABLE, SINGLE CORE, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho đường dây phân phối và truyền tải điện,...

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng mềm xoắn tròn nén chặt hoặc sợi đồng cứng xoắn tròn đồng tâm, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, circular compacted conductor or hard drawn copper, concentric stranded conductor (class 2), water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5064 (TCVN 8090); TCVN 5935-2; TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Cu/XLPE (CĐTP) [SIZE] mm² 12/20(24)kV- ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Cu/XLPE (CĐTP) [SIZE] mm² 12/20(24)kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 12/20(24)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 12/20(24)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED							
25	CC	5.80	0.6	5.5	17.80	0.727	438
35	CC	6.80	0.6	5.5	18.80	0.524	539
50	CC	8.00	0.6	5.5	20.00	0.387	669
70	CC	9.70	0.6	5.5	21.70	0.268	892
95	CC	11.50	0.6	5.5	23.50	0.193	1156
120	CC	12.85	0.6	5.5	24.85	0.153	1420
150	CC	14.30	0.6	5.5	26.30	0.124	1722
185	CC	15.70	0.6	5.5	27.70	0.0991	2109
240	CC	18.25	0.6	5.5	30.25	0.0754	2590
300	CC	20.70	0.6	5.5	32.70	0.0601	3169
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED							
25	7 x 2.13	6.39	0.6	5.5	18.39	0.727	460
35	7 x 2.51	7.53	0.6	5.5	19.53	0.524	570
50	7 x 3.00	9.00	0.6	5.5	21.00	0.387	735
70	19 x 2.13	10.65	0.6	5.5	22.65	0.268	936
95	19 x 2.51	12.55	0.6	5.5	24.55	0.193	1215
120	19 x 2.80	14.00	0.6	5.5	26.20	0.153	1490
150	19 x 3.15	15.75	0.6	5.5	27.75	0.124	1776
185	37 x 2.51	17.57	0.6	5.5	29.57	0.0991	2136
240	37 x 2.84	19.88	0.6	5.5	31.88	0.0754	2655
300	37 x 3.15	22.05	0.6	5.5	34.05	0.0601	3197

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 12/20(24)kV - Cu/Semi/XLPE/HDPE

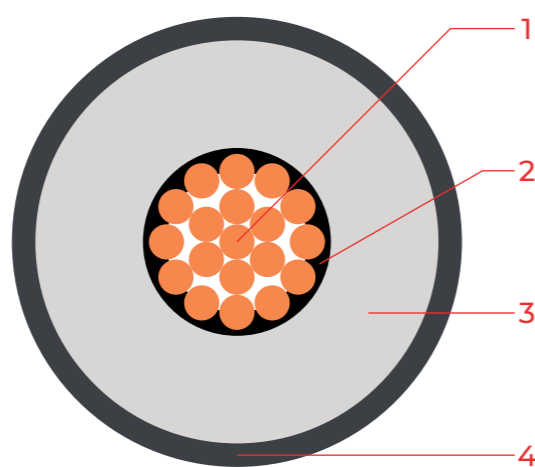
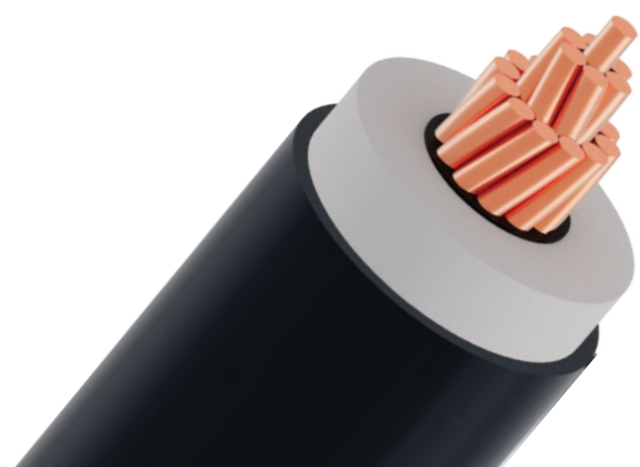
MV - 12/20(24)kV - CXHe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI HDPE

POWER CABLE, SINGLE CORE, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho đường dây phân phối và truyền tải điện,...

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn đồng, cấp 2, áp dụng theo TCVN 6612.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE trung thể.
4. Vỏ ngoài: Nhựa HDPE bền với tia tử ngoại.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Outer sheath: HDPE Sheathing (Anti-UV).

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5064 (TCVN 8090); TCVN 5935-2

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ bọc: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/HDPE [SIZE] mm² 12/20(24)kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/HDPE [SIZE] mm² 12/20(24)kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 12/20(24)kV
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42kV
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 12/20(24)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
25	7 x 2.13	6.39	0.6	5.5	1.2	20.79	0.727	532
35	7 x 2.51	7.53	0.6	5.5	1.2	21.93	0.524	647
50	7 x 3.00	9.00	0.6	5.5	1.2	23.40	0.387	817
70	19 x 2.13	10.65	0.6	5.5	1.2	25.05	0.268	1024
95	19 x 2.51	12.55	0.6	5.5	1.2	26.95	0.193	1310
120	19 x 2.80	14.00	0.6	5.5	1.2	28.40	0.153	1556
150	19 x 3.15	15.75	0.6	5.5	1.2	30.15	0.124	1883
185	37 x 2.51	17.57	0.6	5.5	1.2	31.97	0.0991	2250
240	37 x 2.84	19.88	0.6	5.5	1.2	34.28	0.0754	2777
300	37 x 3.15	22.05	0.6	5.5	1.2	36.45	0.0601	3327

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 12/20(24)kV - WB/Cu/Semi/XLPE/HDPE

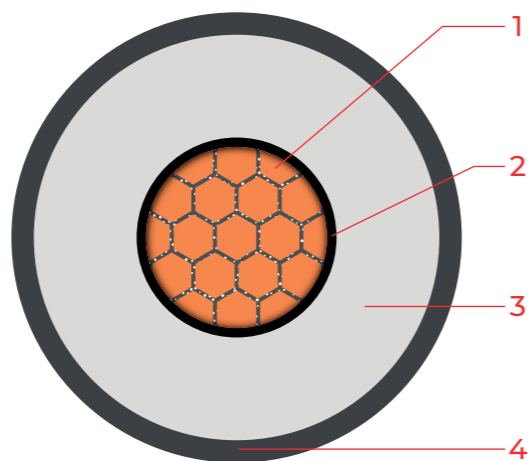
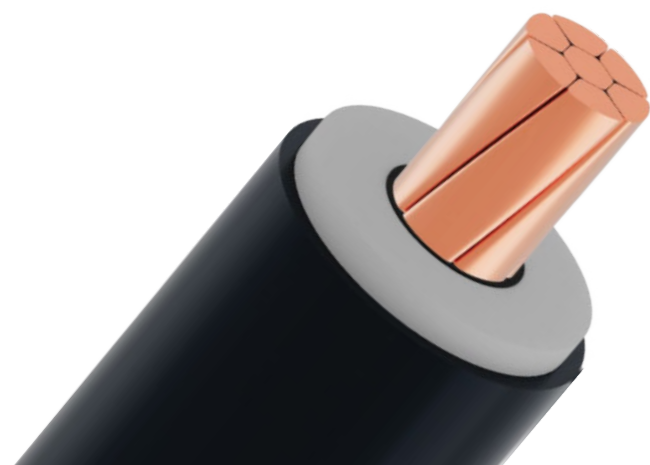
MV - 12/20(24)kV - WB-CXHe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI HDPE

POWER CABLE, SINGLE CORE, COPPER CONDUCTOR STEEL REINFORCED WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

ỨNG DỤNG: Cáp trung thế treo trên không, sử dụng để truyền tải và phân phối điện.

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn đồng cấp 2, xoắn đồng tâm hoặc cán nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Vỏ ngoài: Nhựa HDPE.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor (class 2), concentric stranded or circular compacted conductor, water blocking system of conductor.
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Outer sheath: HDPE.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5064 (TCVN 8090); TCVN 6612; TCVN 5935-2

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/HDPE [SIZE] mm² 12/20(24)kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/HDPE [SIZE] mm² 12/20(24)kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 12/20(24)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90/105°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 12/20(24)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90/105°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày lớp bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED								
25	CC	5.80	0.6	5.5	1.2	20.20	0.727	501
35	CC	6.80	0.6	5.5	1.2	21.20	0.524	613
50	CC	8.00	0.6	5.5	1.2	22.40	0.387	748
70	CC	9.70	0.6	5.5	1.2	24.10	0.268	978
95	CC	11.50	0.6	5.5	1.2	25.90	0.193	1249
120	CC	12.85	0.6	5.5	1.2	27.25	0.153	1518
150	CC	14.30	0.6	5.5	1.2	28.70	0.124	1826
185	CC	15.70	0.6	5.5	1.2	30.20	0.0991	2221
240	CC	18.25	0.6	5.5	1.2	32.65	0.0754	2711
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED								
25	7 x 2.13	6.39	0.6	5.5	1.2	20.79	0.727	532
35	7 x 2.51	7.53	0.6	5.5	1.2	21.93	0.524	647
50	7 x 3.00	9.00	0.6	5.5	1.2	23.40	0.387	817
70	19 x 2.13	10.65	0.6	5.5	1.2	25.05	0.268	1024
95	19 x 2.51	12.55	0.6	5.5	1.2	26.95	0.193	1310
120	19 x 2.80	14.0	0.6	5.5	1.2	28.40	0.153	1556
150	19 x 3.15	15.75	0.6	5.5	1.2	30.15	0.124	1883
185	37 x 2.51	17.57	0.6	5.5	1.2	31.97	0.0991	2250
240	37 x 2.84	19.88	0.6	5.5	1.2	34.28	0.0754	2777

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



MV - 12/20(24)KV - WB/Cu/Semi/XLPE/PVC

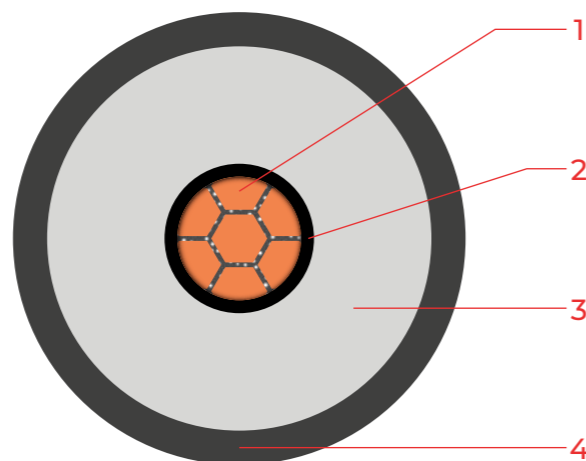
MV - 12/20(24)kV - WB-CXVe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 1 CORE, COPPER CONDUCTOR WITH WATER BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng cho đường dây phân phối và truyền tải điện,...

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn đồng cấp 2, cán nén chặt, chống thấm ruột dẫn.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Vỏ ngoài: nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted, water blocking system of conductor (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/ TCVN 5935-2; IEC 60228/ TCVN 6612

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color.
- Vỏ ngoài: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-Cu/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m
 NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-Cu/Sc/XLPE/PVC 1C x [SIZE] mm² 12/20(24)KV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_o/U): 12/20(24)KV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 42 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_o/U): 12/20(24)KV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 42 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trong lượng gần đúng
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
25	CC	5.8	0.6	5.5	1.6	21.20	0.727	579
35	CC	6.8	0.6	5.5	1.7	22.40	0.524	697
50	CC	8.0	0.6	5.5	1.7	23.60	0.387	835
70	CC	9.7	0.6	5.5	1.8	25.50	0.268	1082
95	CC	11.5	0.6	5.5	1.8	27.30	0.193	1358
120	CC	12.85	0.6	5.5	1.9	28.85	0.153	1644
150	CC	14.3	0.6	5.5	1.9	30.30	0.124	1957
185	CC	15.8	0.6	5.5	2.0	32.00	0.0991	2370
240	CC	18.3	0.6	5.5	2.1	34.70	0.0754	2885
300	CC	20.7	0.6	5.5	2.2	37.30	0.0601	3499

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT NGỌC LAN NGOC LAN MANUFACTURING COMPANY LIMITED

Trụ sở chính:

536 Lê Văn Khương, Khu Phố 21,
Phường Thới An, TP. Hồ Chí Minh.

Headquarter:

536 Le Van Khuong Street,
Thoi An Ward, Ho Chi Minh City.

Nhà máy 1:

567/126/34 Lê Văn Khương,
Phường Tân Thới Hiệp, TP. Hồ Chí Minh.

Manufactory 1:


567/126/34 Le Van Khuong Street,
Tan Thoi Hiep Ward, Ho Chi Minh City.

Nhà máy 2:

535 Tỉnh lộ 8, Ấp 5,
Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Manufactory 2:

535 TL8 Street, Hamlet 5,
Cu Chi, Ho Chi Minh City.

 (+84) 949 841 067

 info@ngoclancable.com

 ngoclancable.com